

**NG C NG S N VI T NAM  
BAN CH P HÀNH NG B T NH NG NAI**

**L CH S NG B  
NG C NG S N VI T NAM  
T NH NG NAI  
(1975–2000)**

**NHÀ XU T B NT NGH P NG NAI  
–2007–**

*L CH S      NG B*  
*NG C NG S N VI T NAM*  
*T NH      NG NAI (1975–2000)*

**H I NG CH O BIÊN SO N**  
(Quy t nh s 246-Q /TU ngày 12-5-2003)

**I. Các ng chí U viên Th ng v T nh u khóa VII**

**Ch t ch H i ng:** Lê Hoàng Quân

**Phó Ch t ch H i ng:** Tr n ình Thành

**Phó Ch t ch H i ng:** D ng Thanh Tân

**Các U viên H i ng:**

Võ V n M t

Tr n Minh Th u

Lê H ng Ph ng

Tr ng V n V

Hu nh V n Tr ng

ng Th Kim Nguyễn

Bùi Ng c Thanh

D ng Minh Ngà

Hu nh V n Hoàng

Nguyễn T n Danh

**II- Các ng chí nguyên là U viên Th ng v T nh u t khóa I n khóa VI**

**Các U viên H i ng**

Lê Quang Ch

Lê Thành Ba

Ph m V n Hy

Ph m V n Nà

Tr n Th Minh Hoàng

Hu nh V n Bình

Nguyễn Th B ch Tuy t

Tr n B u Hi n

Nguyễn Th Ng c Liên

Lê Quang Thành

Phan V n Trang

Nguyễn H i

Nguyễn V n Thông

Tr n V n C ng

Lê Minh Nguyễn

Tr n Công Khánh

Võ V n L ng

Ph m i n S n

Nguyễn Vi t Nhân

ng V n Ti p

Lê ình Nghi p

Lâm Hi u Trung

Tr n

Nguyễn Trùng Ph ng

Võ Minh Quang

Nguyễn Trí Th c

Nguyễn Thanh Tùng

Lê V n Tri t

Ph m Th S n

**TH NG TR C H I NG CH O  
BIÊN SO N**

*(Quy t nh 338-Q /TU ngày 18-12-2003)*

<b>Ch  t ch H  i  ng:</b>	Lê Hoàng Quân
<b>Phó Ch  t ch Th  ng tr  c H  i  ng:</b>	Tr  n  ình Thành
<b>Phó Ch  t ch H  i  ng:</b>	D  ng Thanh Tân
<b>Các U  viên H  i  ng:</b>	
Võ V  n M  t	Ph  m V  n Hy
D  ng Minh Ngà	Lâm Hi  u Trung
Nguy  n T  n Danh	Lê  ình Nghi  p
Hu  nh V  n Hoàng	Nguy  n V  n Thông
Phan V  n Trang	

## **BAN BIÊN SOẠN**

*(Quy định 339-Q /TU ngày 18-12-2003)*

**Chủ biên:**                   Đ  ng Thanh Tân

### **Các thành viên**

Tr  n Quang To  i

Tr  n Gia Xuân

Nguy  n V  n Khánh

Đ  ng Hòa Hi  p

Lê V  n Liên

Hu  nh T  n B  u

Lê H  ng Hà

Nguy  n Th  H  ng

Thái Doãn M  i

Lê Th  Cát Hoa

V  Ng  c Thanh

àm Xuân Nhi  m

Nguy  n L  c Hòa

Nguy  n Công Thành

## **BIÊN TẬP**

PGS - TS. Nguy  n Tr  ng Phúc

TS. H  T L  ng

## L i g i i t h i u

---

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, Chi n d ch H Chí Minh l ch s k t thúc th ng l i, m i n Nam thân yêu c hoàn toàn gi i phóng, non sông thu v m t m i. Sau ngày t n c th ng nh t, ng b t nh ng Nai ã lãnh o nhân dân ra s c kh c ph c h u qu chi n tranh, xây d ng chính quy n m i, cu c s ng m i, cùng v i c n c t i n lên ch ngh a xã h i.

Ch ng ng 25 n m (1975–2000) là giai o n có r t nhi u khó kh n, th thách i v i c n c nói chung và t nh ng Nai nói riêng, song ng b và nhân dân t nh ng Nai ã luôn nêu cao truy n th ng anh hùng, phát huy tinh th n t l c, t c ng và s c m nh i oàn k t toàn dân, xây d ng ng, chính quy n ngày càng v ng m nh, giành c nhi u thành t u to l n v phát tri n kinh t - xã h i, gi v ng an ninh chính tr , tr t t an toàn xã h i, nâng cao i s ng nhân dân.

Thành t u t c trong 25 n m qua, nh t là 15 n m th c hi n công cu c i m i (1986–2000) do ng ta kh i x ng và lãnh o là vô cùng to l n. Th c hi n ng l i lãnh o sáng su t c a ng, phát huy nh ng t i m n ng và l i th c a a ph ng, ng b t nh ng Nai ã lãnh o nhân dân ng tâm, hi p l c, phát huy trí tu , tài n ng, h ng hái thi ua lao ng s n xu t, oàn k t, sáng t o, a ng Nai phát tri n m nh m , tr thành m t trong nh ng t nh i u trong s nghi p công nghi p hóa, hi n i hóa t n c. ây c ng chính là ni m t hào, là ngu n s c m nh tinh th n, v t ch t to l n giúp ng b và nhân dân t nh ng Nai v ng tin b c vào th k XXI, ti p t c y m nh s nghi p công nghi p hóa, hi n i hóa, xây d ng t nh ng Nai giàu m nh v m i m t, góp ph n tích c c cùng c n c th c hi n th ng l i m c tiêu “dân giàu, n c m nh, xã h i công b ng, dân ch , v n minh”.

Th c hi n Ch th 15-CT/TW ngày 28-8-2002 c a Ban Bí th Trung ng ng “*V t ng c ng và nâng cao ch t l ng công tác nghi n c u, biên so n l ch s ng C ng s n Vi t Nam*” và t ng k t, ánh giá ch ng ng ã qua, rút ra nh ng bài h c kinh nghi m quý giá trong công tác lãnh o, ch o c a ng b t nh, làm tài li u giáo d c truy n th ng cách m ng cho các th h hôm nay và mai sau, Ban Th ng v T nh u ch o t ch c nghi n c u, biên so n “*L ch s ng b ng C ng s n Vi t Nam t nh ng Nai*” – t p III (th i k 1975–2000). T kinh nghi m hai t p “*L ch s ng b ng C ng s n Vi t Nam t nh ng Nai*” – t p I (1930–1954) và t p II (1954–1975), Ban biên so n ã làm vi c khoa h c, c n tr ng, ch t ch th c hi n công trình này. Công trình c s ch o tr c t i p c a Ban Th ng v T nh u , s ch o, óng góp ý ki n sâu s c c a H i ng ch o biên so n, c a các nhân ch ng l ch s , các ng chí lão thành cách m ng, các ng chí trong Ban Ch p hành ng b t nh các khóa, s cung c p t li u c a các

c quan, n v trong và ngoài t nh; ng th i c s tham gia ch nh lý c a Vi n L ch s ng – H c vi n Chính tr – Hành chính Qu c gia H Chí Minh.

H i ng ch o và Ban biên so n trân tr ng ti p thu nh ng ý ki n óng góp quý báu, y trách nhi m c a các ng chí lão thành cách m ng, các ng chí lãnh o T nh u các khóa. Nh ng ý ki n óng góp c a các ng chí ã góp ph n nâng cao ch t l ng cho b s ng b t nh, kh ng nh thêm tính chân th c c a các s ki n, b sung nh ng ánh giá, ki n gi i khoa h c, thuy t ph c. Riêng m t vài ý ki n khác nhau v chi ti t nh ng s ki n, Ban biên so n ã ghi nh n, a vào ph n d li u l ch s tham kh o, ti p t c nghiên c u b sung sau này.

M c dù Ban biên so n L ch s ng b t nh ã h t s c c g ng, song t p sách ch c ch n không tránh kh i nh ng thi u sót, h n ch . Chúng tôi mong nh n c nh ng ý ki n óng góp c a b n c trong và ngoài t nh công trình c hoàn ch nh h n trong nh ng l n tái b n.

Ban Th ng v T nh u ng Nai xin chân thành cảm n các ng chí, các c quan, n v ã óng góp nh ng ý ki n quý báu giúp chúng tôi hoàn thành quy n sách này.

Ban Th ng v T nh u ng Nai xin trân tr ng gi i thi u quy n sách “L ch s ng b ng C ng s n Vi t Nam t nh ng Nai” – t p III (th i k 1975–2000) cùng các ng chí, ng bào và b n c.

*Biên Hòa, ngày 1 tháng 12 n m 2007*

**TR N ÌNH THÀNH**

**U viên Ban Ch p hành Trung ng ng**

**Bí th T nh u ng Nai**

## Chương I

# NG B T NH NG NAI LÃNH O C I T O XÃ H I CH NGH A VÀ XÂY D NG CH NGH A XÃ H I (1975–1985)

Chiến thắng mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã giáng phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Sự kiện vĩ đại đó đã tạo ra một bước ngoặt trong lịch sử dân tộc. “**Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới: Tranh chuyển sang hoà bình, tạm thời gác lại các công việc của dân tộc chia cắt và thống nhất sang công việc xây dựng và phát triển kinh tế, hai nhiệm vụ chiến lược, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, sang nhiệm vụ chiến lược là làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong công việc.**”<sup>(1)</sup>

Hoà trong niềm vui chung của các dân tộc và bạn bè quốc tế, với “hào khí người Nam”, truyền thống cách mạng và tinh thần sáng tạo, ý thức tập thể công, nông và nhân dân người Nam phấn khởi bước vào giai đoạn mới, thế hệ trẻ nhận nhiệm vụ mới: khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

## I. KH C PH C H U QU CHI N TRANH, N NH TÌNH HÌNH VÀ I S NG NHÂN DÂN (5-1975 – 1976)

### 1. Các Urban Quân sự và kinh tế ở vùng miền giải phóng

Sau ngày giải phóng, tình hình các tỉnh Biên Hoà, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú (sau này sáp nhập thành tỉnh người Nam) vô cùng khó khăn, phức tạp. Kinh tế của các tỉnh kinh tế của miền Nam trong hơn 20 năm, phát triển trong một hoàn cảnh bất ổn, nhằm phục vụ chiến tranh và công việc của dân tộc. Đó là một nền kinh tế phụ thuộc vào nước ngoài và tuy đã có một số cơ sở sản xuất nghiệp của công nghiệp, song sản xuất chủ yếu vẫn là nông nghiệp. Khó khăn lớn nhất là nền sản xuất phụ thuộc bên ngoài về nguyên liệu, xăng dầu và thiết bị kỹ thuật. Sự nghiệp thi công, tiến bộ phát triển, thất nghiệp hàng loạt. Do chiến tranh kéo dài, nông thôn bị bom tàn phá và chính sách gom

<sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, T.36, Nxb Chính trị Quốc gia, HN. 2004, tr.394.



dân, bình nh c a ch, nên hàng tr m ngàn ng bào t nông thôn không có ru ng t, b quê h ng ch y v t p trung các th xã, th tr n, t o nên áp l c l n v l ng th c, ph c t p v xã h i, an ninh. H n n a, trong lúc tháo ch y, mi n Trung ch c ng b c hàng v n ng bào theo chúng v ây. Sau gi i phóng, 10 v n binh s và nhân viên trong b máy chính quy n Sài Gòn tan rã t i ch , kéo theo gia ình c a h không có vi c làm. Nhi u c s xí nghi p ng ng ho t ng. Do v y, n n ói, n n th t nghi p càng c ng th ng, nghiêm tr ng. D i ch th c dân m i c a M v i l i s ng th c đ ng, n n v n hoá th c dân m i ã l i nhi u t n n xã h i. Theo báo cáo c a Khu u , toàn mi n ông có 20.000 tên t i ph m hình s , 3.000 tên l u manh chuyên nghi p, 20.000 gái m i dâm, 3.500 i t ng nghi n xì ke, ma tuý do ch c l i.

Trong kháng chi n, ng b v c b n là lãnh o, ch o bám dân xây d ng c s cách m ng, u tranh. Tr c yêu c u m i, kh n ng qu n lý kinh t , i s ng, xã h i, v n hoá c a cán b ch a áp ng c yêu c u trong tình hình m i t ra. c bi t, các t ch c chính quy n, các oàn th và t ch c ng c s còn m ng và y u.

Bên c nh nh ng khó kh n ch ng ch t do chi n tranh l i, ng Nai có nh ng thu n l i r t c b n. Nhân dân ng Nai có truy n th ng yêu n c n ng nân, tinh th n u tranh kiên c ng b t khu t, có xu h ng ti n b , nh y bén trong vi c ti p thu khoa h c k thu t m i. Cán b , ng viên c tôi luy n, th thách trong cu c u tranh cách m ng lâu dài, gian kh . ng Nai là m t t nh có ng b ng, r ng núi, có b bi n và tài nguyên phong phú, có m t s c s công nghi p c a ch c còn gi c. t ai, khí h u ng Nai phù h p v i nhi u lo i cây tr ng, nh t là cây công nghi p ng n ngày, dài ngày có giá tr kinh t cao. Sau chi n th ng, tr th tr n nh Quán, th xã Xuân L c b tàn phá, còn l i ta ã ti p qu n c h u nh toàn v n các c s kinh t , v n hoá, h t ng c s .

\*\*

th c hi n nhi m v m i, ngày 3-5-1975, Khu u , B ch huy Quân khu mi n ông Nam b và các ban c a Khu u <sup>(1)</sup> ã chuy n v thành ph Biên Hoà lãnh o vi c n nh tình hình vùng m i ti p qu n. Th c hi n ch o c a Khu u mi n ông, U ban quân qu n các t nh, thành, th xã, các huy n c thành l p ngay t nh ng ngày u tháng 4-1975, chu n b làm nhi m v ti p qu n vùng m i gi i phóng.

– U ban quân qu n t nh Biên Hoà do ng chí Võ V n L ng làm Ch t ch.

– U ban quân qu n thành ph Biên Hoà do ng chí Lê ình Nh n làm Ch t ch (tháng 8-1975, Khu u mi n ông quy t nh sáp nh p thành ph Biên Hoà vào t nh Biên Hoà).

---

<sup>1</sup> Nh Ban Tuỷn hu n, Ban T ch c, Ban An ninh, Ban Binh v n, Ban Kinh ãi, Ban Giao b u...

– Ủy ban quân quản tỉnh Bà Rịa – Long Khánh do ông chí Ph m L c làm Chủ tịch, Ủy ban quân quản thành phố Vũng Tàu do ông chí Ph m V n Hy làm Chủ tịch.

– Ủy ban quân quản tỉnh Tân Phú do ông chí Võ T n V nh làm Chủ tịch.

Đến không khí phấn khởi chung trong quần chúng, Khu ủy miền Đông cho Ủy ban quân quản các tỉnh đi sâu vào vùng miền giải phóng, phát động công tác tuyên truyền, tích cực mít tinh chào mừng ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tiến về thống nhất. Trước tiên là cuộc mít tinh thành phố Biên Hòa, trung tâm của miền Đông Nam bộ.

Ngày 15-5-1975, cuộc mít tinh có hàng chục nghìn quần chúng rực rỡ hoa, cờ, h h i thay mặt các tầng lớp nhân dân trong tỉnh về chào mừng thành phố Biên Hòa chào mừng chiến thắng, chào mừng Ủy ban quân quản. Đây thực sự là ngày h i l n c a nhân dân.

Ủy ban quân quản các tỉnh, huyện làm nhiệm vụ chính quyền lâm thời với các chức năng:

1. Tiếp quản nhanh chóng, an toàn toàn bộ các cơ quan, vũ khí, tài sản; các cơ sở kinh tế xã hội.
2. Nhanh chóng nắm tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội.
3. Khôi phục các cơ sở hạ tầng, cơ bản là điện, nước các ô thị, thị trấn.
4. Triển khai công tác đăng ký trình diện vũ khí, vũ trang, binh lính, công chức, giáo chức chính quyền Sài Gòn.
5. Xây dựng chính quyền các cấp, xây dựng hệ thống chính trị.
6. Nhận nh s n xu t vùng giải phóng, cử người cho công bào g p nhi u khó khăn...

Tại thành phố Biên Hòa, ngay buổi sáng đầu tiên giải phóng, Ủy ban quân quản tỉnh chỉ đạo các tổ chức cách mạng tiếp quản các phòng tuyến thông tin liên lạc, kho tàng, vũ khí, tài liệu hồ sơ xã hội... các công sở xã hội, các cơ quan quân sự như: Nha Cảnh sát miền Đông (tr s Công an tỉnh), Ty Cảnh sát Biên Hòa (công viên Biên Hùng)...

Công tác tiếp quản được tiến hành theo phân công: Khu ủy, Ủy ban nhân dân cách mạng Khu, các đơn vị của Khu tiếp quản các cơ quan, đơn vị của quân, ngu quy n c p Quân khu (nh Quân đoàn III, Nha Cảnh sát miền Đông...); các Ủy ban quân quản tỉnh, thành phố, huyện tiếp quản các cơ quan cấp tỉnh, huyện. Các cơ quan quân sự, kho tàng do các đơn vị của Quân khu và Bộ Quốc phòng tiếp quản (nh sân bay Biên Hòa, tầng kho Long Bình, các cơ quan Văn Ki p, Nhạc Trong, Thành Tuy H ...).

Ban Công vụ Khu ủy, Tiểu ban Công nghiệp Khu ủy giao nhiệm vụ tiếp quản Khu Kỹ nghệ Biên Hòa là khu kỹ nghệ lớn nhất miền Nam lúc bấy giờ. Trước đó, chúng ta đã xây dựng các cơ sở năng 17 xí nghiệp trong Khu Kỹ

nghe; Ban Công vụ Khu thành lập Liên hiệp Công đoàn giới phóng Khu công nghiệp Biên Hoà do đó vì các tỉ lệ phân bố địa điểm ra thu nhập, nhanh gọn, thì hình thức làm việc của giai cấp công nhân Biên Hoà. Khi tỉ lệ phân bố, Khu Công nghiệp Biên Hoà có 94 xí nghiệp, nhà máy của tập thể bên ngoài và tập thể bên trong nên với tình giá trị xuất 32 triệu 622 triệu (tính miền Nam), trong đó có 46 xí nghiệp đã hoạt động sản xuất từ trước ngày 30-4-1975. Hiện tại các nhà máy trong Khu công nghiệp Biên Hoà là xí nghiệp chính, lập ráp với dây chuyền công nghệ và nguyên liệu nhập từ các nước tập thể. Sau khi kiểm tra, Khu ủy miền Đông đã thành lập Ban khôi phục sản xuất Khu Công nghiệp Biên Hoà, có nhiệm vụ tỉ lệ phân bố, tổ chức đi vào hành, thì hình thức bên pháp chế thì nhanh chóng khôi phục sản xuất trong Khu Công nghiệp.

Ngày 5-5-1975, đồng chí Lê Duẩn – Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đồng chí Phạm Văn Đồng – Thủ tướng Chính phủ, đồng chí Võ Nguyên Giáp – Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã làm việc với Ủy ban quân quản thành phố Biên Hoà, xem xét sâu bay quân sự Biên Hoà và nhiệm vụ Khu Công nghiệp Biên Hoà. Đồng chí Lê Duẩn đánh giá cao tinh thần đấu tranh và ý thức làm việc của công nhân Khu Công nghiệp, đồng thời chỉ đạo nhiệm vụ phát huy quy mô làm việc của công nhân trong lao động sản xuất trong thời kỳ mới.

Ngày 21-6-1975, Khu ủy thành lập Ban Công nghiệp quản lý, đi vào hành, công tác tổ chức, lập kế hoạch khôi phục Khu Công nghiệp Biên Hoà. Cuối tháng 6-1975, sau khi nghiên cứu thực tế, Ban Công nghiệp đã cấp giấy phép cho 49 nhà máy, xí nghiệp, trong đó có 38 nhà máy hoạt động với 6.925 công nhân. Các chi nhánh, xí nghiệp, các xí nghiệp, cán bộ kỹ thuật, công nhân trong Khu Công nghiệp được cử nguyên nhiệm vụ. Tháng 12-1975, theo chỉ đạo của Trung ương, Ủy ban nhân dân cách mạng thành phố Biên Hoà đã bàn giao 40 nhà máy cho các Bộ liên quan quản lý.

Các tỉnh Biên Hoà, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú là vùng có nhiệm vụ nổi bật cao của các công ty tập thể Pháp. Ủy ban nhân dân cách mạng Khu miền Đông đã chỉ đạo, quy hoạch và với các nhiệm vụ có diện tích trên 500 hecta<sup>(1)</sup>, thành lập Công ty Cao su miền Đông tỉ lệ phân bố, khai thác, nhanh chóng khôi phục sản xuất và nhiệm vụ công nhân. Các nhiệm vụ nhân (đến 500 hecta) được phép hoạt động trực tiếp giám sát của Nhà nước để quy định việc làm cho công nhân. Tỉ lệ phân bố nguyên vật liệu và thiết bị Khu Công nghiệp Biên Hoà, các nhiệm vụ cao su trên địa bàn, là một thành quả và một bước tiến của các Ủy ban quân quản địa phương, tạo điều kiện thu nhập thì công nghiệp phát triển sau này.

Các cơ sở sản xuất hiện nay, miền Biên Hoà, Long Khánh, Bà Rịa, Vũng Tàu các tỉ lệ phân bố trong tình hình thực tế. Vì vậy, chỉ trong thời gian từ 1 đến 3 ngày, các cơ sở đã vận hành cung cấp, nên cho nhân dân và các cơ quan trong tỉnh.

<sup>1</sup> Chỉ yếu ước tính diện tích đất đỏ: SPTR (Société des Plantations des Terres Rouges), SIPH (Société Indochinoise des Plantations d'Hevras), LCD (Les Caoutchoucs du DoNai)...

Các bộ phận ngành chức năng các địa phương, tỉnh nhanh chóng triển khai thực hiện, kết hợp với việc chỉ đạo các hình thức hoạt động xã hội, tình hình dân cư, sinh hoạt, kiểm tra hoạt động các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội vùng miền tích cực tham mưu cho Ủy ban quân quản các cấp sớm có chính sách phù hợp với tình hình.

Nhiệm vụ giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội là việc làm rất cấp bách. Trong thời gian sau giải phóng, lực lượng còn ít, thực hiện tốt nhiệm vụ này, các Ủy ban quân quản đã phát động nhiệt tình phong trào quần chúng tham gia bảo vệ chính quyền cách mạng, tham gia thu gom vũ khí, quân trang quân dụng các địa phương còn sót lại giao nộp cho chính quyền cách mạng. Nhiệm vụ thành phố Biên Hòa là nhiệm vụ trọng tâm của lực lượng công an, công nghiệp quân, công nghiệp quy hoạch tình hình an ninh, chính trị có nhiệm vụ phức tạp. Với tình hình, Ủy ban An ninh nội chính Biên Hòa thành lập do ông chí Trần Quý T (ông Công Huệ) làm Trưởng ủy ban, công an nội chính và phát động quần chúng nhằm trấn áp bọn tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự, văn hóa quần chúng tham gia bảo vệ chính quyền và nắm tình hình sau giải phóng. Thực hiện sự chỉ đạo của Ủy ban quân quản thành phố Biên Hòa, các lực lượng văn phòng triển khai chốt chặn, kiểm soát các cửa ngõ giao thông, các tuyến giao thông trọng yếu như ngã tư Tam Hiệp, ngã ba Vũng Tàu, cầu Ông Nai, cầu Gành, cầu Rạch Cát... nhằm chặn đứng phát hiện địch, truy bắt bọn ác ôn làm trọng tâm và chặn tàn quân chốt chặn kích vào nhiệm vụ. Hàng ngàn sinh viên, học sinh, thanh niên được huy động tập hợp vào Hội Thanh niên giải phóng, vào tốp, du kích làm nòng cốt cho phong trào giữ gìn an ninh, trật tự xã hội các khu phố dân cư, tham gia thu dọn chiến trường, dọn vệ sinh, cứu giúp nạn nhân giao thông, tham gia hàng động kê khai hàng tặc, hàng lậu; tuyên truyền, phổ biến 7 điều quy định của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam lập lại an ninh trật tự xã hội.

Ủy ban quân quản các tỉnh qua hệ thống thông tin bằng loa phóng thanh, bằng tài liệu in đã tuyên truyền chính sách 10 điều của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam; chính sách hòa hợp, hòa giải dân tộc của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; kêu gọi ngu quân, ngu quy hoạch nộp vũ khí, ngừng ký trình di tản; kêu gọi nhân dân thu gom vũ khí, chuyển lại phần của cải giao nộp cho các Ủy ban quân quản. Các vùng có đông giáo dân (như Long Thành, Xuân Lộc, thành phố Biên Hòa), Ủy ban quân quản thông qua các chức sắc tôn giáo kêu gọi nhiệt tình ngu quân, ngừng bào giáo dân thu gom vũ khí giao nộp cho chính quyền cách mạng. Ban An ninh khu, tỉnh, các Ban Bình văn tỉnh đã mở hàng chục cuộc mít tinh công kích địch, binh lính, sĩ quan Sài Gòn ra trình di tản. Qua 3 đợt ký, các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú đã có 28.100 công chức, binh lính, sĩ quan các loại ra trình di tản. Sĩ quan binh lính tập trung ở các địa phương, sau 4 ngày hết phần vũ khí, thóc gạo của quân lực địa trong cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam, và truy cập thực cách mạng, ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, và chính sách hòa hợp, hòa giải dân tộc, huy động quần chúng tích cực giữ gìn và giữ gìn công nhân quy hoạch dân. Các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú đã

t ch c h c t p cho trên 50.000 binh lính, h s quan. S s quan ch c t thi u uý tr lên c chuy n v Khu h c t p, c i t o t p trung theo chính sách c a chính quy n cách m ng. Thông qua h c t p, nhi u ng ã nh n th c c tính ch t chính ngh a c a dân t c ta trong cu c chi n tranh gi i phóng ch ng qu c M xâm l c, chính sách khoan h ng c a ng và Nhà n c, c trao tr quy n công dân, giúp h xoá d n m c c m tham gia vào công cu c xây d ng t n c, th c hi n cu c s ng m i trong c ng ng dân t c. i v i các công ch c, viên ch c c a ch c , nh t là các ngành kinh t , y t , giáo d c, t t c u c các U ban quân qu n kêu g i ra ng ký, làm vi c sau m t t h c t p chính tr t 2 n 3 ngày.

Chính sách khoan h ng, nhân o cách m ng c U ban quân qu n các t nh, huy n th c thi c s ng tình c a qu n chúng, p tan hoàn toàn lu n i u tuyên truy n c a qu c và các th l c thù ch r ng s có “m t cu c t m máu” tr thù v i nh ng ng i t ng c ng tác v i ng y quy n, b c u t o ni m tin cho qu n chúng, nh t là nhân dân trong vùng m i gi i phóng, bà con có o tin t ng vào ng l i chính sách c a cách m ng do ng lãnh o.

Sau gi i phóng, v n gay g t nh t là tình tr ng thi u l ng th c. Do chi n tranh, nên ph n l n di n tích ru ng, t canh tác nông thôn b b hoang. Các t nh Biên Hoà, Bà Ra – Long Khánh, Tân Phú ch còn kho ng 40.000 hecta lúa n c ch làm c l v /n m. Trong lúc c ng th ng v l ng th c nh v y, Trung ng ã chi vi n 35.000 t n l ng th c c u ói, c u tr ng bào. M t khác, Khu u , U ban Nhân dân cách m ng Khu ã ch tr ng y m nh s n xu t nông nghi p, phát ng phong trào khai hoang, ph c hoá, tr ng các lo i cây l ng th c gi i quy t n n ói.

L c l ng v trang, công binh Quân khu, du kích xã tình nguy n không s hy sinh ã cùng nhi u binh lính k thu t Sài Gòn tr c ây ti n hành rà soát, tháo g , thu gom trên 20 t n bom, mìn, hàng ch c ngàn qu l u n ch gài l i trong chi n tranh còn r i r t; gi i to , ph c hoá trên 17.000 hecta t canh tác. Hàng tr m ngàn qu n chúng ã tham gia làm thu l i, ào vét 33 kênh m ng dài 74,7 km, các h ch a n c t i tiêu cho 5.390 hecta ru ng làm 2 v , x r a phèn cho ng ru ng, t o i u ki n t ng v lúa trong n m. Phong trào làm thu l i ã di n ra sôi n i V nh C u, Xuân L c, Long Thành, Nh n Tr ch, thành ph Biên Hoà. n tháng 9-1975, riêng thành ph Biên Hoà ã gieo c y c 10.000 hecta lúa. Ban Nông nghi p Khu mi n ông, Ban Nông nghi p các t nh ã ti n hành nhi u bi n pháp tích c c nh i u tra th nh ng, phân lo i h ng t, th ng kê ru ng t c a a ch , t s n m i b n, t v ng ch giúp chính quy n i u ch nh ru ng t nông thôn; ti n hành quy ho ch các lo i t tr ng cây l ng th c, cây công n ghi p. Nh v y, trong n m 1975, trên a bàn các t nh Biên Hoà, Bà Ra – Long Khánh, Tân Phú nhân dân ã gieo tr ng c 108.850 hecta cây l ng th c (trong ó có 60.963 hecta lúa).

gi i quy t n n th t nghi p, gi m áp l c dân s thành ph , U ban quân qu n các t nh ã tuyên truy n, v n ng, kêu g i nhân dân thành ph ch a có

việc làm trọng quốc lao động. Chính quyền hỗ trợ tài chính, kinh phí, cây giống và tổ chức kỹ thuật cho nhân dân sản xuất. Ngay tháng đầu tiên sau giải phóng, chính quyền cách mạng đã cấp 200.000 lao động thành phố và quốc lập nghiệp vụ. Hơn 400.000 người dân thành phố Biên Hòa, Vũng Tàu đi xây dựng vùng kinh tế mới khu vực Xuyên Mộc, tây liên tỉnh lộ 2, tây lộ 15, đông tây lộ 1.

Tháng 8-1975, Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (khoá III) họp đã đưa ra nhiệm vụ:

1. Xây dựng chính quyền cách mạng của nhân dân các cấp nhanh chóng ổn định chính trị và trật tự xã hội, ổn định sản xuất nhân dân, bảo vệ thành quả cách mạng, sẵn sàng làm nhiệm vụ chiến đấu xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.
2. Trăn áp bản phương pháp cách mạng.
3. Xoá bỏ giai cấp tư sản mại bản và các tàn dư của giai cấp địa chủ phong kiến.
4. Khôi phục và phát triển sản xuất, giải quyết nạn đói nạn thiếu ăn do chiến tranh.
5. Giải quyết tất cả các vấn đề lưu thông, tín dụng, tài chính, ngân hàng, tiền tệ.
6. Phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, xã hội.
7. Tăng cường công tác xây dựng Đảng.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Khu ủy miền Đông và Ủy ban nhân dân cách mạng miền Đông đã chỉ đạo Ủy ban quân quản các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú, thành phố Biên Hòa, thị xã Vũng Tàu thực hiện nhiệm vụ xoá bỏ giai cấp tư sản mại bản (vấn đề tiền gởi chi nhánh X2) và thu hồi tiền (chi nhánh X3). Các chi nhánh đều có chuẩn bị chu đáo, an toàn và di chuyển ra trong thời gian ngắn theo chỉ đạo của Trung ương Cục. Thành phố Biên Hòa cũng chọn làm trọng điểm thực hiện hai chi nhánh.

Ngày 10-9-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố về mặt sách chính sách nhằm khôi phục và phát triển công thương nghiệp, bài trừ hành lang bóng tối, bóc lột, phá rị thị trường của giai cấp tư sản mại bản miền Nam. Nội dung chính sách là Nhà nước cách mạng, mới mẻ, ra sức xây dựng và tăng cường lực lượng quốc doanh trong các ngành kinh tế làm cơ sở vững chắc cho nền sản xuất, mở rộng lưu thông, phân phối. Mặt khác, khuyến khích và giúp đỡ các nhà tư sản dân tộc kinh doanh và có lợi cho mình, và có lợi cho quốc gia dân sinh, đồng thời kiên quyết trừng trị bọn tư sản mại bản lợi dụng thời cơ, gây nhhững vụ sản xuất và sản xuất nhân dân.

Ngày sáng ngày 11-9-1975, chi nhánh X2 cũng bắt đầu. Các Ủy ban quân quản ra lệnh giải nghiêm túc 22 giờ ngày 10-9 đến 4 giờ sáng ngày 11-9. Toàn bộ tài sản, hàng hoá của 700 tư sản mại bản thành phố Biên Hòa đều bị niêm

phong, ki m kê, thu v cho ngân sách Nhà n c m t l ng l n tài s n <sup>(1)</sup>. Các i t ng t s n c a i giáo d c c i t o. Ngày 12-9-1975, U ban quân qu n thành ph Biên Hoà t ch c nhi u l p h c cho 800 t s n th ng nghi p. M c ích, n i dung các l p h c là giúp cho h hi u rõ v chính sách, ch tr ng c a ng, Nhà n c v phát tri n n n kinh t xã h i ch ngh a, kêu g i h tích c c ho t ng góp ph n n nh i s ng kinh t , áp ng yêu c u sinh ho t, tiêu dùng c a nhân dân. Công tác c i t o t s n m i b n c ng b t nh th c hi n m t cách nghiêm túc theo tinh th n ch o c a trên. Tuy nhiên, trong quá trình th c hi n ta ch a ánh giá úng thành ph n và i t ng c i t o, còn th t thoát tài s n. Sau ó, T nh u ã ti n hành nhi u cu c h p và xác nh t nh không có i t ng t s n m i b n nên ã ch o kh c ph c nh c i m và tr l i tài s n.

Th c hi n Ch th 01/T c a Ban thu i ti n Trung ng, v i m c ích xây d ng n n ti n t c l p, t ch , góp ph n n nh m i sinh ho t bình th ng trong i s ng kinh t , xã h i mi n Nam; b o v tài s n công dân và Nhà n c, ng n ch n không cho s d ng ti n c l ng o n kinh t , tài chính, ti n t ; kh c ph c h u qu l m phát ti n t do ch l i, thúc y s n xu t, l u thông... n nh nâng cao i s ng, song song v i chi n d ch xoá b giai c p t s n m i b n, Khu u và U ban nhân dân cách m ng mi n ông ch o chi n d ch thu i ti n (chi n d ch X3). Cán b c d các l p t p hu n và chu n b t t. Vì v y, chi n d ch thu i ti n ã di n ra và hoàn thành theo úng yêu c u, ch o c a Trung ng.

Chi n d ch thu i ti n tri n khai trong ngày 22-9-1975 trên toàn mi n Nam. Có t ng c ng 750 bàn thu i ti n ã c thành l p các t nh Biên Hoà, Bà Ra – Long Khánh, Tân Phú, th xã V ng Tàu. T l thu i 500 ng ti n mi n Nam b ng l ng ti n ngân hàng. M i h gia ình c i t i a 100.000 ng, h c thân c i 15.000 ng, h kinh doanh nh c i trên 100.000 ng, h kinh doanh l n c i t 200.000 – 500.000 ng. S ti n (Sài Gòn) thu vào: 21.776.649.327 ng (riêng thành ph Biên Hoà thu: 10.313.667.576 ng), s ti n ngân hàng quy i phát ra: 28.405.309 ng (thành ph Biên Hoà phát ra 13.683.529 ng). S ti n còn l i chuy n vào qu ti t ki m Ngân hàng Nhà n c.

góp ph n n nh giá c , áp ng yêu c u mua bán c a nhân dân, ngay sau i ti n, ngày 23-9-1975, Ban V t giá Chính ph công b và niêm y t giá 19 m t hàng thi t y u trên toàn mi n Nam.

Vì c i ti n m i, b ng ti n quá m t giá c a chính quy n c là c n thi t, áp ng yêu c u sinh ho t và phát tri n kinh t , kh c ph c h u qu nghiêm tr ng c a n n l m phát do ch c l i. Tuy nhiên, do t n t i song song hai lo i ti n t mi n B c và ti n ngân hàng mi n Nam, do tâm lý s d ng ng ti n và nhi u y u t khác ã phát sinh t u c ng ti n mi n B c. Do ó, ngày 8-11-1975, Th t ng Chính ph ã ra Ch th 353/TTg v vì c i ti n và chuy n ti n gi a hai mi n Nam, B c. T l quy i là l ng mi n B c b ng 0,8 ng mi n Nam.

<sup>1</sup> S ãi s n thu c: h n 22 kg vng, h n 86 tri u, ñng quy i ti n h n 80 tri u, b t ng s n t n 188 tri u, mý mĩc t n 18 tri u.

Cùng với việc thể hiện những biện pháp phổ biến mà quy định về nghiên cứu, phân phối, lưu thông, nhân lực, công tác văn hoá, giáo dục, giữ vững an ninh chính trị có chú ý đặc biệt.

Trong lĩnh vực văn hoá, giáo dục có nhiều chuyển biến. Báo chí và thông tin, văn nghệ kháng chiến nằm trong Ban Tuyên huấn, nay được tách ra thành các Ty Văn hoá Thông tin trực thuộc các Ủy ban quân quản tỉnh. Các Ty Văn hoá Thông tin các tỉnh Biên Hoà, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú đã xây dựng trên 10 đài thông tin công cộng mà tất cả cán bộ công nhân viên, thanh niên học sinh học hái, nhiệt tình tham gia. Các đội sâu xuống các huyện, xã tuyên truyền chính sách mới của cách mạng, phát động phong trào thu gom các loại văn hoá phẩm có tính chất phản động, triệt để do chính quyền địa phương (sách, báo, băng đĩa).

Trên cơ sở tập quán cũ và tổ chức, phương tiện, thiết bị cơ bản và tuyển thêm người mới, đã phát thành đội phóng viên Biên Hoà và thông tin quân chúng, đội thích nghi lực lượng, chính sách chiến đấu của cách mạng, góp phần nâng cao tinh thần nhân dân, chiến đấu tích cực, hàng đầu để đưa quân chúng trong việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội và sản xuất.

Sở Giáo dục miền Đông, Ban Giáo dục các tỉnh Biên Hoà, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú đã tổ chức 9 lớp sinh hoạt chính trị dân chủ cho 3.747 giáo viên, tập huấn nghiên cứu, nghiên cứu học sinh, nội dung giảng dạy mới cho 3.292 giáo viên, chi phí 30 triệu đồng trung học công lập, 20 triệu đồng trung học tư thục, chuẩn bị khai giảng năm học đầu tiên sau ngày đội phóng viên (riêng thành phố Biên Hoà xây dựng 95 phòng học cấp I).

Ngày 21-9-1975, theo chỉ đạo của Ban Giáo dục, Ban Giáo dục các tỉnh đã tổ chức kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học (tốt nghiệp cấp III hay tú tài) đầu tiên dưới chính quyền cách mạng miền Đông năm 1974-1975. Tổng cộng có 3.199 học sinh dự thi (Vùng Tàu có 415 học sinh, Bà Rịa có 500 học sinh, Biên Hoà có 2.268 học sinh, Tân Phú có 16 học sinh).

Chuẩn bị cho năm học mới, Sở Giáo dục miền Đông đã tổ chức lớp bồi dưỡng cho giáo viên cấp I đáp ứng yêu cầu phát triển trường học trong năm học đầu tiên sau ngày đội phóng viên. Ngày 19-10-1975, năm học đầu tiên dưới chính quyền cách mạng được tổ chức trên 3 cấp học: tiểu học, trung học và phổ thông trung học. Toàn tỉnh (Biên Hoà, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú) có 480 trường cấp 1 và 189.614 học sinh và 4.730 giáo viên.

Biên Hoà nguyên là trung tâm của miền Đông Nam Bộ, là cửa ngõ, là trung tâm giao thông đường bộ, đường sắt, giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp nối với vùng sông Cửu Long, với các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Địa hình có rừng núi, là nơi tập trung một lực lượng quân đội, nguỵ quyền. Do đó, ngay từ sau ngày đội phóng viên, chính sách đấu tranh, lợi dụng địa hình, kích động những phần tử phản động chống phá cách mạng. Chúng lập ra nhiều tổ chức phản động với âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng, phá hoại công cuộc xây dựng chế độ mới của ta. Vì tình



thần cảnh giác cách mạng cao, các quần chúng phát hiện, lực lượng an ninh Khu miền Đông và Biên Hòa đã phá vỡ nhiều tổ chức, mạng lưới tình báo do chính cài lập. Tổ chức phản động “Mặt trận quốc gia Việt Nam” do Phan Huy Quát, nguyên Thứ trưởng Bộ Công nghiệp Sài Gòn cầm đầu đã bị dập tắt. Nhóm tàn quân vĩ danh xưng “Bách huy lực lượng dân quân và trang phục quốc gia” do Trần Hữu Hiếu cầm đầu bị phá vỡ. Hiếu và nhiều người bạn bị bắt đưa ra xét xử trước Tòa án nhân dân. Các lực lượng và trang, an ninh, tình nguyện quần chúng truy bắt nhiều tên tội phạm hình sự, bọn lưu manh chuyên nghiệp, gái mại dâm, xì ke, ma tuý, góp phần làm trong sạch xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên và tài sản của nhân dân.

Đến cuối năm 1975, tình hình kinh tế - xã hội từng bước ổn định, tình hình chính sách hoà hợp, hoà giải dân tộc, được thể hiện trong các tầng lớp nhân dân. Theo chủ trương của Trung ương Cộng hòa Miền Nam, các Ủy ban quân quản các tỉnh, huyện đã hoàn thành nhiệm vụ. Riêng các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh, Tân Phú đã có nhiều lực lượng kiểm tra toàn bộ máy, vận hành, vận hành và thể hiện tốt nhiệm vụ do Trung ương, Trung ương Cộng hòa Miền Nam giao. Chính quyền cách mạng càng ngày càng củng cố. Thành công của cuộc này là tinh thần và kinh nghiệm của Đảng bộ Đảng Nai tiếp tục phát huy trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Tháng 11-1975, thể hiện sự chủ trương của Trung ương Cộng hòa Miền Nam, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam, các Ủy ban quân quản tỉnh, huyện giải thể thành lập Ủy ban nhân dân các cấp thể hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước, tiếp tục chủ trương vì lợi ích của quần chúng nhân dân, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

Cũng trong tháng 11-1975, đã diễn ra một sự kiện chính trị quan trọng của đất nước. Từ ngày 15 đến 21-11-1975, Hội nghị Hiệp định chính trị của hai miền miền Bắc và miền Nam - Bắc đã họp tại Sài Gòn<sup>(1)</sup>. Hội nghị đã thông qua *Thông cáo chung* khẳng định nền Cộng hòa Việt Nam, dân tộc Việt Nam đã chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn cùng làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, vì vậy “*cần hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ của nhà trên các cấp dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó là sự thắng lợi trên văn và văn học chính trị*”. Hội nghị nhất trí cần tiếp tục cuộc Tổng tuyển cử trong nước bầu ra Quốc hội chung cho cả nước.

## 2. Thành lập Đảng bộ tỉnh Đảng Nai

Nhằm thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đưa ra chủ trương quản lý hành chính theo bốn cấp: Trung ương, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, huyện và xã. Bộ máy thống nhất lãnh đạo sát vĩ tình hình thể chế miền Nam, các Ban, Ủy ban, Tổng cục, các Ban Trung ương phi nhiệm vụ các tình hình của ngành mình, thể hiện chức năng chủ yếu của quản lý ngành, báo cáo và xin chỉ thị một cách nghiêm túc về vĩ Trung ương Đảng và Chính phủ. Giải thể Trung ương Cộng

<sup>1</sup> Hội nghị miền Bắc do Đảng chí Trung ương Chính phủ Trung ương tổ chức. Hội nghị miền Nam do Đảng chí Phạm Hùng Trung ương tổ chức.

mi n Nam, gi i th các Khu u c hai mi n, ng th i, thành l p Ban i di n Trung ng ng và Chính ph mi n Nam, m t hình th c t ch c làm vi c th c hi n s ch o t i ch c a B Chính tr , Ban Bí th và Chính ph . H p nh t các t nh thành nh ng n v hành chính – kinh t v i quy mô c n thi t <sup>(1)</sup>.

Th c hi n Ngh quy t 24 c a Trung ng ng, ngày 20-9-1975, Trung ng C c mi n Nam ã ra Ngh quy t 16/T C nh m quán tri t tình hình, nhi m v m i mi n Nam và s m i n th ng nh t qu n lý Nhà n c.

u tháng 1-1976, Trung ng ra quy t nh thành l p t nh ng Nai trên c s sáp nh p ba t nh: Biên Hoà, Bà R a – Long Khánh, Tân Phú. T nh ng Nai có di n tích 8.360 km<sup>2</sup>, giáp các t nh Sông Bé, Thu n H i, Lâm ng và Thành ph H Chí Minh. ng Nai bao g m thành ph Biên Hoà là trung tâm chính tr , kinh t , v n hoá, xã h i c a t nh và các huy n: V nh C u, Th ng Nh t, Long Thành, Long t, Châu Thành, Xuân L c, Tân Phú, Duyên H i, th xã V ng Tàu. Dân s toàn t nh là 1.223.683 ng i g m 19 dân t c (theo s li u n m 1976), trong ó dân t c Kinh chi m 92,8%. Ngày 30-4-1976, Ban Th ng v T nh u ng Nai ra Ngh quy t 06 thành l p huy n Xuyên M c tách ra t huy n Long t. Ngày 29-12-1976, t i k h p th 4 Qu c h i khoá VI ã quy t nh c t huy n Duyên H i nh p v Thành ph H Chí Minh (nay g i là huy n C n Gi ).

Ngày 6-1-1976, Ban Bí th Trung ng ng ra quy t nh ch nh Ban Ch p hành lâm th i ng b t nh ng Nai g m có 39 u viên chính th c và 5 u viên d khuy t. Ban Th ng v g m có 11 ng chí. ng chí Lê Quang Ch c ch nh là Bí th T nh u , các ng chí Ph m V n Hy, Nguy n V n Lá (Sáu Trung) là Phó Bí th T nh u .

Các Ban tr c thu c T nh u c thành l p g m Ban T ch c, Ban Tuyên hu n, Ban Ki m tra, Ban N i chính, Ban Kinh t , Ban Nghiên c u L ch s ng <sup>(2)</sup>, Báo ng Nai, ài phát thanh ng Nai.

Các Ban tham m u cho U ban nhân dân t nh th ng nh t g i là Ty, g m có các Ty: Giáo d c, V n hoá Thông tin, Công nghi p, Nông nghi p, Lâm nghi p, Thu s n, Th ng nghi p, Thu l i, Th ng binh Lao ng, Y t , Giao thông V n t i, L ng th c, Tài chính. Các n v ngang Ty có U ban K ho ch, U ban V t giá, Ban C i t o Công Th ng nghi p...

ng b ng Nai g m 10 ng b huy n, th , thành ph Biên Hoà và các ng b tr c thu c g m: ng b Liên c Dân - Chính - ng <sup>(3)</sup>, ng b Khu Công nghi p Biên Hoà <sup>(4)</sup>, ng b Công ty Cao su, ng b Công an, ng b

<sup>1</sup> ng C ng s n Vi t Nam: *V n ki n ng tôn t p*, T.36, Nxb Chính tr Qu c gia, HN. 2004, tr.430–431.

<sup>2</sup> Ban Kinh t T nh u tñnh l p ngy 23-6-1976 theo Quy t nh 101/NQBTv; Ban Nghñn c u L ch s ng tr c thu c Ban Ch p ãnh ng b t nh, tñnh l p theo Ngh quy t 09/T nh u ngy 22-6-1976.

<sup>3</sup> ng u Lĩn c Đn - Chính - ng tñnh l p ngy 27-5-1976 theo Quy t nh 170 c a Th ng v T nh u ng Nai.

<sup>4</sup> ng u Khu Công nghi p Bĩn Hồ tñnh l p theo Ngh quy t 78/TVTU.

Quân sự, ngành Trồng Bón tức văn hoá, ngành Trồng Ké thu t Tân Mai, ngành Trồng Du lịch (Văn Tầu). Toàn ngành có 231 chi, ngành cơ sở với 1.482 người viên, chiếm tới 0,01% tổng dân số.

Các tổ chức thu hút khách vãng, các đoàn thể cách mạng cũng chuyển thành lập gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh (người chỉ Nguyễn Thành Long làm Chủ tịch), Công đoàn (người chỉ Nguyễn Thị Minh làm Chủ tịch), Hội Phụ nữ (người chỉ Nguyễn Thị Bích Tuy làm Chủ tịch), Đoàn Thanh niên (người chỉ Nguyễn Văn Nhân làm Bí thư), Hội Nông dân tỉnh (người chỉ Nguyễn Văn Nghi làm Chủ tịch).

Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, các đoàn thể cách mạng của tỉnh người Nai cũng thành lập, tạo thành một hệ thống chuyên chính cách mạng hoàn chỉnh. Tỉnh người Nai trong kháng chiến chống Mỹ, nhiều lần tách, nhập theo yêu cầu của kháng chiến nhưng vẫn là một chiến tuyến. Họ hất cán bộ, người viên, trẻ con đã cùng nhau chiến đấu, hi sinh vì nhau, nay cùng sinh hoạt trong một ngành, cùng đoàn kết gia đình, đó là điều kiện thuận lợi để tạo nên sự cảm nhận trong lãnh đạo nhiệm vụ mới của cách mạng: xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội địa phương.

Cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội giành thắng lợi và thành lập là cuộc văn có ý nghĩa chính trị quan trọng, ngày 3-1-1976, Bộ Chính trị ra *Chỉ thị về việc lãnh đạo Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước*. Chỉ thị khẳng định ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc Tổng tuyển cử: “Đây là một cuộc biểu dương lòng căm thù giặc và tranh giành chính quyền của toàn dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nhằm xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất và xã hội chủ nghĩa”. Vì vậy, phải nghiêm túc công tác tuyên truyền, giáo dục sâu rộng lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội trong quần chúng nhân dân. Bộ Chính trị yêu cầu các cấp ủy đảng, toàn thể người viên phải coi việc chuẩn bị bầu Quốc hội và lãnh đạo cuộc bầu cử trong cả nước là nhiệm vụ hàng đầu cho những tháng 4-1976. Thủ lĩnh của Bộ Chính trị, từ tháng 2-1976, công tác tuyên truyền văn người nhân dân về triển khai trong cả nước.

Ngành người Nai sau khi thành lập đã triển khai ngay kế hoạch cho chuẩn bị bầu Quốc hội thắng lợi. Tỉnh ủy đã huy động 200 cán bộ tham dự các lớp tập huấn từ 2 đến 5 ngày về công tác thông tin, tuyên truyền cho ngày bầu Quốc hội thắng lợi. Đồng thời, Tỉnh ủy cho các huyện, thị, thành phố Biên Hoà triển khai công tác đi thăm dân số, lập các biểu mẫu, chuẩn bị danh sách và thẻ cử tri cho ngày bầu cử, triển khai công tác an ninh chính trị để mọi cuộc bầu cử thành công. Mặt trận Tổ quốc các cấp đã tổ chức họp thông dân chi để thiêu các biểu mẫu vào danh sách người Quốc hội và văn kiện. Theo số liệu đi thăm dân số, từ ngày 31-3-1976, toàn tỉnh người Nai có 1.223.683 dân, trong đó có 41.788 người là người bào dân tộc thiểu số. Tính đến trước ngày bầu cử, qua hệ thống thông tin và chúng (báo, đài) và tuyên truyền trực tiếp cơ sở, toàn tỉnh người Nai có 1.200.000 lượt quần chúng và 600.000 cử tri tích cực tham gia,

m c ích và lu t b u c . Trong ó, có 80.000 ng i là công ch c, binh lính Sài Gòn c tr quy n công dân tham gia cu c b u c .

Sáng ngày 25-4-1976, trên toàn t nh ng Nai, t thành th n nông thôn r c r c sao vàng chào ón s ki n chính tr tr ng i. úng 30 n m k t ngày b u c Qu c h i u tiên (6-1-1946), nhân dân ng Nai l i c c m lá phi u t do b u nh ng i bi u có c, có tài c a t nh vào Qu c h i th ng nh t u tiên c a t n c c l p. Cu c b u c di n ra trong không khí ph n kh i, m b o an ninh. Tính n 19 gi cùng ngày 25-4-1976, toàn t nh ng Nai có 97% c tri i b u c , trong ó c tri vùng ng bào có o Công giáo chi m trên 90%. 13 i bi u c a t nh ng Nai ã trúng c vào Qu c h i n c Vi t Nam th ng nh t và ch ngh a xã h i.

Th ng l i c a cu c b u c Qu c h i th ng nh t ng Nai th hi n tinh th n, ý chí và nguy n v ng c a toàn ng b và nhân dân ng Nai v m t n c Vi t Nam c l p, th ng nh t và i lên ch ngh a xã h i, con ng mà Ch t ch H Chí Minh và nhân dân ta ã ch n l a t n m 1930.

T ngày 24-6 n ngày 2-7-1976, Qu c h i n c Vi t Nam th ng nh t ã h p k th nh t t i Hà N i. Qu c h i tuyên b nhi m v chi n l c c a cách m ng Vi t Nam trong giai o n m i là: “Hoàn thành th ng nh t n c nhà, a c n c ti n nhanh, ti n m nh, ti n v ng ch c lên ch ngh a xã h i, mi n B c ph i ti p t c y m nh s nghi p xây d ng ch ngh a xã h i và hoàn thi n quan h s n xu t xã h i ch ngh a, mi n Nam ph i ng th i c i t o xã h i ch ngh a và xây d ng ch ngh a xã h i”. Qu c h i quy t nh l y tên n c là C ng hoà xã h i ch ngh a Vi t Nam.

Ngày 20-1-1976, B Chính tr ra Ch th v m t s ch tr ng v công tác c p bách mi n Nam. Ch th nêu rõ: công cu c c i t o xã h i ch ngh a i v i các thành ph n kinh t phi xã h i ch ngh a phi c ti n hành t ng b c v ng ch c. Tr c m t, gi i quy t nh ng khó kh n trong kinh t , mau chóng n nh i s ng nhân dân, thì v n c b n là ph i y m nh s n xu t công nghi p, ti u th công nghi p, nông nghi p, lâm nghi p, ng nghi p; ra s c khôi ph c và phát tri n kinh t ; t p trung s c làm th t t công tác l ng th c; th ng nh t qu n lý thu chi tài chính, ti n hành t t vi c ki m kê tài s n trong khu v c kinh t qu c doanh và c quan Nhà n c.

Th c hi n Ngh quy t c a B Chính tr , trong n m 1976, trên m t tr n nông nghi p, các t ch c oàn th qu n chúng và nhân dân ng Nai tham gia g n 2 tri u ngày công làm thu l i, ào p 175 km kênh m ng, s a ch a và làm m i 18 công trình l n nh , t i cho 18.000 hecta. Di n tích v ông – Xuân và Hè – Thu m r ng h n 12.000 hecta. Khai hoang và a vào s n xu t 25.000 hecta. Di n tích gieo tr ng, n ng su t và t ng s n l ng l ng th c u t ng. So v i n m 1975, n m 1976, di n tích s n xu t t ng 46.000 hecta (t ng 69%), s n l ng l ng th c t ng 83.000 t n (t ng 66%). Bình quân l ng th c u ng i c 125kg/n m, t ng 33 kg so v i n m 1975. Di n tích s n xu t cây công nghi p ng n ngày nh u ph ng, u nành t 21.861 hecta (b ng 145,6% n m 1975).

Kết hợp với ý muốn sản xuất, việc phân bố lao động đã tiến hành tăng bước. Năm 1976, toàn tỉnh đã có 3,3 vạn người ở các thành phố, thị xã, các vùng có mật độ dân đông và ở gần 5,2 vạn người ở Thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng vùng kinh tế mới và giúp đỡ cho hàng vạn người ở quê làm ăn.

Thực hiện xóa bỏ chế độ bóc lột địa chủ, phong kiến và tư sản (1), thực hiện cơ chế hạch toán kinh tế ngoài, tăng thu nhập, ruộng đất, sản phẩm và các loại phụ thu, các loại chi trả ngoài, tăng thu nhập cá nhân, kinh doanh trong nhiệm vụ, và nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng mua ruộng đất, giáo dục, y tế, chính quyền tỉnh thành. Năm 1976, đã chia gần 25.000 hecta cho nông dân không có ruộng để cấy lúa, và giúp nông dân vào làm ruộng trong các tỉnh công, nghiệp và các hình thức tăng thu nhập khác. Đã thành lập gần 710 tổ công vụ trên 1,2 vạn người.

Cùng với việc tập trung sản xuất lương thực, việc khôi phục và phát triển cây cao su cũng chú ý. Sau khi phóng 6 tháng thì ngành sản xuất cao su đã cần bản khôi phục sản xuất, giải quyết việc làm cho hơn 10.000 công nhân viên chức. Ngày 2-6-1976, Công ty quản lý doanh nghiệp Cao su thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định, quản lý ngành cao su thuộc Công ty quản lý doanh nghiệp công nghiệp. Công ty có diện tích 31.934 hecta với trên 6.000 công nhân. Năm 1976, diện tích khai thác cao su tăng gần 19.000 hecta, tăng 9% so với năm 1975. Diện tích trồng mới gần 2.096 hecta, tăng sản lượng sản phẩm 3,5%. Giá trị sản phẩm năm 1976 bằng 174% so với năm 1975.

Nhiệm vụ sản xuất công nghiệp (bao gồm công nghiệp trung gian và công nghiệp phụ trợ) cũng khôi phục và phát triển. Trước khi phóng, Khu Kinh tế Biên Hòa có 46 xí nghiệp hoạt động. Đến năm 1976, sau khi bàn giao Khu Kinh tế Biên Hòa cho Trung ương, thành phố Hồ Chí Minh đã phân công quản lý 46 xí nghiệp sản xuất công nghiệp. Thiết bị của các nhà máy hiện tại chủ yếu, sản xuất phụ thuộc vào nguyên vật liệu nhập từ nước ngoài. Ngành cơ khí chế tạo cũng chỉ mới bắt đầu, ngành dệt, chế biến gỗ, có một số công nghiệp ứng dụng như là Nhà máy Giấy Tân Mai. Các cơ sở thủ công nghiệp hiện tại tập trung chủ yếu ở các thị trấn, thị xã, các ngành công nghiệp và các vùng nguyên liệu. Vì vậy, việc phát triển ngành công nghiệp và thủ công nghiệp, hàng loạt vấn đề đặt ra cần phải giải quyết phát triển: sản phẩm của ngành phát huy hiệu quả và nâng cao sản xuất, cung cấp vật tư nguyên liệu cho sản xuất, đào tạo lao động mới, xây dựng cơ sở phát triển kinh tế địa phương.

Năm cuối năm 1976, đã có 58 xí nghiệp sản xuất và hàng ngàn cơ sở tiểu thủ công nghiệp đã khôi phục và xây dựng thêm. Toàn tỉnh có 92 cơ sở xí nghiệp quản lý doanh nghiệp, 21 cơ sở công nghiệp, 36 xí nghiệp làm dệt may mặc và thủ công nghiệp. Việc hình thành nhà sản xuất tập thể, các tổ hợp, hình thức đi vào kinh doanh có kế hoạch, nhận gia công mặt hàng cho Nhà nước

---

<sup>1</sup> Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 ngày 29-9-1975 và Nghị quyết số 254 của Bộ Chính trị ra ngày 15-7-1976.

nhằm phục vụ cho xây dựng và phát triển kinh tế xã hội. Trong năm 1976 đã có 30 nhà máy hoàn thành vượt mức kế hoạch 11% đến 40–50%. Còn phần lớn nhà máy không nguyên vật liệu sản xuất nên không đạt tiêu kế hoạch. Do đó, tổng giá trị sản lượng công nghiệp đạt 65,9% kế hoạch.

Trong các xí nghiệp quốc doanh, vai trò làm chủ của công nhân được chú ý phát huy với ý thức dám nghĩ, dám làm, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, khắc phục khó khăn vật tư nguyên vật liệu để vượt mức sản xuất. Vì vậy các xí nghiệp phần nào chú ý phát động công nhân tham gia các hội thi, hội thao và đưa vào cuộc thi xã hội chủ nghĩa.

Việc khôi phục và phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã sản xuất các mặt hàng tiêu dùng cho nhân dân, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, mặt sản phẩm khác và xuất khẩu. Giữ quy tắc công nhân vì lợi ích hàng xóm láng giềng. Các ngành công nghiệp tham gia các công nhân làm ca ba. Mặt sản phẩm xí nghiệp đạt chất lượng cao, lập mưu giáo dục con em công nhân.

Tổng cục Cảnh sát Công an Ninh, tháng 1-1976, Ty Công an tỉnh Nghệ An thành lập với chức năng 15 phòng, trụ sở, trụ sở thu, có tổng số 834 cán bộ, chiến sĩ. Ngay sau khi thành lập, Ty Công an cùng với lực lượng trang bị hai đợt truy quét cao đi vào các khu vực rừng, ven thành phố, thị trấn, bắt giữ tội phạm chính trị, phá vỡ nhiều tổ chức nhen nhóm hoạt động phá cách mạng, phát động quần chúng nhân dân tham gia bảo vệ an ninh chính trị, trật tự xã hội. Trong hai đợt cao đi mìn năm 1976, Công an tỉnh đã bắt 876 tên tội phạm chính trị, 34 tên quân, 525 tên tội phạm hình sự, thu được 82 súng các loại, 2 hoả tiễn M72 và nhiều loại vũ khí khác. Các biệt lập Công an Ninh đã bảo vệ an toàn nhiều hoạt động kỹ thuật chính trị và cuộc biểu tình Quê hương ngày 25-4-1976. Đến cuối năm 1976, lực lượng Công an Ninh toàn tỉnh đã phát triển đến 2.366 cán bộ, chiến sĩ.

Công tác xóa nạn mù chữ và bắt đầu văn hoá được ưu tiên nhanh chóng xóa bỏ tình trạng lạc hậu do chính sách ngu dân và nô dịch của chế độ thực dân M – ngụy lập.

Ngày 17-6-1975, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 221 về công tác giáo dục miền Nam sau ngày giải phóng, yêu cầu phải hoàn thành nhiệm vụ xóa mù chữ trong thời gian 2 năm. Theo chỉ thị của Ban Bí thư, ngành đã chú trọng phát triển công tác giáo dục ở tất cả các ngành học. Mục giáo dục phổ thông, xóa nạn mù chữ, bắt đầu văn hoá, xuất ngữ văn và sinh học. Công tác xóa nạn mù chữ đạt 61% tổng số người mù chữ. Có một huyện, một thị xã và 50 phường, xã được công nhận xóa nạn mù chữ.

Việc chăm lo sức khỏe cho nhân dân, công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em được chú trọng. Đã xây dựng các trạm xá, nhà hộ sinh các phường, xã.

Năm 1976, thành lập Phòng Bảo tồn bảo tàng (thuộc Ty Văn hoá Thông tin) nhằm sưu tầm, lưu giữ những di vật, hiện vật truy nã những lạc hậu, văn hoá của

a ph ãng, làm c s cho vi c xây d ãng Nhà B o tàng t nh sau này. Thành ph Biên Hoà, huy ãn Châu Thành ã xây d ãng c nhà truy ãn th ãng c a huy ãn.

Báo ãng Nai – c quan ngôn lu ãn c a ãng b và nhân dân ãng Nai c xu t b ãn ãm 1976. ãng b v a xây d ãng c s v t ch t, v a ào t o ãng phóng viên, biên t p viên ãm b o vi c thông tin k p th i các ch tr ãng, chính sách c a ãng, pháp lu t c a Nhà ãn c, tuyên truy ãn nh ãng thành t u t c trên t t c các l nh v c.

ãn cu ãi ãm 1976, khi ã t c nh ãng k t qu nh t nh trên t t c các l nh v c kinh t , v ãn hoá, xã h i, ãng b ãng Nai ti ãn hành ã h i ãi bi u l ãn th ãn t.

### **3. ã h i ãi bi u ãng b t nh ãng Nai l ãn th ãn t**

Ngày 20-10-1976, Ban Th ãng v T nh u ãng Nai thành l p Ban T ch c ã h i (theo Thông báo s 356/TVTU) g ãm 10 ãng chí<sup>(1)</sup> do ãng chí Ph ãm V ãn Hy, Phó Bí th T nh u làm Tr ãng Ban; ãng chí Lê Nh Thành (Tám Hà), u viên Ban Th ãng v T nh u làm Phó Ban; ãng chí Lê Quang Thành, u viên Ban Th ãng v T nh u làm Phó Ban. Ban có nhi ãm v chu ãn b công tác t ch c, ãi dung ã h i và ch o tr c ti p ã h i ãng b các c p ti ãn t i ã h i ãng b t nh.

ti ãn t i ã h i ãi bi u ãng b t nh l ãn th ãn t, T nh u lâm th i t nh ãng Nai ch o t ch c ã h i ãng viên c s (t ãng ã 19 ãn 27-10-1976) và ã h i các ãng b huy ãn, th xã, thành ph và các ãng b tr c thu c (t ãng ã 28-10 ãn 3-11-1976). Trong ch o, T nh u ãng Nai xác nh ã h i ãng viên c s , ã h i chi b , ãng b c s là ãm t t sinh ho t chính tr quan tr ãng, l ãn u tiên t ch c sau ãng ãi ãn hoàn toàn gi ãi phóng. ãng viên, các c p chi u , ãng u c ãn phát huy vai trò tiên phong, g ãng ãm u, phát huy trí tu th o lu ãn, óng góp ý ki ãn cho đ th o Báo cáo chính tr c a Ban Ch p hành Trung ãng trình ã h i IV, c a Ban Ch p hành lâm th i ãng b t nh trình ã h i ãng b l ãn th ãn t, ra nhi ãm v c a c p ãnh, b u Ban Ch p hành Huy ãn u , Thành u , ãng u và b u ãi bi u tham đ ã h i ãi bi u ãng b t nh ãng Nai l ãn th ãn t.

ã h i ãi bi u ãng b t nh ãng Nai l ãn th ãn t (vòng 1) ti ãn hành t ãng ã 11 ãn 21-11-1976 t i thành ph Biên Hoà. Tham đ có 420 ãi bi u chính th c g ãm 367 ãi bi u ãm, 52 ãi bi u ãn , có 11 ãi bi u dân t c thi u s , ãi ãi ãn cho 6.810 ãng viên c a 17 ãng b huy ãn, thành ph , 7 ãng b tr c thu c và 509 chi b , ãng b c s .

ã h i ti ãn hành ánh giá, ki ãm ãi ãm nh ãng thành t u t c v các ãm t sau ãm t ãn ãm c i t o và xây d ãng, bi u đ ãng nh ãng óng góp c a quân dân ãng

<sup>1</sup> Ban T ch c ã h i g ãm ốc ãng chí: Ph ãm V ãn Hy, ĩ Nh Tr ãnh (Tm H), ĩ Quang Tr ãnh, Nguy ãn Th B ch Tuy t, Nguy ãn ãng Mai, Nguy ãn Hồng V ãn, Nguy ãn Hoan, Nguy ãn Hồng Nam, ĩ c Sanh, ĩ T Huy ãn.

Nai qua m t n m kh c ph c nh ng h u qu chi n tranh, n nh tình hình và phát tri n s n xu t. i h i nh n m nh nh ng thành t u n i b t trên các l nh v c: “*Nhân dân trong t nh ã nêu cao vai trò làm ch t p th , ra s c xây d ng chính quy n cách m ng, gi v ng an ninh chính tr xã h i, khôi ph c s n xu t nông nghi p, tr ng tâm là y m nh s n xu t l ng th c. T ng b c gi i quy t n n th t nghi p do ch c l i, gi m b t nh ng khó kh n, c i thi n i s ng nhân dân*”. Các ho t ng v n hoá, giáo d c, y t , xã h i, ch m lo i s ng tinh th n, s c kho c a nhân dân t nh ng k t qu nh t nh. Tr m xá y t phát tri n kh p các xã. H th ng báo, ài phát thanh, th vi n góp ph n làm cho nhân dân hi u rõ ng l i c a ng, chính sách c a Nhà n c, xây d ng n p s ng m i.

i h i b u Ban Ch p hành ng b t nh nhi m k I (1976–1978) g m 41 ng i (có 2 u viên d khuy t). ng chí Lê Quang Ch c b u làm Bí th T nh u , ng chí Nguy n Th B ch Tuy t c b u làm Phó Bí th T nh u . Ban Th ng v T nh u g m 13 ng chí. i h i b u 13 ng chí i bi u i d i h i i bi u toàn qu c l n th IV c a ng.

i h i i bi u toàn qu c l n th IV c a ng h p t ngày 14 n ngày 20-12-1976 t i th ô Hà N i. i h i ã thông qua Ngh quy t i tên ng Lao ng Vi t Nam thành ng C ng s n Vi t Nam và các Ngh quy t tán thành Báo cáo chính tr , Báo cáo ph ng h ng, nhi m v và m c tiêu ch y u c a k ho ch 5 n m (1976–1980); Báo cáo t ng k t công tác xây d ng ng và s a i i u l ng; thông qua i u l s a i c a ng và Ngh quy t chung c a i h i.

C ng hi n quan tr ng c a i h i IV là ã t ng k t cu c kháng chi n ch ng M c u n c, nêu ra c nh ng bài h c kinh nghi m c a cu c cách m ng dân t c dân ch nhân dân n c ta, góp ph n làm phong phú thêm kho tàng lý lu n c a ch ngh a Mác – Lênin. i h i quy t nh a c n c ti n lên ch ngh a xã h i là m t quy t nh úng n, phù h p v i quy lu t khách quan c a cách m ng, v i nguy n v ng c a toàn ng và toàn dân ta.

i h i i bi u toàn qu c l n th IV c a ng làm t s ki n chính tr tr ng i, m t b c phát tri n trong s nghi p lãnh o c a ng, c a cách m ng n c ta. Th ng l i c a i h i ã c v , ng viên toàn ng, toàn dân b c vào giai o n l ch s “xây d ng t n c ta àng hoàng h n, to p h n” nh Ch t ch H Chí Minh h ng mong c.

Sau i h i i bi u toàn qu c l n th IV c a ng, t ngày 6 n ngày 10-4-1977 t i thành ph Biên Hoà, i h i i bi u ng b t nh ng Nai l n th nh t (vòng 2) ã c t ch c. i h i nh t trí nh n nh sau h n m t n m k t ngày gi i phóng, th c hi n ch tr ng, chính sách c a ng và Nhà n c, ng b ng Nai ã lãnh o nhân dân kh c ph c khó kh n, giành c th ng l i m t s m t v khôi ph c, phát tri n kinh t , v n hoá, b o m an ninh chính tr , tr t t xã h i, a tình hình c a t nh phát tri n hoà nh p chung v i s phát tri n chung c a c n c.

Trên c s Ngh quy t i h i i bi u toàn qu c l n th IV, i u ki n t nhiên, xã h i c a ng Nai và h n ch còn ph i kh c ph c nh : v n l ng th c,



công nghi p g p nhi u khó kh n v nguyên li u, ph ùng thay th , trong các ngành kinh t c s qu c doanh còn nh bé, công cu c c i t o xã h i ch ngh a ch a gi i quy t c nhi u, tình hình an ninh chính tr và tr t t xã h i còn nhi u ph c t p, ìng cán b ch a áp ng c yêu c u, nhi m v m i, ì h i ã ra nh ng nhi m v chung là: N m v ng chuyên chính vô s n, phát huy quy n làm ch t p th c a nhân dân lao ng, ti n hành ng th i 3 cu c cách m ng (cách m ng v quan h s n xu t, cách m ng khoa h c k thu t, cách m ng t t ng và v n hoá, trong ó cách m ng khoa h c k thu t là then ch t).

Nhi m v c th trong hai n m (1977–1978) là y m nh s n xu t nông nghi p toàn di n (bao g m c nông, lâm, ng nghi p), t ng b c kh n tr ng xây d ng ng Nai thành m t t nh nông – công nghi p giàu m nh. C i ti n công tác phân ph i l u thông; hoàn thành c i t o xã h i ch ngh a ì v i thành ph n kinh t t b n t doanh; y m nh c i t o ì v i nông nghi p; phát tri n s nghi p v n hoá, giáo d c, y t , xã h i, t ng b c xây d ng n n v n hoá m i, con ng ì m i, quét s ch tàn d v n hoá nô d ch, th c dân m i; gi ìn an ninh chính tr và tr t t xã h i; không ng ng c ng c h th ng chuyên chính vô s n, nâng cao n ng l c lãnh o c a ng b , phát huy quy n làm ch t p th c a nhân dân lao ng, phát huy hi u l c c a chính quy n.

ì h i ra nh ng ch tiêu ch y u trong hai n m 1977–1978 là: 760.000 t n l ng th c quy thóc, 200.000 t n cá, 9 tri u lít n c m m, 17.000 t n th t, 30.000 hecta t khai hoang a vào s n xu t, 15.000 hecta cao su tr ng m i, s n l ng c khí t ng 6 l n so v i n m 1976, 200.000 t n phân h u c , 25.000 m<sup>3</sup> g , 2 tri u t m l p, 2.700 t n xà phòng.

Trong công tác xây d ng ng, xu t phát t c i m tình hình c a m t a ph ng v a gi i phóng, ì h i xác nh: “ ì òi v i nâng cao ch t l ng, ph i phát tri n chi b nh ng n i ch a có. Nh ng xã, ph ng, xí nghi p, nông tr ng ph n u có chi b t 30 ng viên tr lên. Ph n u có chi b ho c t ng các c p phân x ng, ì s n xu t”. Ngh quy t ì h i ra ph ng h ng, xây d ng ng: “Vi c phát tri n ng viên ph i thông qua phong trào cách m ng c a qu n chúng, ph i m b o úng tiêu chu n, th t c”.

Ngh quy t c a ì h i ng b t nh ng Nai l n th nh t là s v n d ng Ngh quy t ì h i IV c a ng vào ì u ki n c th c a t nh. V ì nh ng k t qu ã t c sau g n 2 n m kh c ph c h u qu chi n tranh, ng b và nhân dân ng Nai b c vào th c hi n k ho ch 5 n m (1976–1980).

## II. CÔNG CHỨC TỔ CHỨC CÔNG VIỆC, LÃNH ĐẠO PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI, GÓP PHẦN BỔ VÀO CÔNG VIỆC QUẢN LÝ QUỐC GIA (1977-1980)

### 1. Nhiệm vụ, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và làm nghĩa vụ quốc gia

Công thức hoá Nghị quyết Đại hội lần thứ IV về phát triển nông nghiệp, Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV) họp tháng 7-1977 bàn về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp. Hội nghị xác định trong những năm tới, trên mặt trận kinh tế, phải làm mọi nhiệm vụ hàng đầu là phát triển và tăng cường sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp. Trong công tác phải đẩy lên cao trào lao động sản xuất nhằm đạt ba mục tiêu: Bổ sung lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội, có lương thực dư thừa; củng cố nguyên liệu cho công nghiệp và tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu. Thực hiện các mục tiêu trên, miền Nam phải tiến hành cải tạo nông nghiệp theo hướng sản xuất lương thực xã hội chủ nghĩa, xoá bỏ bóc lột, nghèo nàn và lạc hậu, xây dựng cuộc sống mới nông thôn.

Ngày 10-9-1977, Bộ Chính trị ra Quyết định thành lập Ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam do đồng chí Võ Chí Công, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp làm Trưởng Ban. Ngày 26-12-1977, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 28 về việc hoàn thành xoá bỏ chế độ bóc lột bóc lột phong kiến và ruộng đất, phát triển các hình thức tổ chức hợp tác lao động sản xuất, xây dựng huy động lực lượng và các hợp tác xã thí điểm. Cùng ngày, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 29 về chính sách áp dụng các hợp tác xã thí điểm miền Nam, quy định ưu tiên kinh tế nông thôn xã viên, tập thể hoá tổ chức sản xuất như ruộng đất, vườn cây ăn trái, các loại máy, trâu bò, vật nuôi và cách phân phối trong hợp tác xã.

Thực hiện chỉ thị Trung ương Đảng và những mục tiêu của Nghị quyết Đại hội lần thứ nhất, Thủ tướng Nguyễn Văn Linh đã tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở vùng nông nghiệp. Năm 1977, huyện Long Thành thuộc Trung ương chọn làm điểm về cải tạo nông nghiệp theo hướng sản xuất lương thực xã hội chủ nghĩa. Huyện Long Thành chọn phần Mũi (xã Long Phước) với quy mô từ 250 đến 300 hecta xây dựng phong trào hợp tác hoá nông nghiệp. Hai năm 1977-1978, công tác huy động lực lượng công nhân hoàn thành 78 công trình thu lợi về và nhà, bổ sung đất đai cho 8.730 hecta. Bằng cách đưa gia đình vào sản xuất, tăng vụ lúa Đông - Xuân, khai hoang phục hoá, địa điểm tích gieo trồng cây lương thực từ 110.000 hecta năm 1976 lên 150.000 hecta năm 1978. Xây dựng được 11 nông trường. Sản lượng lương thực từ 210.000 tấn năm 1976 lên 248.000 tấn năm 1977. Năm 1978, bắt sâu rầy, ngập lụt mùa màng hơn 50.000 hecta, nông vụ mất 184.000 tấn. Vì vậy, ngoài cung cấp lương thực cho nhân dân, tỉnh còn đóng nghĩa vụ cho Nhà nước từ 6.700 tấn năm 1976 lên 19.000 tấn năm 1978. Trong công tác lương thực, tỉnh luôn luôn ngày càng tăng. Huyện Nai là tỉnh có vùng đất bazan, là địa phương phát triển các loại cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày. Tỉnh đã xây dựng các vùng chuyên canh, như thuốc lá, ổi, sầu đâu, nhãn, chôm chôm, cà phê Xuân

Lúa, lúa Long Thành, Nhãn Trách, cao su Long Thành, Thng Nh t, Xuân L c, nh Quán. Cây công nghi p nh cao su, thu c lá, các lo i u... c phát tri n, góp ph n gi i quy t v n th c ph m, nguyên li u cho công nghi p và xu t kh u. Công tác tr ng r ng, khai thác và ch bi n g c y m nh. ã xây d ng c 23 hecta v n m, tr ng thêm 4.000 hecta r ng, xây d ng thêm 4 lâm tr ng và b c u qui ho ch vùng lâm nghi p. T ng m c u t cho nông nghi p trong 5 n m (1976–1980) t 489 tri u ng, chi m 70% t ng v n u t .

Công tác i u ch nh ru ng t trong n m 1977 ã t ch thu, tr ng thu và v n ng 1.811 i t ng hi n 28.600 hecta ru ng t, ã chia l i 15.000 hecta cho 16.771 h nông dân nghèo.

Phong trào h p tác hoá nông nghi p g p khó kh n do xây d ng các h p tác xã b c cao không thành công. Vì v y, ngày 14-4-1978, B Chính tr ra Ch th s 43 v n m v ng và y m nh c i t o xã h i ch ngh a i v i nông nghi p mi n Nam, m r ng các t p oàn s n xu t, làm thí i m và t ng b c m r ng xây d ng h p tác xã s n xu t nông nghi p. Ti p theo, ngày 15-11-1978, B Chính tr ra Ch th s 57 v i c xoá b các hình th c bóc l t c a phú nông và t s n nông thôn, tri t xoá b tàn d bóc l t c a a ch phong ki n, thì kh p nông thôn mi n Nam, trong ó có ng Nai, phong trào h p tác hoá nông nghi p l i c phát tri n r m r . n u n m 1979, phong trào phát tri n r ng kh p, ã xây d ng c 960 t p oàn s n xu t và 11 h p tác xã nông nghi p v i 25% h nông dân tham gia và 31% đi n tích canh tác c t p th hoá. 21 xã và 87 p ã c b n hoàn thành vi c t ch c nông dân vào làm n t p th . Nhi u t p oàn s n xu t b c u phát huy c tính u vi t c a quan h s n xu t xã h i ch ngh a, phát tri n s n xu t, t ng thu nh p cho xã viên, làm t t ngh a v i v i Nhà n c.

Quá trình c i t o xã h i ch ngh a trong nông nghi p v i phong trào h p tác hoá ã góp ph n quan tr ng trong vi c gi i quy t c v n l ng th c cho a ph ng ang r t b c xúc, xây d ng c s v t ch t k thu t nông thôn, c bi t là khai hoang, ph c hoá, làm thu l i, c i t o ng ru ng, và phát tri n giao thông nông thôn. Ti n b v k thu t c ng c áp d ng nh s d ng gi ng m i, áp d ng các bi n pháp thâm canh, t ng v ... Ngoài ra, phong trào h p tác hoá ã góp ph n quan tr ng trong vi c gi i quy t các chính sách xã h i cho gia ình th ng bình, li t s , gia ình cách m ng, ng i m t s c lao ng, già y u. Tuy nhiên, trong v n khai hoang r ng ã có tác ng v môi tr ng sau này.

i v i công, th ng nghi p, tháng 3-1977, B Chính tr quy t nh rút ng n th i gian hoàn thành v c b n nhi m v c i t o xã h i ch ngh a i v i công, th ng nghi p t b n t doanh t 5 n m xu ng 2 n m (1977–1978) v i các n i dung: Hoàn thành vi c qu c h u hoá các xí nghi p t nhân úng i t ng, chính sách; th c hi n công t h p doanh i v i xí nghi p c l a ch n trên a bàn thích h p; chuy n ph n l n t b n th ng nghi p sang s n xu t; s p x p xong các xí nghi p t nhân còn c kinh doanh vào các nhóm s n ph m, th c hi n có hi u qu qu n lý c a Nhà n c v k ho ch, cung c p nguyên li u và giao n p s n ph m.

Công cụ c c i t o xã h i ch ngh a i v i các thành ph n kinh t t b n ch ngh a trong công nghi p, th ng nghi p, giao thông v n t i, lâm nghi p ã c ti n hành ng th i. Nh ng t li u s n xu t ch y u c a giai c p t s n thu c v quy n s h u toàn dân và t p th . Toàn t nh có 96 xí nghi p qu c doanh và 4 xí nghi p công t h p doanh trong s 116 xí nghi p công nghi p. Ngoài ra, có 5 xí nghi p qu c doanh và công t h p doanh giao thông v n t i. S n xu t công nghi p, ti u th công nghi p ã kh c ph c khó kh n v nguyên li u, ph tùng thay th , t giá tr t ng s n l ng n m 1978 t ng 2 l n so v i n m 1976 và giá tr t ng s n l ng thu c thành ph n công nghi p qu c doanh n m 1978 t ng 7 l n so v i n m 1976. Nh khai thác nguyên li u a ph ng, ng Nai ã s n xu t c các m t hàng c khí, hoá ch t, các m t hàng g , mây tre, sành s ... ph c v tiêu dùng và xu t kh u.

V th ng nghi p, t nh ng Nai ã thành l p c m t h th ng th ng nghi p g m 16 công ty, 140 c a hàng, tr m thu mua, 124 h p tác xã mua bán, h p tác xã tiêu th .

V giao thông, ã xây d ng c 5 xí nghi p qu c doanh v n t i thu b , xây d ng c các h p tác xã v n t i v i 3.477/5.000 u xe các lo i.

Vi c xóa b th ng nghi p t b n t doanh là yêu c u c p bách i v i công cu c c i t o th ng nghi p t b n n nh th tr ng, giá c , thi t l p th tr ng có t ch c, xây d ng n n th ng nghi p xã h i ch ngh a. Tuy nhiên, trong quá trình c i t o xã h i ch ngh a i v i công, th ng nghi p t b n, t doanh còn bi u hi n ch quan, nóng v i, n ng v xoá b và c m oán, làm t, n ng v bi n pháp hành chính.

S nghi p giáo d c, v n hoá, y t phát tri n khá, góp ph n ph c v i s ng nhân dân. Các ngành h c m u giáo, ph thông, s ph m u phát tri n. S h c sinh các c p trong hai n m 1977–1978 t ng 32,4% so v i n m 1976. Các tr ng t th c c chuy n thành tr ng công l p. i m n i b t c a ngành giáo d c nh ng n m u tiên là t p trung cho công tác xoá mù ch và b túc v n hoá, nh t là cho s cán b do i u ki n chi n tranh ch a c h c t p. V i nh ng n l c cao c a toàn xã h i, n tháng 4-1977, toàn t nh ã xoá mù ch cho 37.000 ng i. N m 1978, toàn t nh c công nh n c b n xoá mù ch . H tr ng b túc v n hoá hình thành t t nh xu ng huy n, Công ty Cao su góp ph n r t l n trong công tác b túc ki n th c và t ch c thi t t nghi p các c p, ph c v cho công tác ào t o cán b c a t nh.

Công tác thông tin, báo chí, phát thanh, truy n thanh ã bám sát nhi m v chính tr c a t nh, tích c c tuyên truy n ng l i, chính sách c a ng và Nhà n c, c v phong trào cách m ng c a qu n chúng, gi i thi u nhi u g ng i n hình tiên ti n và nhân t m i. T nh xây d ng c 5 th vi n v i 138.875 u sách, 7 r p chi u bóng và 10 i chi u bóng l u ng, 2 i v n ngh chuyên nghi p và nhi u i v n ngh nghi p d .

M ng l i y t (b nh vi n, b nh xá, tr m y t , c a hàng d c...) phát tri n n ph ng xã, có n i n xóm p. Toàn t nh có 13 b nh vi n, 5 b nh xá v i 2.677 gi ng b nh và 125 tr m y t xã ph ng, không x y ra các d ch b nh lây l an.

Công tác an ninh, qu c phòng c y m nh. Không ch l c l ng an ninh, mà các t ch c qu n chúng nh M t tr n, các oàn th chính tr c ng tích c c tham gia b o v an ninh, gi gìn tr t t xã h i. Các âm m u ch ng phá, gây b o lo n l t c a t ch c Fulro trên a bàn ng Nai b p tan. L c l ng công an k t h p ch t ch v i phong trào qu n chúng ã ti n hành nhi u t truy quét, phá v nhi u t ch c ph n ng<sup>(1)</sup> l i d ng tình hình khó kh n, l i d ng v n tôn giáo ch ng phá cách m ng, b t, x lý nhi u t i ph m hình s . Ngành Công an ã th c hi n nhi u bi n pháp chuyên môn nghi p v , k t h p v i tuyên truy n, giáo d c, nâng cao c nh giác ch ng chi n tranh phá ho i nhi u m t c a k thù, b o v an ninh chính tr , an toàn xã h i.

Vào nh ng n m 1977–1978, tình hình an ninh tr t t trên a bàn t nh di n bi n ph c t p do b n ph n ng qu c t vu cáo “chính quy n Vi t Nam bài xích và xua u i ng i Hoa” khi n nhi u ng i tìm cách v t bi n tr n ra n c ngoài. Tr c tình hình ó, c p trên l i có ch tr ng cho ng i Hoa và ng i Vi t g c Hoa c r i lãnh th Vi t Nam b ng ng bi n theo nguyên t c t nguy n, t t ch c chuy n i, t lo ph ng ti n và các nhu c u c n thi t khác. Tr c khi i, h ph i l i toàn b tài s n cho Nhà n c, n p l phí theo quy nh (ng i trên 16 tu i óng 6 l ng vàng, ng i t 5-15 tu i óng 3 l ng vàng và d i 5 tu i c mi n). T t c l phí thu c a ng i ra i ph i c n p Ngân hàng. K ho ch trên c g i là Ph ng án II/78 là ph ng án a ng i có qu c t ch n c ngoài, có nguy n v ng h i h ng v n c b ng ng bi n.

T ngày 12-6-1978 n 30-5-1979, Ph ng án II/78 (PA II/78) c t ch c tri n khai th c hi n ng Nai. Trong quá trình th c hi n nhi m v , do tính ch t c bi t c a PA II/78 nên t nh ch có Bí th T nh u , Ch t ch U ban nhân dân t nh và Tr ng ty Công an bi t (trong ó Tr ng ty Công an là Nguy n Hoàng Vân t c Nguy n H u Gi c, M i Vân tr c ti p ch u trách nhi m ch o th c hi n và báo cáo v i ng chí Bí th , Ch t ch t nh). Vi c th c hi n ph ng án II là tuy t i bí m t. L i d ng tình hình, M i Vân ã thao túng, cô l p Ban lãnh o ngành, b trí nhi u cán b tha hóa, tham ô làm th t thoát tài s n Nhà n c, gây m t oàn k t trong n i b ngành.

T tháng 5-1979, Trung ng ch o ng ng th c hi n PA II/78 nh ng M i Vân v n ti p t c th c hi n và dung túng cho ng b n bán b n bãi cho ng i v t biên (trong ó có c nh ng ng i không ph i ng i Hoa). Hành ng c a M i Vân và ng b n gây b t bình trong nhân dân. Do ó, t nh ã ch o làm rõ và

<sup>1</sup> Nh l c l ng “Đn quân mi n Ki m Tn”, “Vi t Nam ph c qu c”, “ ng H c Long”, “Th p gí Ki Tơ 14”, “ c khu R ng S c”, tổn t n quân do Lê Phĩ Sng c m u, “L n minh ph c qu c c h u”, “ ãn đ n quân ph c qu c qu n Công Thanh”, “L c l ng v trang k hng chi n ch ng c ng”, “M t tr n đ n quân l n minh vng 3 ph c qu c”, “M t tr n nh n quy n ph c qu c”, “M t tr n l n minh th ng nh t đ n t c c u qu c v k i n qu c – chí nguy n ãn”, “Qu n l c Vi t Nam C ng h o, bi t khu th o”, “Qu n l c Vi t Nam t do”, “Qu n l c Vi t Nam c ng h o, C c trung ng 81”, “L c l ng ngh a quân ph c qu c”, “Hu nh Long ph c qu c”, “M t tr n l n quân Vi t Nam”... “M t tr n đ n quân ph c qu c”, “Vi t Nam t do ph c qu c”, “M t tr n đ n quân Vi t Nam ch ng c ng”, “M t tr n đ n t c t quy t”, “L c l ng đ n t c ph c qu c n i b n Vi t Nam”.

kiên quy tắc lý theo đúng pháp luật. Nhiệm vụ nguyên là cán bộ, chỉ huy công an phải ra toàn diện những biện pháp thích đáng. Đây là bài học kinh nghiệm của ngành Công an trong công tác bố trí, sử dụng cán bộ và công tác nghiệp vụ của ngành.

Ngay sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, quân Khmer đỏ do Pôn Pốt – Iêng Xary cậm giữ thi hành chính sách thù địch với Việt Nam. Chúng ta chủ trương tranh xâm lược biên giới Tây – Nam của ta. Tỉnh Nai trở thành hậu phương trực tiếp của chủ trương tranh xâm biên giới Tây – Nam. Thành phố Chiêng Chông của Trung ương, ngày 23-5-1978, Thành phố Thủ Đức của Tỉnh Nai và Sông Bé hợp liên thành thành phố mới của vùng biên giới.

Tỉnh Nai thành lập Bộ chỉ huy quân sự thành phố Thủ Đức và huyện. Bí thư Thủ Đức làm Chính ủy Bộ chỉ huy quân sự Thủ Đức, Bí thư Huyện ủy làm Chính trị viên Huyện ủy. Từ tháng 6-1978, Tiểu đoàn của Tỉnh Nai lập thành lập, nòng cốt là Tiểu đoàn 445 anh hùng. Ngày 8-6-1978, Tiểu đoàn làm lễ xuất phát hành quân lên biên giới. Tiểu đoàn chuyển nhập vào Trung đoàn 4 hoạt động ở Tây – Tây Bắc huyện Bù Đốp, tỉnh Sông Bé (tên cũ Trung ương ngày 3 tháng 10 giáp sông Măng) với nhiệm vụ ngăn chặn tiêu diệt lực lượng Pôn Pốt liên chiếm biên giới.

Ngày 8-1978, thành lập thành lập các Tiểu đoàn của Tỉnh Nai 2, Tỉnh Nai 3, Tỉnh Nai 4, quân số 1.200 cán bộ, chỉ huy chủ yếu là những người biên giới Sông Bé góp phần giữ vững biên cương Tổ quốc.

Ngày 11-10-1978, Ủy ban nhân dân thành lập công trường 15 tháng 4 để giúp Thanh niên xung phong với quân số 800 người xây dựng thành công tuyến phòng thủ biên giới dài 15 km Sông Bé (hoàn thành ngày 12-1-1979). Thành phố phát động quần chúng tham gia xây dựng tuyến phòng thủ bí mật công, chủ yếu là lực lượng thanh niên.

Các lực lượng vũ trang của Tỉnh Nai đã chiến đấu ngoan cường, giành chiến thắng lợi trên mặt trận bảo vệ biên giới phía Tây – Nam, thành phố góp phần to lớn cùng các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam và lực lượng cách mạng của bạn, giải phóng nhân dân Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng do Pôn Pốt – Iêng Xary cậm giữ vào ngày 7-1-1979.

Ngày 22-2-1979, Thủ Đức của Tỉnh Nai đã thành lập Đoàn chuyên gia do ông chỉ huy Hoàng Văn Phú, ủy viên Thành phố Thủ Đức, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thủ Đức làm Trưởng đoàn. Đoàn quân sự Thủ Đức của Tỉnh Nai do ông chỉ huy Nguyễn Thanh Tùng, Thành phố phó làm Trưởng đoàn cùng với Tiểu đoàn 5 của Thủ Đức, 5 đội của các huyện là nòng cốt thành lập Đoàn 7760. Nhiệm vụ của hai Đoàn chuyên gia là giúp thành phố Kompongthom khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng bảo vệ chính quyền cách mạng, khôi phục phát triển kinh tế và xây dựng cuộc sống mới. Cán bộ, chỉ huy và các ngành của Thủ Đức của Tỉnh Nai đã giúp thành phố xây dựng hệ thống mạng lưới điện, trường học, trên 5.820 m<sup>2</sup> nhà, xây dựng nhiều công trình thu lợi, cung cấp giống, phân bón, khôi phục trên 100.000 hecta lúa và 4.000 hecta màu. Thành phố giúp thành phố xây dựng tuyến phòng thủ biên giới Campuchia –

Thái Lan trên 100 km; t ch c hàng ngàn cu c truy quét tàn quân Pôn P t giúp b n m b o an ninh chính tr , t o i u ki n Vi t Nam rút chuyên gia và quân tình nguy n v n c khi hoàn thành nhi m v .

Tháng 1-1981, Th ng v T nh u ra Quy t nh 95-Q /TU v *nhi m v giúp b n và trao i kinh t v i t nh Kompongthom*; nh n m nh th i k giúp toàn di n ã qua, b t u t giai o n này ta vi n tr theo yêu c u c a b n, nh ng l nh v c b n ã phát tri n n nh thì nâng lên m c trao i.

Trong 3 n m (1980–1982), t nh ti p t c giúp b n n nh tình hình, ph i h p cùng b n truy quét ch ngoài a hình và ánh phá các c n c c a ch r ng sâu. ng th i phát ng qu n chúng phát hoang, c i t o a hình, ng n không cho ch a l c l ng v bám g n dân.

N m 1983–1984, ta ti p t c giúp b n xây d ng, c ng c c s , phát huy 3 phong trào cách m ng c a qu n chúng. N m 1984, phong trào ánh ch c phát huy m nh m , c bi t là phong trào rào làng chi n u. N m 1985, ta kh n tr ng ti p t c giúp b n m nh lên và s c t m ng. Ngoài l c l ng v trang, t nh c ng ti p t c c các cán b chuyên gia (tháng 10-1982, oàn chuyên gia ng Nai do ng chí Lê Minh Nguy n làm Tr ng oàn và n u n m 1985, oàn do ng chí Nguy n V n Thông làm Tr ng oàn sang thay) giúp b n ào t o cán b , xây d ng m t s c s v t ch t cho s n xu t và các công trình công c ng. Nh ng ho t ng h p tác giúp l n nhau gi a hai t nh c phát tri n nhi u m t càng c ng c thêm tình h u ngh , oàn k t chi n u gi a Vi t Nam và Campuchia.

Trong cu c chi n tranh b o v biên gi i Tây – Nam và th c hi n ngh a v qu c t i v i t n c Campuchia, nhi u n v, cá nh ân c a t nh c t ng th ng Huân ch ng. Ti u oàn 445 và Ti u oàn 141 c t ng danh hi u Anh hùng l c l ng v trang nhân dân. Hai chi n s c tuyên d ng Anh hùng l c l ng v trang nhân dân là li t s Bùi V n Bình, sinh n m 1955 t i ph ng Quang Vinh, thành ph Biên Hoà và Nguy n V n Bình, sinh n m 1959 t i V nh An. Trong 2 n m 1988 -1989, chuyên gia và các n v tình nguy n c a ng Nai làm nhi m v qu c t t i Campuchia l n l t rút quân v n c.

## **2. i h i i bi u ng b t nh ng Nai l n th II và nh ng thành t u**

i h i i bi u ng b t nh ng Nai l n th II ti n hành trong i u ki n tình hình kinh t - xã h i t n c nói chung, t nh ng Nai nói riêng g p nhi u khó kh n do sai l m, nóng v i, ch quan trọng qu n lý i u hành kinh t , do h u qu chi n tranh và tác ng c a thiên tai, m t mùa. Trong khi ó, nh ng th l c thù ch không ng ng ra s c phá ho i công cu c c i t o và xây d ng ch ngh a xã h i trên nhi u m t.

i h i i bi u ng b t nh l n th II h p t ngày 10 n ngày 12-7-1979 t i thành ph Biên Hoà. Tham d i h i có 401 i bi u i di n cho trên 8.000 ng viên trong toàn t nh. i h i ã ki m i m, t ng k t vi c th c hi n Ngh quy t i h i ng b l n th nh t, ra nhi m v , ph ng h ng th c hi n hai

nhiệm vụ chính là bảo vệ T. qu. xã hội chủ nghĩa và xây dựng cơ sở vật chất xã hội, hoàn thành kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ 2 (1976–1980).

Kiểm điểm tình hình thực hiện Nghị quyết chỉ thị về công tác chính trị, chỉ thị chỉ đạo: công tác chính trị, công tác Đảng, công tác Ban Chấp hành Trung ương, bám sát thực tế địa phương, đẩy mạnh công tác quần chúng, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất xã hội, tiến hành kế hoạch 5 năm 1976. Nhiệm vụ lãnh đạo công tác, quản lý của Nhà nước nâng lên một bước; an ninh quốc phòng công tác văn nghệ; đẩy mạnh công tác quần chúng xây dựng và bảo vệ tuyến phòng thủ biên giới Tây – Nam.

Xác định nhiệm vụ 1979–1980 đóng vai trò quan trọng vì hoàn thành kế hoạch 5 năm (1976–1980), chỉ thị chỉ đạo nhiệm vụ chính trị trong hai năm 1979–1980 là: “*Nâng cao tinh thần cách mạng, tăng cường, thúc đẩy phát huy quy mô làm công tác chính trị xã hội, phát huy năng lực của địa phương, ra sức xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa, nhất là phát triển toàn diện, vượt bậc sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và mở rộng công tác văn nghệ; tăng cường công tác phòng an ninh T. qu. c, làm tròn nghĩa vụ với tiến tuyến, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu trọng tâm, tăng cường chủ nghĩa xã hội phát triển những năm sau*”. Chỉ thị công tác lần thứ II chỉ đạo 6 mục tiêu chủ yếu:

1. Ra sức nâng cao và mở rộng công tác văn nghệ, mở rộng công tác văn nghệ công nhân viên chức.
2. Làm tròn nghĩa vụ với tiến tuyến, đáp ứng yêu cầu bảo vệ biên giới.
3. Tăng cường công tác phòng và an ninh chính trị, bảo vệ T. qu. c, kịp thời ngăn chặn mọi âm mưu hành động phá hoại, bạo loạn, sản xuất và chỉ đạo trong mọi tình huống.
4. Hoàn thành công tác công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, phát triển sản xuất, phục vụ công tác văn nghệ, tăng thu nhập cho nhân dân.
5. Tiến hành xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật nhằm phát huy các thế mạnh của địa phương, đáp ứng yêu cầu trọng tâm tăng cường chủ nghĩa xã hội, ưu tiên phục vụ sản xuất nông nghiệp và chủ nghĩa xã hội, thực hiện.
6. Ra sức xây dựng cơ sở hạ tầng và xây dựng cơ sở hạ tầng, kiên trì toàn diện, mở rộng phát huy vai trò lãnh đạo, quần chúng làm công tác chính trị, cải thiện một bước về quản lý và tổ chức kinh tế, quản lý công tác văn nghệ, công tác văn nghệ, công tác văn nghệ, công tác văn nghệ.

Chỉ thị chỉ đạo các chỉ tiêu chính: trong hai năm 1979–1980, phải tăng sản lượng nông nghiệp (gạo) từ 750.000 – 800.000 tấn, khai hoang phục vụ 12.000 – 15.000 hecta, tăng cường cho 10.000 công nhân (3.000 lao động) xây dựng



vùng kinh tế mới, làm nghề a v l ãng th c cho Nhà n c t 70.000 – 80.000 t n. n n m 1980 có 150.000 con heo, 10.000 con trâu, 30.000 con bò, s n l ãng th t heo h i 14.000 t n, ánh b t 35.000 t n cá, tr ãng 5.000 hecta r ãng. Giá tr t ãng s n l ãng công nghi p, ti u th công nghi p t 350.000.000 ãng (k c qu c doanh cao su). Kim ãng ch xu t kh u 140 tri u ãng (k c cao su).

i h i ã b u Ban Ch p hành ãng b t nh (khoá II) g m 43 u viên chính th c và 2 u viên d khuy t. ãng chí Lê Quang Ch c b u l i làm Bí th T nh u .

n cu i n m 1979, u n m 1980, xu t hi n tình tr ãng h p tác xã, t p oàn s n xu t tan rã vì m t b ph n l n nông dân xin rút ra kh i h p tác xã và t p oàn s n xu t. Có tình tr ãng nh v y là do chúng ta ã ãng nh t gi a h p tác hoá v i t p th hoá, nên ã ph nh n vai trò c a kinh t h . Th i gian u, vì thi u kinh nghi m v t ch c và qu n lý, nóng v i, ch quan nên áp d ãng m t cách máy móc kinh nghi m, xây d ãng h p tác xã r p khuôn theo mô hình h p tác xã mi n B c tr c ây, ch a xác nh rõ h ãng i và quy mô thích h p. Trong quá trình th c hi n ã vi ph m nguyên t c t ãng n, c ch gò bó, t ch c v i vàng, b qua c thù kinh t t nhân và i u ki n kinh t , xã h i c a a ph ãng. Khi phong trào ch ãng l i, ngày 30-6-1980, Ban Bí th ra Ch th s 93 u n n n sai ph m trong c i t o nông nghi p mi n Nam. Ch th nêu rõ: “*Kiên quy t kh c ph c t t ãng sai trái hi n nay là ch n ch , do d , thi u quy t tâm th c hi n h p tác hoá nông nghi p, buông l ãng c i t o*”. Tr c tình hình ó, T nh u có nhi u ch tr ãng, bi n pháp, tuy nhiên, v n không y m nh c phong trào. M c tiêu hoàn thành c b n h p tác hoá nông nghi p mi n Nam vào n m 1980 không t c và ph i lùi l i n n m 1985.

Th c t cho th y r ãng, sau khi có Ngh quy t H i ãng l n th 6 Ban Ch p hành Trung ãng (khoá IV) tháng 8-1979 cho phép “s n xu t bung ra”, thì mi n B c ã có nhi u a ph ãng th c hi n “khoán chui” trong nông nghi p. Vì v y, vi c ban hành Ch th 93 ã góp ph n làm h n ch s sáng t o c a cán b và nông dân mi n Nam, ãng Nai trong vi c tìm ra hình th c h p tác thích h p trong nông nghi p.

ãng b xác nh công nghi p và ti u th công nghi p a ph ãng phát tri n theo ph ãng h ãng: ph c v c l c cho nông nghi p và các ngành kinh t khác, phát huy n ãng l c s n xu t và ch bi n ngu n nguyên li u nông, lâm, h i s n, khai thác ngu n tài nguyên a ph ãng s n xu t ngày càng nhi u s n ph m ph c v tiêu dùng và xu t kh u. T nh u t cho ngành c khí, các ngành ch bi n nông, lâm, h i s n; phát tri n c s s n xu t v t li u xây d ãng, g n v i vùng nguyên li u s n xu t hàng tiêu dùng và xu t kh u. n cu i n m 1979, m c dù g p nhi u khó kh n trong vi c cung c p nguyên li u, nh ãng công nghi p a ph ãng ã s n xu t c g n 80 s n ph m ph c v ch y u cho s n xu t, tiêu dùng và m t ph n xu t kh u.

Quán tri t Ngh quy t 21-NQ/TW tháng 8-1979 v ph ãng h ãng phát tri n công nghi p tiêu dùng và công nghi p a ph ãng, Ban Ch p hành ãng b t nh

(khoá II) ra Nghị quyết 79-NQ/TU về *phong trào phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng và ngành tiểu thủ công nghiệp*, xác định nhiệm vụ trọng tâm, khai thác tiềm năng, nguyên liệu địa phương, tận dụng lao động địa phương, và đẩy mạnh các hình thức tổ chức sản xuất linh hoạt phát triển tiểu thủ công nghiệp.

Thực hiện Nghị quyết 79-NQ/TU, các ngành, các cơ sở sản xuất, các xí nghiệp công nghiệp địa phương, các xí nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, đều có kế hoạch thực hiện nhiệm vụ sản xuất, phấn đấu hoàn thành và vượt mức kế hoạch. Thành phố Biên Hòa và các huyện đều có Nghị quyết xây dựng và phát triển công nghiệp theo *phong trào*, mục tiêu nhiệm vụ thực hiện theo Nghị quyết 79-NQ/TU.

Đội ngũ viên chức ra kế hoạch thực hiện, các cấp chính quyền cần có những chức năng, nhiệm vụ khuyến khích sản xuất. Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện và thành phố đều phân công thành viên của Ủy ban phụ trách công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Các Phòng Công nghiệp huyện và thành phố đều có công cụ. Liên hiệp Công đoàn tỉnh đã phát động phong trào thi đua phát huy sáng kiến, cống hiến, tiết kiệm, tiết kiệm, ưu tiên và tổ chức các hội thi thi đua nhằm rèn luyện, nâng cao tay nghề.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương là làm cho “sản xuất bung ra” và Nghị quyết 79 của Trung ương, từ giữa năm 1980, nhiệm vụ xí nghiệp đã “xé rào”, tổ chức vận động nguyên liệu, tạo điều kiện cho xí nghiệp tiếp cận sản xuất. Nhiệm vụ giám đốc xí nghiệp đã tìm kiếm cách cải tiến sản phẩm công nhân bằng sản xuất phân bón, thức ăn gia súc, mì, bột hồ, chăn nuôi... nhằm giải chân công nhân địa phương xí nghiệp. Nhiệm vụ xí nghiệp tăng bước vượt qua khó khăn, bước đầu thu nhập cho công nhân, tạo kích thích phong trào thi đua hoàn thành kế hoạch năm 1980.

Tỉnh đã tập trung chú ý các ngành công nghiệp xây dựng mới và mở rộng thêm một số xí nghiệp, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật nhiệm vụ sản xuất và tập trung vận dụng. Một nghìn sản xuất cơ khí, ngành cơ khí và cơ khí vận chuyển và tổ chức tỉnh huyện và một số xã, trong đó nhà máy cơ khí tỉnh giữ vai trò trung tâm. Nhiệm vụ hàng đầu của công nghiệp cơ khí là phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Cùng với việc cơ khí và nhiệm vụ công nghiệp cơ khí, ngành công nghiệp chế biến cũng chú ý xây dựng, chú trọng nhiệm vụ chế biến tinh bột. Nhà máy chế biến mì màu, cơ sở trang bị máy móc, xây dựng sân phơi, bột mì. Cơ sở chế biến tinh bột có 4 cơ sở xây dựng 4 huyện: Xuân Lộc, Tân Phú, Long Thành và Thành Nghệ. Riêng huyện Thành Nghệ đã chú ý xây dựng một số xí nghiệp quặng doanh của huyện và hợp tác xã chế biến mì màu. Các huyện Tân Phú, Long Thành cũng xây dựng hợp tác chế biến tinh bột bột mì và kết hợp chế biến thức ăn gia súc.

Các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp cũng tiến hành tổ chức đi lao động, huyện huyện có vận động và tay nghề tạo điều kiện mở rộng ngành nghề truyền thống và giải quyết việc làm cho nhân dân.

Sau hơn 1 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương, Khu Công nghiệp Biên Hòa có sản phẩm. Toàn Khu Công nghiệp có 40 nhà máy, xí nghiệp thuộc 6 B và 2 Tổng công ty quản lý. Các xí nghiệp chủ yếu là hình thức công ty và liên hiệp các xí nghiệp. Các xí nghiệp sản phẩm do tổng công ty quản lý năm 1980 có 73 xí nghiệp các loại và trong đó có sản phẩm xuất khẩu như vải dệt, nguyên liệu nhuộm giá trị hàng năm công nghiệp tăng (tính theo giá cả năm 1982) tới 1.063.028.000 đồng.

Trong vùng ngoài quốc doanh, thành phần kinh tế tập thể chiếm vị trí quan trọng. Năm cuối năm 1980, đã xây dựng được 243 cơ sở bao gồm 6 hợp tác xã và 217 tập thể công nghiệp với gần 20.000 lao động. Tỷ trọng sản phẩm hàng tiêu dùng công nghiệp năm 1980 chiếm 30% trong toàn ngành công nghiệp sản phẩm.

Số nhân lực cần thiết còn thiếu, chủ yếu các ngành sản xuất gỗ, may mặc, sách, ô tô, xe máy... Tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, ngành tiêu dùng công nghiệp sản phẩm tăng gấp không ít khó khăn, ngành dệt, ngành chế biến gỗ, ngành cơ khí, ngành chế biến lương thực thực phẩm... Năm 1980, ngành dệt sản xuất được 140 loại mặt hàng, trong đó chủ yếu là các sản phẩm an-lát và chế biến thực phẩm, mặt sản phẩm mới xuất hiện như: quần áo, giày dép, đồ dùng...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình thực hiện sản xuất công nghiệp sản phẩm có một số khó khăn và cần có biện pháp khắc phục. Một là, ngành tiêu dùng công nghiệp còn lúng túng hình thức làm việc tập thể, thu lợi bất chính, có những sản phẩm bung ra một cách vô tội vạ. Hai là, công nhân, kỹ thuật viên sản xuất xây dựng một cách chủ quan, thiếu trách nhiệm và không nghiêm túc. Vì vậy, tham ô trong các ngành công nghiệp còn tồn tại, vì vậy cần phải tăng cường và máy móc còn thiếu nghiêm trọng. Trong sản xuất cần có những chính sách để thu hút và nâng cao năng suất.

### **V công tác xây dựng**

Công tác xây dựng ngành công nghiệp xác định là nhiệm vụ then chốt xuyên suốt và quan trọng hàng đầu, vì các ngành công nghiệp xây dựng ngành như sau:

- Xây dựng ngành công nghiệp mới: chính trị, tư tưởng và tổ chức.
- Thông qua phong trào cách mạng của quần chúng, xây dựng công nhân làm chủ tập thể của quần chúng mà tiến hành xây dựng ngành.
- Xây dựng ngành phi công nhân lực và kỹ thuật viên toàn tập thể và nâng cao năng suất của Nhà nước, công nhân các đoàn thể quần chúng.
- Nâng cao chất lượng công nhân phi công nhân lực và kỹ thuật viên nâng cao chất lượng chi bộ; công nhân, kỹ thuật viên toàn bộ máy lãnh đạo ngành, tổ chức ngành.
- Trong công tác phát triển ngành phi công nhân lực, kỹ thuật viên, công nhân phi công nhân lực và kỹ thuật viên.

Sau khi Hội nghị toàn quốc lần thứ IV, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 15, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 16 đã chỉ đạo toàn thể công nhân, kỹ thuật viên tập thể quản lý các Nghị quyết của

Ban Chấp hành Trung ương và Ban Chấp hành tỉnh (tổng số 1.600 công nhân). Vì chấp hành, nghiên cứu, quản lý công nhân giúp cho công nhân, cán bộ nhận thức rõ và sâu hơn về nội dung các nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ quá độ, xác định hai nhiệm vụ chính là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhận thức về nhiệm vụ quốc tế trong việc giúp tỉnh Campuchia; nhận thức về âm mưu thực dân, đế quốc, nhận thức là âm mưu phá hoại nội chiến; nắm chắc các nội dung về quản lý kinh tế xã hội, văn hoá và công tác xây dựng Đảng. Tóm lại, giúp công nhân, cán bộ nâng cao nhận thức, ý chí cách mạng, tổ chức tốt nhất trong toàn tỉnh và hành động.

Tỉnh uỷ tỉnh Nai triển khai nội dung nghị quyết báo cáo viên, chuyên viên, thông báo tình hình trong và ngoài nước, kịp thời ghi chép, thảo luận về công nhân, cán bộ chính trị và các lĩnh vực khác, kinh tế, văn hoá, xã hội... Tỉnh uỷ tỉnh Nai chỉ đạo nội dung cho công nhân sâu sắc về nhiệm vụ chính trị trên lĩnh vực mình phụ trách, qua đó nhận thức thêm về thực tiễn kinh tế xã hội và nội dung nghị quyết, chính sách của Đảng cho phù hợp.

Công tác tổ chức của Đảng còn tập trung vào việc giáo dục phẩm chất cho công nhân. Tỉnh uỷ tỉnh Nai hàng tuần là ngày sinh hoạt xây dựng Đảng và chính trị cho công nhân. Thực hiện nguyên tắc phê bình và tự phê bình, phê phán những hiện tượng tiêu cực, sai sót phẩm chất và ý chí chính trị trong công nhân, nâng cao việc rèn luyện phẩm chất cách mạng trong tình hình mới. Công tác phê bình, tự phê bình, kiểm tra, phân loại, xét cách công nhân chính trị hành động xuyên 6 tháng một lần. Ngoài ra, Đảng còn tổ chức lý luận quần chúng tham gia xây dựng Đảng. Thông qua góp ý, quần chúng ghi chép nội dung nhân tố tốt phát triển Đảng, tỉnh uỷ tỉnh Nai giúp các tổ chức Đảng phát hiện những công nhân sa sút phẩm chất, nâng cao ý thức, bồi dưỡng.

Đảng tỉnh Nai xác định Đảng lãnh đạo không chỉ bằng nghị quyết, chỉ thị, mà còn phải thông qua công tác đạo đức, bồi dưỡng cán bộ, kiến tạo các ban chuyên môn làm tham mưu cho Đảng. Đảng luôn quan tâm đến việc bố trí cán bộ, tăng cường cán bộ làm công tác quản lý xã hội, cán bộ chính trị làm nhiệm vụ quản lý các ngành kinh tế Nhà nước: Tài chính, Ủy ban Khoa học, Giao thông, Giáo dục. Ngoài các ban chuyên môn như Tuyên huấn, Tổ chức, Ủy ban Kiểm tra, Nghiên cứu lịch sử Đảng, Văn phòng công vụ, Tỉnh uỷ tỉnh Nai thành lập Ban Nội chính (năm 1978), Ban Khoa giáo (năm 1978), Ban Kinh tế (năm 1978).

Sau giải phóng, lực lượng nông công nhân cách mạng trong tỉnh có hơn 3.000 cán bộ, công nhân, tổ chức bộ máy các cấp còn thiếu, nội dung xã hội, pháp luật, văn hoá có thiếu sót, công nhân. Trong thời gian cách mạng tiếp quản vùng miền giải phóng, tập trung nhận nhiệm vụ quản lý chính trị khu vực, cán bộ công tác trong vùng chính trị chính trị, cán bộ bắt đầu từ đây cố gắng thoát, trả về địa phương tiếp tục hoạt động... Mặt khác, tập trung thêm cán bộ mới vào các cơ quan, văn kiện “lưu dụng” sẵn công nhân vào mặt sản xuất ngành nông nghiệp. Nhận thức là khi thực hiện sản xuất công nhân Khu vực miền Đông về nhiệm vụ giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội

trong khi l c l ng cách m ng còn m ng, ph i huy ng l c l ng qu n chúng nhân dân tham gia gi gìn tr t t , an toàn xã h i; th c t l c l ng này ã góp ph n quan tr ng trong vi c l p l i tr t t xã h i. L i d ng lúc này, nh ng ph n t c h i, ph n ng ã tìm cách len l i vào l c l ng ta. Tình hình và công tác cán b ti p t c đi n bi n ph c t p, g p nhi u khó kh n. Do ó, Ban Bí th Trung ng ã có Ch th 236-CT/TW ngày 18-9-1976 v công tác b o v ng, b o v l c l ng cách m ng mi n Nam và Quy t nh 01-Q /TW ngày 15-3-1977 v i yêu c u ph i b o m cho t ch c ng th c s c trong s ch, v ng m nh; chính quy n chuyên chính vô s n và các l c l ng cách m ng c c ng c v ng ch c; t ng c ng oàn k t, nh t trí trong i ng ng, xây d ng t t n n p qu n lý cán b , ng viên. Ngày 20-01-1978, Ban Th ng v T nh u ng Nai (khóa II) ã ban hành Ch th 13-CT/TU, “V i c th c hi n Thông tri s 22 và các Ch th 192, 236, 237 c a Ban Bí th v công tác xây d ng ng”. Ti u ban c bi t b o v ng ng Nai c thành l p. Ti u ban g m 5 ng i do Tr ng Ban T ch c T nh u làm Tr ng ti u ban.

Công tác th m tra t p trung vào các i t ng: ng viên, cán b kháng chi n t ng b ch b t tù ày trong các nhà tù, nh ng ng viên t ng tham gia ho t ng n i thành. Các ng chí này u có b n ki m i m t ng trình báo cáo cho Ti u ban c bi t nghiên c u, k t h p v i tài li u l u tr xác minh làm rõ nh ng v n chính tr . V ph ng châm, nguyên t c và chính sách theo s ch o c a Trung ng trong vi c xem xét v n n i b là ph i h t s c th n tr ng, khách quan và chính xác, b o m c s ch ng c v ng ch c trong vi c k t lu n.<sup>(1)</sup> Th c hi n Ch th 236 và Quy t nh 01 c a Ban Bí th là quan tr ng, do s ph c t p c a tình hình lúc b y gi , nh ng v nh n th c, quan i m c ng nh trong nh n nh ánh giá v tình hình i ng cán b ta, k c vi c n m cán b c T nh u phân công ph trách công tác này ch a y ; ch a th y h t b n ch t, âm m u c a ch nên trong quá trình ch o th c hi n c a Ban Th ng v T nh u và c a các Ban tham m u ã ph m m t s sai l m nghiêm tr ng và kéo dài trong vi c xem xét, x lý v n n i b thu c ph m vi b o v ng, gây t n th ng v tình c m, uy tín và s c m nh c a ng b .<sup>(2)</sup> Tình tr ng nhi u ng viên, không ít ng i là c p u viên t t nh, thành ph , huy n và c s b gán ghép t i, b b t oan, hàng tr m cán b b tình nghi, ình ch sinh ho t ng. Theo báo cáo công tác b o v ng t n m 1975 n n m 1984 có c p 321 tr ng h p có v n ch a rõ, trong ó có 166 c p u viên t t nh n c s và 155 ng viên. Sau khi kh c ph c c c p u có th m quy n xem xét, c 321 ng chí không có v n gì áng nghi v n c ti p t c b trí công tác, tuy nhiên còn 37 tr ng h p khác (trong ó có l qu n chúng) không b trí công tác. i v i c p u viên thu c Trung ng qu n lý, Ban Th ng v T nh u (khóa III) ki n ngh Ban Bí th k t lu n xóa nghi v n và c b trí tr l i công tác phù h p.

<sup>1</sup> Tài li u l u Phịng L ch s ng, Ban Tuỷn gố T nh u .

<sup>2</sup> Bó ố T ng k t công ức b o v ng (1975–1983), tr.14. L u Phịng L ch s ng, Ban Tuỷn gố T nh u .

Nguyên nhân nh ng sai sót trên c Ban Th ng v T nh u khoá III ch ra: Do ch quan, ch a l ng h t tính ch t quan tr ng và ph c t p trong công tác b o v ng; n m và v n d ng ph ng châm, nguyên t c, chính sách x lý c a Trun g ng ch a ch t; ch a ánh giá úng v tình hình cán b và âm m u th o n c a k thù, thi u th m tra m t cách y ; trình cán b chuyên trách y u kém, ch quan. T nh u l i thi u ki m tra ch t ch , vi c phát huy dân ch t p th trong n i b b h n ch .

### **III. NÂNG CAO N NG L C LÃNH Đ C A NG, TI P T C PHÁT TRI N KINH T , V N HOÁ, XÃ H I (1981–1985)**

#### **1. Th c hi n c h m i, phát huy tính ch ng trong s n xu t nông nghi p và công nghi p**

B c vào nh ng n m cu i c a th p k 70, u nh ng n m 80 c a th k XX, t n c ta ngày càng lâm vào cu c kh ng ho ng kinh t - xã h i tr m tr ng. N n kinh t qu c dân m t cân i nghiêm tr ng. S n xu t phát tri n ch m trong khi dân s t ng nhanh. Thu nh p qu c dân ch a m b o c tiêu dùng xã h i. Trong i s ng kinh t , v n hoá và an toàn xã h i, có nh ng bi u hi n tiêu c c kéo dài; trên m t s m t, tr n a xã h i ch ngh a b nh ng nhân t t b n ch ngh a và phi xã h i ch ngh a l n át. Nguyên nhân là do h u qu c a cu c chi n tranh ch ng M ch a kh c ph c tri t thì t n c l i ph i ng u v i cu c chi n tranh xâm l c biên gi i Tây – Nam và biên gi i phía B c, c n c luôn luôn ph i ng u v i ki u chi n tranh phá ho i nhi u m t c a k thù và do nh ng sai l m, ch quan, duy ý chí trong lãnh o và qu n lý kinh t , xã h i; thêm vào ó m y n m liên ti p x y ra thiên tai, m t mùa.

Tình hình kinh t - xã h i c a ng Nai còn g p không ít khó kh n, có m t gay g t. S n xu t tuy có b c phát tri n nh ng còn th p, ch a n nh. Công tác c i t o và qu n lý th tr ng còn buông l ng và thi u kiên quy t, ch a truy tìm t n g c và tr ng tr ích áng b n gian th ng, u c , tích tr và phá r i th tr ng. Ho t ng phân ph i l u thông ch a tác ng tích c c i v i s n xu t, ch a áp ng t t yêu c u ph c v i s ng. Giá c bi n ng, t ng liên t c. Th ng nghi p xã h i ch ngh a ch a chi ph i c th tr ng. i s ng c a cán b , công nhân viên ch c, l c l ng v trang và qu n chúng lao ng còn nhi u khó kh n. L ng th c, th c ph m ch a b o m n nh, thu c ch a b nh và m t s m t hàng thi t y u khác còn thi u.

Ch t l ng các ho t ng v n hoá, xã h i ch m c nâng cao. Hi n t ng tiêu c c trong kinh t và trong i s ng v n hoá xã h i v n còn t n t i.

Công tác qu n lý kinh t - xã h i ch a c c i t i n và t ng c ng úng m c. C ch qu n lý quan liêu bao c p tuy ã c kh c ph c t ng b c nh ng v n còn nhi u v ng m c, tình tr ng b o th trì tr v n còn n ng, công tác i u hành ch a ng b , hi u l c còn th p.

Trong i u ki n khó kh n nh v y, Trung ng ã tìm cách tháo g khó kh n, ti n hành i m i t ng ph n trong nông nghi p, công nghi p.

T k t qu làm th khoán s n ph m m t s a ph ng và kh c ph c nh c i m trong c i t o nông nghi p, ti p t c ti n hành h p tác hoá nông nghi p, ngày 13-1-1981, Ban Bí th ra Ch th s 100-CT/TW v c i ti n công tác khoán, m r ng khoán s n ph m n nhóm lao ng và ng i lao ng trong h p tác xã nông nghi p (g i t t là Ch th 100). M c ích c a khoán s n ph m là b o m phát tri n s n xu t, c ng c và t ng c ng quan h s n xu t xã h i ch ngh a nông thôn, không ng ng nâng cao thu nh p và i s ng xã viên, t ng tích l y c a h p tác xã và làm tròn ngh a v v i Nhà n c. t c m c ích ó, h p tác xã ph i s d ng t t t li u s n xu t, bi t i u hành lao ng, có qui ho ch và k ho ch s n xu t, ph i n m c s n ph m phân ph i, k t h p c ba l i ích. Ph ng h ng ch y u c i ti n công tác khoán là khuy n khích m nh m l i ích chính áng c a ng i lao ng, làm cho m i ng i th c s g n bó v i s n ph m cu i cùng. Ph ng pháp hoàn ch nh ch “ba khoán” (khoán chi phí s n xu t, khoán công i m và khoán s n ph m) là ch th ng ph t công minh i v i xã viên, xác nh m c khoán h p lý và ng n ng a tình tr ng “khoán tr ng”. i v i các h p tác xã mi n núi và t p oàn s n xu t mi n Nam thì c n làm th , rút kinh nghi m tr c khi m r ng.

Hình th c khoán s n ph m cu i cùng n nhóm và ng i lao ng t th c ti n sáng t o c a qu n chúng nông dân và các c p u a ph ng ã c ng ghi nh n, khuy n khích, h ng d n th c hi n, b sung và nâng lên thành ch tr ng c a ng v i m i c ch qu n lý nông nghi p. Ch th 100 chuy n t khoán vi c sang khoán s n ph m, t khoán theo i sang khoán theo nhóm lao ng và ng i lao ng nên ã áp ng nguy n v ng, quy n l i c a ng i nông dân. Ng i nông dân b c u giành l i quy n ch ng trong s n xu t.

th c hi n th ng l i Ch th 100, trong n m 1981, t nh ã m 5 l p ào t o và b i d ng, ch y u cho cán b qu n lý và nghi p v các t p oàn s n xu t và h p tác xã.

V Hè - Thu n m 1981, t nh ng Nai ã a vào làm th khoán s n ph m m t h p tác xã và 87 t p oàn s n xu t. K t qu cho th y: qua v n d ng Ch th 100, ã qu n lý c lao ng và v t t nguyên li u, b o m c di n tích gieo tr ng, n ng su t lao ng và n ng su t cây tr ng t ng, thu nh p c a t p oàn viên t ng, t o s ph n kh i và thúc y s n xu t phát tri n. T k t qu s n xu t trên, t nh có ch tr ng m r ng vi c khoán s n ph m trong v ông – Xuân (1981–1982) và b t u t giai o n này phong trào h p tác hoá trong t nh t ng b c c nâng lên.

Sau g n 2 n m th c hi n Ch th 100, hình th c khoán m i ã t ng b c t o c s c thu hút i v i nông dân. Tính n tháng 4-1983, toàn t nh có 484 t p oàn s n xu t và 14 h p tác xã, thu hút 30.172 h , chi m 16,47% s h nông nghi p và 16.827,2 ha canh tác b ng 11,81% so v i di n tích toàn t nh. Ngoài ra, còn có 1.342 t oàn k t s n xu t ang ho t ng d i nhi u m c .

Qua phong trào h p tác hoá ã xu t hi n nhi u t p oàn s n xu t và h p tác xã khá, tiên ti n. M t s ã có phong trào h p tác hoá và phát tri n nông nghi p khá v ng ch c nh ã Hi p Hoà (thành ph Biên Hoà), ã H ng L c và Gia Tân (huy n Th ng Nh t), ã Xuân Phú (huy n Xuân L c)... Nh ng k t qu trên ã giúp cho ng b t nh rút ra nhi u bài h c và kinh nghi m thi t th c trong vi c ch o, t ch c qu n lý phong trào h p tác hoá nông nghi p trong t nh.

kh c ph c tình tr ng trì tr trong s n xu t công nghi p và v i tình th n t o i u ki n cho s n xu t “bung ra”, ngày 21-01-1981, H i ng Chính ph ban hành Quy t nh 25-CP v m t s ch tr ng và bi n pháp nh m phát huy quy n ch ng s n xu t kinh doanh và quy n t ch v tài chính c a các xí nghi p qu c doanh và Quy t nh 26-CP v m r ng hình th c tr l ng khoán, l ng s n ph m và v n d ng hình th c ti n th ng trong các n v s n xu t kinh doanh c a Nhà n c.

Quy t nh 25-CP ã ch rõ h ng i cho nh ng xí nghi p không c cung ng các i u ki n và ph ng ti n v t ch t ho t ng là c n ph i phát huy tính ch ng, sáng t o, kh c ph c khó kh n, tìm vi c làm và b o m i s ng cho công nhân viên ch c b ng cách tìm v t t thay th , chuy n h ng s n xu t ho c nh n làm gia công cho các n v kinh t khác, c i ti n k ho ch theo ph ng ch m t n d ng các n ng l c và ti m n ng hi n có nh m t hi u qu kinh t ngày càng cao. K ho ch c a xí nghi p g m có 3 ph n: ph n Nhà n c giao có v t t b o m, ph n xí nghi p t làm và ph n s n xu t ph . Nh ng s n ph m s n xu t trong k ho ch Nhà n c giao và t làm ph i bán ch o qu c doanh. Nh ng s n ph m thu c ph n s n xu t ph c a xí nghi p có th t tiêu th . Ngoài ra, xí nghi p c phép gi l i không quá 10% s n ph m ph th ng cho công nhân viên trong xí nghi p.

Quy t nh 26-CP m r ng hình th c tr l ng khoán, l ng s n ph m và v n d ng hình th c ti n th ng nh m thúc y ng i lao ng h ng hái s n xu t. Bi n pháp tr l ng khoán g n l i ích c a ng i lao ng, k c ng i ph c v s n xu t ra s n ph m ó v i k t qu s n ph m cu i cùng. Thu nh p c a công nhân viên ch c trong xí nghi p có th c t ng thêm do vi c b sung ti n th ng trích t qu l ng ho c t l i nhu n xí nghi p. Các xí nghi p ph i coi tr ng vi c th ng cho nh ng ng i có thành tích trong ti t ki m nguyên v t li u. Giám c xí nghi p có th nâng m c ti n th ng ti t ki m t 50–70% s ti n thu c do ti t ki m. Ngoài ra, nh ng ng i phát hi n c các v tham ô, lãng phí c h ng t 10 n 20% s ti n ho c giá tr hi n v t thu h i. C hai quy t nh trên ã giúp cho các c s tháo g c m t ph n khó kh n trong s n xu t, khuy n khích ng i lao ng ti t ki m nguyên v t li u, t ng n ng su t... làm gi m b t nh ng trì tr trong s n xu t công nghi p.

Th c hi n Quy t nh 25 và 26-CP c a H i ng Chính ph , các xí nghi p qu c doanh ã soát xét l i n ng l c s n xu t, tính toán l i hi u qu kinh t m t cách c th và s n xu t thêm m t hàng m i. Nhà máy i n c ã s n xu t thành công qu t tr n xu t kh u. Nhà máy Vô i xi m ng Bình Hoà ti p t c hoàn thành h



th ng nghi n nguyên li u và lò nung, a vào s n xu t th hàng tr m t n xi m ng P300. Công ty M thu t Công nghi p sau quá trình xây m i lò nung ã t ng s n ph m xu t kh u.

gi m b t nh ng trì tr trong s n xu t, các ngành ã chú ý n vi c i m i công tác qu n lý. Trong t ng nhà máy, xí nghi p, c c ut ch c c xây d ng h p lý, ho t ng có hi u qu ngay t khâu xây d ng k ho ch, tính toán ngu n nguyên li u và l c l ng lao ng n khâu ki m tra nh m c. M t s xí nghi p ã quy t nh thay i m t hàng s n xu t do giá thành s n xu t quá cao, không mang l i hi u qu kinh t nh : Nhà máy Cao su ch t d o ng ng s n xu t m t hàng t m l p caroda và chuy n sang s n xu t v ru t xe p, v xe Honda; Nhà máy Len Th ng Nh t ng ng s n xu t th m len xu t kh u và chuy n sang m r ng khung d t, ng th i t p trung hoàn ch nh khâu h , nhu m... Cùng v i vi c xác nh l i m t hàng, các xí nghi p còn tích c c xây d ng và th c hi n k ho ch hoá 3 ph n. K ho ch 3 ph n ã t o c s pháp lý cho giám c xí nghi p th c hi n quy n ch ng, linh ho t, sáng t o trong s n xu t; tìm nguyên li u ngoài k ho ch, th m chí mua nguyên li u, v t t th tr ng “không t ch c”. V i s v n d ng linh ho t, nhi u nhà máy ã dùng s n ph m c a mình i tr c ti p l y nguyên li u ho c l y nguyên li u c a nhà máy (ch a dùng n) i l y nguyên li u khác c n thi t h n cho nhà máy. Gi i quy t c khâu nguyên li u, nhi u xí nghi p ã nâng công su t máy móc. M c dù trong hoàn c nh khó kh n chung c a c n c, các xí nghi p qu c doanh c a t nh v n duy trì c s n xu t.

Vi c th c hi n tr l ng theo khoán s n ph m, cùng v i ch khen th ng (nh ng ng i có sáng ki n c i ti n k thu t, ti t ki m nguyên li u, hoàn thành v t m c k ho ch) ã giúp thu nh p c a cán b , công nhân trong các xí nghi p n m 1981 t ng h n n m tr c. Vi c th c hi n khoán s n ph m ã kích thích c công nhân t ng n ng su t lao ng và y m nh s n xu t trong các xí nghi p. M t s xí nghi p có th c hi n k ho ch s n xu t ph ã dùng m t ph n s n ph m trao i v i xí nghi p khác ho c a ph ng b n l y l ng th c, th c ph m gi i quy t b a n tr a cho công nhân, b i d ng c h i ho c s n xu t ca ba. c ch m lo v i s ng, công nhân yên tâm s n xu t, tình tr ng b v i c ngày càng gi m.

Trong l nh v c s n xu t ti u th công nghi p, nhi u n v ã có s ch ng trong hoàn c nh v t t khan hi m và n m b t nhu c u th tr ng. Ngoài vi c t n d ng các ph li u, ph th i trong công nghi p, các c s ti u th công nghi p c ng t khai thác các ngu n nguyên li u t i ch và c a các a ph ng b n s n xu t nhi u m t hàng.

V i k t qu b c u t c trong vi c th c hi n nh ng ch tr ng và bi n pháp nh m phát huy quy n t ch trong s n xu t, nh p s n xu t c ph c h i. Giá tr t ng s n l ng công nghi p b t ut ng u. T n m 1982, s n xu t công nghi p a ph ng có b c chuy n bi n m i. Nhi u xí nghi p c ut m r ng áp ng nhu c u tiêu dùng và xu t kh u nh Xí nghi p liên hi p D c, Xí nghi p qu c doanh i n c , Nhà máy D t Th ng Nh t, Xí nghi p Sành s Biên Hoà, Xí nghi p Ch bi n th c n gia súc... Giá tr t ng s n l ng công nghi p a

ph ng n m 1982 là 1.255.486.000 ng v i trên 100 m t hàng các lo i do công nghi p a ph ng s n xu t ã góp ph n ph c v t t cho tiêu dùng, xu t kh u và các ngành kinh t khác.

n cu i n m 1981, ngành ti u th công nghi p có 1.571 c s s n xu t (bao g m 23 h p tác xã, 231 t h p và 1.317 c s t nhân) thu hút 17.943 lao ng, giá tr t ng s n l ng ti u th công nghi p là 552.954.000 ng.

Trong xây d ng và phát tri n công nghi p, m t s ki n có tính ch t t phá, t o n n t ng cho vi c th c hi n i n khí hoá, công nghi p hoá trên a bàn, ng th i có ý ngh a v i vi c phát tri n công nghi p vùng Nam B , ó là vi c ng và Nhà n c quy t nh xây d ng công trình thu i n Tr An trên a bàn t nh ng Nai v i s giúp v thi t b , k thu t c a các chuyên gia Liên Xô.

Công trình thu i n Tr An c kh i công xây d ng ngày 22-2-1982. ng chí Tr n V n Danh c Trung ng c làm Tr ng ban ch o xây d ng công trình. T nh ng Nai ã thành l p ng u công trình do ng chí Lê T Huy n, Th ng v T nh u làm Bí th ng u tr c ti p lãnh o, ch o công trình.

Ngày 13-6-1983, Ban Th ng v T nh u ra Ngh quy t 09-NQ/TU v m t s công tác tr c m t ph c v công trình thu i n Tr An. Ngh quy t nêu rõ nhi m v c a các ngành, các c p, m i cán b , ng viên, chi n s và nhân dân trong t nh là ph i th ng nh t v quan i m, ch tr ng công vi c ph i làm, ph i ch ng th c hi n công vi c mà Trung ng giao cho ng Nai, kiên quy t hoàn thành t t, không vì thi u sót c a ng Nai làm ch m ti n xây d ng công trình. T nh u c ng ra nh ng nhi m v c n t p trung cho công trình thu i n Tr An trong th i gian t i là: s p x p l i lao ng, dân c trên a bàn có công trình thu i n; khai thác và đ n s ch lòng h ; cung ng v t li u xây d ng cho công trình; làm t t công tác cung ng l ng th c, th c ph m cho công nhân, cán b ph c v công trình và công tác b o v an ninh. T nh giao ch tiêu cho các huy n huy ng hàng ngàn nhân công khai thác r ng ch i khu v c h Tr An, bàn giao m t b ng thi công cho Trung ng.

Quán tri t Ngh quy t 09-NQ/TU, Ch th 22-CT/TU và Ch th 27-CT/TU c a T nh u v trách nhi m c a a ph ng i v i công trình, trong toàn t nh ã đ y lên phong trào qu n chúng h ng ng tích c c, th c hi n ph ng châm “Nhà n c và nhân dân cùng làm, Trung ng và a ph ng cùng làm”. Các ngành, các c p và các oàn th ã huy ng l c l ng công nhân viên, cán b , chi n s và nhân dân óng góp ti n c a và tham gia hàng ch c tri u ngày công lao ng xã h i ch ngh a đ n v sinh lòng h , chu n b các i u ki n h t ng cho công trình. Ngoài ra, t nh còn ph c v c l c các m t ho t ng c a công trình nh vì c cung ng m t kh i l ng l n v t li u xây d ng, làm t t khâu cung c p l ng th c, th c ph m cho hàng ch c ngàn công nhân công trình, tham gia ng n ch n m i âm m u phá ho i công trình c a các th l c ph n ng, h n ch m t ph n n n tiêu c c l y c p v t t c a công trình... V i nh ng óng góp c th và hi u qu , t nh ng Nai ã góp ph n b o m cho t máy u tiên v n hành vào n m 1987.



ng ng v d và phát bi u ý ki n t i i h i. S h i n d i n c a T ng Bí th là ngu n c v , ng viên thi t th c th h i n s quan tâm c bi t c a Ban Ch p hành Trung ng ng i v i i h i. T i i h i, ng chí Lê Du n phát bi u ý ki n nh n m nh: “*Các ng chí ph i th u su t h n n a ng l i, chính sách và ph ng h ng nhi m v ra trong các v n ki n quan tr ng v ch c m t ch ng trình hành ng c th , tích c c và hi n th c c a ng b và nhân dân trong t nh, nh m y m nh các m t công tác c i t o và phát tri n kinh t , v n hoá, kh c ph c nh ng khó kh n tr c m t a s nghi p cách m ng c a chúng ta v ng b c ti n lên*”.<sup>(1)</sup>

i h i i bi u ng b t nh l n th III (vòng 2) là t sinh ho t chính tr sâu s c, dân ch r ng rãi trong ng. i h i có ý ngh a quan tr ng trong i s ng kinh t , chính tr , xã h i c a nhân dân trong t nh. Nhi m v c a i h i là ki m i m, ánh giá vi c th c hi n nhi m v chính tr c a i h i ng b t nh l n th II; th o lu n và óng góp ý ki n cho đ th o Báo cáo k ho ch Nhà n c n m 1983 và ra nhi m v trong hai n m (1983–1985), Báo cáo xây d ng ng.

i h i ánh giá tình hình th c hi n Ngh quy t i h i ng b t nh l n th II ã thu c nh ng thành tích nh t nh và có ý ngh a trên các l nh v c kinh t , chính tr , v n hoá, xã h i và an ninh qu c phòng. Bên c nh nh ng thành tích và k t qu t c, i h i ã nghiêm túc th a nh n trong b c i ban u th c hi n nhi m v lãnh o, ng b còn nhi u thi u sót, nh t là trong qu n lý kinh t . i u này đ n n tình tr ng s n xu t có phát tri n nh ng hi u qu còn th p, ch a t ng x ng ti m n ng có th khai thác, ch a t o c c c u kinh t m i. Ho t ng phân ph i l u thông ch a tác ng tích c c i v i s n xu t và ph c v i s ng. Công tác qu n lý th tr ng còn l ng l o. Các ho t ng v n hoá - xã h i ch a ph i h p ch t ch , sâu s c i v i s nghi p xây d ng n n v n hoá m i, con ng i m i. Công tác xây d ng, c ng c và t ng c ng c s ti n hành còn ch m, ch a áp ng yêu c u và nhi m v kinh t - xã h i.

C n c vào Ngh quy t i h i ng toàn qu c l n th V và tình hình th c t a ph ng, i h i ã nêu ph ng h ng, nhi m v kinh t - xã h i t n m 1983 n n m 1985. Yêu c u c b n v kinh t , xã h i t n m 1983 n n m 1985 là: “*ph i nh m t p trung y m nh c i t o, k t h p v i s p x p l i m t b c và phát tri n thêm s n xu t nhanh chóng n nh c tình hình kinh t - xã h i, áp ng c nh ng nhu c u c p bách và thi t y u nh t c a i s ng nhân dân, gi m b t các m t còn m t cân i gay g t nh t c a a ph ng, thi t l p tr t t xã h i ch ngh a trên l nh v c phân ph i l u thông, t o i u ki n cho nh ng n m sau ti n lên m nh m , v ng ch c h n*”. Trên c s nh ng yêu c u trên, i h i ã ra các m c tiêu chung v kinh t - xã h i t n m 1983 n n m 1985 là:

- áp ng nh ng nhu c u c p thi t nh t, đ n đ n n nh, ti n lên c i thi n m t b c i s ng v t ch t và v n hoá c a nhân dân.

<sup>1</sup> Trích p ết bi u c a ng chí L Du n – T ng Bí th Ban Ch p hnh Trung ng ng c t i i h i i bi u ng b t nh ng Nai l n th III, ngày 26-01-1983.

- Ti p t c xây d ñg có tr ñg ñ m c s v t ch t k thu t, nâng cao hi u qu c a v n ñ t .
- y m nh c i t o xã h i ch ñgh a, không ñg ñg c ñg c và hoàn thi n quan h s n xu t.
- Ph ñ ñ u nâng cao ch t l ñg và phát tri n phong trào v n hoá xã h i.
- Th ñg xuyên nâng cao c ñh giác cách m ñg v m i m t và không ñg ñg t ñg c ñg qu c phòng toàn ñn, ra s c gi v ñg an ninh chính tr , tr t t an toàn xã h i.
- Th c hi n t t ñgh a v ñ i v i s ñghi p cách m ñg c ñ c và làm tròn ñgh a v qu c t c giao.
- Ti p t c c ñg c h th ñg chuyên chính vô s n.

th c hi n các m c tiêu trên, ñ i h i ñ ra ñh ñg ñhi m v ch y u cho các ñgh ñ, các c p nh sau:

- y m nh c i t o xã h i ch ñgh a trong ñng ñghi p, ra s c phát tri n ñng ñghi p toàn ñi n, y m nh thâm canh m t cách tích c c, v ñg ch c và có tr ñg ñ m, ti p t c m r ñg các vùng chuyên canh, t ñg nhanh ñn gia súc, gia c m.
- Coi tr ñg ñng m c vi c b o v , ch m sóc, tu b và tr ñg r ñg m i. T ch c khai thác, phân ph i s ñ ñg lâm s n m t cách h p lý, ch t ch , ti t ki m và có hi u qu h n.
- Ti p t c c i t o, t ch c l i l c l ñg s n xu t trong ñg ñn và trong qu c ñoanh, m r ñg nhanh n ñg l c ánh b t, ñuôi tr ñg th y h i s n, t ñg c ñg qu n lý thu mua, ch b i n s n ph m ph c v cho tiêu ñùng và ñu tiên t p trung cho xu t kh u.
- Ti n hành s p x p l i s n xu t, ti p t c xây d ñg và phát tri n công ñghi p ñh t là ti u th công ñghi p, k t h p h p lý công ñghi p – ñng ñghi p và các ñgh ñ kinh t khác trong toàn t ñh và trên ña bàn t ñg huy ñ, trên c s t n ñ ñg ch y u n ñg l c s n xu t hi n có v i ñg ñ ñg ñhi m ñu ña ph ñg s n xu t thêm hàng tiêu ñùng và xu t kh u.
- Ti p t c xây d ñg c s v t ch t k thu t m t cách có tr ñg ñ m, b o m ñu t t hi u qu cao và mau thu h i v n. Phát huy kh ñ ñg c a các ñgh ñ, các ña ph ñg, v n ñ ñg ñng ph ñg ch ñm “Nhà ñ c và ñh ñn ñng cùng làm”.
- B o m giao thông v n t i và b u i n thông su t ph c v t t cho m i ho t ñg kinh t , v n hoá, qu c phòng và ñi s ñg ñh ñn.
- Thi t l p tr t t xã h i ch ñgh a trên m t tr n l u thông phân ph i, tìm m i cách c i ti n nhanh h n ña các ho t ñg cung ñg v t t , th ñg ñghi p, xu t nh p kh u, tài chính, ñgh ñ, v t giá ñh m tích c c ph c v s n xu t và thi t th c ch m lo ñi s ñg ñh ñn.

i h i ã b u ra Ban Ch p hành ng b t nh (khoá III) g m 45 u viên chính th c và l u viên đ khuy t. Trong phiên h p u tiên c a Ban Ch p hành ng b t nh (khoá III) ã b u 15 ng chí vào Ban Th ng v T nh u , ng chí Lê Quang Ch c b u làm Bí th T nh u và ng chí Nguy n V n Trung làm Phó Bí th T nh u .

Th c hi n Ngh quy t i h i i bi u toàn qu c l n th V c a ng v ti p t c c i t o xã h i ch ngh a i v i nông nghi p và Ngh quy t i h i ng b t nh l n th III, n gi a n m 1983, phong trào h p tác hoá trong t nh b c u c nâng cao v trình t ch c, qu n lý, u t thâm canh và áp d ng m r ng khoán s n ph m n nhóm và ng i lao ng. Tuy nhiên, phong trào h p tác hoá trong t nh phát tri n còn ch m, ch a u và ch a v ng ch c. n th i i m này, trong s 135 xã, ph ng có s n xu t nông nghi p, có 36 xã, ph ng ch a có t ch c làm n t p th . S h nông nghi p cá th chi m t l 83,53% v i 88,19% ru ng t canh tác. S t p oàn trung bình và y u chi m 51,3%. nh ng a ph ng có phong trào h p tác hoá nông nghi p thì thi u cán b qu n lý và ch a có kinh nghi m. Công tác c i t o nông nghi p ch a g n v i xây d ng, c ng c các h p tác xã mua bán và h p tác xã tín d ng nh m lo i tr n n cho vay n ng lãi và h n ch t i a vi c kinh doanh c a t th ng nông thôn.

kh c ph c nh ng h n ch trong công tác c i t o nông nghi p, ngày 30-4-1983, H i ngh l n th 2 Ban Ch p hành ng b t nh (khoá III) ra Ngh quy t 06-NQ/TU v vi c t p trung s c ti p t c y m nh công tác c i t o xã h i ch ngh a i v i nông nghi p. H i ngh phân tích nh ng thi u sót trong công tác c i t o nông nghi p là do nh n th c t t ng ch a c y , ch a xác nh rõ nhi m v , i t ng và l c l ng cách m ng trong giai o n cách m ng xã h i ch ngh a nông thôn. Vì v y, H i ngh xác nh ti p t c c i t o xã h i ch ngh a i v i nông nghi p là nhi m v c p bách và có tác d ng quy t nh n vi c phát tri n s n xu t. Trên c s ó, H i ngh ã ra nhi m v , ph ng h ng và b c i c th trong công tác c i t o nông nghi p là:

– N m 1983, hoàn thành c b n vi c i u ch nh ru ng t vùng lúa; c ng c xong các h p tác xã và t p oàn s n xu t hi n có, h t l n m c th p nh t các lo i t p oàn s n xu t, h p tác xã trung bình và y u kém.

– N m 1984, toàn t nh ph i t t 60 – 65% di n tích ru ng và t canh tác c t p th hoá.

– N m 1985, hoàn thành c b n v h p tác hoá nông nghi p v i 2 hình th c: t p oàn s n xu t và h p tác xã s n xu t.

công tác c i t o nông nghi p t k t qu t t, Th ng v T nh u ã tr c ti p ch o vi c tri n khai Ngh quy t 06-NQ/TU cho cán b ch ch t các ban ngành, oàn th . Sau ó, các ban ngành, oàn th tri n khai n cán b , công nhân viên trong n v và xây d ng k ho ch tham gia phong trào h p tác hoá nông nghi p. Ban Nông nghi p T nh u so n th o k ho ch h ng d n các b c ti n hành i u tra, i u ch nh ru ng t và k ho ch h ng d n các b c v n ng, xây d ng và c ng c các t p oàn s n xu t và h p tác xã. Ban Kinh t T nh u cùng

v i S Nông nghi p và S Công nghi p m h i ngh bàn v nhi m v c th c a công nghi p ph c v cho s n xu t nông nghi p và xác nh yêu c u c th c a nông nghi p i v i công nghi p.

Ngoài ra, chu n b i ng cán b th c hi n Ngh quy t trên, Ban Nông nghi p cùng v i H i Nông dân t p th ã có k ho ch ào t o, b i d ng cán b ph c v công tác c i t o nông nghi p t n m 1983 n n m 1985. Kh c ph c nh ng khó kh n v i ng gi ng d y và kinh phí ào t o, trong 3 n m, t nh ã t p hu n nghi p v chuyên môn qu n lý cho 14.870 l t cán b , ch y u các t p oàn s n xu t và h p tác xã. Các huy n Xuân L c, Tân Phú, Long Thành và Châu Thành ã nh n th c rõ t m quan tr ng c a công tác ào t o cán b nên có quy ho ch ào t o, b i d ng cán b r t chu áo.

n gi a tháng 8-1983, v c b n công tác tri n khai Ngh quy t T nh u ã ti n hành xong trong n i b ng, có n i tri n khai n dân. Thông qua h c t p Ngh quy t, các c p, các ngành và oàn th ki m i m ánh giá phong trào h p tác hoá nông nghi p c a a ph ng trong th i gian qua, t ó rút ra nh ng u, khuy t i m c a phong trào nh m góp ph n làm cho phong trào h p tác hoá nông nghi p có b c chuy n bi n m nh.

Qua quá trình tri n khai Ngh quy t, các huy n u xây d ng c k ho ch th c hi n Ngh quy t 06 NQ/TU c a T nh u . M t s huy n nh Xuyên M c, Long t, Xuân L c trong quá trình th c hi n ã ti n hành s k t công tác c i t o nông nghi p nh m k p th i rút kinh nghi m và ti p t c y m nh phong trào.

Sau g n 20 tháng th c hi n Ngh quy t 06/NQ/TU c a T nh u và Ch th 19/CT/TW c a Ban Bí th v hoàn ch nh i u ch nh ru ng t, y m nh c i t o xã h i ch ngh a i v i nông nghi p các t nh Nam B (yêu c u ph i hoàn thành d t i m i u ch nh ru ng t các t nh Nam B trong n m 1983), toàn t nh ã phát tri n thêm 5 h p tác xã và 702 t p oàn s n xu t. Nh v y, n cu i n m 1984, toàn t nh có 19 h p tác xã và 1.186 t p oàn s n xu t, thu hút 68.148 h nông dân vào làm n t p th (chi m 39,27%) và t p th hoá 42.614,24 ha canh tác (chi m 33,47%). Nhi u huy n có di n tích canh tác c t p th hoá t t l cao nh thành ph Biên Hoà 84,37%, huy n Th ng Nh t 65,97%, Long t 54,38%, Long Thành 33,41%, Xuân L c 33,16%. C t nh có 128/136 xã, ph ng s n xu t nông nghi p có phong trào h p tác hoá (chi m 94,11%).

Bên c nh nh ng k t qu t c trong công tác phát tri n t p oàn s n xu t và h p tác xã c ng còn có m t s khuy t i m nh có m t s huy n, xã ch a xây d ng quy ho ch phát tri n t p oàn m t cách c th nên khi th c hi n g p r t nhi u lúng túng; m t s t p oàn ã c xây d ng, nh ng ph bi n là ch a t p th hoá ru ng t ho c t p th hoá ch a tri t d n n tình tr ng mua bán, sang c m ru ng t trong t p oàn; khai man di n tích tr n thu ; m t s cán b l i d ng ch c quy n l y ru ng t c a t p oàn làm c a riêng.

Song song v i công tác phát tri n v s l ng các t p oàn s n xu t, T nh u c ng nh n m nh n vi c c ng c và nâng cao ch t l ng các t p oàn s n xu t và h p tác xã. oàn ki m tra c a t nh th ng xuyên th c hi n vi c ki m tra tình hình

hoạt động sản xuất cá t p oàn sản xuất và h p tác xã, chú tr ng nh t là ki m tra n i dung khoán sản phẩm và ki m tra nh ng t p oàn m i thành l p. các huy n Xuân L c, Long Thành, Châu Thành... t ch c ki m tra chéo gi a các xã trong c m. Thông qua công tác ki m tra giúp cho huy n, xã, các t p oàn và h p tác xã rút c kinh nghi m trong quá trình v n ng xây d ng và c ng c phong trào h p tác hoá nông nghi p c a a ph ng. Ngoài ra, các huy n còn t ch c phong trào h c t p i n hình tiên ti n v công tác c i t o nông nghi p, áp d ng các ti n b c a khoa h c k thu t vào sản xuất nh ph ng pháp gieo gi ng m i và cách ch m sóc t ng v , t ng n ng su t...

Trong quá trình h p tác hoá, giai c p nông dân ã n l c m r ng di n tích canh tác, thâm canh t ng v , làm công tác thu l i, phát tri n các vùng chuyên canh. Phong trào s d ng gi ng m i, áp d ng các bi n pháp khoa h c k thu t vào sản xuất nông nghi p c nông dân h ng ng .

n cu i n m 1984, toàn t nh ã ti n hành i u tra, i u ch nh ru ng t 119 xã, ph ng và 551 khóm p ( t 100% xã, ph ng, khóm p c n ph i i u tra i u ch nh ru ng t). 113 xã, ph ng i u tra xét duy t và phân lo i xong ( t 93,32%)<sup>(1)</sup>. Thông qua vi c i u tra i u ch nh ru ng t, có 61 xã ph ng c a 7 huy n và thành ph Biên Hoà th c hi n cu c v n ng nh ng, hi n, tr ng thu và thu h i ru ng t ( t 53,98% s xã, ph ng ã i u tra), ti n hành chia c p 1.173,34 ha cho 1.675 h c a 45 xã, ph ng c a 5 huy n và thành ph Biên Hoà. H th ng t ch c b máy i u tra, i u ch nh ru ng t t t nh n huy n, xã ho t ng t ng i tích c c góp ph n thúc y công tác c i t o nông nghi p c a t nh phát tri n m nh m .

góp ph n ph c v yêu c u sản xuất và i s ng nông dân, ngoài vi c v n ng nông dân vào làm n trong các t p oàn sản xuất, t nh còn ch o cho ngành ngân hàng có bi n pháp c th h ng d n các h p tác xã tín d ng ti p t c c ng c và phát tri n. T 13 h p tác xã tín d ng thí i m tháng 5 -1983, n tháng 10-1984 ã t ng lên 74 h p tác xã, thu hút 41.352 xã viên v i 68.402 c ph n và 3.787.135 ng ti n c ph n, trong ó có m t s h p tác xã có v n c ph n cao. Các huy n Xuân L c, Châu Thành, Th ng Nh t, Tân Phú và thành ph Biên Hoà, có t 75 n 100% s xã, ph ng có h p tác xã tín d ng. Ho t ng c a các h p tác xã tín d ng ngày càng có nhi u chuy n bi n tích c c. N m 1984, ã cho vay c 10.229.633 ng, trong ó cho vay ph c v sản xuất là 9.622.943 ng. Nhi u h p tác xã tín d ng ã huy ng c ti n g i dân c và ti n g i c a các t ch c xã h i. V i nh ng k t qu t c, các h p tác xã tín d ng b c u ã góp ph n ph c v cho yêu c u sản xuất và i s ng c a nông dân, góp ph n u tranh thu h p tình tr ng cho vay n ng lãi nông thôn, giúp nông dân phát tri n kinh t gia ình.

<sup>1</sup> Trong ĩ h lo i 1 chi m 13,92%, h lo i 2 chi m 29,92%, h lo i 3 chi m 49,87%, h lo i 4 chi m 3,06% v h lo i 5 chi m 1,9%.



Ngành thương nghiệp phối hợp đã chú trọng giúp đỡ cho các hợp tác xã mua bán tiếp tục củng cố và yểm trợ hoạt động của bàn nông thôn. Đến tháng 9-1984, toàn tỉnh có 146 hợp tác xã mua bán (chiếm 98,6% số xã, phần lớn trong tỉnh) thu hút 393.026 xã viên với số vốn là 6.901.756 đồng hoạt động kinh doanh trên 620 cửa hàng, quầy hàng các xã, phường. Hoạt động chủ yếu là, trợ giúp kinh doanh hợp tác xã mua bán tỉnh và 7 triệu đồng kinh doanh hợp tác xã mua bán huyện, thành phố cũ thành lập. Riêng năm 1984, đã huy động vốn 105.000 tấn lương thực, thu mua 3.443 tấn heo hơi, 12.036 tấn ứnày, 1.080 tấn cà phê. Giá trị thu mua hàng nông sản thực phẩm năm 1984 chiếm 50% tổng giá trị do ngành thương nghiệp phối hợp thu mua. Tuy chưa vươn lên chiếm lĩnh thị trường, mặt số này còn thấp thương nghiệp ép giá mua và nâng giá bán, cần tìm ra các biện pháp tích cực cửa hàng hoá trợ cấp tiếp tay người dân... ngành các hợp tác xã mua bán bước đầu đã góp phần phục vụ kịp thời cho sản xuất và đời sống nhân dân.

Các tỉnh huyện Chiết Giang 100, tháng 8-1984, Ban Bí thư Trung ương ban hành Thông báo số 44 về việc tiếp tục cải tiến xã hội chủ nghĩa ở vùng nông nghiệp các tỉnh phía Nam. Quán triệt chủ trương của Trung ương, Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương (khóa III) ra Nghị quyết 15-NQ/TU, tiếp tục chú trọng các cấp ủy đảng, các ngành, các đoàn thể phối hợp tích cực ngành nhân dân xã hội về việc công tác cải tiến nông nghiệp.

Những thành tựu vượt trội, những lợi ích và chính sách hợp tác hoá nông nghiệp phối hợp trong các cấp, các ngành và các đoàn thể ngày càng được nâng cao, phong trào hợp tác hoá nông nghiệp huy động có bước chuyển biến rõ rệt về chất, chiều sâu. Huyện Xuân Lộc đã thực hiện khai thác và thực hiện Nghị quyết khá toàn diện, và chú ý phát triển sản xuất và coi trọng chất lượng cửa hàng phong trào, có bước tiến bộ và chuyển biến. Huyện Xuyên Mộc đã tiếp tục cấp ủy (Ban chấp hành và Chi bộ huyện) trợ cấp tiếp tay cho 2 xã là Xuyên Mộc và Phước Bửu hoàn thành cửa hàng hợp tác hoá nông nghiệp trong một thời gian ngắn, đã rút kinh nghiệm cho phong trào chung cửa hàng toàn huyện.

Xuất phát từ chủ trương phối hợp hoàn thành cửa hàng hợp tác hoá nông nghiệp vào năm 1985 đã xác định nhiệm vụ hàng đầu là thực hiện toàn diện và Nghị quyết tiếp tục cải tiến xã hội chủ nghĩa lần thứ III, ngành tiếp tục cấp ủy thực hiện nguyên lý, vận động, tiến bộ, tăng cường các biện pháp nhằm yểm trợ công tác cải tiến phong trào hợp tác hoá nông nghiệp. Trong giai đoạn 1981-1985, tỉnh đã đầu tư cho khu vực sản xuất nông nghiệp 1.218 triệu đồng (tổng cộng 2,5 lần so với năm 1976-1980). Ngành công nghiệp phối hợp ngành công nghiệp bước đầu phục vụ cho nông nghiệp phát triển. Năm 1984, lượng vốn đầu tư cho nông nghiệp tăng 73% so với năm 1978. Ngoài ra, công nghiệp phối hợp khí hậu phần còn cung cấp cho nông dân ngày càng nhiều công cụ máy móc chất lượng. Hệ thống trạm thí nghiệm, thí nghiệm các xây dựng và tăng bước phát huy hiệu quả phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Công tác tuyên truyền cần chú trọng quan tâm. Vận động quần chúng chăm "Nhà nông và nhân dân cùng làm", các tổ chức, đoàn thể huy động nhân dân tích cực phong

trào làm thu l i, m r ng di n tích t i và t ng di n tích gieo tr ng. Trong 10 n m, t nh ã hoàn ch nh 36 công trình thu nông, 11 tr m b m i n và 113 công trình ti u th y nông, a n ng l c t i tiêu lên 21.896 ha, làm thay i t p quán s n xu t cây lúa t 1 v lên 2 v lúa ho c 2 v lúa, 1 v màu. Nh phát ng nhân dân làm t t công tác th y l i nên n n m 1984 có kho ng 15.000 ha di n tích gieo tr ng lúa ông Xuân và 16.000 ha lúa Hè Thu c t i n c. Ngành Nông nghi p có nhi u c g ng trong vi c ch o xây d ng vùng lúa t ng s n. N m 1983, b c u các huy n Tân Phú, Th ng Nh t, Châu Thành, Xuân L c và thành ph Biên Hoà ã gieo c y c 1.540 ha lúa t ng s n, riêng thành ph Biên Hoà c y c 209 ha lúa cao s n. M t s huy n ã phát ng nhân dân gieo tr ng gi ng lúa ng n ngày có n ng su t cao. V i k t qu c a công tác thu l i và gieo tr ng gi ng m i ã a t ng di n tích gieo tr ng c a toàn t nh n m 1985 là 255.932 ha (t ng h n 44.122 ha so v i n m 1981).

Nh m r ng hình th c h p ng hai chi u, ng tr c v t t và u t có tr ng i m, m r ng di n tích các vùng lúa t ng s n và cao s n... nên h u h t các lo i cây l ng th c u t ng n ng su t nh : lúa t 22,1 t /hecta n m 1981 lên 31,7 t /hecta n m 1985. Chính nh s t p trung ch o c a t nh vào s n xu t nông nghi p nên t ng s n l ng l ng th c quy lúa n m 1985 t g n 460.000 t n (v t 6% so v i ch tiêu i h i III ra).

Sau khi v t qua nh ng khó kh n v l ng th c trong nh ng n m 1978–1979, t nh ã quan tâm ch o ngành Nông nghi p có ph ng h ng phát tri n các lo i cây công nghi p ng n ngày (nh u nành, u ph ng, mía, thu c lá...) và cây công nghi p dài ngày (cao su, cà phê). c bi t ã chú tr ng xây d ng vùng chuyên canh, có ph ng th c kinh doanh và các chính sách u t thích h p trong thu mua khuy n khích s n xu t phát tri n. Trong 5 n m (1980–1985), di n tích và s n l ng các lo i cây công nghi p ng n ngày u t ng. Riêng nh ng cây có giá tr kinh t cao nh cao su, cà phê, tiêu... thì di n tích gieo tr ng ngày càng phát tri n nhanh. Ch tính riêng di n tích tr ng cây cà phê trong 5 n m (1980–1985) t ng 5.134 ha, di n tích cà phê n m 1985 t ng g p 5 l n so v i n m 1976, s n l ng cà phê h t t ng 3.897 t n. ây là nh ng m t hàng áp ng nhu c u cho công nghi p ch bi n và có th m nh v xu t kh u c a t nh.

Cùng v i s n xu t nông nghi p, ch n nuôi c ng có b c phát tri n. T nh ã ch o ngành Nông nghi p y m nh phát tri n ch n nuôi 3 khu v c: gia ình, t p th và qu c doanh. àn trâu có 14.113 con, t 100,8%; àn bò có 62.048 con, t 137,88% và àn heo có 191.158 con, t 95,5% so v i ch tiêu c a i h i III. V i k t qu trên, b c u ã t ng c s c kéo (làm t nông nghi p) và gi i quy t c v n th c ph m ph c v i s ng nhân dân.

Tuy nhiên, c c u giá tr t ng s n l ng nông nghi p v n m t cân i gi a tr ng tr t và ch n nuôi. T tr ng tr ng tr t chi m 92,3% n m 1976; 92,1% n m 1980; 88,7% n m 1985 so v i t tr ng ch n nuôi trong nông nghi p là 7,6% n m 1976; 7,8% n m 1980 và 11,2% n m 1985.

Vì sự lãnh đạo của Đảng, sự nỗ lực của các ngành, các cấp, các đoàn thể và các giai cấp nông dân, phong trào hợp tác hoá nông nghiệp đã có bước nhảy vọt. Sau 5 năm thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương về “khoán sản phẩm” trong nông nghiệp, tận dụng các cơ sở vật chất, nông nghiệp đi lên sản xuất tập thể xã hội chủ nghĩa và hoàn thành cơ bản hợp tác hoá, nông nghiệp sản xuất nông nghiệp ngày càng phát triển. Đến tháng 10-1985, toàn tỉnh có 24 hợp tác xã, 1.883 tập thể sản xuất thu hút 84,03% hộ nông dân và 83,66% lao động canh tác. Về thành tích trên, năm 1985, tỉnh Trung ương công nhận là tỉnh hoàn thành cơ bản hợp tác hoá nông nghiệp.

Trong 10 năm (1975–1985), tỉnh đã đầu tư 30% tổng số vốn xây dựng cơ bản của toàn tỉnh vào việc xây dựng cơ sở vật chất cho nông nghiệp. Các giống lúa ngày càng có năng suất cao đưa vào sản xuất và diện tích ngày càng lớn. Về vụ, từ năm 1980 trở lại sản xuất lúa một vụ. Năm 1981, tỉnh đã hình thành các vùng lúa cao sản. Đến năm 1985, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 2,4 lần so với năm 1976. Nhờ tăng sản xuất lúa và màu lúa và màu lúa các loại 10 năm liền sản xuất lúa một vụ quy thúc tăng rất nhanh; đến năm 1985 tăng 2,16 lần so với năm 1976, lúa một vụ quy thúc bình quân tăng 1,5 lần. Tỉnh đã tiến hành thí nghiệm chi vi sinh vật, đến năm 1983, ngành Nai khuyến khích tăng sản xuất và có đóng góp cho Trung ương.

Trong sản xuất lâm nghiệp, từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tỉnh đã xác định rừng là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của ngành Nai nên có nhiều chủ trương, biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển diện tích rừng đã bắt đầu phá vỡ trong chiến tranh. Tuy nhiên, do nhu cầu mở rộng diện tích trồng cây lâm nghiệp, tăng cường khai thác gỗ trao đổi với Trung ương và phục vụ cho sản xuất, xuất khẩu. Mặt khác, do ý thức và tập quán canh tác, ngành Lâm nghiệp chưa kiểm soát hết việc chặt phá rừng của dân, nên diện tích rừng bị suy giảm khá lớn. Theo số liệu điều tra tài nguyên rừng năm 1983 thì từ năm 1975 đến năm 1983, tài nguyên rừng của tỉnh giảm sút nhanh, diện tích là khu rừng Sông Ray (Xuân Lộc) bị khai thác rừng hơn 20.000 ha.

Từ năm 1980, tỉnh đã chú trọng đầu tư, cân đối giữa khai thác và nuôi trồng rừng nhằm giữ gìn cân bằng sinh thái. Năm 1982, ngành Lâm nghiệp đã bắt đầu phân công quản lý rừng, phân cấp quản lý lâm nghiệp cho huyện. Năm 1984, tỉnh tiếp tục có biện pháp, kế hoạch và chính sách nhằm khuyến khích các nông dân, học sinh, gia đình công nhân viên và nhân dân nhận trồng rừng theo phương thức “trồng rừng hưởng”. Việc trồng giao khoán rừng, đã có nhiều gia đình nhận trồng rừng và em học sinh thi tốt nghiệp, góp phần bảo vệ và phát triển rừng. Riêng năm 1985, ngành đã trồng mới (tập trung và phân tán), chăm sóc và tu bổ gần 10.693 hecta rừng.

Trong 5 năm (1981–1985), vấn đề hàng đầu là chương trình “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, tỉnh đã đầu tư 51,6 triệu đồng cho phát triển lâm nghiệp. Điều kiện về việc phát triển trồng rừng, ngành Lâm nghiệp đã tổ chức khai thác gỗ, củi và các

lo i lâm s n khác<sup>(1)</sup>. K t qu c a vi c khai thác lâm s n ã góp ph n áng k trong vi c b o m v t t và hàng xu t kh u cho Trung ng. Nhi u ngành ngh ti u th công nghi p c m r ng thêm, t o công n vi c làm cho lao ng thành th , nh t là hàng m c và an lát xu t kh u c a thành ph Biên Hoà. C ch nông lâm k t h p ã hình thành và b c u t c k t qu t t. Nhân dân ã t n đ ng t đ i r ng m i tr ng s n xu t nông nghi p, có tác đ ng v a b o v ch m sóc cây non, v a góp ph n t ng thu nh p.

M c dù t nh ã có nh ng bi n pháp và k ho ch b o v r ng nh ng trong th i gian qua ngành Lâm nghi p ch y u t p trung khai thác r ng t nhiên, vì th x y ra tình tr ng m t cân i gi a khai thác và tr ng m i. M t khác, n n phá r ng, cháy r ng còn nghiêm tr ng ch a c ng n ch n có hi u qu . Công tác qu n lý lâm s n ch a t t, còn th t thoát nhi u; ch a có s ph i h p ch t ch gi a c p u ng – chính quy n và nhân dân qu n lý và b o v r ng.

S n xu t thu , h i s n trong 5 n m (1981–1985) có b c chuy n bi n khá m nh. T n m 1984, t nh ch tr ng “công tác nuôi tr ng thu , h i s n là m t nhi m v quan tr ng ngang t m v i khai thác và ánh b t”. Th c hi n ch tr ng c a t nh, s n xu t thu , h i s n t ng b c c phát tri n. n n m 1984, toàn t nh có 1.640 ha nuôi tôm cá, n n m 1985 ã t ng lên 2.010 ha di n tích nuôi tr ng thu s n. S n l ng nuôi tr ng th i k 1981–1984 t 3.450 t n. Trong n m 1984, v i s h p tác c a các chuyên gia n c ngoài, ngành ti n hành thí i m vi c nuôi tôm theo ph ng pháp khoa h c.

Song song v i công tác nuôi tr ng thu h i s n, công tác khai thác, ánh b t, thu mua và ch bi n c ng phát tri n. N m 1981, toàn t nh ã khai thác c 10.000 t n tôm cá và n m 1985 ã t ng lên 14.800 t n t 102% ch tiêu i h i III ra. Kh i l ng thu mua c ng t ng hàng n m, t 2.700 t n n m 1981 t ng lên 9.000 t n n m 1984. Ngh khai thác mu i v n ti p t c c gi v ng, hàng n m s n xu t kho ng 40.000 t n. ng th i, b c u ngành Thu s n ã xây đ ng c i tàu ánh b t thu h i s n có công su t 970 CV và ã xây đ ng c l xí nghi p ông l nh h i s n xu t kh u v i công su t 4 t n/ngày. Trong công tác c i t o, ngành ã t ch c c 51 t p oàn s n xu t thu s n chi m 20% s lao ng và 21,8% n ng l c ánh b t toàn ngành.

Th c hi n Quy t nh 25 và 26-CP, nh m phát huy quy n ch ng s n xu t kinh doanh, ngành thu h i s n ã t cân i v t t , t gi i quy t khó kh n ho t ng, t ng nhanh tích lu cho ngân sách và u t tr l i cho vi c nuôi tr ng thu , h i s n. Ch trong 4 n m (1981–1984), kim ng ch xu t kh u h i s n t 4.157.200 R – USD, riêng n m 1984 t 2.003.000 R – USD chi m 16% t ng kim ng ch xu t kh u c a a ph ng.

Trong ngành Công nghi p, tình hình s n xu t v n còn g p nhi u khó kh n. Bên c nh nh ng chuy n bi n t t v n còn có m t s y u kém trong công tác qu n lý

<sup>1</sup> S n ph m s n l ng 1m nghi p khai thác trong n m 1985 1: g trịn (ức lo i) 135.900m<sup>3</sup>, c i 255.000 ste, tre lu ng 1.380.000 c y, nguỷn li u gi y 1.580 t n, song m y 530.000 s i..

sản xuất, chia sẻ công suất và phân công công việc theo từng ngành, từng cấp; chia sẻ kinh nghiệm quản lý theo ngành. Mặt khác, sản phẩm làm ra không quản lý và phân phối theo một kế hoạch tập trung thống nhất. Trong công tác điều hành không có người chịu trách nhiệm chính nên khi sản xuất bất ngờ người không tìm ra nguyên nhân gì quy tụ.

Thực tế trên, quán triệt Nghị quyết chỉ thị ngành bột nhão lần thứ III, ngày 12-01-1984, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đưa Nghị quyết 13-NQ/TU về sản xuất các ngành sản xuất công nghiệp nông thôn. Mục tiêu của việc sản xuất các ngành Công nghiệp là tạo sự chuyển biến nhanh chóng trong sản xuất công nghiệp nông thôn, trong việc khai thác kinh nghiệm và năng lực sản xuất công nghiệp, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp nhằm thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển, chất lượng ngày càng cao. Mặt khác, việc sản xuất các ngành sản xuất công nghiệp nhằm tập trung phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp và ưu tiên về tài chính, nguyên liệu, kỹ thuật sản xuất các sản phẩm có chất lượng và chất lượng kinh tế cao. Việc sản xuất các ngành sản xuất công nghiệp cũng xem là yêu cầu cấp bách, công tác quản lý sản xuất kinh doanh đi vào kế hoạch và theo một cách thống nhất, sản xuất phát triển đúng hướng. Tận dụng thế mạnh của địa phương về nguyên liệu tự nhiên, nhất là nguyên liệu cho các ngành thủ công nghiệp, vật liệu xây dựng, bổ sung cho các ngành phát triển, không trông chờ lại vào cấp trên.

Tất cả những yêu cầu trên, việc sản xuất và quản lý công nghiệp cũng tiến hành theo từng nhóm sản phẩm: nhóm chế biến cho sản xuất nông nghiệp, nhóm sản phẩm chế biến nông sản thực phẩm, nhóm sản phẩm sản xuất vật liệu xây dựng, nhóm sản phẩm hàng tiêu dùng... Mặt khác, các ngành công nghiệp nông thôn còn có mối quan hệ chặt chẽ với các xí nghiệp trung ương ở trên địa bàn theo tinh thần hợp tác cùng có lợi, cùng tác động lẫn nhau thông qua các hình thức liên doanh sản xuất hoặc hợp tác cung cấp nguyên liệu lẫn nhau thành phẩm.

Thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TU, các cơ sở kinh doanh sản xuất, công nghiệp và nông nghiệp sản xuất. Ban đầu có nhiều tiến bộ trong việc quản lý vật tư và sản phẩm. Một số huyện và thành phố Biên Hòa đã tiến hành điều tra nắm bắt tình hình và năng lực ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Giữa các địa phương và các ngành kinh tế có mối quan hệ liên kết kinh tế nên phát huy tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển. Thành phố Biên Hòa và các huyện có lâm sản đã ký kết hợp tác cung cấp nguyên liệu mây, tre... làm hàng xuất khẩu. Nhà máy Chế biến khí trung tâm của tỉnh liên kết với cung cấp vật tư, kỹ thuật với các xí nghiệp chế biến cá huy. Ngành sản xuất gạch ngói trên địa bàn thành phố Biên Hòa, huyện Long Thành và một số cơ sở sản xuất do Công an và Tỉnh ủy quản lý cũng sản xuất, hạn chế tình trạng sản xuất tràn lan và khai thác bừa bãi. Ngành gốm đã sáp nhập Công ty Thủ tục Công nghiệp gốm Nai và Xí nghiệp Gốm số 2.

Nhờ có sự chỉ đạo đúng hướng và năng lực của ngành công nghiệp nên cuối năm 1984, sản xuất công nghiệp có bước phát triển về việc cung cấp máy móc thiết bị

b, sản xuất nhàn và nâng cao chất lượng nghề thủ công theo từng nhóm sản phẩm. Hộ hộ các xí nghiệp đã thực hiện các khoản bù giá vào hạch toán giá thành hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đã mở rộng thực hiện hạch toán khoán, tỉ lệ thưởng; việc trích nộp các khoản cho ngân sách công ty nên hạn chế.

Ngành tiểu thủ công nghiệp có bước phát triển, ngày càng sản xuất ra nhiều các mặt hàng xuất khẩu như hàng dệt may, mây, tre, bông, sản phẩm... Chỉ tính riêng năm 1984, giá trị xuất khẩu tăng gấp 3 lần so với năm 1982. Năm 1985, giá trị tăng sản lượng tiểu thủ công nghiệp đạt 936.256.000 đồng chiếm 52% tổng giá trị hàng công nghiệp địa phương.

Sau 2 năm thực hiện Nghị quyết chỉ thị hướng dẫn lần thứ III, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 08 tháng 11-8-1984 đã đánh giá: *“Tình hình kinh tế trong tình có những chuyển biến mới và tích cực nhưng tỉ lệ bù đắp vẫn đáng kể trong việc thực hiện các nhiệm vụ xây dựng kinh tế, phát triển sản xuất... Trong sản xuất công nghiệp đã có những bước tiến nhưng khó khăn vẫn nặng nề, nguyên nhân duy trì và tiếp tục phát triển sản xuất, nhiều mặt hàng tăng giá, chất lượng giảm sút sản phẩm thiếu”*.

Hội nghị cũng nêu mặt tốt trong lĩnh vực công nghiệp: việc sản xuất các ngành sản xuất và các cơ sở sản xuất làm còn chậm. Bên cạnh mặt tích cực và cơ sở làm nên có hiệu quả vẫn còn không ít cơ sở sản xuất kinh doanh thua lỗ mà chưa có biện pháp khắc phục. Việc bổ sung cung cấp vật tư, nguyên liệu, tỉ lệ vốn cho các cơ sở sản xuất kinh doanh thì không kịp thời, còn nhiều thiếu hụt ràng buộc làm cho các cơ sở bị ngưng trệ, lúng túng trong việc thực hiện nhiệm vụ và khó khăn giao.

Quản trị Trung ương quyết định Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương (khoá V) về *những nhiệm vụ cấp bách trong công tác cải tổ quản lý kinh tế*, ngày 12-8-1984, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết 17-NQ/TU về *Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương* (khoá V).

Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, Nghị quyết chỉ thị tiếp tục sản xuất và thực hiện sản xuất, kiểm tra rà soát lại kinh doanh và cải tiến sản xuất các doanh nghiệp bao gồm những ngành xuất nhập khẩu địa phương Trung ương cho phép sản xuất các cơ sở sản xuất kinh doanh. Trong khi sản xuất tập trung ưu tiên những cải tiến sản xuất cho các cơ sở có vị trí kinh tế quan trọng, có cải tiến sản xuất nhàn. Việc kinh doanh thua lỗ hoặc kém hiệu quả, Thành ủy cũng chỉ đạo phải rà soát lại có quyết định gì thì hoặc sáp nhập với xí nghiệp sản xuất khác.

Thực hiện Nghị quyết 17-NQ/TU, quy định các cơ sở trong sản xuất kinh doanh mở rộng, tăng cường. Tính chất sáng tạo của ngành ngày càng được phát huy mạnh mẽ trong việc khai thác vật tư, nguyên liệu. Nhiều viện Xí nghiệp điện, Nhà máy Cơ khí Quảng Ngãi, Xí nghiệp Bao bì Sôvi... ngày càng mở rộng mối quan hệ trong liên kết kinh tế, liên doanh sản xuất và đã

áp ứng một phần quan trọng hàng tiêu dùng phục vụ sinh nhân dân. Ngành tiểu thủ công nghiệp phát triển có nhiều quan hệ với các huyện có lâm sản phát triển, bổ sung nguyên liệu cho ngành sản xuất khu vực phát triển. Nhờ vậy, tốc độ phát triển của tiểu thủ công nghiệp khá nhanh, bình quân hàng năm tăng 7,2%, nhất là hàng mây tre đan xuất khẩu, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

Trong sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phong trào lao động sản xuất, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, thực hiện tiết kiệm đã công nhân, viên chức trong các nhà máy, xí nghiệp hàng năm và đã có nhiều sáng kiến, làm lợi cho Nhà nước hàng chục triệu đồng.

Sau quá trình thực hiện sơ đồ của Trung ương và các tỉnh về sản xuất, chuyển hướng sản xuất và cải tiến công tác quản lý kinh tế – kinh doanh xã hội chủ nghĩa, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh... ngành Công nghiệp và Thương mại có bước chuyển mới. Việc chuyển sản xuất theo hướng “Năng suất, chất lượng và hiệu quả”, ngành đã tăng bước phát triển theo chiều sâu, hướng sản xuất công nghiệp vào việc giải quyết nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và xuất khẩu. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tốt đẹp, ngành Công nghiệp và Thương mại còn một số hạn chế: việc sản xuất liên sản xuất của ngành chuyển biến chậm và thiêu kiện quy định nên chưa mang lại hiệu quả cao; hiệu quả quản lý của ngành chưa mạnh quản lý và bao quát nhiều huyện, xã. Mối quan hệ giữa công nghiệp và thương mại và công nghiệp trung ương trên địa bàn chưa tạo thành một thể thống nhất và chưa có sự hỗ trợ tốt trong sản xuất.

Công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh cũng trong tình trạng khó khăn chung các mặt: thiếu vốn, nguyên liệu... nhất là năng lực vốn lên duy trì sản xuất. Giá trị tăng sản lượng của các xí nghiệp công nghiệp và thương mại hàng năm có tăng, nhưng không nhiều do phụ thuộc vào thị trường sản xuất. Một số xí nghiệp Khu công nghiệp Biên Hòa đều hoàn thành kế hoạch, nhiều mặt hàng có chất lượng cao. Khó khăn lớn nhất của công nghiệp và thương mại là còn nhiều vướng mắc trong cơ chế quản lý như quy định về tài chính, tính giá thành sản phẩm... dẫn đến tình trạng nhiều nhà máy như Nhà máy Vicasa, Nhà máy Bông dệt ngành Nai... do mua vật tư giá quá cao nên giá thành sản phẩm tăng quá thấp nên sản phẩm sản xuất ra không có lợi nhuận. Ngoài ra, công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh và công nghiệp và thương mại địa phương phát huy được tiềm năng trong việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chưa có hình thức phù hợp, liên kết sản xuất và kinh doanh hợp lý. Nhìn chung, công nghiệp và thương mại địa phương có vai trò giúp cho công nghiệp và thương mại phát triển.

Trong 10 năm (1975–1985), tỉnh đã tập trung đầu tư cơ sở vật chất, tiến hành cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất về 2 hình thức quản lý kinh tế và tập thể trong công nghiệp, hàng hóa trong sản xuất vào yêu cầu phục vụ sản xuất và phục vụ sinh nhân dân. Tổng số 46 xí nghiệp năm 1976, đến năm 1985, ngành Nai có 40 xí nghiệp quản lý kinh tế trung ương, 75 xí nghiệp quản lý kinh tế địa phương và một số ngành.

24.032 lao động và 2.101 cơ sở thủ công nghiệp với 15.101 lao động. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1985 tăng gấp 6 lần năm 1976 và giá trị tổng sản lượng tiểu thủ công nghiệp tăng gấp 4 lần. Tỷ trọng ngành Công nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) chiếm 10,1% năm 1976 tăng lên 14,8% năm 1985. Nhờ có các chính sách mĩ mãn Trung Quốc, nhất là Nghị quyết 25-CP, 26-CP của Hội đồng Chính phủ giao quyền chủ động cho cơ sở sản xuất, các xí nghiệp phải tìm nguồn vốn đầu tư sản xuất và phát triển các hình thức liên kết, liên doanh giữa các xí nghiệp. Sản xuất công nghiệp bước đầu phục vụ cho nông nghiệp, xuất khẩu và tiêu dùng. Sản lượng hàng xuất khẩu năm 1984 tăng gấp 2,4 lần so với năm 1976, nhất là vật liệu xây dựng (hàng năm tăng 35%). Chỉ tiêu vốn sản xuất công nghiệp phát triển là lực lượng sản xuất ngày càng lớn mạnh. Tổng công nhân 5.000 người sau ngày giải phóng miền Nam, năm 1985 đã có 39.133 người trong đó công nhân công nghiệp áp dụng chiếm 9.898 người. Tổng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật, công nhân lành nghề có trình độ ngày càng nâng lên.

Tuy nhiên kinh tế sản xuất gặp khó khăn, nhiều nhân dân vẫn tích cực hưởng phong trào tiết kiệm và mua công trái xây dựng Tổ quốc. Thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW của Bộ Chính trị ra ngày 26-10-1983 về *những chủ trương, chính sách cơ bản về việc phát hành công trái*, Mặt trận Tổ quốc các cấp phải phối hợp cùng các đoàn thể phát động và kêu gọi các tầng lớp nhân dân mua công trái xây dựng Tổ quốc. Chỉ thị Mặt trận thống nhất các làm Chỉ thị Ủy ban vận động mua công trái. Hàng loạt chủ trương của Đảng, Nhà nước, phong trào mua công trái trở thành phong trào quần chúng rộng rãi. Chỉ tính riêng năm đầu tiên (từ 19-12-1983 đến 19-10-1984) toàn thành phố đã mua 80.600.000 đồng đạt 107% chỉ tiêu Trung Quốc giao (chưa tính số thóc và vàng). Về thành tích tiết kiệm trong 2 năm vận động mua công trái (1983-1984), thành phố là một trong số ít thành phố có tiết kiệm thành Huân chương Lao động hạng ba.

Thực hiện mục tiêu nền kinh tế - xã hội năm 1985, Bộ Chính trị xác định việc tăng cường phân phối làm là xóa bỏ chế độ quan liêu bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa bắt đầu bằng việc thực hiện giá-lương-tiền.

Ngày 10 đến 17-6-1985, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương (khoá V) đã họp bàn về giá-lương-tiền. Hội nghị đánh giá tình hình kinh tế tài chính của nước ta từ khi giải phóng miền Nam về cơ bản ổn định, còn kém phát triển. Kinh tế của nhân dân còn nhiều khó khăn, mức độ nhu cầu chính sách và biện pháp của Đảng và phân phối lưu thông đã có triển khai thực hiện. Nguyên nhân của tình trạng trên là do Nhà nước chưa xóa bỏ chế độ trung quan liêu bao cấp, chủ yếu dựa vào chính sách và chế độ. Vì thế, Hội nghị chủ trương dứt khoát xóa bỏ chế độ trung quan liêu bao cấp, thực hiện đúng chế độ trung dân chủ, hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương là sự kiện duy nhất trên lĩnh vực lưu thông phân phối, nét nổi bật của Nghị quyết là thay thế sản xuất hàng hoá và những quy luật của sản xuất hàng hoá.



Th c hi n Ngh quy t H i ngh l n th 8 Ban Ch p hành Trung ng v giá-  
l ng-ti n, Ban Ch p hành ng b t nh (khoá III) h p H i ngh ngày 13-7-1985  
ra Ngh quy t s 9-NQ/TU v vi c gi i quy t giá-l ng-ti n trong toàn t nh. Ngh  
quy t nh t trí v i Trung ng v ánh giá tình hình, m c tiêu và ph ng h ng  
gi i quy t v n giá-l ng-ti n. C n c kh n ng th c t c a t nh, H i ngh ti n  
hành gi i quy t giá-l ng-ti n trong toàn t nh theo hai b c:

**B c 1:** Th c hi n ph ng th c bù ti n vào l ng, thay ph ng th c cung  
c p hi n v t m t s m t hàng thi t y u. i t ng c p bù g m t t c các cán b  
công nhân viên, s quan quân i, l c l ng công an, ng i n theo và m t s i  
t ng ang c Nhà n c nuôi d ng. Th i gian th c hi n b t u t ngày 01-8-  
1985 n khi chính th c th c hi n Ngh quy t H i ngh l n th 8 Ban Ch p hành  
Trung ng.

**B c 2:** Trong khi ch B Chính tr , Ban Bí th Trung ng và H i ng B  
tr ng ch o chính th c th c hi n v giá-l ng-ti n theo tinh th n Ngh quy t  
H i ngh l n th 8 c a Ban Ch p hành Trung ng, Ban ch o giá-l ng-ti n  
c a t nh c thành l p, có trách nhi m tích c c chu n b nh ng ph ng án hoàn  
ch nh c a a ph ng v m t b ng giá, qu hàng hoá và m ng l i bán l , qu ti n  
m t khi Trung ng có ch o c th , t nh s tri n khai k p th i.

Ban Ch p hành ng b t nh ch o m t s công vi c c a b c l bù giá vào  
l ng nh sau:

**1/ V giá c p bù:** Cho bù giá vào l ng 11 m t hàng nh l ng nh : g o,  
th t, cá bi n, ng cát, b t ng t...; 9 m t hàng không nh l ng s tính bù giá  
bình quân 92 ng/ng i/tháng; c p thêm bình quân u ng i 200 ng/tháng  
c a 15 m t hàng tr c ây bán thêm và các d ch v cho công nhân viên ch c;  
tính d phòng bi n ng giá m t b ng b ng 20% trên giá c p bù c a các m c tiêu  
trên và c ng vào l ng công nhân viên ch c c h ng. Ngoài ra, i v i chi n  
s l c l ng v trang a ph ng (không k s quan) c c p thêm m i ng i 200  
ng/tháng chi tiêu cho nhu c u cá nhân.

**2/ V công tác ki m kê hàng hoá:** Nh m ph c v cho vi c th c hi n Ngh  
quy t 8 c a Ban Ch p hành Trung ng, trong b c 2 c n ph i ti n hành ki m kê  
theo ch th ng xuyên và k t thúc vào ngày 21-7-1985 a toàn b qu  
hàng hoá vào th c hi n ch bù giá vào l ng t 01-8-1985.

Ngh quy t Trung ng l n th 8 và Ngh quy t c th c a T nh u v giá-  
l ng-ti n ã c tri n khai và quán tri t n cán b , ng viên các ng ành, các  
c p t t nh n c s . th c hi n th ng l i b c u trong vi c th c hi n Ngh  
quy t 8 c a Ban Ch p hành Trung ng, và l p thành tích chào m ng k ni m 40  
n m Cách m ng Tháng Tám (19-8) và Qu c khánh 2-9, Ban Th ng v T nh u  
ch tr ng m t v n ng cách m ng trong toàn ng b , quân và dân trong  
t nh th c hi n ti t ki m tiêu dùng, óng góp vào qu ti t ki m c a t nh (b ng hi n  
v t ho c b ng ti n) có l ng ti n thu mua l ng th c, nông s n hàng hoá ph c  
v i s ng và s n xu t cho nhân dân toàn t nh.

T ngày 14 n 18-9-1985, t nh ng Nai cùng c n c th c hi n l nh thu i ti n c a H i ng B tr ng, ch tr ng phát hành ng ti n ngân hàng m i thu i l i ng ti n ngân hàng c ang l u hành trên th tr ng v i m c thu i là 10 ng c l y l ng m i.

th c hi n th ng l i ch tr ng thu i ti n, Ban Th ng v T nh u ã ch o cho các c p b ng, chính quy n, các ban ngành, oàn th trong t nh t p trung cao v l c l ng, ph ng ti n, ch p hành úng các quy nh c a Pháp l nh thu i ti n. ng th i, phát ng qu n chúng, cán b , phát hi n k p th i nh ng b n x u tuyên truy n, xuyên t c ch tr ng c a Nhà n c và kiên quy t tr ng tr b n u c tích tr , t u tán ti n b c nh m phá r i l ng o n th tr ng.

Sau khi thu i ti n, tình hình kinh t - xã h i có nhi u di n bi n ph c t p nh : s i u ph i ti n l trong a bàn t nh còn ch m và ch a h p lý, nh h ng n công tác thu mua, n m hàng, n m ti n. Vi c xây d ng, xét duy t m t b ng giá m i quá ch m và không ng b ã gây nên tình tr ng “hàng ch giá” kéo dài, doanh s mua bán gi m sút, ti n thu ti n m t không t k ho ch. Nhi u xí nghi p b t c v v t t , không tiêu th c s n ph m, không có ti n tr l ng cho công nhân. Vi c mua bán hàng hoá b ách t c, th ng nghi p b ng trong ho t ng kinh doanh, t ó tình tr ng b i chi ngày càng t ng. Quý IV n m 1985, b i chi lên n 430 tri u ng ti n m i. Giá c ngày m t t ng gây không ít khó kh n trong i s ng cán b , nhân dân. T nh ã th c hi n m t s bi n pháp c p bách nh m bình n giá c , ch ng u c tích tr nh t ng c ng các bi n pháp qu n lý th tr ng, tri t phá m i hành vi mua vét hàng hoá, nâng giá, u c , tích tr hàng, t o ra s khan hi m trên th tr ng. Th ng nghi p qu c doanh th c hi n mua bán t n các c quan xí nghi p, t ch c mua bán theo s gia ình c ph c h i v i m c ích dành m t kh i l ng hàng hoá nh t nh bán cho nhân dân gi giá trên th tr ng t do. Tr c tình hình giá c leo thang, t nh quy t nh ph c p thêm 72% cho 2 tháng 11 và 12-1985 nh m bù p chênh l ch giá c . T nh u ti p t c ban hành các ngh quy t, ch th k p th i ch o th c hi n th ng l i Ngh quy t 8 c a Ban Ch p hành Trung ng. T nh u xác nh quá trình th c hi n Ngh quy t 8 c a Ban Ch p hành Trung ng ph i tr i qua nhi u khó kh n, ph c t p và phát ng m t phong trào cách m ng c a qu n chúng b ng cách y m nh các phong trào thi ua t p th trong toàn ng, toàn quân, toàn dân nh m ph n u t n ng su t, ch t l ng và hi u qu cao, quy t tâm hoàn thành k ho ch Nhà n c n m 1985.

Nh v y, trong quý III-1985, ch trong m t th i gian ng n ã ti n hành d n d p các công vi c quá l n: i ti n, t ng i u ch nh giá và l ng. Trong quá trình th c hi n, Trung ng ã m c sai l m, khuy t i m: ch a chu n b y v các m t, ch quan nóng v i trong vi c xây d ng, t ch c th c hi n các ph ng án c th . V phía a ph ng ng Nai ch a linh ng, nh y bén trong vi c ng phó v i tình hình tr c và sau khi i ti n. Tuy ã áp d ng nhi u bi n pháp, nh ng công tác ki m kê v tài s n, qu n lý th tr ng, giá c còn nhi u s h , không k t h p c ng b các bi n pháp hành chính, kinh t v i công tác tuyên truy n giáo d c qu n chúng.

Quản trị t. Ngh. quy t. v. c. i. cách giáo d. c. c. a. B. Chính tr. và th. c. hi. n. Ngh. quy t. i. h. i. ng. b. t. nh. l. n. th. II và III, ngành Giáo d. c. - ào t. o. xác. nh. rõ. nhi. m. v. c. a. mình. là. ph. i. nâng. cao. ch. t. l. ng. giáo. d. c. m. t. cách. toàn. di. n. i. ôi. v. i. d. y. ki. n. th. c. v. n. hoá, c. n. coi. tr. ng. vi. c. b. i. d. ng. lý. t. ng. cách. m. ng. và. o. c. xã. h. i. ch. ngh. a. cho. th. h. t. r., giáo. d. c. cho. h. c. sinh. bi. t. k. t. h. p. h. c. t. p. v. i. lao. ng. s. n. xu. t. và. t. ng. b. c. h. ng. nghi. p. cho. t. t. c. h. c. sinh. ph. thông. trung. h. c., tiêu. bi. u. nh. các. tr. ng. Ph. thông. Trung. h. c. Tân. Phú. và. Xuân. L. c...

Th. c. hi. n. m. c. tiêu. ào. t. o. con. ng. i. m. i. xã. h. i. ch. ngh. a., trong. 5. n. m. (1981–1985), t. nh. ã. u. t. v. n. xây. d. ng. 166. tri. u. ng. cho. ngành. Giáo. d. c. - ào. t. o., chỉ. m. 4,42% trong. t. ng. s. v. n. u. t. cho. xây. d. ng. c. b. n. trên. toàn. a. bàn. Vi. c. xây. d. ng. tr. ng. h. c. các. vùng. dân. t. c., vùng. c. n. c. kháng. chi. n. c. chú. ý. C. 4. ngành. h. c.: giáo. d. c. m. m. non, b. t.úc. v. n. hoá, ph. thông. và. s. ph. m. trong. toàn. t. nh. u. có. b. c. phát. tri. n. S. h. c. sinh. các. c. p. hàng. n. m. u. t. ng.

u. n. m. 1985, toàn. t. nh. có. 290.055. h. c. sinh. (h. c. sinh. m. u. giáo. có. 33.957. em, c. p. I. có. 173.133. em, c. p. II. có. 68.576. em, c. p. III. có. 14.389. em) và. 343. tr. ng. (m. u. giáo. có. 137. tr. ng. và. ph. thông. các. c. p. có. 206. tr. ng.) v. i. 6.992. l. p. (g. m. m. u. giáo. và. ph. thông. các. c. p.). Bình. quân. 5. ng. i. dân. có. 1. ng. i. i. h. c. Quy. mô. tr. ng. l. p. t. ng. b. c. c. m. r. ng. Ch. t. l. ng. gi. ng. d. y, h. c. t. p. luôn. c. quan. tâm. Hàng. n. m., t. l. lên. l. p. và. t. t. nghi. p. các. c. p. h. c. u. t. cao. N. m. 1985, t. l. t. t. nghi. p. c. p. ph. thông. trung. h. c. và. ph. thông. c. s. ( 2. ngành. h. c.: giáo. d. c. ph. thông. và. b. t.úc. v. n. hoá) t. 77,65% n. 92,49%. Trong. các. k. thi. h. c. sinh. gi. i. c. p. qu. c. gia, h. c. sinh. c. a. t. nh. luôn. t. gi. i. th. ng. Trong. 4. n. m. ã. có. 743. h. c. sinh. c. tuy. n. vào. các. tr. ng. i. h. c. và. h. n. 4.000. h. c. sinh. vào. các. tr. ng. trung. h. c. chuyên. nghi. p.

Ho. t. ng. b. t.úc. v. n. hoá. v. n. ti. p. t. c. c. duy. trì. cho. các. i. t. ng. cán. b. và. thanh. niên. n. n. m. 1984. có. 12.314. h. c. viên. (t. ng. 1,46. l. n. so. v. i. n. m. 1980).

Công. tác. ào. t. o. i. ng. giáo. viên. có. nhi. u. c. g. ng. nên. ã. áp. ng. m. t. ph. n. quan. tr. ng. nhu. c. u. v. giáo. viên. t. m. u. giáo. n. các. c. p. ph. thông. c. s. B. ng. nhi. u. ngu. n. t. ào. t. o. t. i. ch. ho. c. b. sung. t. n. i. khác. n., n. n. m. 1985, toàn. t. nh. có. 7.661. giáo. viên. các. c. p., bình. quân. 37,86. h. c. sinh. có. 1. giáo. viên. Trong. hoàn. c. nh. còn. có. nhi. u. khó. kh. n. v. i. s. ng., i. b. ph. n. giáo. viên. ã. nêu. cao. tinh. th. n. t. n. t. y. ph. c. v. cho. s. nghi. p. giáo. d. c.

Tuy. v. y, ngành. Giáo. d. c. ch. a. gi. i. quy. t. tr. ng. l. p. cho. các. cháu. m. u. giáo. và. ph. thông. c. s. S. l. p. h. c. ca. ba. còn. nhi. u. Ch. t. l. ng. giáo. viên. tuy. có. c. g. ng. nh. ng. chuy. n. bi. n. ch. m. i. s. ng. và. i. u. ki. n. làm. vi. c. c. a. giáo. viên. còn. nhi. u. khó. kh. n., l. ng. không. chi. phí. cho. cu. c. s. ng., nh. ng. i. ng. giáo. viên. v. n. không. ng. ng. ph. n. u., v. a. gi. ng. d. y. v. a. lao. ng. s. n. xu. t. ph., m. b. o. ch. ng. trình. và. ch. t. l. ng. gi. ng. d. y.

Th. c. hi. n. s. ch. o. c. a. ng. b. t. nh. v. ch. m. sóc. s. c. kh. e. cho. nhân. dân. và. y. m. nh. phát. tri. n. s. nghi. p. y. t., trong. 5. n. m. (1980–1985), ngành. Y. t. t. ng. b. c. phát. tri. n. n. n. m. 1985, t. 1,57. bác. s. /1. v. n. dân. M. ng. l. i. y. t. c. s.

c ti p t c hoàn ch nh. Các tr m y t xã và tr m h sinh c xây d ng t ng i u kh p. Hai b nh vi n t nh là B nh vi n ng Nai và B nh vi n Th ng Nh t ã c ti n hành s a ch a và m r ng. u n m 1985, B nh vi n Lao c a vào s d ng, B nh vi n Khu công nghi p ang xây d ng v i quy mô 250 gi ng. Các tuy n i u tr c t ch c h p lý thành ph Biên Hoà và các huy n Xuân L c, Th ng Nh t, Châu Thành. Có 9 b nh vi n huy n, 10 phòng khám khu v c, 5 trung tâm y t và tr m ki m nghi m d c ph m, 118 tr m y t xã, ph ng. S gi ng b nh t ng 1,32 l n. H i Ch th p và l c l ng y t có s k th p trong công tác phòng b nh và b o v s c kh e. Các b nh xã h i t ng b c c y lùi. Công tác phòng ch ng d ch b nh th ng xuyên c t ng c ng và không các d ch l n x y ra.

Cùng v i h th ng c s , l c l ng y t ngày m t t ng. n n m 1985, toàn t nh có 3.165 cán b y t <sup>(1)</sup>. L c l ng th y thu c ông y c ng t ng. Phong trào v n ng tr ng, ch bi n và s d ng thu c nam m t s n i t k t qu . Các c a hàng thu c dân t c c m r ng n t n huy n, th và m t s xã. M t s b nh vi n huy n i u tr , k th p ông và Tây y t c k t qu t t. B nh vi n Th ng Nh t c H i ng B tr ng c p b ng khen, H i u thu c Long t – lá c u v ngành d c c t ng th ng Huân ch ng Lao ng h ng ba.

T n m 1981, s nghi p v n hoá - xã h i ti p t c c phát tri n trên m t s m t. V i c xây d ng các c s h t ng ph c v cho ho t ng v n hoá c quan tâm. Cu i n m 1983, Xí nghi p Xây d ng các công trình v n hoá c thành l p v i nhi m v thi t k các c s v t ch t cho ho t ng v n hoá huy n và c s . Nhà V n hoá thi u nhi t nh ã hoàn thành và i vào ho t ng. V i ph ng châm “Nhà n c và nhân dân cùng làm”, l n l t các huy n và c s u có Nhà V n hoá. Thông qua các ho t ng v n hoá c s , qu n chúng c ti p thu n i du ng lành m nh c a v n hoá v n ngh cách m ng. Ho t ng v n ngh qu n chúng ã thu hút ông o qu n chúng tham gia. Nhân các ngày l l n c a dân t c ho c c a a ph ng, các h i thi, h i di n v n ngh công nông binh c t ch c nh m khuy n khích và phát ng phong trào.

S th vi n và phòng c sách c ng ngày m t t ng. Tính n n m 1985, toàn t nh có 9 th vi n, 64 phòng c sách v i 102.845 b n sách.

Công tác giáo d c truy n th ng c chú tr ng. T nh có Phòng B o t n b o tàng, các huy n có 4 Nhà tr ng bày và 8 Nhà truy n th ng c a các ngành. Nhân k ni m 10 n m gi i phóng mi n Nam, t nh ã xây d ng và khánh thành T ng ài chi n th ng Xuân L c, T ng ài và Nhà l u ni m li t s Võ Th Sáu ( huy n Long t) và t ch c tri n lãm thành t u kinh t – v n hóa – xã h i...

Công tác v n ng xây d ng n p s ng v n hoá c t nh quan tâm. Thi hành Thông tri s 113-TT/TW c a Ban Bí th , ngày 30-3-1981 Ban Th ng v T nh u ra Ch th 14-CT/TU ch tr ng m cu c v n ng xây d ng n p s ng v n hoá

<sup>1</sup> Trong ĩ, đ c s 210 ng i, y s 673 ng i, k thu t v n y 130 ng i, d c ĩ 213 ng i, y ĩ 731 ng i v s c n b y t k ĩc.

m i trong các t ng l p nhân dân và trong n i b các c quan, n v trong t nh. N i dung cu c v n ng nh m xây d ng n p s ng v n hoá, b o m an toàn giao thông, tôn tr ng lu t pháp, bài tr các h t c mê tín d oan, xây d ng n p s ng m i trong c i h i, ma chay, xây d ng gia ình v n hoá, nuôi con kho , d y con ngoan.

Th c hi n Ch th trên, Ban ch o n p s ng m i c thành l p t t nh n huy n, xã. Phong trào xây d ng n p s ng v n hoá, gia ình v n hoá, c s v n minh c phát ng t t c các a ph ng và trong các t ng l p nhân dân. Trong quá trình xây d ng n v n hoá m i, ngành V n hoá ã nhi u l n t p trung truy quét, ch ng l u hành các v n hoá ph m ph n ng, t ng c ng ho t ng công tác ki m tra, x lý hàng tr m v vi ph m s d ng b ng hình video en.

N m 1980, Nhà Xu t b n ng Nai c thành l p. B t u t ngày 02 -9-1982, báo ng Nai phát hành m i tu n 2 s , ch t l ng ngày càng c nâng cao. Ngoài ra, t nh còn có báo V n ngh ng Nai c a H i V n h c Ngh thu t t nh. T n m 1985, h th ng truy n thông i chúng c ph sóng trên a bàn toàn t nh. Công tác báo chí và xu t b n ã có nhi u c g ng a ho t ng c a mình ph c v nhi m v chính tr c a a ph ng. Bên c nh nh ng k t qu t c trong ho t ng v n hoá, còn m t s t n t i nh vi c ch o xây d ng n p s ng v n hoá m i tuy có quan tâm nh ng ch a c ch o úng m c và ch a xây d ng c mô hình m u. Nh ng h t c trong ma chay, c i h i... ch a gì m. M t s a ph ng, n v còn l i d ng ho t ng v n hoá chi u video trái phép kinh doanh gây nh h ng x u trong qu n chúng nh ng ch a c x lý nghiêm minh.

Công tác th ng binh xã h i: Sau 10 n m (1975–1985), t nh ã c n b n hoàn thành vi c l p h s xác nh n li t s , gia ình li t s , th ng binh. Trên c s ó, t nh ti n hành gi i quy t các ch chính sách cho các i t ng c h ng. Ngoài ra, công tác th ng binh xã h i còn ti p nh n gi i quy t công n vi c làm cho 2.506 b i xu t ng giúp h n nh cu c s ng và gi i quy t ch chính sách cho trên 5.000 cán b ngh h u, m t s c lao ng.

Ngh a trang li t s c a t nh và các huy n ã hoàn thành vi c xây d ng và ã quy t p 11.741 hài c t li t s trong 2 cu c kháng chi n.

Cùng v i vi c gi i quy t chính sách cho nh ng ng i có công v i cách m ng, công tác th ng binh xã h i c ng có nhi u c g ng trong vi c gi i quy t các v n xã h i khác nh : n n xì ke, ma túy, tr em b i i, ng i n xin... Song song v i vi c gi i quy t chính sách, i v i nh ng tr ng h p t xu t khó kh n, t nh ã xu t qu c u t . T n m 1981 n n m 1984, m i n m bình quân t nh ã chi t 500.000 – 600.000 ng và g n 90 t ng o giúp cho nh ng tr ng h p c bi t khó kh n, nh ng ng i già y u không n i n ng t a. Toàn t nh có 86 xã, ph ng và 7 huy n ã xây d ng c qu b o tr xã h i. Trong 2 n m (1984 – 1985), t nh ch tr ng hoàn thành vi c xây d ng 100 ngôi nhà tình ngh a và phân ph i 200 su t v t li u xây d ng cho các i t ng chính sách s a ch a nhà .

Tuy nhiên, công tác thi đua bình xã hội chủ nghĩa xã hội của các cấp, các ngành, các cơ quan, các tổ chức phát triển sâu rộng phong trào quần chúng chủ nghĩa xã hội và gia đình liets. Vẫn còn nhiều khó khăn trong việc giữ gìn quy tắc làm công nhân lao động và quân nhân giữ gìn, chủ nghĩa xã hội và tay nghề của lao động xã hội.

Tình hình an ninh chính trị diễn biến phức tạp. Năm 1983, chủ nghĩa xã hội tình báo Mông Cổ, biến phần lớn trong các ngành phái chính trị phần lớn (như Quốc dân đảng, Dân quân phần tử), biến phần lớn giới tôn giáo nhằm tuyên truyền phần lớn, làm xói mòn lòng tin, làm tê liệt ý chí chiến đấu cách mạng của nhân dân ta, phá hoại khối đoàn kết toàn dân. Trước tình hình phức tạp như vậy, quán triệt Nghị quyết 03-NQ/TW ngày 25-10-1982 của Bộ Chính trị; ngày 01-3-1983, Ban Thường vụ Trung ương Nghị quyết số 03-NQ/TU về tổ chức công viên toàn đảng, quân và dân trong tình hình quy tắc tập thể kiên quyết đấu tranh phá hoại nhằm mục tiêu các thế lực phản động của kẻ thù và quốc gia. Công tác triển khai thực hiện Nghị quyết 03-NQ/TW của Bộ Chính trị và của Ban Thường vụ Trung ương về công tác đấu tranh phá hoại nhằm mục tiêu các thế lực phản động của kẻ thù, trong lĩnh vực ngoại giao, công an. Ban Nội chính Trung ương và các ngành pháp luật là lĩnh vực nòng cốt trong công tác triển khai thực hiện. Qua học tập, cán bộ, công viên và quần chúng nhân dân nhận thức sâu sắc âm mưu của kẻ thù, thực hiện trách nhiệm phải đánh thức quần chúng đấu tranh phá hoại nhằm mục tiêu của kẻ thù. Các ngành, các cấp xây dựng kế hoạch hành động công tác đấu tranh phá hoại nhằm mục tiêu của kẻ thù và tập trung chú ý giữ gìn quy tắc có hiệu quả như ngành văn hóa và an ninh trật tự của mình, ngành mình. Các lĩnh vực ngoại giao, công an, quân đội đã ý nghĩa công tác truy quét các loại tội phạm. Năm 1984, ta đã phá vỡ 11 nhóm phần lớn, bắt hàng trăm tên. Năm 1985, ta phát hiện và tước công 16 tổ chức phần lớn, bắt 273 tên. Trong vụ án Q185, ta bắt hàng trăm tên, trong đó có tổ chức phần lớn với danh xưng “Chính phủ Lâm thời Cộng hòa phần tử Việt Nam” làm thủ tục bị mua chuộc, tổ chức của chúng; ngăn chặn có hiệu quả các vụ việc biên giới ra ngoài; khám phá trên 1.000 vụ xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa (1983 – 1985), 2.090 vụ phạm pháp hình sự, bắt trên 6.000 tội phạm các loại; kết hợp với phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc đã phát hiện 70 vụ mưu mô gian xảo, kích động gây rối, gây nguy hiểm cho an ninh chính trị và không xảy ra biến cố nào.

Tuy vậy, tình hình trật tự an toàn và tiến bộ xã hội trong tình hình còn khá phức tạp. Hành vi tội phạm trên lĩnh vực kinh tế và phạm pháp hình sự của gia đình. Việc chấp hành pháp luật của nghiêm. Công tác quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý tài sản còn nhiều sơ hở, còn không ít cán bộ bị mất mát, tham ô, trộm cắp tài sản Nhà nước. Mất mát quân nhân, thi đua bình xã hội sút giảm mua chuộc, kích động gây rối, gây nguy hiểm cho an ninh chính trị và không xảy ra biến cố nào.

Các ngành chức năng pháp luật đã ý nghĩa công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, phổ biến kiểm tra việc chấp hành quy tắc của gia đình, giữ gìn quy tắc nhằm vụ án tiến bộ. Đã đưa ra xét xử nhiều vụ án kết quả phần lớn vụ án chính trị của gia đình.

Công tác xây dựng lực lượng công an và quân đội chú trọng. Tiếp tục thể hiện các cuộc vận động xây dựng lực lượng công an trong sạch vững mạnh, học tập “6 nội dung công an nhân dân” của Bác Hồ và cuộc vận động phát huy phẩm chất tốt đẹp nâng cao sức mạnh chính trị trong lực lượng vũ trang... đã có những công trình, ý chí chính trị, tác phong tốt đẹp của công nhân s. Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ngày 27-12-1983, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 3 năm thể hiện cuộc vận động xây dựng lực lượng công an nhân dân trong sạch vững mạnh. Quán triệt Chỉ thị 92-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương, Thủ tướng Nguyễn Văn Linh đã ra Chỉ thị 09-CT/TU chỉ đạo cấp ủy, chính quyền các cấp giáo dục cán bộ, công nhân và nông viên quần chúng tham gia phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc. Qua 3 năm thể hiện, quần chúng đã tích cực tham gia, cung cấp cho công an và chính quyền các cấp hàng ngàn nguồn tin có giá trị, có liên quan đến hoạt động của bộ phận phạm tội trên khắp các lĩnh vực. Qua phong trào quần chúng đã vận động được trên 1.000 triệu đồng ra số, có hàng ngàn tấn an ninh nhân dân và đưa vào hoạt động có hiệu quả, năng suất.

Có 120 triệu đồng, chính sách không nhận hối lộ và tiết kiệm là 2 triệu đồng và 15 triệu đồng vàng, 30 triệu đồng và 30 cá nhân công nhân là công nhân và cá nhân “Quyết tâm”, 274 triệu đồng cá nhân công nhân danh hiệu “Chiến sĩ thi đua”. Ngoài ra, công an đã kết nạp 37 công nhân mới. Công an tỉnh đã làm cho 64 cán bộ trẻ giỏi công vụ lãnh đạo. Qua phong trào, sức chính trị của công an tỉnh ngày càng được củng cố và nâng cao. Nhiệm vụ hình thành tiến bộ phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới xuất hiện như: chính quyền và nhân dân xã Trưng Bom 2 (huyện Thuận Thành), chính quyền và nhân dân xã Phú Hoa (huyện Tân Phú), chính quyền và nhân dân phường Tân Mai (thành phố Biên Hòa)... Tuy vậy, trong ngành Công an có 23 người bị khai trừ ra khỏi ngành và 79 người ra khỏi ngành, 32 người bị bắt giam và cho ra khỏi ngành 259 người.

Những thành tích tốt đẹp trong 3 năm thể hiện Chỉ thị có ý nghĩa quyết định trong sự nghiệp giữ vững an ninh quốc gia và ổn định trật tự an toàn xã hội của Đảng.

Thể hiện những lợi ích của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, quán triệt Nghị quyết 12 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục củng cố quần chúng, xây dựng lực lượng vũ trang bảo vệ Tổ quốc, ngày 04-7-1984, Ban Thường vụ Trung ương ra Nghị quyết 16-NQ/TU về việc tổ chức công nhân toàn ngành, toàn dân, toàn quân thể hiện những nhiệm vụ công tác quần chúng phòng, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và phẩm chất trong những năm 1984-1985. Về những công tác lớn là: Tiếp tục giáo dục chính trị, nâng cao nhận thức, tình cảm công nhân, kiên quyết đánh bại kẻ thù chiến tranh phá hoại nhằm mục đích xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và phẩm chất, công nhân, có chất lượng tốt, mẫu mực và tin cậy về chính trị; xây dựng quần chúng phòng toàn dân, chiến tranh nhân

dân; thực hiện tốt chính sách ưu đãi và chính sách hậu phương quân đội; làm tròn nghĩa vụ quốc tế với tỉnh Kompongthom kết nghĩa.

Việc xây dựng lực lượng quân sự địa phương chú trọng. Thông qua cuộc vận động “phát huy bản chất và truyền thống cách mạng của Quân đội nhân dân”, công tác huấn luyện và tinh thần chiến đấu của các lực lượng vũ trang được nâng lên. Lực lượng dân quân tăng 4,9% so với dân số trong tỉnh. Triển khai công tác huấn luyện cho 1.937 cán bộ xã, phường thị trấn và 120.000 dân quân tự vệ. Thực hiện sơ bộ của Trung ương, tỉnh Nai và các tỉnh lân cận đã xây dựng kế hoạch trong công tác bảo vệ biên giới Tây Nam.

Trong 10 năm (1975-1985), lực lượng công an địa phương với các lực lượng khác và chính quyền địa phương đã tổ chức giáo dục, rèn luyện, làm trong sạch địa bàn và chiến đấu bảo vệ biên giới; đã phát hiện 1.028 vụ vi phạm biên giới, bắt và trừng trị 906 vụ, trong đó đã trừng trị nghiêm trọng tên cầm đầu chủ chốt.

Trong công tác bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, lực lượng công an địa phương với các ngành chức năng cùng với các công tác phòng ngừa, cảnh sát lực lượng bảo vệ các cơ quan, xí nghiệp, trong đó tổ chức truy quét nghiêm chỉnh mọi tội phạm và xử lý theo pháp luật, thu hồi tài sản cho Nhà nước trị giá 50 triệu đồng. Lực lượng công an kết hợp với phong trào quần chúng và công tác quần lý thị trấn, đã phát hiện xử lý nhiều vụ phạm tội, phá rớt trật tự và thu hồi nhiều tài sản trị giá 44 triệu đồng.

Thông qua công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật, nhất là việc triển khai học tập Bộ Luật Hình sự năm 1985, ý thức pháp luật của cán bộ và nhân dân đã nâng lên một bước, quần chúng giác ngộ hơn về pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Vì nhiệm vụ lực lượng công an, các ngành nội chính cùng với sự kết hợp của phong trào quần chúng, tình hình trật tự xã hội, an ninh chính trị trong tỉnh nói chung được giữ vững, nghiêm chỉnh chấp hành trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa xã hội.

Công tác quân sự địa phương trong 10 năm (1975-1985) có triển khai tốt. Có 4 năm (năm 1976, 1980, 1983 và 1984) đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch ghi thành niên nghiệp vụ. Các địa phương đạt và vượt chỉ tiêu là: thành phố Biên Hòa, huyện Long Thành, huyện Xuân Lộc. Trong sự thành niên nghiệp vụ, tỷ lệ toàn viên thành niên tốt khá (năm 1983 là 53%). Các đợt giao quân có tiến hành nhanh gọn và chu đáo. Chất lượng thành niên nghiệp vụ năm sau cao hơn các năm trước.

Trong xây dựng lực lượng địa phương, công tác rèn luyện và tinh thần chiến đấu của các lực lượng vũ trang địa phương được nâng lên, phát huy truyền thống Bộ đội Cụ Hồ. Lực lượng dân quân tự vệ phát triển ưu tiên các cán bộ cơ quan, xí nghiệp, công nông thị trấn. Cùng với việc xây dựng cơ sở huyện và cảnh sát cơ sở, việc xây dựng thị trấn chiến tranh nhân dân được chú ý, nhất là những vùng trọng điểm. Nhiệm vụ địa phương có ý thức xây dựng quy hoạch bảo vệ địa phương gắn với quy hoạch thị trấn.



Bên cạnh việc thực hiện nhiệm vụ toàn thể công tác kiểm tra công tác chú ý. Ngày 31-5-1983, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết 08-NQ/TU về công tác kiểm tra năm 1983-1985. Thực hiện Nghị quyết trên, tỉnh đã thành lập đoàn công tác kiểm tra các tỉnh miền Bắc và miền Trung, công tác kiểm tra các huyện Xuân Lộc, Long Thành và thành phố Biên Hòa. Các huyện và thành phố thuộc Ban chấp hành và các đoàn kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của tỉnh. Công tác kiểm tra đã giúp các cấp ủy đảng và chính quyền các cấp, các ngành, các cấp, các ngành, các cấp trong quá trình thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của tỉnh.

Đến nay, kết quả công tác xây dựng đội ngũ giáo dục chính trị, tư tưởng và văn hóa thực hiện nhiệm vụ trong quần thể kinh tế - xã hội. Do đó, đã tạo nên những thành tựu quan trọng về nhiệm vụ, tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế - xã hội cho những năm sau.

Tên công tác giáo dục và phát huy truyền thống cách mạng cho cán bộ, công nhân và quần chúng, tỉnh đã chỉ đạo biên soạn và xuất bản các công trình lịch sử Đảng bộ tỉnh và lịch sử truyền thống cách mạng của các huyện, xã. Tính đến năm 1985, một số xã như Phước Hải, Phước Long Hải, Phước An, thị trấn Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc đã biên soạn lịch sử; triển khai nghiên cứu lịch sử Đảng bộ tỉnh trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc Miền Bắc, lịch sử ngành Cao su... góp phần trong việc phát huy tinh thần cách mạng, lòng tự hào, ý thức tập thể công nhân trong cán bộ, công nhân và nhân dân.

Công tác phát triển công nhân trong những năm 1979-1982 còn nhiều hạn chế: có gần 50% công nhân không làm công tác phát triển công nhân, thậm chí có 30% công nhân không phát triển công nhân trong nhiệm vụ mới. Kết quả phân tích trên, ngày 09-6-1983, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị 03-CT/TU về việc nâng cao chất lượng công nhân và công tác phát triển công nhân. Mục đích của Chỉ thị là công tác phát triển công nhân của các cấp và chất lượng phù hợp với tình hình và nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới. Về mặt kinh tế, Tỉnh ủy chỉ đạo không kết nạp nông dân chài vào làm nhiệm vụ trong các hợp tác xã, tập thể sản xuất và những ngành nghề chỉ mang tính chất.

Thực hiện Chỉ thị 03-CT/TU, công tác giáo dục bồi dưỡng lý luận chính trị, trình độ văn hóa và nghiệp vụ chuyên môn công nhân. Trên cơ sở quy hoạch cán bộ và kế hoạch chiêu sinh của các trường, có gần 2.000 cán bộ công nhân theo học các lớp chính trị trung và sơ cấp các trường công nhân và huyện. Nhiều cán bộ công nhân, huyện ủy chỉ đạo các lớp bồi dưỡng công nhân, dài hạn về quần thể kinh tế Trung ương. Một số cán bộ lãnh đạo các lớp tập huấn Liên Xô. Công tác triển khai các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương và địa phương về công tác quản lý, điều hành các cán bộ, công nhân, hì viên các đoàn thể và quần chúng nhân dân. Về công tác phát triển công nhân, bồi dưỡng lực lượng trung kiên của công nhân công nhân quan tâm. Trong 2 năm 1984 và 1985, đã kết nạp 1.374 công nhân mới. Chỉ thị 03-CT/TU ban hành đã phát huy công tác đảng. Đến năm 1985, Đảng bộ có 623 tổ chức chi, Đảng bộ có 4 công nhân

kh i, 1 Ban cán s ng khu công nghi p, 7 chi, ng b tr c thu c. Trong 10 n m (1976–1985) s chi, ng b c s t ng g p 3 l n; s ng viên t ng 10.651 ng i (t ng 71 n so v i n m 1976).

Công tác ào t o, b i d ng cán b c quan tâm. T nh ã xây d ng Tr ng ng t nh. Trong 10 n m, Tr ng ã m 25 l p ào t o ng n h n và dài h n cho h n 5.446 h c viên g m: các l p h c t p, quán tri t các ngh quy t c a ng ; l p ào t o cán b có trình s c p và trung c p chính tr, l p b i d ng cán b ch ch t c s , l p ào t o gi ng viên các huy n... Ngoài Tr ng ng t p trung, t nh c ng m Tr ng Lý lu n t i ch c và ã m 4 l p b i d ng lý lu n Mác – Lênin t i ch c cho các i t ng là các Tr ng, Phó ban, các s ngành c a t nh, cán b ch ch t c p huy n và i ng trí th c.

Tuy nhiên, công tác ào t o b i d ng cán b c a t nh còn m t s h n ch nh : vi c chu n b cho i ng k th a ch a có quy ho ch và k ho ch th ng nh t t nh xu ng n c s nên vi c b t, b trí cán b còn có hi n t ng h t h ng; l l i làm vi c và tác phong công tác còn thi u tính khoa h c, công tác ki m tra thi u k p th i, b máy tham m u ch a áp ng yêu c u lãnh o c a c p u .

Công tác ki n toàn t ch c ng c chú tr ng. Th c hi n Quy t nh 12-Q /TW c a Ban Bí th Trung ng ng, t tháng 6-1983 n tháng 4-1984, t nh l n l t ra quy t nh thành l p các ng u kh i (kh i Phân ph i l u thông, kh i Kinh t , kh i Dân– ng, kh i Hành chính s nghi p), ng u công trình Tr An, ng u Cao su, Ban cán s ng Khu công nghi p Biên Hoà. Nh v y, n tháng 6-1984, toàn t nh có 21 n v tr c thu c (g m 12 ng b kh i và 9 ng b huy n, thành ph ) và 584 t ch c c s ng. Trong 10 n m, toàn t nh ch phát tri n 2.716 ng viên. S ng viên còn l i, m t ph n tr ng thành t trong kháng chi n, ph n còn l i t Trung ng và các n i khác b sung v .

Công tác chính tr t t ng trong ng ch a nói h t nh ng khó kh n c a t n c cán b , ng viên và nhân dân nh n th c rõ, t ó ng viên m i ng i cùng n l c ph n u v t qua. Nhi u t ch c c s ng còn y u, ch a th hi n h t vai trò là h t nhân lãnh o nhi m v chính tr t i a ph ng. M t s n i có tình tr ng m t oàn k t, vi c rèn luy n o c ph m ch t c a m t s ng viên còn y u. ti p t c xây d ng ng b trong s ch v ng m nh, ngoài công tác nâng cao ch t l ng ng viên và t ng c ng công tác phát tri n ng, ng b còn kiên quy t x lý nghiêm kh c nh ng ng viên thoái hoá, sa sút v ph m ch t o c d n n nh ng hành ng sai ph m gây tác h i nghiêm tr ng, là m gi m uy tín c a ng. Trong 10 n m, toàn ng b ã xem xét a ra kh i ng 1.251 tr ng h p ng viên vi ph m i u l , nguyên t c ng, vi ph m o c ph m ch t và pháp lu t Nhà n c. Riêng trong 3 n m (1983–1985), có 687 cán b ng viên b x lý k lu t v i nhi u hình th c, i n hình là v án N44 ng Nai.

Tháng 8-1983, qu n chúng nhân dân liên ti p g i nhi u n th t cáo Nguy n Hoàng Vân (Nguy n H u Gi c) – Giám c Công an t nh ã t ch c nhi u chuy n tàu bi n ch ng i tr n i n c ngoài t i 2 b n H C c và L c An, thu nhi u ti n vàng và s d ng sai nguyên t c.

Trước tình hình trên, Ủy ban Kiểm tra Trung ương cùng Bộ Nội vụ tiến hành điều tra, lập chuyên án đấu tranh với những hoạt động phá hoại của Nguyễn Hoàng Vân, người giữ vai trò chủ chốt trong việc thực hiện án T5 và PA II-78.

Qua quá trình điều tra, Bộ Nội vụ khẳng định Nguyễn Hữu Giốc đã cấu kết với Võ Cao Thanh (nguyên Chủ tịch Ban Chấp hành thị trấn dân chúng xã Thiệu Văn Tầng) và các tên Trần Văn Long, Lý Tín Trường... tổ chức đưa ra ngoài lý tưởng cách mạng của Đảng ta. Ngoài ra, Nguyễn Hữu Giốc còn lợi dụng chức quyền thực hiện nhiều hành vi phạm pháp khác nhau: cố ý xâm phạm nghiêm trọng an ninh quốc gia, tham ô làm thất thoát một số lớn tài sản xã hội chủ nghĩa, buôn lậu...

Ngày 12-4-1984, Bộ Nội vụ ra lệnh bắt Nguyễn Hữu Giốc và đồng phạm. Ngày 01-11-1984, phiên tòa sơ thẩm tuyên án tử hình Nguyễn Hữu Giốc và Võ Cao Thanh, các đồng phạm tù giam. Phạm tội đã bị tuyên án với những hình phạt thích đáng theo pháp luật.

Thực tế công tác xây dựng Đảng cho thấy rõ ràng trong chiến tranh, cán bộ, công viên không sợ hy sinh gian khổ, chiến đấu vì lý tưởng cách mạng. Thế nhưng trong hòa bình, trở nên ngại cấm dục, thoái thác, nhàn dể, cá nhân thất vọng, mất sự kiên trì thoái hóa, biến chất, làm nhụt lòng tin của Đảng. Tình hình chiến chuyển sang thế bình, thực hiện nhiều mục tiêu sang làm kinh tế, người cán bộ, công viên càng phải luôn trau dồi phẩm chất theo cách mạng, phải vì lý tưởng mà phấn đấu, vì nhân dân mà phấn đấu.

Vấn đề N44 đã là kinh nghiệm và bài học sâu sắc cho công tác quản lý và sử dụng cán bộ, đảng viên thi hành nghiêm minh các pháp luật, giữ gìn uy tín cho Đảng.

Sau sự kiện trên, ngày 14-7-1984, Ban Bí thư Trung ương đã có Nghị quyết xử lý kỷ luật đối với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Định hình thức cảnh cáo do vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, mất sự nghiêm chỉnh trong Ban Thường vụ cơ sở, chuyên quyền, tập quyền như những liên quan trách nhiệm và quyền hạn của Tỉnh ủy và Ban Thường vụ, vi phạm ý thức tập trung kỷ luật trong việc chấp hành nghị quyết, nguyên tắc phê bình và phê bình trong nội bộ không tôn trọng. Tỉnh ủy quyết nghị kỷ luật một số đồng chí nguyên là ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy bằng các hình thức: khiển trách, khai trừ, lưu Đảng.

Sau đó, ngày 01-10-1984, Ban Bí thư Trung ương ra Quyết định ủy nhiệm đồng chí Phạm Văn Hy – Bí thư cơ khu vực Văn Tầng – Côn Sơn sang làm Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An và đồng chí Nguyễn Thế Ngọc Liên – Bí thư Huyện ủy Thanh Nhàn làm Phó Bí thư trưởng Tỉnh ủy. Tháng 12-1984, đồng chí Lê Thành Bằng cơ Trung ương quyết định làm Phó Bí thư Tỉnh ủy.

\*\*

Những năm 1975–1985 là thời kỳ công tác của Đảng và Nhà nước lãnh đạo kháng chiến chuyển sang lãnh đạo hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo

v T qu c xã h i ch ngh a. ó là ch ng ng y khó kh n, th thách i v i ng b và nhân dân ng Nai. D i ánh sáng Ngh quy t i h i i bi u toàn qu c l n th IV và th V c a ng, ng b ng Nai ã phát huy tinh th n t l c, t c ng, n l c ph n u, lãnh o nhân dân xây d ng và b o v T qu c trong i u ki n t n c v a có hoà bình v a có chi n tranh, b bao vây c m v n và g p muôn v àn khó kh n. ng b ã tr i qua 3 nhi m k i h i. M i k i h i là m t d p ng b ánh giá nh ng thành qu t c và nh n rõ nh ng thi u sót, h n ch , ng th i ra ph ng h ng, nhi m v ti p t c ph n u trong giai o n ti p theo. Tr c tình hình h th ng xã h i ch ngh a Liên Xô, ông Âu s p ã có m t b ph n cán b , ng viên có t t ng dao ng, m t ni m tin nh h ng n vi c ho ch nh ng l i, chính sách. ng b và nhân dân ng Nai ã n ng ng, sáng t o trong s n xu t kinh doanh, t n d ng các th m nh c a a ph ng và ã t c nh ng thành t u nh t nh trên t t c các l nh v c: kinh t , v n hoá, xã h i, gi gìn an ninh tr t t .

Trong phát tri n kinh t , ng b ã nghiêm túc lãnh o th c hi n nhi m v c i t o công th ng nghi p và nông nghi p theo ch tr ng c a Trung ng. Trong th c hi n tuy có nh ng sai sót, v p váp, nh ng ng b ã k p th i rút kinh nghi m và i u ch nh bi n pháp ti n hành cho phù h p. N n nông nghi p b chi n tranh tàn phá ã c khôi ph c và phát tri n s n xu t v i t c khá nhanh. T m t t nh không l ng th c, ng Nai ã phát tri n s n xu t không nh ng cung c p cho nhân dân mà còn làm ngh a v v i Nhà n c. T nh ng Nai c ng ã hình thành nh ng vùng chuyên canh, áp ng m t ph n nguyên li u cho công nghi p ch bi n và xu t kh u. K t qu là n n m 1985, toàn t nh ã c b n hoàn thành h p tác hoá nông nghi p. Công nghi p a ph ng phát tri n v i nhi u ngành ngh , kh c ph c c tình tr ng thi u nguyên v t li u, hình thành c c u công nghi p ph c v nông nghi p, xu t kh u và áp ng nhu c u tiêu dùng c a nhân dân. u t xây d ng c b n t p trung vào các nhi m v tr ng tâm xây d ng c s v t ch t c a ch ngh a xã h i, phát tri n kinh t , v n hoá, xã h i, giáo d c...

Trong 10 n m (1975–1985), t nh ã xây d ng và phát tri n c s kinh t qu c doanh, xây d ng và m r ng m ng l i ph c v qu c doanh trên các l nh v c công nghi p, nông nghi p, th ng m i d ch v , xây d ng c s giáo d c, y t , v n hoá thông tin và các d ch v khác, t ng b c c i thi n i s ng nhân dân. Tuy vi c th c hi n Ngh quy t giá–l ng–ti n có nhi u khó kh n, nh ng lãnh o t nh ã v n d ng linh ho t trong vi c bù giá, gi m b t m t ph n khó kh n cho ng i n l ng, tháo g khó kh n phát tri n s n xu t.

An ninh chính tr , tr t t xã h i c gi v ng; xây d ng qu c phòng toàn dân, ã k th p kinh t v i qu c phòng, qu c phòng v i kinh t .

Th c hi n t t ngh a v v i c n c và ngh a v qu c t v i nhân dân Campuchia do Trung ng giao.

t c nh ng thành tích trên là n l c c a toàn ng b , toàn quân, toàn dân trong t nh. ó là k t qu c a vi c th c hi n nghiêm túc ch tr ng c a ng, pháp lu t c a Nhà n c và v n d ng linh ho t vào i u ki n c a a ph ng. ó là

kết quả của việc xây dựng nông thôn mới, hệ thống chính trị vững mạnh, toàn kết toàn dân.

Vì những thành tựu đạt được sau 10 năm thực hiện xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, nông thôn và nhân dân Nghệ An vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng thưởng: *Huân chương Sao vàng* và thành tích 40 năm chiến đấu và xây dựng; *53 Huân chương Lao động* gồm: 4 Huân chương Lao động hạng hai, 49 Huân chương Lao động hạng ba; *111 Bằng khen của Hội đồng Bộ trưởng* và thành tích phát triển kinh tế - xã hội.

Những thành tựu đạt được là cơ sở để toàn Đảng, toàn quân, toàn dân Nghệ An bước vào thời kỳ mới, thời kỳ đổi mới, xây dựng và phát triển Nghệ An theo các chủ trương công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ thương mại, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân.

## Chương II

# LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐỔI MỚI (1986-1995)

## I. VIỆT NAM VÀ THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐỔI MỚI (1986-1990)

Bắt đầu năm 1986, nước ta trong tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng. Các cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân như: lương thực, năng lượng, ngoại tệ, vật tư, tài chính rất nặng nề. Chính quyền lý luận hình thành. Chuyển đổi các loại hình kinh tế - giáo dục chuyên biệt. Kết luận, Nhà nước và pháp chế xã hội chủ nghĩa lạc hậu. Công tác chính trị, tư tưởng hành có nhiều khuyết điểm. Xoá bỏ bao cấp không phân biệt xoá bỏ tập trung quan liêu, chủ nghĩa giá trị - tiền không thể hiện vì vì xã hội chủ nghĩa lý. Có tình trạng như vậy là do nền thể chế nông thôn quá lạc hậu xã hội chủ nghĩa và nhất trí, vấp phạm, trì trệ, duy trì tập trung quan liêu quá lâu, lợi ích quan trọng vì, muốn làm nhanh, thất bại giai đoạn.

Tình hình kinh tế - xã hội nông nghiệp trong tình trạng khó khăn chung cả nước.

Sau khi thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương (khóa V) về giá trị - tiền, tình hình kinh tế, xã hội diễn biến theo chiều hướng xấu. Sản xuất giảm sút do thiếu nguyên vật liệu, lưu thông ách tắc, giá cả ngày càng tăng vọt. Sang đầu năm 1986, chỉ số giá cả tăng gần 70%, thị trường ngày càng rệu rã, tiền tệ mất giá nghiêm trọng, tiền lương thực tế giảm sút. Sĩ quan cán bộ, công nhân viên chức, nhân dân lao động gặp nhiều khó khăn. Lòng tin cán bộ, công nhân, nhân dân vì việc gì mà sút.

Tình hình ói t ra thách thức lớn cho Đảng và nhân dân nông nghiệp phi sáng tạo, tìm tòi học hỏi thích hợp cho địa phương mình.

Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa III) họp tại ngày 6 tháng 11-1-1986. Hội nghị khẳng định năm 1986 cần có những biện pháp mới và thi thực hiện hoàn thành nhiệm vụ phát triển giá trị - tiền, làm cơ sở cho việc xây dựng hoàn thành chế độ lý luận trong tỉnh; nghiêm túc phát triển nông nghiệp, xứng đáng là mặt trận hàng đầu; sản xuất và chủ nghĩa lý sản xuất công nghiệp; chính trị, công tác và tăng cường lực lượng các ngành phân phối lưu thông, chuyển hướng kết hợp thi pháp chế toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa; tiếp tục công tác, hoàn thành nhiệm vụ xã hội chủ nghĩa vì việc nông nghiệp, thị trường nông nghiệp. Thành

ph, th xã, huy n ch u trách nhi m toàn b vi c u t , s n xu t, kinh doanh, giao n p s n ph m v t nh theo k ho ch. Ti p t c ch n ch nh b máy qu n lý Nhà n c các c p theo h ng tinh-g n-nh -m nh; ph n u gi m b i chi ngân sách, ti n t i cân b ng ngân sách t t ng thu 474 tri u ng.

Sau H i ngh l n th 10 Ban Ch p hành ng b , ngày 3-2-1986, Th ng v T nh u ra Ngh quy t v nh ng bi n pháp c p bách nh m th c hi n úng Ngh quy t H i ngh l n th 8 Ban Ch p hành Trung ng. Ngh quy t nh n m nh: coi nông nghi p là m t tr n hàng u và l ng th c là m c tiêu s m t. C ng c và t ng c ng th ng nghi p xã h i ch ngh a, m r ng giao l u hàng hoá, y m nh c i t o công th ng nghi p. T ng c ng qu n lý th tr ng, giá c , b o m n nh i s ng nhân dân, nh t là i s ng cán b , công nhân viên ch c, l c l ng v trang. Kiên quy t tinh gi m b máy hành chính, chuy n m t b ph n biên c h sang s n xu t kinh doanh gi m b t khó kh n cho ngân sách. M r ng các hình th c khoán tr l ng, l ng s n ph m. Khuy n khích các n v m r ng s n xu t, t ng tích lu , s d ng h p lý các qu khen th ng, phúc l i ch m lo thêm i s ng cho cán b công nhân viên. Cân b ng thu chi ngân sách, gi m b i chi ti n m t, thu hút ti n vào s n xu t kinh doanh.

ng b ã ch o thí i m th c hi n các bi n pháp nh m n nh tình hình kinh t , i s ng, giá c Biên Hoà và ba huy n Long Thành, Th ng Nh t và Xuân L c, t ó rút kinh nghi m tri n khai ra toàn t nh.

tìm h ng i thích h p cho h th ng th ng nghi p, ngày 8-3-1986, Ban Th ng v T nh u ban hành Quy t nh vi c t ch c thí i m m r ng quy n ch ng kinh doanh, i m i c ch qu n lý kinh t cho công ty th ng nghi p qu c doanh. Công ty th ng nghi p qu c doanh c hoàn toàn ch ng xây d ng k ho ch kinh doanh, k thu t, tài chính, th c hi n ph n k ho ch pháp l nh c Nhà n c cân i i u ki n v t ch t và ph n k ho ch b sung do công ty th ng nghi p qu c doanh t kinh doanh và s n xu t ph .

Th c hi n Ngh quy t 31 c a B Chính tr ra ngày 24-2-1986 v nh ng bi n pháp c p bách nh m th c hi n úng n Ngh quy t H i ngh l n th 8 Ban Ch p hành Trung ng ng (khoá V), ngày 25-3-1986, T nh u ng Nai ra Ch th v nh ng vi c làm c p bách tr c m t nh m th c hi n úng n v n giá-l ng-ti n. Ch th ra nh ng gi i pháp c th , c n kíp v i nhi m v tr ng tâm là s p x p l i các ngành s n xu t, trên c s ó c i ti n l i c ch qu n lý, th c hi n quy n ch ng s n xu t kinh doanh c a c s , y m nh s n xu t công nghi p, ti u th công nghi p, nông nghi p và các ngành kinh t khác, b ng m i bi n pháp nhanh chóng xây d ng và th c hi n ngay c ch qu n lý m i, t o nhanh cho c s th c hi n y quy n ch ng s n xu t kinh doanh.

Nh v y, trong tình hình c ng th ng do h u qu c a vi c t ng i u ch nh giá-l ng-ti n, ng b ng Nai ã liên ti p ban hành các ch tr ng, chính sách nh m kh c ph c tình hình, tìm ra h ng i thích h p cho a ph ng mình. Song song v i vi c ban hành các ch tr ng, chính sách, u n m 1986, T nh u ã ra ph ng h ng nhi m v công tác t t ng trong n m 1986 và nh ng n m ti p

theo cán bộ công viên và nhân dân nói chung, nhận thức đúng đắn về vai trò của Đảng quy định những nguyên tắc 8 Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết 28 và Nghị quyết 31 của Bộ Chính trị, những thành tựu công nghiệp xã hội chủ nghĩa trong những năm qua. Qua đó nhân dân hiểu rõ tình hình kinh tế, xã hội hiện tại, thấy được những thành tựu trong 5 năm 1981-1985, bên cạnh những nhân tố mới, xu hướng tiến bộ, khoa học và kỹ thuật, là những khó khăn và thiêu thiếu, khuyết tật, sai lầm trong tổ chức chỉ đạo thực hiện các ngành, công nghiệp và dịch vụ. Từ việc nhận thức được những thuận lợi và khó khăn, các ngành xây dựng công trình hiện đại tiến hành cải tiến công tác quản lý, chú trọng việc phát huy quy mô sản xuất của nhân dân lao động, mở rộng quy mô công nghiệp xã hội chủ nghĩa hiện đại, mô hình tiên tiến trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong công tác tuyên truyền “nói đi đôi với làm”, tạo khí thế phấn khởi, tin tưởng của người dân về việc thực hiện, tạo phong trào tích cực chuần bị tiến hành hiện đại hóa các ngành và tiến hành hiện đại hóa toàn quốc lần thứ VI của Đảng.

Song song với việc chú trọng khắc phục những khó khăn về kinh tế, nhận thức đúng đắn những thành tựu cho hiện đại hóa các công nghiệp, cuối tháng 2 đầu tháng 3-1986, thành ủy đã mời toàn thể cán bộ các ngành kinh tế, phụ trách công tác công nghiệp, công tác quản lý chúng tôi chỉ thị phụ trách làm việc trực tiếp với các huyện, thành phố cùng các địa phương tháo gỡ khó khăn, trao đổi việc chuẩn bị cho hiện đại hóa các công nghiệp và xác định phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch 5 năm 1986-1990. Tiếp sau đó, ngày 26-3, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 37-CT/TU về hiện đại hóa các công nghiệp, yêu cầu các công nghiệp kỹ thuật, đánh giá tình hình hoạt động các ngành công nghiệp về tình hình thực tiễn, trung thực, xác định cho các phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển mới trong nhiệm kỳ tiếp theo, Ủy ban Chấp hành công nghiệp và thương mại công nghiệp có nhiệm vụ lãnh đạo công nghiệp theo yêu cầu của thị trường.

Công nhận chuẩn bị cho hiện đại hóa các công nghiệp kỹ thuật, những thành tựu hiện tại Thông báo số 74-TB ngày 11-4-1986, của Ban Chỉ thị Trung ương về việc chỉ đạo tổ chức tổ chức phê bình và phê bình, ngày 24-4-1986, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 34-CT/TU về việc tổ chức tổ chức sinh hoạt chính trị phê bình và phê bình. Mục đích của tổ chức sinh hoạt là nhằm đánh giá những kết quả thực hiện, những thiếu sót, tiến bộ của việc chấp hành những nghị quyết chính sách, nghị quyết của Đảng... Thông qua việc đánh giá, nhận xét rút kinh nghiệm về những lãnh đạo và tổ chức thực hiện công tác cán bộ, bí thư, rèn luyện những cán bộ công viên, công nhân các tổ chức công nghiệp và bộ máy các công nghiệp. Tổ chức sinh hoạt của Tỉnh ủy chỉ đạo thực hiện những khâu, tổ chức phân công các ban, ngành, đoàn thể, các cơ quan nội vụ và từng cá nhân. Tổ chức sinh hoạt có các nội dung là: “tích cực nghiêm túc, có chất lượng cao trong tổ chức phê bình và phê bình là điều kiện mở rộng lòng tin của hiện đại hóa các công nghiệp (nhất là công nhân)”. Từ tháng 4 đến hết tháng 6-1986. Trong đó, Tỉnh ủy đã nghiêm túc kiểm tra và tiếp thu những đóng góp của các huyện, khu vực, các ban ngành... về những thiếu sót, sai lầm của Tỉnh ủy trong công tác xây dựng Đảng, trong công tác quản lý cán bộ,



ch trách quản lý kinh tế và lắng nghe ý kiến đóng góp của quần chúng. Qua kiểm tra, Tổng cục xác định nguyên nhân của những sai lầm và vạch ra những việc làm trọng tâm tiếp trung sự chấp hành ngay khi phát hiện, lập kế hoạch, chọn lựa những cán bộ, công nhân viên. Việc làm này của Tổng cục đã thể hiện tinh thần nghiêm túc kiểm tra trong toàn ngành. Tất cả sinh hoạt phê bình và tự phê bình đã có những kết quả tích cực và lòng tin của quần chúng, có ý nghĩa giáo dục sâu sắc trong cán bộ, công nhân viên và quan liêu cấp trung, và ý thức trách nhiệm, và phẩm chất tốt đẹp và phong cách lãnh đạo.

Thế hệ trẻ Cộng sản, nhi đồng, thanh niên, thiếu niên đã tích cực góp ý kiến, phê bình Ban Chấp hành ngành các cấp. Riêng là ngành huyện Tân Phú, trong quý I-1986, đã tổ chức Hội nghị Huyện ủy mở rộng đóng góp ý kiến phê bình Ban Chấp hành ngành huyện và các ngành chức năng về công tác trong Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện.

Chuẩn bị tốt cho việc kiểm tra các cấp, trong những tháng đầu năm 1986, các ngành chức năng trong Ban Thường vụ Tổng cục cùng với các ngành và ban ngành: Ban Tổ chức, Ban Kiểm tra, Ban Tuyên giáo xuống làm việc trực tiếp với các huyện, thành phố, rà soát lịch tiếp xúc các khối cơ quan chuẩn bị kiểm tra và chuẩn bị nhân sự ra tiếp xúc kiểm tra.

Ngày 8 tháng 8, phần lớn các công sở ngành đã tích cực xong việc kiểm tra. Ngày 9 tháng 9, toàn tỉnh có 685/695 công sở ngành tích cực xong việc kiểm tra. Số công phẩm của bộ máy 19 ngành trực tiếp thu được là 2.485 đồng chí, trong đó có 1.007 đồng chí công phẩm, từ việc kiểm tra quân của các ngành chức năng trong công phẩm trực tiếp nhận (từ 30,6 - 45,5) so với trực tiếp. Điều này đã chứng tỏ kết quả duy nhất trong việc của bộ máy của ngành.

Trong tháng 9, việc kiểm tra huyện và tỉnh ngành đã tích cực hành trong toàn tỉnh. Nội dung chính của việc kiểm tra huyện và tỉnh ngành tiếp trung vào việc báo cáo kết quả tự phê và phê bình của toàn ngành, báo cáo kết quả việc kiểm tra công sở, đóng góp ý kiến vào công đồng Báo cáo chính thức của Ban Chấp hành Trung ương ngành và đề xuất các ý kiến để trình bày tiếp việc kiểm tra bí thư toàn quốc lần thứ VI của ngành, đề xuất Báo cáo của Ban Chấp hành ngành tỉnh tiếp việc kiểm tra IV. Việc kiểm tra huyện công tiếp trung theo luận điểm ngành nhiệm vụ của ngành mình trong nhiệm kỳ tiếp.

### **việc kiểm tra bí thư ngành tỉnh ngành Hải Lân thứ IV**

Sau khi hoàn thành tự phê bình và phê bình tại Tổng cục nên chỉ báo cáo phẩm và tích cực hành tiếp việc kiểm tra việc kiểm tra các cấp công phẩm, công phẩm huyện và tỉnh ngành, ngành ngành Hải Lân đã tổ chức việc kiểm tra bí thư lần thứ IV. Việc kiểm tra tiếp ngày 20-10 ngày 26-10-1986. Việc kiểm tra có 447 việc kiểm tra thay mặt cho trên 12.000 công nhân của ngành 7 huyện, 1 thị xã, 1 thành phố và 10 công viên trực tiếp.

Việc kiểm tra ngành tỉnh lần thứ IV là một sự kiện hết sức trọng đại và việc kiểm tra bí thư, quân, dân ngành Hải. Theo sự chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương ngành, việc kiểm tra theo luận điểm, đóng góp ý kiến vào các văn kiện của Trung ương ngành trình tiếp việc kiểm tra VI,

ki m i m vi c th c hi n Ngh quy t i h i ng b t nh l n th III, bàn ph ng h ng, nhi m v , ch tiêu kinh t - xã h i, an ninh qu c phòng và bi n pháp th c hi n trong giai o n 1986–1990 và b u oàn i bi u i d i h i toàn qu c l n th VI c a ng. T m quan tr ng c a i h i IV là ch t nh ng t t ng và quan i m m i c a ng trong lãnh o toàn di n nói chung, ng b ng Nai phi ra c nh ng b c i c th , nh ng bi n pháp có hi u qu , thi t th c làm cho tình hình s n xu t c a a ph ng phát tri n, phát huy t t các kh n ng hi n có thúc y kinh t có nh ng b c phát tri n m i, n nh tình hình, c i thi n i s ng nhân dân, gi v ng an ninh qu c phòng, t o tích l y cho s ng hi p xây d ng xã h i ch ngh a c a t nh.

i h i thông qua báo cáo tình hình th c hi n Ngh quy t i h i l n th III, kh ng nh nh ng thành t u ã t c trong 5 n m (1981–1985) v t t c các m t kinh t , chính tr , an ninh, qu c phòng c a t nh trong tình hình chung có nhi u khó kh n. ó là th ng l i quan tr ng, có ý ngh a làm c s cho vi c th c hi n nhi m v trong 5 n m ti p theo.

Thành t u trên m t tr n s n xu t nông, lâm, ng nghi p ã a giá tr t ng s n l ng 5 n m 1981–1985 không ng ng t ng lên. N m 1981 m i t trên 3,2 t ng, n n m 1985 t trên 4,4 t ng, t ng 37,5% so v i n m 1981 và chi m 71,36% so v i giá tr t ng s n l ng công – nông nghi p toàn t nh n m 1985.

Trong công nghi p, sau 4 n m th c hi n, m c dù g p nhi u khó kh n h t s c nghiêm tr ng v nguyên li u, v t t , i n n ng, Nhà n c cung ng v t t có h n, có lo i ch t 1/3 so v i yêu c u, nh ng b ng các bi n pháp nh s p x p l i s n xu t, m r ng quan h kinh t trong và ngoài t nh gi i quy t nh ng yêu c u v v t t , nguyên, nhiên, v t li u cho s n xu t t bên ngoài v và v i nguyên li u a ph ng ã m b o cho s n xu t công nghi p. Vì v y, nh p s n xu t công nghi p trên a bàn t nh (c Trung ng và a ph ng) u n nh và phát tri n.

B c u ã chuy n các ho t ng phân ph i l u thông có k t qu theo h ng h ch toán, kinh doanh xã h i ch ngh a, ph c v s n xu t và i s ng, c i t o và qu n lý th tr ng có m t b c chuy n bi n.

Trong xây d ng ng, ã xây d ng thêm 112 c s ng và phát tri n 2.520 ng viên. Tuy nhiên, vi c xây d ng ng ch a t ng x ng v i nhi m v chính tr, v i s ng hi p cách m ng t ra. Ch t l ng nhi u t ch c c s ng còn y u, ch a làm úng vai trò là h t nhân lãnh o chính tr c s .

i h i IV ng b t nh ng Nai ã th o lu n và v n d ng th c hi n úng n các chính sách kinh t - xã h i c a ng, ra ph ng h ng “nh m phát tri n m nh n n kinh t ng Nai theo c c u công – nông nghi p h p lý; ti p t c phát tri n nông nghi p m t cách toàn di n, nông nghi p là m t tr n hàng u, l ng th c là tr ng tâm theo h ng i lên s n xu t l n xã h i ch ngh a. Phát huy m nh các m i nh n: công nghi p ch bi n, nông s n xu t kh u và công nghi p s n xu t v t li u xây d ng, gi i quy t tích c c và có hi u qu thi t th c 3 ch ng trình l n v l ng th c th c ph m, hàng tiêu dùng thi t y u và hàng xu t kh u”.

Chỉ thị đưa ra những biện pháp chủ yếu như mở rộng kinh tế phát triển, nhân mạnh tiếp tục phát triển nông nghiệp toàn diện, coi nông nghiệp là mũi nhọn hàng đầu, giữ quy luật về cơ bản là ổn định, tăng sản xuất và hàng xuất khẩu, phát triển công nghiệp bao gồm công nghiệp sản xuất nguyên liệu cho sản xuất phục vụ nông nghiệp; sản xuất các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu và các mặt hàng xuất khẩu, trong xây dựng cơ bản bố trí lực lượng ưu tiên xây dựng cơ bản, nhân mạnh tập trung hoàn thành các công trình trọng điểm có tác dụng phát triển sản xuất... Trên mũi nhọn phân phối lưu thông xây dựng cơ bản và tăng cường công nghiệp xã hội chủ nghĩa (kết thúc công nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán, trong đó, công nghiệp quốc doanh giữ vai trò chủ đạo). Các ngành công nghiệp, lưu thông, ngân hàng, tài chính và thuế... phải lấy nhiệm vụ phục vụ sản xuất làm gốc, và phục vụ sản xuất làm trung tâm. Mở rộng nhân lực công tác xuất khẩu, nhân mạnh đáp ứng các nhu cầu khu vực phát triển sản xuất và nhân lực sản xuất. Tiếp tục mở rộng công nghiệp xã hội chủ nghĩa ở các thành phố kinh tế, coi đó là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt, liên tục trong 5 năm tới. Tăng cường mở rộng việc nâng đỡ kinh tế và kết thu nhập vào quản lý kinh tế, phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa – xã hội lên bước phát triển, phù hợp với chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước.

Trong lĩnh vực an ninh quốc phòng, chỉ thị xác định nhiệm vụ hai nhiệm vụ chiến lược, tăng cường nâng cao cảnh giác, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, làm tròn nghĩa vụ quốc tế và nghĩa vụ quốc tế, phát động phong trào toàn Đảng, toàn dân, toàn quân xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trên tất cả các địa bàn. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế hình thành cụm chiến lược và chiến lược liên hoàn trong pháo đài quân sự hùng mạnh.

Trong công tác nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, chỉ thị xác định vai trò của nhân dân lao động tham gia quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý Nhà nước để lãnh đạo của Đảng là rường cột, nó quy định thành lợi ích nhiệm vụ trả cho người lao động trong những năm tiếp theo cách mạng xã hội chủ nghĩa tiên tiến quá lên chủ nghĩa xã hội, và tăng cường quan tâm lợi ích của nhân dân làm gốc, mũi nhọn vì xuất phát do dân và vì dân, phải thấm đấm vào dân. Các công việc dân phải biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra trong việc xây dựng và tăng cường các chính sách nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội, tăng cường quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động và công bằng xã hội. Các bài tập trong công tác này, chỉ thị nhấn mạnh: Trong tình hình chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước chuyển biến và những năm tiếp theo và tình hình của đất nước, việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng phải được nâng lên ngang tầm với nhiệm vụ mới về chính trị, kinh tế - xã hội hiện nay.

Mặc dù sự hình thành lợi ích mới trong Nghị quyết chỉ thị IV chưa rõ ràng và cụ thể, song chỉ thị này đã nêu rõ những nội dung của Cương lĩnh và sách lược của Đảng trong việc xác định các mặt lợi ích quan

i m m i trong n g l i l ấ n h o c a n g b m ả c ấ k i h i t r ấ c h a  
c p n, ch n g t s t r n g th ấ n h c a n g b t r o n g s n g h i p x ấ d n g c a t h i  
k i m i. t n g c h n g n g ấ c ấ s n h i n n h n v ấ r ấ c c ấ c q u y t s ấ c h  
ú n g s ấ t h p. Ch i n h v i v y, b t u t i h i IV, s n g h i p k i n h t , v n h o ấ,  
x ấ h i, a n n i n h – q u c p h ồ n g, c ồ n g t ấ c x ấ d n g n g, h i u l c q u n l ý c a b  
m ấ y N ấ n c v ấ h o t n g c a c ấ c ồ ấ n t h q u n c h ấ n g ấ t n g b c c ấ s v n  
n g v ấ k h i s c, l ấ m t i n n g N ấ i c ồ n h n g b c t i n d ầ i t r o n g n h n g  
g i ấ i o n s ấ u.

i h i ấ b u r ấ B ấ n C h p h ầ n h m i g m 45 u v i ề n c h i n h t h c v ấ 13 u  
v i ề n d k h u y t. n g c h í P h m V n H y c i h i b u l ấ m B í t h T n h u . i  
h i c n g ấ b u r ồ ầ n i b i u g m 15 n g c h í i d i h i i b i u t ồ ầ n q u c  
l n t h VI.

S ấ u m y n m c h u n b c ồ n g p h u, t p t r u n g t r í t u c a t ồ ầ n n g v ấ t ồ ầ n d ầ n,  
n g ầ y 15-12-1986, i h i i b i u t ồ ầ n q u c l n t h VI k h ấ i m c t i H ầ N i. i  
h i d i n r ấ t r o n g b i c n h t r ề n t h g i i a n g c ồ n h i u b i n n g. C ấ c n g C n g  
s n u r ấ n g l i c i t , c i c ấ c ấ n h m ấ s n g h i p x ấ d n g c h n g h a x ấ  
h i i l ề n. t r o n g n c, t i n h h i n h k i n h t - x ấ h i ấ k h ồ k h n, l i c ầ n g k h ồ k h n  
h n d o s ấ i l m t r o n g q u ấ t r i n h t h c h i n N g h q u y t H i n g h l n t h 8 B ấ n C h p  
h ầ n h T r u n g n g v g i ấ–l n g–t i n. L m p h ấ t l ề n t i 774,7%. i h i VI p h i  
g i i q u y t c n h u c u l c h s : l ầ m t h n ầ o t i n m r ấ c n g c ồ k h n n g t h ồ  
g m t c ấ c h c n b n, c ồ h i u q u c u c k h n g h o n g k i n h t - x ấ h i v ấ l ầ m t h n ầ o  
t i n m r ấ c n g q u ấ l ề n c h n g h a x ấ h i p h ồ h p v i c i m n c t ấ.

V i t i n h t h n “n h i n t h n g v ấ o s t h t, ấ n h g i ấ ú n g s t h t, n ồ i r ồ s t h t”,  
i h i VI ấ ấ n h g i ấ n h n g t h ầ n t u ấ t c s ầ u 5 n m t h c h i n N g h  
q u y t i h i V, h n c h , t h i u s ồ t l ầ c h ấ t h c h i n c m c t i ề u c b n n n h  
t i n h h i n h k i n h t - x ấ h i, n n h i s n g n h ầ n d ầ n d o i h i V r ấ. N g u y ề n  
n h ầ n c h q u ầ n c a t i n h h i n h t r ề n l ầ s ấ i l m, k h u y t i m v l ầ n h o c a n g v ấ  
q u n l ý c a N ầ n c “l ầ s ấ i l m n g h i ề m t r n g v c h t r n g, c h i n h s ấ c h l n, v  
c h o c h i n l c v ấ t c h c t h c h i n”. B ấ o c ấ o c h i n h t r r ú t r ấ b n b ấ i h c k i n h  
n g h i m l ầ: t r o n g t ồ ầ n b h o t n g c a m i n h, n g p h i “l y d ầ n l ầ m g c”, p h ấ t  
h u y q u y n l ầ m c h c a n h ầ n d ầ n; t ồ n t r n g v ầ h ầ n h n g t h o q u y l u t k h ấ c  
q u ầ n; p h i b i t k t h p s c m n h d ầ n t c v i s c m n h t h i i t r o n g i u k i n  
m i v ầ p h i c h m l o x ấ y d n g n g n g ầ n g t m v i m t n g c m q u y n l ầ n h o  
n h ầ n d ầ n t i n h ầ n h c ấ c h m n g x ấ h i c h n g h a.

C n c v ầ o t i n h h i n h k i n h t - x ấ h i c a t n c, B ấ o c ấ o x ấ c n h n h i m  
v c a n h n g n m c ồ n l i c a c h n g n g u t i ề n l ầ n n h v m i m t t i n h  
h i n h k i n h t - x ấ h i, t i p t c x ấ y d n g n h n g t i n c n t h i t c h o v i c y m n h  
c ồ n g n g h i p h o ấ x ấ h i c h n g h a t r o n g c h n g n g t i p t h o v ấ r ầ n h n g m c  
t i ề u c t h . S n x u t t i ề u d ầ n g v ầ c ồ t í c l y; b c u t o r a m t c c u k i n h  
t h p l ý; x ấ y d n g v ầ h ồ ầ n t h i n m t b c q u ầ n h s n x u t p h ồ h p v i t í n h c h t  
v ầ t r i n h p h ấ t t r i n c a l c l n g s n x u t; t o r a s c h u y n b i n t t v m t x ấ  
h i, b o m n h u c u c n g c q u c p h ồ n g v ầ a n n i n h.

Riêng lĩnh vực kinh tế, Báo cáo ra 5 phương hướng lớn cho năm 1986-1990 là: B trí l i c c u s n x u t, i u c h n h l i c c u u t trong ó chú tr ng 3 ch ng tr ình kinh t l n: l ng th c – th c ph m, hàng tiêu dùng và hàng xu t kh u, coi ó là s c th hóa n i dung công nghi p hóa trong ch ng ng u c a th i k quá ; xây d ng và c ng c quan h s n x u t xã h i ch ngh a, s d ng và c i t o úng n các thành ph n kinh t ; i m i c h qu n lý kinh t ; phát huy m nh m ng l c khoa h c k thu t, m r ng và nâng cao hi u qu kinh t i ngo i.

Trên lĩnh vực i ngo i, ti p t c kh ng nh chính sách i ngo i hoà bình h u ngh , t o s n nh trong khu v c, thi n chí v i các n c láng gi ng, cùng t n t i hoà bình t o i u ki n thu n l i cho s nghi p xây d ng và b o v T qu c.

Báo cáo ph ng h ng, m c tiêu phát tri n kinh t - xã h i giai o n 1986-1990 nêu ba gi i pháp b o m cho các ch ng tr ình kinh t : D t khoát chuy n h ng n n kinh t cho phù h p v i ch ng ng u tiên; i m i l nh v c t c h c và qu n lý kinh t ; u tranh xoá b c ch t p trung quan liêu bao c p, thi t l p tr t t , k c ng trong kinh t - xã h i.

i h i l n th VI c a ng có ý ngh a l ch s tr ng i, ánh d u b c ngo t trong s nghi p quá lên ch ngh a xã h i n c ta. Th y rõ th c tr ng t n c, t ng k t c nh ng kinh nghi m t th c ti n thành công và th t b i, v i ý th c trách nhi m vì dân, d ng c m th a nh n sai l m khuy t i m, v i tinh th n oàn k t nh t trí cao, i h i VI ã hoàn thành s m nh l ch s tìm ra l i thoát cho cu c kh ng ho ng kinh t - xã h i tr m tr ng kéo dài ã h n ch c n m và t n n t ng cho v i c tìm ra con ng thích h p quá lên ch ngh a xã h i. i h i VI ã i vào l ch s ng là i h i u tiên m ra ng l i i m i.

ng b và nhân dân ng Nai vô cùng ph n kh i tr c s i m i v t duy, nh n th c c a ng và ph n u xây d ng quê h ng, t n c ngày càng giàu m nh.

Ngày 16-01-1987, H i ngh l n th 2 Ban Ch p hành ng b t nh (khóa IV) h p quy t nh nh ng ph ng h ng, nhi m v n m 1987. H i ngh nh n nh tình hình vào u n m 1987, toàn t nh v n còn ti p t c m t cân i nghiêm tr ng v v t t , ti n v n, giá c còn khó kh n. Tuy v y, t nh ã có nh ng kinh nghi m trong công tác ch o khai thác nh ng ti m n ng và kh n ng c a a ph ng, l i c Ngh quy t i h i VI c a ng và Ngh quy t i h i ng b t nh l n IV soi r i, do ó ng b quy t tâm a ng Nai phát tri n toàn di n. Công vi c t p trung tr c tiên c a toàn t nh là y m nh th c hi n 3 ch ng tr ình l ng th c – th c ph m; hàng tiêu dùng và hàng xu t kh u.

H i ngh t p trung a ra các gi i pháp c th th c hi n 3 ch ng tr ình kinh t . i v i ch ng tr ình l ng th c – th c ph m, v n ch y u là thâm canh, t ng n ng su t cây tr ng và v t nuôi, khuy n khích, b o m cho ng i s n x u t trang tr i có chi phí và có lãi. V ch ng tr ình hàng tiêu dùng ph i b o m cân i v t t , b o m s d ng h t công su t máy móc thi t b c a các xí nghi p qu c doanh, t o ra nhi u s n ph m ph c v nông nghi p và ph c v nhân

dân; phát triển rộng rãi các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, phát huy sức sống và tinh thần, tay nghề và lao động trong nhân dân. Sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu bằng nguyên liệu tự nhiên và trong nước; có chính sách khuyến khích xuất khẩu lao động, khuyến khích cho người làm hàng xuất khẩu. Cho phép các huyện, thị xã, thành phố lập công ty dịch vụ xuất khẩu. Trong phân phối lưu thông, làm tốt việc chấp hành sản xuất, xuất nhập khẩu, tín dụng và thu lợi sản phẩm sau quản lý thị trường. Chăm sóc tốt việc chuyển đổi thu hàng hóa tiêu dùng thị trường và quản lý chúng (nhật, cá, c...), tiếp tục củng cố thị trường nghiệp vụ kinh doanh và hợp tác xã mua bán. Trong công tác văn hóa quản lý chúng quán triệt sâu sắc quan điểm Nghị quyết Hội VI của Đảng là “lấy dân làm gốc” và xây dựng tinh thần kết luận trong mục đích, mục ngành, mục cán bộ nghiêm chỉnh, thể hiện: “Nói và làm theo Nghị quyết”. Nhiệm vụ mà Nghị quyết đưa ra là: “Thực hiện tốt nhất, các chính sách, chương trình của Đảng và Nhà nước, trọng tâm là nhiệm vụ năm 1987 của tinh thần khai thác phát triển dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra”.

Nhật tháng 2, công tác triển khai thực hiện Nghị quyết Hội VI và Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị khóa IV đã được hoàn thành. Có khoảng 10.000/12.000 cán bộ viên tham gia sinh hoạt thực tiễn. Đến cuối tháng 3, triển khai thực hiện thực tiễn trong toàn thể cán bộ, quản lý chúng. Qua nghiên cứu thực tiễn, các cấp ủy đảng, cán bộ viên và quản lý chúng nhân dân như thể trí vị trí thực tiễn, quan điểm của Đảng thể hiện trong các Nghị quyết, các quan điểm chính sách của thị trường, xã hội... Mặc dù vậy, vẫn còn nhiều hạn chế về các biện pháp áp dụng mới và thực tiễn thực tiễn và thực hành thực tiễn, và phần lớn chưa được chú ý nghiên cứu thực tiễn chính sách thị trường - xã hội nhằm giải quyết những mặt yếu kém trong kinh tế.

Nhằm thể hiện và huy động cho các 11 vụ sản xuất nông nghiệp quy lúa trong năm 1987, trong đó có 7 vụ sản xuất mì lát khô và nhiều hàng nông sản xuất khẩu giá trị cao, như cà phê, mía đường. Về giá cả thị trường này, nhằm bảo vệ mua sắm thị trường hàng nhập khẩu, thực hiện trên địa phương trong khi ngân sách kinh tế của tỉnh có hạn, chỉ vì nước Trung Quốc hạn chế. Vì vậy, Nghị quyết khó khăn này, giữa tháng 2, Tỉnh ủy đã ra thông báo về chương trình và biện pháp huy động hàng, tín dụng, phân phối. Trong đó đưa ra biện pháp thực tiễn là dựa vào dân giải quyết, tổ chức vận động phong trào quản lý chúng giải thích tin tức, trao đổi hàng hóa 2 chiều với Nhà nước, tích cực huy động tín dụng trong nhân dân và các tổ chức trong thị trường, với lãi suất 10%/tháng.

Ngoài ra, các cấp ủy đảng, nhân viên các pháp luật, các tổ chức liên doanh liên kết mua nông sản xuất khẩu, bồi dưỡng nâng cao hàng và cùng có lợi. Tổ chức chuyển biến nhiệm vụ trong công tác quản lý thị trường, ngày 1-3-1987, Ủy ban Hội nghị Bộ Chính trị ra Chỉ thị 80-CT về việc không được tự ý giảm giá mua sắm hàng hóa có thể chấp hành kiểm soát lưu thông “trên các hàng giao thông thu, bỏ”. Chương trình bãi bỏ các kiểm soát nội địa của công nhân bộ và nhân dân tình hình. Ngày 19-3-1987, hủy bỏ các kiểm soát trong thị trường nông nghiệp, ngành nghề và việc xóa bỏ “ngăn sông cấm chợ”. Việc

t do l u thông hàng hoá ã t o i u ki n r t thu n l i cho vi c t ng b c gi i quy t nh ng khó kh n v i s ng nhân dân, th c s t o c ni m ph n kh i trong nhân dân tin t ng vào công cu c i m i.

V i tinh th n i m i v phong cách làm vi c c a Ngh quy t i h i ng l n th VI và Ngh quy t i h i ng b t nh l n th IV, u tháng 5 n m 1987, T nh u ra Ngh quy t v m t s quy nh i m i phong cách làm vi c c a T nh u , th hi n quy t tâm i m i, nâng cao ch t l ng các H i ngh c a T nh u , công tác tri n khai quán tri t các Ngh quy t c a ng n cán b , ng viên và qu n chúng nhân dân, phát huy m nh m các nhân t m i và i n hình tiên ti n, t ng c ng quan h v i c s và ti p xúc bàn b c v i qu n chúng.

T ngày 1 n 9-4-1987, gi i quy t các v n c p bách tr c m t và lâu dài theo tinh th n i m i, Ban Ch p hành Trung ng ã h p H i ngh l n th 2 và ra Ngh quy t: *Gi i quy t nh ng v n c p bách v phân ph i, l u thông*. H i ngh ã ch rõ nguyên nhân làm cho tình hình kinh t - xã h i ngày càng x u i là do duy trì quá lâu c ch t p trung quan liêu, bao c p, vi ph m quy lu t khách quan trong qu n lý kinh t và kh ng nh phân ph i l u thông v n là m t tr n nóng b ng c a n n kinh t . Ph ng h ng v a c b n v a c p bách gi i quy t là xoá b c ch t p trung quan liêu, bao c p, chuy n h n ho t ng c a n n kinh t sang h ch toán kinh doanh xã h i ch ngh a, làm cho toàn b h th ng c a s n xu t, l u thông ho t ng theo quy lu t khách quan. H i ngh ra m c tiêu 4 gi m: gi m t l b i chi ngân sách, gi m nh p t ng giá, gi m t c l m phát, gi m khó kh n v i s ng c a nhân dân lao ng.

ây là l n u tiên ng ta ra m t Ngh quy t v phân ph i l u thông, n i dung Ngh quy t ã nêu rõ t quan i m, ch tr ng t i các bi n pháp c th nh m xoá b c ch t p trung quan liêu bao c p. ó là s chuy n h ng quan tr ng trong nh n th c v t duy kinh t .

n cu i tháng 5-1987, Ngh quy t H i ngh l n th 2 Ban Ch p hành Trung ng (khóa VI) ã c tri n khai nhanh n 100% t ch c c s ng. ã có 13.200/13.450 ng viên trong toàn t nh tham gia h c t p. Qu n chúng, ng viên th t s ph n kh i nh n th y Ngh quy t l n này c a Trung ng ã m ra nh ng ch tr ng m i.

Sau khi có Ngh quy t c a Trung ng, trên l nh v c phân ph i l u thông ng Nai v n còn r i ren, ph c t p, v n là bài toán nan gi i, m c dù T nh u có m t s ch tr ng, bi n pháp và các ngành, các c p c ng có nhi u n l c nh m kh c ph c khó kh n, song tình hình v n không bi n chuy n. M c chi tiêu ti n m t t ng cao, thu ngân sách không áp ng nhu c u chi, giá c t ng nhanh. i s ng c a nhân dân lao ng và ng i n l ng g p nhi u khó kh n. M t s công nhân viên ch c m t vài c s , nhi u giáo viên và nhi u công nhân cao su b v i c. Tr c tình hình ó, gi i quy t c nh ng v n c p bách v phân ph i l u thông, ngày 23-5-1987, H i ngh Ban Ch p hành ng b t nh l n th 3 (khóa IV) ra Ngh quy t v m t s ch tr ng, bi n pháp c th th c hi n Ngh quy t H i ngh Trung ng 2, gi i quy t nh ng v n c p bách v phân ph i l u thông. T

tăng cường bao trùm nêu trong Nghị quyết là: “Đổi mới cơ chế, chính sách và phân phối lợi ích theo hướng vận dụng nền các quy luật kinh tế, lý học hóa làm trung tâm, mở rộng quan hệ hàng hóa thị trường, chuyển hướng sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa gắn liền với đổi mới cơ chế quản lý”.

Ngày 11/11/1987, Bộ Chính trị – Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết số 10-NQ/TW, chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, chuyển đổi cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa gắn liền với đổi mới cơ chế quản lý. Nghị quyết này đã nêu rõ: “Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chuyển đổi cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa gắn liền với đổi mới cơ chế quản lý, là một bước cách mạng trong công cuộc đổi mới, có ý nghĩa quyết định đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ta. Nghị quyết này là một văn kiện có tầm vóc và ý nghĩa lịch sử, là một văn kiện có tầm vóc và ý nghĩa lịch sử, là một văn kiện có tầm vóc và ý nghĩa lịch sử”. Nghị quyết này đã nêu rõ: “Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chuyển đổi cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa gắn liền với đổi mới cơ chế quản lý, là một bước cách mạng trong công cuộc đổi mới, có ý nghĩa quyết định đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ta. Nghị quyết này là một văn kiện có tầm vóc và ý nghĩa lịch sử, là một văn kiện có tầm vóc và ý nghĩa lịch sử, là một văn kiện có tầm vóc và ý nghĩa lịch sử”.

Thực hiện các chỉ tiêu trên, thành phố Trung tâm, chủ yếu chú trọng, biến pháp mới về sản xuất nông nghiệp như: ưu tiên cho thủy lợi, tăng diện tích lúa Đông-Xuân và Hè-Thu, phát triển mạnh cây công nghiệp ngày càng phát triển cho công nghiệp chủ yếu hàng xuất khẩu, thực hiện giao khoán cho các tổ chức kinh tế tập thể và gia đình; tăng cường, mở rộng mô hình sản xuất nông-lâm kết hợp tại các lâm trường; ưu tiên mở rộng ngành lâm nghiệp, chăn nuôi và trồng rừng thủy sản, ban hành một số chính sách kinh tế nhằm vận dụng thực tiễn giá hợp lý 2 chi phí, cải thiện năng suất, cải thiện hình thức quản lý dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp trên địa bàn huyện, thực hiện hình thức thu mua tính giá và bố trí thu nhập về nông dân, khuyến khích giá thu nông nghiệp hợp lý.

Tiếp sau công trình lập kế hoạch – thực hiện, ngày 25-7-1987, Thành ủy ra Nghị quyết về công trình hàng xuất khẩu thành phố Hải Phòng 1986-1990. Nghị quyết đánh giá công tác xuất khẩu cá tảo trong 2 năm 1985-1986 giảm sút rõ rệt (giá trị xuất khẩu năm 1985 chỉ bằng 91,7% so với năm 1984 và năm 1986 chỉ bằng 85,2% so với năm 1985) và chỉ rõ nguyên nhân yếu kém do cơ chế quản lý tập trung bao cấp kéo dài. Các tổ chức kinh doanh xuất nhập khẩu cá tảo phát huy được quy trình sản xuất, kinh doanh và quy trình vận tài chính. Mặt khác, do bị máy móc làm công tác xuất nhập khẩu cá tảo công nghệ sản xuất, lý luận và thực tiễn. Trên tinh thần quán triệt Nghị quyết chỉ thị số 11-NQ/TW, Bộ Chính trị, Nghị quyết số 10-NQ/TW, Thành ủy ra một số chỉ tiêu, phương hướng công trình hàng xuất khẩu cá tảo Hải Phòng 1986-1990 là: “Trên cơ sở tìm kiếm những thuận lợi, thực hiện ưu tiên dành vốn trong nước và tranh thủ vốn xuất ngoại, tập trung ưu tiên có trọng tâm mở rộng sản phẩm chủ lực, có giá trị xuất khẩu cao, có tiềm năng và phát triển sản xuất và thương mại tiêu thụ, nhằm đẩy mạnh xuất khẩu đáp ứng yêu cầu nhập khẩu, góp phần thực



hiện thành lập các mô hình kinh tế - xã hội cá nhân nông nghiệp năm 1986-1990; phần năm năm 1990, giá trị kim ngạch xuất khẩu cá nhân và xuất khẩu tiêu Ngh quyết định IV cá nhân, giá trị kim ngạch xuất khẩu bình quân hàng năm lên 45-50 R/USD/năm”.

Năm 1987, Khu Công nghiệp Biên Hoà có 80 xí nghiệp hoạt động sản xuất và phục vụ sản xuất. Trong đó có 48 cơ sở cá nhân Trung ương. Tổng diện tích các khu công nghiệp chỉ 838 hecta bao gồm Khu Công nghiệp Biên Hoà, Khu Công nghiệp Long Bình, Khu Công nghiệp Tân Mai, với kho bãi 17.700 m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, do chưa có sự tổ chức quản lý, bố trí các hộ kinh tế tư nhân, nên tình trạng hỗn loạn, xuống cấp xí nghiệp, cửa hàng, nhà, hộ kinh doanh... nên hạ xuống sản xuất. Về môi trường sinh thái, chưa có biện pháp khắc phục ô nhiễm đất, nước và không khí. Bên cạnh đó, các hộ kinh doanh bỏ giờ các xí nghiệp sản xuất và các cơ quan ban, ngành địa phương để đi chơi. Vì vậy, theo nghị quyết của Tỉnh ủy Đồng Nai, ngày 14-7-1987, nghị quyết M 1, Thành ủy Ban Bí thư đã họp với các ban, ngành có liên quan, xí nghiệp trong Khu Công nghiệp Biên Hoà bàn biện pháp quản lý khu công nghiệp. Hội nghị đã nhất trí quy định các xí nghiệp Trung ương ở trên địa bàn Khu Công nghiệp Biên Hoà phải chịu sự lãnh đạo quản lý và Nhà nước địa phương và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có nhiệm vụ quản lý tổ chức cải tạo xí nghiệp kinh tế, xã hội cá nhân các xí nghiệp Trung ương và địa phương trên địa bàn Khu Công nghiệp Biên Hoà. Tỉnh ủy và Ủy ban có chức năng sinh hoạt nội bộ và phối hợp các xí nghiệp nói trên. Thành lập phòng quản lý các xí nghiệp Trung ương trong đó có Khu Công nghiệp Biên Hoà trực thuộc Tỉnh ủy Đồng Nai. Các xí nghiệp Trung ương ở trên địa bàn tỉnh phải chấp hành tốt nghĩa vụ kinh tế, xã hội và nội bộ.

Ngày 20-8-1987, Thành ủy Tỉnh ủy cùng với Thành ủy Ủy ban nhân dân tỉnh và các ngành có liên quan tổ chức họp 4 tháng thành hiện kết luận chung giữa ủy viên Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai với ủy viên Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Kompongthom (Campuchia) nhân dịp ủy viên và chính quyền tỉnh Kompongthom do nghị quyết Sohan, Bí thư kiêm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đến thăm và làm việc tại tỉnh Đồng Nai. Trong 4 tháng từ tháng 4 đến tháng 8-1987, mặc dù thời gian này tỉnh Đồng Nai có nhiều khó khăn gay gắt về kinh tế, song với tinh thần quốc tế vô sản, các ngành cá nhân địa phương giao trách nhiệm hỗ trợ tích cực giúp tỉnh Kompongthom trong xây dựng xí nghiệp sản xuất gạch ngói, giao thông, cửa hàng, trang bị máy móc sản xuất công, nông, lâm nghiệp, quy hoạch thị trấn, hạ tầng, giúp bạn xây dựng cơ sở, nhất là về quân sự an ninh... và tham mưu hỗ trợ trong việc hỗ trợ giúp bạn trong thời gian sau đó.

Hàng ngày mặt “Nhật ngữ vì công nhân làm ngay” của tác giả N.V.L trên báo *Nhân dân*, ông mở rộng và cán bộ, công nhân rất hoan nghênh, đồng tình và hưởng ứng. Mặt sự cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể đã tích cực hưởng ứng và vì công nhân xem xét, đưa ra “nhật ngữ vì công nhân làm ngay” của tổ chức mình, tỏ ra bầu không khí dân chủ, công khai, phát huy tính tích cực cách mạng của quần chúng, góp phần vào

tranh ng n ch n và y l u i các hi n t ng tiêu c c trong qu n lý kinh t , lành m nh hóa và công b ng trong quan h xã h i . M c dù v y, nhi u c p u , ban, ngành, oàn th ch a phát ng c phong trào này. Tr c tình hình ó, ngày 17-8-1987, T nh u ra Ch th s 11-CT/TU “H ng ng và th c hi n Nh ng vi c c n làm ngay” trong toàn t nh, nh m phát ng qu n chúng và cán b , ng viên h ng ng bàn và làm nh ng vi c thi t th c nh m s a ch a nh ng thi u sót khu y t i m, x lý nh ng v vi c tiêu c c còn t n ng tháo g nh ng ách t c trong s n xu t và phân ph i l u thông.

Ngày 28-8-1987, T nh u t ch c s k t 5 n m tri n khai th c hi n Ngh quy t 3 c a B Chính tr và Ngh quy t 3 c a T nh u v t ch c, ng viên toàn ng b , toàn quân, toàn dân trong t nh kiên quy t p tan ki u chi n tranh phá ho i nhi u m t c a các th l c thù ch trên a bàn t nh ng Nai. L i d ng nh ng khó kh n v kinh t , i s ng, nh ng y u kém trong công tác qu n lý kinh t , m t th i gian dài k ch và b n x u ã gây thi t h i nghiêm tr ng tài s n xã h i ch ngh a. Nh t là trong quá trình tri n khai th c hi n Ngh quy t Trung ng 8 v giá - l ng - ti n, k ch và b n x u ã liên t c tung tin i ti n, kích ng, l ng o n phá giá th tr ng... Trong 5 n m, t nh ã phát hi n 1.743 v tham ô, xâm ph m tài s n xã h i ch ngh a gây thi t h i g n 200 tri u ng, ng n ch n 204 v , b t x lý 130 i t ng, c nh cáo hàng ch c h l u hành, tàng tr v n hóa ph m i tr y, ng n ch n 540/584 v v t biên tr n ra n c ngoài, phát hi n và b t gi 24 t ch c chính tr ph n ng v i 487 tên... Qua các ho t ng ph i h p gi a các l c l ng v trang và qu n chúng nhân dân, l c l ng an ninh ã làm th t b i t ng b c nh ng âm m u ho t ng ch ng phá th m c c a k thù, b o v và gi v ng an ninh chính tr trên các a bàn tr ng i m.

M t s v án kinh t c ng c T nh u ch o x lý kiên quy t, t o c ni m tin ph n kh i trong nhân dân. ó là v án c ý làm trái nguyên t c, chính sách, ch qu n lý kinh t c a Nhà n c gây h u qu nghiêm tr ng t i Công ty i n máy, ã gây thi t h i cho ngân sách Nhà n c 18 tri u ng. V vi ph m pháp lu t v qu n lý và b o v khu r ng c m Nam bãi Cát Tiên t i huy n Tân Phú. V nh n h i l có t ch c t i tr m thu ngã 3 V ng Tàu làm thi t h i cho ngân sách Nhà n c h n 1.750.000 ng. Tính nghiêm tr ng c a các v án này không ch vi c thi t h i v m t v t ch t mà còn ch , làm m t lòng tin c a qu n chúng i v i s lãnh o c a ng và s i u hành c a Nhà n c, m t s thách th c tr c d lu n. Vì v y, vi c a ra xét x công minh các v án này mang l i tác d ng l n trong giáo d c và ng n ng a nh ng v án t ng t , l p l i tr t t k c ng. Ngay sau khi các v án kinh t c a ra xét x , T nh u cùng các ngành, các c p ch o kiên quy t rút kinh nghi m trong công tác qu n lý i u hành. Trong v án Nam bãi Cát Tiên, Ban Th ng v T nh u ã ngh ng chí T ng Bí th và Ban Bí th Trung ng ch o B Lâm nghi p ph i h p cùng ng Nai t ch c c ng c quy ho ch và b o v r ng, xây d ng k ho ch và ph ng th c khai thác, b o m ng b t khâu tr ng, b o v , b o d ng v n r ng.

Một trong những nguyên nhân làm cho tình hình sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, diễn biến phức tạp trong giai đoạn này là do công tác tổ chức phong trào hành động cách mạng và quy định làm cho tập thể quản chúng chưa chú ý đúng mức, yếu. Một số nguyên tắc, chủ trương lý luận kinh tế chưa chấp hành nghiêm, còn lỏng lẻo. Quản chúng chưa tham gia ý trách nhiệm của mình để khâu xây dựng kế hoạch, thực hiện kế hoạch và kiểm tra cụ thể cùng. Khi thực hiện trên những mặt thực hiện Nghị quyết chỉ thị hàng toàn quốc lần thứ VI, ngày 10-10-1987, Trung ương đã ra Chỉ thị về việc thực hiện chủ trương “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

Việc thực hiện Chỉ thị 79 và Thông báo 74 “Về tổ chức phê bình và tự phê bình”, Chỉ thị 01 “Về tổ chức sinh hoạt chính trị nhân kỷ niệm lần thứ 57 ngày thành lập Đảng” của Ban Bí thư, cùng với việc củng cố kiện toàn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng và bộ máy Nhà nước có tác dụng tốt trong những năm tới để nâng vấp trờ quan trọng nhiệm vụ của các cấp ủy đảng, chính quyền và cán bộ đảng viên trong các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội... góp phần làm thay đổi nếp nghĩ, xóa bỏ cách làm trì trệ, tính toán cục bộ và ý thức trách nhiệm chưa nâng lên. Mặc dù vậy công tác quản lý vĩ mô hành, công tác của các tổ chức đảng và Nhà nước lúc này vẫn chưa toàn diện, chưa đáp ứng yêu cầu. Số cán bộ, đảng viên có sai phạm chưa đáng phê bình trên tập thể mà phần lớn do đảng viên và quản chúng phát hiện, những việc có kết luận chưa sai phạm... đã làm giảm sút niềm tin trong cán bộ, nhân dân. Từ tháng 11-1987, Ban Thường vụ Trung ương quy định kế hoạch tổ chức thực hiện “cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy Nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội”. Trong đó chú trọng “tiếp tục tăng cường xây dựng tổ chức đảng và bộ máy Nhà nước sạch đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới của giai đoạn cách mạng” và “lấy xây dựng là chính, xây dựng chính cống... Kiên quyết đấu tranh loại trừ những sai trái cho đây là cuộc đấu tranh nội bộ loại trừ nhau”.

Nhằm thực hiện công cuộc cải tiến bộ công nhân kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân, từ ngày 8 đến 17-12-1987, Ban Chấp hành Trung ương (khóa VI) đã họp Hội nghị lần thứ 4 và ra Nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong ba năm 1988-1990 và năm 1988. Nghị quyết nhấn mạnh việc chuyển mạnh các hoạt động kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, cải tiến tổ chức và cán bộ, chuyển từ cơ chế quản lý theo những bộ chế độ cũ, phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Thực hiện tốt nhiệm vụ 3 năm 1988-1990, trong năm 1988 phải tập trung chuyển biến trên tất cả các mặt kinh tế - xã hội.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4, và kỷ niệm lần đầu tiên thực hiện Nghị quyết chỉ thị VI của Đảng và Nghị quyết chỉ thị IV của Bộ Chính trị, từ ngày 20 đến ngày 27-1-1988, Trung ương đã triệu tập Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Bộ Chính trị. Hội nghị đã kỷ niệm những việc làm tốt và chưa làm tốt trong quá trình thực hiện Nghị quyết chỉ thị VI và chỉ ra những nguyên nhân của những khuyết điểm, yếu kém, từ đó chỉ ra những nhiệm vụ mới theo chủ trương

1988, v i m c tiêu chung là: “ n nh m t b c quan tr ng tình hình kinh t - xã h i c a t nh ng th i chu n b các i u ki n thu n l i cho vi c phát tri n kinh t - xã h i trong nh ng n m sau”. H i ngh nh n nh n m 1987, n m u tiên th c hi n Ngh quy t i h i VI, Ngh quy t i h i IV ng b t nh, ng b ng Nai ã t ng b c có nh ng b c i nh m kh c ph c khó kh n, n nh kinh t - xã h i. Tuy v y, kinh t - xã h i t nh v n ch a c chuy n bi n. Vi c cân i hàng, ti n, v t t , n ng l ng và nguyên li u ph c v cho s n xu t, thu mua và i s ng v n c ng th ng. V t t hàng hóa Nhà n c cung ng ch m b o t 30 – 50% nhu c u. Trong nông nghi p, t ng di n tích gieo tr ng h t so v i k ho ch là 17.078 hecta, công tác th y l i ch a áp ng ph c v s n xu t, v t t phân bón thi u ngu n cân i, di n tích và n ng su t s n l ng cây công nghi p ng n ngày u không t k ho ch. Trong ch n nuôi, àn trâu bò v t k ho ch, nh ng àn heo t ng ch m, so v i n m 1986 ch t 5,6%.

Trong công nghi p, các n v , các c s s n xu t thông qua liên doanh, liên k t, vay ngo i t nh p tr c v t t b o m cung ng cho s n xu t, nh ó t nh ã t cân i thêm c t 30 – 37% v t t so v i nhu c u c a a ph ng. Giá tr t ng s n l ng công nghi p a ph ng và ti u th công nghi p t 92,7% k ho ch (2.354,6/2.540 tri u ng) và t ng 1,2% so v i n m 1986.

Tình hình phân ph i l u thông trong n m di n bi n h t s c khó kh n và ph c t p. Thu chi ti n m t m t cân i nghiêm tr ng, hàng hóa không áp ng c vì c ph c v s n xu t và tiêu dùng, giá c th tr ng bi n ng t ng cao, ch s chung th tr ng t do c t ng 3,36 l n, th tr ng có t ch c t ng g p 4 l n. Giá c Nhà n c i u ch nh không k p th i, ách t c trong l u thông khu v c qu c doanh. Tr c tình hình ó, t nh ã ch o tháo g b ng cách cho các c s kinh doanh vay nóng lãi su t cao có v n ho t ng a l i k t qu t t. ng th i, tu th i i m mua r , cho phép m t s n v th t c n c t chi m t t l ti n m t nh t nh k p th i n m s n ph m, y m nh bán có ti n m t thu mua l ng th c nông s n. Nh ó, Nhà n c v a n m c hàng v a n m c ti n, nên tuy ch a áp ng nhu c u cho thu mua, nh ng v i c g ng ó ã ph c v k p th i thu mua nh ng m t hàng chi n l c nh nông s n, l ng th c và áp ng nhu c u l u chuy n hàng hóa chung.

n cu i n m 1987, toàn t nh có 716 t ch c c s ng (n m 1986: có 690 v i t ng s ng viên 14.540 ng i (t ng 1.726 ng viên so v i n m 1986, trong ó có 912 ng viên k t n p m i).

Tháng 2 n m 1987, ng chí Ph m V n Hy – Bí th T nh u c i u ng v T ng c c Cao su. Tháng 3 n m 1987, ng chí Nguy n Th Ng c Liên c Ban Ch p hành Trung ng ng ch nh làm Bí th T nh u .

Th c hi n Quy t nh 217-H BT ngày 14-11-1987 c a H i ng B tr ng ban hành các chính sách i m i k ho ch và h ch toán kinh doanh xã h i ch ngh a i v i xí nghi p qu c doanh, ngay t u n m 1988, T nh u ã ch tr ng ch n 5 n v t ch c th c hi n thí i m là Nhà máy D t Th ng Nh t, Nhà máy ch bi n G Tân Mai, Xí nghi p liên hi p Thu c lá ng Nai, Xí nghi p liên hi p

Vô xi m ng Bình Hoà, Lâm tr ng Mã à. Các n v này ã ánh giá l i giá tr tài s n c nh, làm rõ các ngu n v n l u ng, và th c hi n ch h ch toán thu nh p bao g m c ti n l ng, l i nhu n, ch ng phân ph i; th c hi n ch thu , v n s n xu t b o m hài hoà gi a thu nh p Nhà n c và thu nh p l i xí nghi p, th c hi n k ho ch hóa, k t h p v i các bi n pháp tháo g khó kh n ách t c cho s n xu t kinh doanh, b o m quy n t ch s n xu t kinh doanh cho các xí nghi p. B c ut v i c thí i m t i 5 xí nghi p ã t o ra m t c ch ho t ng m i cho các xí nghi p, t o cho xí nghi p có m t ng l c phát tri n m i. *ng Nai là m t trong nh ng t nh u tiên trong c n c v n d ng sáng t o* Ngh quy t Trung ng cho thí i m th c hi n c ch m i khác v i nh ng quy nh hi n hành. Qua th c hi n c ch m i ã th hi n t t ng ch o là ph i d t khoát chuy n t c ch qu n lý n n kinh t b ng m nh l nh hành chính là ch y u theo ki u c p phát giao n p, sang c ch qu n lý b ng ph ng pháp kinh t là ch y u trên c s v n d ng úng n h th ng quy lu t khách quan trong n n kinh t s n xu t hàng hóa v i c c u nhi u thành ph n.

Th c hi n Ngh quy t H i ngh l n th 7 Ban Ch p hành ng b t nh (khóa IV) và y m nh v i c th c hi n ch ng trình l ng th c – th c ph m, ngày 15-3-1988, Ban Th ng v T nh u ã h p phiên b t th ng bàn v công tác ch o s n xu t và huy ng l ng th c n m 1988. H i ngh ã t ra các bi n pháp nh m n nh v i c cung c p l ng th c cho cán b , công nhân viên ch c và qu n chúng nhân dân, và bi n pháp huy ng l ng th c b ng cách ph i t p trung thu thu và h p ng 2 chi u. T tháng 4 n m 1988, Th ng v T nh u ch o bán l giá, bù giá g o vào l ng. U ban nhân dân t nh cho phép các ngành, các a ph ng c th c hi n v i c trao i v t t , hàng hóa v i các t nh khác l y g o ph c v cán b và nhân dân trong t nh, ng th i phân công các ng chí trong Ban Th ng v tr c ti p ch o các huy n, thành ph trong t nh trong v i c th c hi n.

Sau khi có Ch th 100 c a Ban Bí th , n n nông nghi p Vi t Nam c khôi ph c và b c u phát tri n, nh ng hai n m 1986–1987, l i b sa sút và không n nh. C ch khoán 100 ã b c l nh ng nh c i m. Tình hình ã t ra cho ng m t nhi m v c p bách là ph i t i p t c i m i m nh m h n n a c ch qu n lý nông nghi p. Ngày 5-4-1988, B Chính tr ra Ngh quy t s 10-NQ/T v *i m i qu n lý kinh t nông nghi p*. Theo tinh th n c a Ngh quy t 10, c ch qu n lý h p tác xã c i m i trên c s i u ch nh quan h s h u (giao ru ng khoán n nh 15 n m cho h xã viên), quan h qu n lý (khoán g n n h , nhóm h , h c quy n t ch ut ), quan h phân ph i (xoá b ch công i m và phân ph i theo công i m). M c khoán giao cho xã viên c n nh trong 5 n m. Các h xã viên c phát huy quy n làm ch v kinh t và c b o m thu nh p kho ng 40% s n l ng khoán tr lên.

Ngh quy t 10 th c s là m t lu ng gió m i, t o i u ki n cho n n nông nghi p phát tri n, thoát ra kh i cu c kh ng ho ng kéo dài nhi u n m. C ng nh nông dân c n c, nông dân ng Nai ph n kh i, tích c c ut cho s n xu t.

th c hi n Ngh quy t 10 c a B Chính tr , nh m t ng b c y m nh nông nghi p phát tri n t ng x ng v i ti m n ng s n có c a t nh, ngày 10-9-1988, T nh u ã ra Ngh quy t 7 ra nh ng ch tr ng, bi n pháp th c hi n Ngh quy t 10 c a B Chính tr v i m i qu n lý kinh t nông nghi p. T t ng ch o bao trùm trong phát tri n nông nghi p là: “g n ch t vi c s p x p, t ch c l i s n xu t v i c i t o xã h i ch ngh a trong nông nghi p, t ng c ng c s v t ch t và a ti n b k thu t vào s n xu t, phát huy và s d ng m i ti m n ng c a các thành ph n kinh t nh m gi i phóng s c s n xu t, phá th c canh cây l ng th c, i ôi v i phát tri n kinh doanh t ng h p, m r ng và phát tri n ngành ngh trong nông thôn, nh m chuy n nông nghi p sang s n xu t hàng hóa, ti n n phát tri n kh n ng chuyên môn hóa theo k n ng s n xu t, theo t ng ngành hàng, theo cây tr ng, v t nuôi phù h p v i i u ki n kinh t - xã h i t ng a bàn trong t nh”. ây là m t ch tr ng k p th i, h p lý a nông nghi p phát tri n trong c ch i m i. Th c hi n ch tr ng trên, m t s huy n ã c p gi y ch ng nh n quy n s d ng t m t s xã nh Long Thành, Xuân L c, Châu Thành.

Song song v i vi c xác nh nông nghi p là m t tr n hàng u gi i quy t v n l ng th c – th c ph m, s n xu t hàng tiêu dùng ã c t nh t ng b c quan tâm ch o. n gi a n m 1988, hàng tiêu dùng so v i yêu c u c a nhân dân còn th p, nguyên li u s n xu t ch a c cân i v ng ch c và n ng l c công nghi p huy ng và s d ng bình quân m i t 50 – 60%, ch t l ng s n ph m th p. Tuy ã s n xu t c nhi u lo i s n ph m thi t y u có ngu n nguyên li u t i ch ho c tay ngh cao nh g , xây d ng, cát, á, ch t k t dính, hàng m c, các lo i g m s , th y tinh, v ru t xe p, Honda... song v n ch a áp ng nhu c u t i ch c v s l ng và ch ng lo i. y m nh h n n a vi c s n xu t hàng tiêu dùng, quán tri t Ngh quy t i h i ng b t nh l n th IV, H i ngh l n th 5 Ban Ch p hành (khóa IV) h p gi a tháng 6-1988 ra Ngh quy t “*ph ng h ng m c tiêu ch ng trình s n xu t hàng tiêu dùng th i k 1988–1990 và nh ng n m ti p theo*”. Ngh quy t ra h th ng gi i pháp, chính sách ng b trong s n xu t hàng tiêu dùng thông qua s k th p ch t ch gi a s p x p l i s n xu t, c i ti n t ch c qu n lý. c bi t, Ngh quy t nh n m nh vi c s p x p các m t hàng theo nhóm s n ph m g m: nhóm lâm s n khai thác và ch bi n; nhóm s n ph m v t li u xây d ng; nhóm s n ph m d t da, may m c; nhóm s n ph m cao su; nhóm s n ph m thu c ch a b nh; nhóm s n ph m g m, sành s th y tinh; nhóm s n ph m c khí tiêu dùng; nhóm s n ph m thu c lá i u. Qua vi c phân lo i nhóm s n ph m này ã xác nh c các s n ph m th m nh c a ng Nai.

H i ngh l n th 9 Ban Ch p hành ng b t nh khóa IV h p ngày 18-7-1988 ti p t c kh ng nh: Trong nông nghi p, ti p t c quán tri t và tri n khai th c hi n Ngh quy t 10 c a B Chính tr v i m i qu n lý kinh t nông nghi p, bám sát các m c tiêu trong ch ng trình l ng th c, th c ph m c a t nh. Trong công nghi p và ti u th công nghi p, giao quy n ch ng cho c s , m r ng quy n c a giám c tính toán s n xu t kinh doanh có l i. Khai thác các ngu n v n vay dài h n, ng n h n c a ngân hàng tu theo yêu c u, ngoài ra c quy n khai thác các ngu n v n khác (vay c a cán b công nhân viên, liên doanh liên k t...). Xí

nghe p nào quá y u thì chuy n ho c gi i th . u t có hi u qu xây d ng c b n b ng v n t có c a xí nghi p, t p trung v n này cho s n xu t, không ng trong v t t , s n ph m t n dài ngày, a hàng ra bán quay vòn g v n nhanh. Ngành th ng nghi p m r ng m ng l i bán l , phát tri n m ng l i h p tác xã mua bán xã ph ng, g n v i h p tác xã tín đ ng. T ng c ng công tác qu n lý th tr ng, b o m thu úng và các lo i thu công th ng nghi p. Ngân hàng nhanh chóng n nh t ch c chuy n sang h ch toán và kinh doanh, m r ng hình th c huy ng v n nhàn r i trong dân. m b o ti n m t cho chi l ng bù giá và các kho n chi khác theo úng tu n t quy nh u tiên c a t nh. Trong kinh t i ngo i xu t kh u, d ch v ki u h i m b o v t t cho s n xu t, chu n b các i u ki n h p tác v i ài Loan xây d ng khu công nghi p t do ã c H i ng B tr ng cho phép th c hi n.

Sau khi có k t lu n c a B Chính tr cho phép thi t l p các khu ch xu t Vi t Nam, ngày 24-11-1988, Ch t ch H i ng B tr ng ã ký Quy t nh c p t xây d ng khu ch xu t u tiên c a Vi t Nam t i Long Bình, ng Nai.

Ngay sau khi ti p nh n Quy t nh c a Ch t ch H i ng B tr ng, ngày 2-12-1988, U ban nhân dân t nh ã ra Quy t nh thành l p nhóm nghiên c u xây d ng Khu Ch xu t ng Nai do ng chí Phó Ch t ch th ng tr c U ban nhân dân t nh tr c ti p ch o. n gi a tháng 1-1989, t nh ã ti n hành xong vì c o c khu t c s d ng làm khu ch xu t và ti p t c thu th p tài li u phân tích, nghiên c u kinh nghi m xây d ng các khu ch xu t ài Loan, Nam Tri u Tiên, n , In ônêxia, Malaixia. T nh ã thành l p m t oàn cán b do ng chí Bí th T nh u d n u sang ài Loan t ngày 27-2 n ngày 7-3-1989 tìm ki m, ti p xúc v i các nhà u t .

Cu i tháng 12-1988, t nh ti n hành t ng k t công tác i u tra, x lý v án N2 ng Nai. ây là v án xu t phát t v án Nguy n H u Gi c. T tháng 5 n m 1979, sau khi Trung ng ch o ng ng th c hi n ph ng án II -78 nh ng m t s cán b chi n s trong ngành công an t nh v n ti p t c móc n i, liên k t v i m t s ph n t x u, t ch c óng tàu thuy n a ng i v t biên ra n c ngoài. Ngày 22-9-1987, c quan i u tra ã ti n hành kh i t v án.

Ngày 24-9-1987, Th ng v T nh u ng Nai thành l p Ban ch o chuyên án N2 và Ban Bí th Trung ng ng ã ra Thông báo s 29 ngày 19-12-1987 v vì c thành l p Ban 49 T ch o v án. C quan i u tra ã b t gi và xét x 21 i t ng, thu h i g n 1.300 l ng vàng, h n 5 tri u ng ti n m t và nhi u tài s n giá tr khác. Toàn b nh ng cá nhân ph m t i u b xét x úng ng i úng t i, k t qu x lý v án ã c qu n chúng nhân dân hoan nghênh, c ng c thêm lòng tin c a cán b , công ch c và ng i dân vào s nghi p i m i c a ng.

Sau 2 n m th c hi n Ngh quy t i h i ng toàn qu c l n th VI và Ngh quy t i h i ng b t nh l n th IV, ánh giá nh ng k t qu ã th c hi n và rút ra nh ng kinh nghi m quý báu trong công tác nh m th c hi n t t công cu c i m i ch ng ng ti p theo, t ngày 17-4-1989 n 19-5-1989, T nh u ã t ch c H i ngh l n th 13 Ban Ch p hành ng b t nh (khoá IV).

Hội nghị đã tập trung vào việc nghiên cứu, thảo luận, quán triệt tinh thần, nội dung Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 (khóa VI) ngày 20-3-1989 của Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII và hai nhiệm vụ cơ bản của Đảng và quy định về công tác cán bộ trong 3 năm tới; kiện toàn tổ chức và nội dung của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các ngành chức năng Tỉnh ủy và ngành chức năng Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong hai năm, ngành, quân, dân trong tỉnh đã vận dụng các quan điểm của Đảng vào thực tiễn có hiệu quả, cải thiện mặt bằng đời sống và văn hóa, tinh thần của nhân dân; tổ chức mặt bằng chuyển biến về mặt chính trị, kinh tế, thực hiện các chủ trương kinh tế mới thành phần, huyện công khai và thị trấn trong nhân dân đưa vào sản xuất kinh doanh. Góp công sức quan trọng cùng với Trung ương tập trung cho việc hoàn thành công trình thủy điện Tr An ứng dụng thi công qui mô.

Trong nông nghiệp, tập trung đưa thực hiện 3 chương trình kinh tế, thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, tập trung đưa cho công tác thủy lợi, mở rộng diện tích sản xuất. Bước tiến rõ rệt là nông viên nhân dân bước vào trồng, tưới, chăm sóc, làm tăng nhanh diện tích trồng các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, hồ tiêu, cây cao su và thu hoạch sản phẩm. Tình hình lương thực trong năm 1988 bắt đầu khó khăn. Trong sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã chuyển sang hạch toán kinh doanh, mở rộng xí nghiệp công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, làm nòng cốt, kinh tế ngoài quốc doanh có bước phát triển thêm nhiều hàng hóa tiêu dùng, hàng xuất khẩu. Tăng giá trị gia tăng, chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 1988 và 3 tháng đầu năm 1989 nhiều mặt hàng giá trị. Trong phân phối lưu thông đã chuyển theo hướng xóa bỏ bù lỗ trong kinh doanh lương thực, thực phẩm, mở rộng quy mô thương mại và hạch toán kinh doanh, mở rộng lưu thông hàng hóa. Tuy vậy, sau hai năm tình hình kinh tế - xã hội có một số chuyển biến chậm, chưa khai thác ứng dụng tiềm năng và khả năng kinh tế. Việc đưa vào thực hiện 3 chương trình kinh tế, nhất là đưa cho nông nghiệp phát triển ngành. Sản lượng lương thực không tăng và thiếu hụt so với chỉ tiêu kế hoạch. Mặt hàng tiêu dùng trong sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển chậm, năng suất chất lượng thấp. Trong công tác chính trị, mặt trận đã ban hành các chủ trương, nghị quyết, nghị quyết của thành ủy, nhất là trong việc chuyển sang hạch toán kinh doanh.

Trong công tác xây dựng Đảng, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tập trung khắc phục những thiếu sót, khuyết điểm, giữ gìn quy tắc các vấn đề về tổ chức sau đây: sinh hoạt chính trị phê bình và tự phê bình theo Chi tiết 79 và Thông báo số 74 của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Tỉnh ủy đã sắp xếp tập trung các bộ máy tổ chức Đảng, đoàn thể, bộ máy quản lý Nhà nước, chấp hành giữ gìn quy tắc các vấn đề tổ chức, khi cần thiết.

Khuyến khích làm tốt trong công tác xây dựng Đảng là Tỉnh ủy chú ý làm cho ngành bộ, mặt trận, ngành tổ chức và nội dung chính trị mở rộng. Việc sắp xếp tổ chức bộ máy của thành ủy, tỉnh ủy, đơn vị hiệu quả thực tiễn. Mặt trận tổ chức Đảng, đoàn



th chính quy n n i b m t oàn k t kéo dài. Công tác qui ho ch cán b ti n hành ch m, vi c ánh giá b trí, b t cán b có nhi u tr ng h p không úng, ch a m b o nguyên t c t p trung dân ch . Vi c ch o m r ng dân ch công khai trong n i b ng và trong xã h i ch a có nh h ng ch t ch . Ch a k p th i xác nh v nh ng v n có tính ch t ph c t p và khó kh n trong s nghi p i m i cho cán b , ng viên và qu n chúng m i ng i v ng vàng tin vào s nghi p i m i. T t ng ch o có lúc thiên v t p trung ch ng tiêu c c, ít quan tâm n xây d ng, gi i thi u ho c nhân nh ng nhân t tích c c. Trong th i gian công tác u tranh ch ng tiêu c c, c ng c và xây d ng ng theo các Ch th , Ngh quy t c a Ban Bí th , c a B Chính Tr ng Nai di n ra khá ph c t p do nh n th c, quan i m và bi n pháp ti n hành khác nhau, và ây c ng là nguyên nhân đ n n s m t oàn k t trong n i b , nghi ng , thi u tin t ng l n nhau. Trong u tranh ch ng tiêu c c, c ng c và xây d ng n i b ng ã không tôn tr ng và th c hi n úng nguyên t c t p trung dân ch và nguyên t c t ch c c a ng. Chính vì v y, t cu i n m 1987 và u n m 1988, trong Ban Ch p hành ng b có d u hi u m t oàn k t n i b . Tr c tình hình ó, ã có nhi u ý ki n ngh ti n hành t phê bình và phê bình trong Ban Th ng v T nh u và Ban Ch p hành, tìm nguyên nhân kh c ph c, s a ch a, nh ng không c ch p nh n nên tình hình nh v y c âm , kéo dài. n H i ngh Ban Ch p hành ng b l n th 13 (khoá IV) m i ki m i m theo tinh th n Công v n s 274 ngày 17-01-1989 c a Ban Bí th . T i cu c h p này, s m t oàn k t n i b trong m t s ng chí lãnh o ch ch t c a t nh c phân tích k , tìm ra nguyên nhân và ra bi n pháp kh c ph c s a ch a. Sau khi rút ra c nh ng bài h c kinh nghi m sâu s c trong công tác xây d ng ng, H i ngh c ng ra ph ng h ng kh c ph c tình tr ng thi u nh t trí v quan i m trên: “Ban Ch p hành nh n m nh tr c h t ph i tôn tr ng và gi v ng nguyên t c t p trung dân ch trong sinh ho t ng, phát huy vai trò cá nhân ph trách, t p th lãnh o, nêu cao tinh th n phê bình và t phê bình, tôn tr ng và l ng nghe y ý ki n tham m u c a ban, ngành tham m u”. Ng b l i m t l n n a v t qua c thách th c, làm trong s ch và nâng cao s c chỉ n u c a mình, c ng c lòng tin c a nhân dân vào ng l i lãnh o xây d ng t n c trong th i k i m i.

H i ngh t ra ph ng h ng, m c tiêu c a ng b là: “n m v ng và th c hi n ph ng h ng, m c tiêu nhi m v ã ra trong Ngh quy t i h i ng b t nh l n th IV, ng th i quán tri t và v n d ng úng n, sáng t o Ngh quy t H i ngh l n th 6 c a Ban Ch p hành Trung ng ng (khóa VI) vào hoàn c nh th c t c a a ph ng. T i p t c a công cu c i m i i vào chi u sâu trên các l nh v c “xây d ng ng Nai có m t n n kinh t - xã h i n nh và phát tri n, có n n qu c phòng và an ninh v ng ch c, b o m n nh và c i thi n m t b c i s ng v t ch t và tinh th n c a nhân dân”.

Ngày 17-7-1989, Ban Bí th Trung ng ng ra Quy t nh ng chí Nguy n Th Ng c Liên thôi gi ch c Bí th T nh u và nh n công tác khác, ng chí Lê Thành Ba thôi gi ch c v Phó Bí th – Ch t ch U ban nhân dân t nh và ng chí Ph m V n Nà thôi gi ch c Phó Bí th th ng tr c ngh h u. Ngày



tích, bao vây công an, cán bộ n g i i quy t, phá máy, phá t li u s n xu t... các vùng có tranh chấp ruộng t, nông nghiệp không c u t úng m c, vì c ch m sóc c ng có m c , nên s n l ng, n ng su t không t yê u c u. Tr c tình hình ó, T nh u ã ch o các ban, ngành, oàn th các c p thành l p các oàn công tác gi i quy t t ng tr ng h p c th và ã gi i quy t c hàng ngàn v vì c. Do ó, n gi a tháng 8-1989, tình hình tranh chấp ruộng t nhi u huy n ã n nh d n, ch còn l i m t vài xã m t vài huy n. Cùng v i vì c ch o úng h ng vì c gi i quy t tranh chấp ruộng t nông thôn, T nh u ã s k t k p th i vì c th c hi n Ngh quy t 10 c a B Chính tr , phát hi n i n hình và nhân i n hình nên ã có tác d ng m r ng di n tích th c hi n khoán m i trong các h p tác xã, t p oàn s n xu t nông nghiệp và phát huy t i m n ng t ch s n xu t c a t ng h nông dân trong v cu i n m.

Trong n m 1989 ã t ch c s p x p l i s n xu t công nghiệp, th c hi n c ch thí i m theo Quy t nh 217/H BT ã c m r ng t 5 n v n m 1988 lên 15 n v n m 1989. B c u xoá b bao c p trong phân ph i l u thông, th c hi n c ch m t giá trong kinh doanh th ng nghiệp. T ch c tri n khai c m t s h p ng liên doanh v i n c ngoài, xây d ng c m t s d án u t m i làm c s cho vì c phát tri n kinh t i ngo i nh ng n m sau này.

Trong 6 tháng u n m 1989, toàn t nh ã phát tri n c 245 ng viên m i, s chi b v ng m nh toàn di n t ng 2% so v i n m tr c. n tháng 8-1989, toàn t nh có 735 c s ng v i t ng s 16.310 ng viên. Trong 6 tháng u n m, các c s ng trong toàn t nh u ã ti n hành i h i xong. H u h t cán b c p u c s trong nhi m k này u là các ng chí có uy tín và n ng l c th t s . Toàn t nh ã thay các ng chí m i vào c p u n 1-3, trình v n hóa c a các ng chí trong c p u m i c ng cao h n: s c p u viên có trình v n hóa h t c p 2 tr lên chi m 93%, trong ó có 9% là cao ng, i h c, s n t ng, tu i i bình quân gi m.

Trong lúc tình hình trong n c g p nhi u khó kh n thì tình hình th gi i có nh ng di n bi n h t s c ph c t p, tác ng nhi u n t t ng c a ng viên và qu n chúng nhân dân, nh h ng n công cu c i m i c a ng ta. V i s nh y bén v chính tr , t ngày 15 n ngày 24-8-1989, Trung ng h p H i ngh l n th 7 và ra Ngh quy t: “*M t s v n c p bách v công tác t t ng tr c tình hình trong n c và qu c t hi n nay*”. Nh n nh v th i cu c, H i ngh ch rõ: s ki n n i lên hi n nay là tình hình c i t , c i cách, i m i nhi u n c xã h i ch ngh a và nh ng âm m u, hành ng c a ch ngh a qu c ch ng phá ch ngh a xã h i. Do sai l m, nên công cu c c i t , c i cách c a m t s ng anh em ã d n n tình tr ng h n lo n, m t n nh v chính tr , nguy c ng không ki m soát c tình hình, không lãnh o c t n c.

V tình hình trong n c, tuy t c nh ng thành t u b c u quan tr ng trong công cu c i m i, nh ng Vi t Nam ch a thoát ra kh i cu c kh ng ho ng kinh t - xã h i. Bên c nh ó, các th l c ph n ng trong n c và qu c t l i ráo ri t phá ho i trên t t c các m t chính tr , kinh t , v n hóa và t t ng. H i ngh

xác định công tác tổ chức phi tập trung hành toàn diện và tập trung vào các nhiệm vụ:

- Khuyến khích tính tự chủ của các ngành xã hội và nâng thành tựu về cơ cấu hạ tầng xã hội công nghiệp.
- Khuyến khích tính tự chủ khách quan của quá trình cải tiến, cải cách, đổi mới.
- Nâng rõ bản chất và công năng đi từng bước tự chủ của công nghiệp, nâng cao công nghiệp cách mạng, ưu tiên công nghiệp quốc gia và các thế lực phát triển quốc tế.
- Giáo dục trong công nghiệp và nhân dân kiên trì mục tiêu, lý tưởng xã hội công nghiệp, trên cơ sở quán triệt nguyên tắc và nâng chính sách đổi mới công nghiệp.
- Nâng cao phẩm chất tổ chức cách mạng, tăng cường sự toàn diện công nghiệp trong công nghiệp, sự thống nhất ý chí và hành động trong xã hội, ưu tiên công nghiệp bị ưu tiên tiêu cực.

Từ ngày 30-10-1989 đến 2-11-1989, Thủ tướng chỉ đạo cho 190 ngành chức năng bộ các ngành 65 sở, ban, ngành, đoàn thể và nhân viên trực thuộc tập quán triết lý Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VI). Qua học tập, quán triệt và thảo luận, các cấp ủy ban lãnh đạo các cấp sâu sắc nắm vững nội dung và tinh thần của Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VI), sẵn sàng chấp hành và thực hiện các nhiệm vụ thay đổi cấu trúc kinh tế, sẵn sàng chấp hành và thực hiện các nhiệm vụ, sẵn sàng chấp hành và thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội hiện tại.

Sau Hội nghị triển khai cho cán bộ chủ chốt tập trung, Thủ tướng chỉ đạo việc tổ chức quán triệt Nghị quyết 7 Trung ương và Nghị quyết 14 Trung ương về “*Một số vấn đề cấp bách về công tác tổ chức nhân sự theo Nghị quyết 7 Trung ương*” cho các cán bộ các ngành, xã hội và thành phố Biên Hòa, cán bộ trung cao cấp lãnh đạo. Đến tháng 1-1990, toàn thể có hơn 8.000 người chấp hành Nghị quyết 7 Trung ương và Nghị quyết 14 Trung ương.

Năm 1990, năm cuối cùng thực hiện Nghị quyết số 14 Trung ương về đổi mới và kế hoạch 5 năm 1986-1990, các chỉ thị, chính sách đổi mới công nghiệp đã đi vào cuộc sống và ngày càng phát huy tác dụng, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Ngày 18-1-1990, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương (khóa IV) đã xác định nhiệm vụ của toàn ngành trong năm 1990 là: “tập trung thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu Nghị quyết số 14 Trung ương về đổi mới, vận dụng những các Nghị quyết của Trung ương sát với tình hình thực tế của địa phương, ra sức nâng cao toàn ngành, toàn quân, toàn dân tập trung xây dựng công cuộc đổi mới, phát triển nền kinh tế - xã hội, phát triển sản xuất chủ yếu là công nghiệp - thủ công nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu với vai trò trung tâm trong và ngoài nước. Nâng mặt bằng chung giáo dục, y tế, văn hóa và công nghiệp. Tập trung phát huy quy luật phát triển của nhân dân lao động trên miền núi và vùng. Coi trọng vị trí bộ môn và nâng cao trình độ kỹ thuật và tinh thần của nhân dân, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và phong trào an ninh nhân dân, giữ vững

tr t t an toàn xã h i. T ng b c c ng c chính quy n, oàn th các c p và xây d ng c s ng trong s ch v ng m nh”. Trong ó t ra ch tiêu t ng thu ngân sách n m 1990 ph i t t 90 n 100 t ng.

n ngày 20-2-1990, h u h t các c s ng trong toàn t nh ã t ch c xong b c l t sinh ho t k ni m ngày thành l p ng. Trong ng b , ph n l n ng viên có tâm tr ng b n kho n, lo l ng tr c nh ng bi n ng các n c xã h i ch ngh a ông Âu và Liên Xô. Các c p u ng ti n hành t ng k t công tác xây d ng ng, t phê bình ki m i m công tác lãnh o c a t p th c p u và cá nhân các ng chí ch ch t, xây d ng ph ng h ng xây d ng ng n m 1990.

chu n b cho H i ngh l n th 8 Ban Ch p hành Trung ng (khóa VI) h p vào tháng 3-1990, d i s ch o c a Trung ng, T nh u , các c p u ng góp ý cho c ng Ngh quy t 08 Trung ng. n 26-2, t t c các kh i ng, kh i M t tr n oàn th , kh i chính quy n c p t nh và c p huy n u ã t ch c xong h i ngh m r ng góp ý c ng Ngh quy t 08 Trung ng và ti p t c t ch c l y ý ki n óng góp c a cán b ch ch t c s và ch n m t s c s i m l y ý ki n góp ý r ng rãi c a nhân dân.

T ngày 12 n ngày 17-3-1990, H i ngh l n th 8 Ban Ch p hành Trung ng (khóa VI) ã h p và thông qua các Ngh quy t quan tr ng v tình hình và nhi m v c p bách c a ng ta: Ngh quy t v “*tình hình các n c xã h i ch ngh a, s phá ho i c a ch ngh a qu c và nhi m v c p bách c a ng ta*”, Ngh quy t v “*t ng c ng m i quan h gi a ng và dân, phát huy quy n làm ch c a nhân dân, y m nh công cu c i m i*”. Xác nh các nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân tr c ti p c a cu c kh ng ho ng c a các n c xã h i ch ngh a trên th gi i, H i ngh ã i n k t lu n quan tr ng: c i cách, c i t , i m i là òi h i t t y u khách quan c a s phát tri n c a ch ngh a xã h i trong tình hình m i.

b o m cho s nghi p cách m ng n c ta ti p t c ti n lên, ng ph i lãnh o công cu c i m i v i b n l nh chính tr v ng vàng, luôn luôn n m v ng b n ch t cách m ng và khoa h c c a ch ngh a Mác – Lênin và th c ti n c a t n c, có tinh th n c l p t ch , có quan i m, ph ng pháp và h ng i úng. H i ngh nh n m nh nhi m v c a toàn ng, toàn dân ta trong lúc này là y m nh toàn ði n s nghi p i m i theo Ngh quy t i h i ng l n th VI.

T ngày 3 n ngày 8-5-1990, Ban Ch p hành T nh u ã t ch c tri n khai và h c t p Ngh quy t Trung ng 8 (khóa VI). Có 210 ng chí g m các ng chí là T nh u viên, các tr ng ban, ngành c p t nh, các ng chí là Bí th , Phó Bí th th ng tr c, các ng chí Ch t ch các huy n, thành ph , th xã và nguyên Th ng v T nh u ã ngh h u ã c h c t p quán tri t.

Quán tri t Ngh quy t H i ngh l n th 8 Ban Ch p hành Trung ng ng (khóa VI), ngày 15-5-1990, H i ngh l n th 16 Ban Ch p hành ng b t nh (khóa IV) ã quy t nh xây d ng ch ng trình hành ng nh m nâng cao ý th c t ch c k lu t, tinh th n c nh giác cách m ng, b o v s oàn k t trong ng, gi v ng s n nh v chính tr , ti p t c phát huy dân ch r ng rãi trong ng và

trong xã hội, chính sách và dân chủ công oan, vững tin trong lý tưởng xã hội chủ nghĩa, tiếp tục xây dựng xã hội.

Sau Hội nghị Ban Chấp hành lần thứ 16, Trung ương Hội nghị cán bộ toàn thể triển khai quán triệt Nghị quyết 8 Trung ương cho toàn thể các cán bộ, công nhân, phó giám đốc các công ty, xí nghiệp, các phòng, ban trực thuộc các thành phố, các cơ quan công tác trong các lĩnh vực kinh tế và an ninh. Nghị quyết cũng triển khai thi hành các quy định, thành phố, thị xã trong toàn thể. Đến hết tháng 6-1990, các ban Nghị quyết 8 Trung ương đã triển khai thi hành các chỉ đạo, công bố các văn bản trong toàn thể.

Sau một thời gian lắng đọng, trong tháng 4-1990, tình hình tranh chấp ruộng đất diễn ra trên diện rộng ở các huyện: Long Thành, Châu Thành, Xuyên Mộc, Xuân Lộc, Tân Phú. Các bị tố, khu vực Kim Tân (gồm các xã Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kim, Quang Trung) và các xã công giáo, xã L 25 huyện Thuận Hải đã diễn ra phức tạp. Nông dân đã tổ chức thành nhóm vào ruộng rẫy của mình đòi lợi ích, gây ra sự bất ổn, do việc giải quyết tranh chấp ruộng đất chưa quan tâm đúng mức. Các xã, phường và một số huyện chưa giải quyết triệt để. Mặt khác, khi bồi đắp đất đai không tính đến các gia đình dân sống vùng khác nhau. Trong tình hình đó, Trung ương đã ra biện pháp bồi đắp công khai phá, bồi đắp thành quy hoạch và vì lợi ích của người có công suất trồng cây, bồi đắp hoa lợi ruộng cho nhà nông có thể phân chia cho người khác sản xuất trên cơ sở thuận lợi cho hai bên. Nhà nước hợp tác bị tố, chính quyền huyện cần có vào trồng trồng hợp tác giải quyết. Việc làm này đã có ảnh hưởng đến nông dân nghèo, giúp người dân an tâm đi vào sản xuất.

Cùng với tình trạng tranh chấp ruộng đất, tình trạng vỡ nợ của một số hợp tác xã tín dụng là vấn đề nổi bật trong thời gian này. Một số hợp tác xã tín dụng 6/9 huyện, thị, thành phố (Biên Hòa, Vĩnh An, Tân Phú, Xuân Lộc, Thuận Hải, Long Thành, Xuyên Mộc, Châu Thành, Long Thành) vỡ nợ đã gây tình trạng xôn xao trong nhân dân. Nợ ít nhất một nghìn đồng thanh toán công kho nợ 30 triệu đồng, nợ nhiều nhất lên đến 8 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu của sự việc này là do chính quyền và các ngành chức năng buông lỏng quản lý biện pháp luật và nghị quyết về việc các cơ quan kinh tế. Trong tháng 4-1990, qua kiểm tra hoạt động của 71/98 hợp tác xã tín dụng toàn thể, cho thấy lợi nhuận kinh doanh đã vượt quá vốn có 261 triệu đồng. Huyện Long Thành thâm vào vốn huyện 431 triệu đồng, huyện Châu Thành 156 triệu đồng. Sản phẩm quá hạn chiếm 70% tổng số nợ. Có 6/9 huyện thị, toàn bộ sản phẩm quá hạn 100% và nợ khó có khả năng thu hồi là 1.524 triệu đồng, trong đó Long Thành, Châu Thành chiếm 1.174 triệu đồng. Nhìn tình hình xã hội, Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cho các ngành liên quan, các bị tố ngân hàng cùng các huyện, thị xã, thành phố có biện pháp giải quyết triệt để việc vỡ nợ hợp tác xã tín dụng, thu hồi công nợ và chi trả vốn cho nhân dân, cũng như các hợp tác xã tín dụng còn có khả năng hoạt động hiệu quả theo đúng nguyên tắc và chức năng lý của Nhà nước. Tình hình diễn biến như sau. Đến cuối năm, chỉ còn 10/89 hợp tác xã tín dụng tiếp tục hoạt động.

Th c hi n s ch o c a Ban Bí th , c a H i ng B tr ng và B tr ng B Qu c phòng v vi c t ng c ng s lãnh o, ch o gi i quy t xong g n nh ng t n ng v chính sách sau các cu c chi n tranh, ngày 25-5-1990, T nh u ra Thông tri v vi c i u tra c b n, gi i quy t các t n ng v chính sách sau các cu c chi n tranh. t i u tra c ti n hành trong toàn t nh quá trình th c hi n các chính sách i v i quân i và h u ph ng quân i trên c s các ch tr ng, chính sách c a ng và Nhà n c ã ban hành. Vi c gi i quy t các t n ng v chính sách sau các cu c chi n tranh có nhi u khó kh n và ph c t p, song có ý ngh a chính tr r t l n i v i toàn dân. Vì v y, T nh u ng Nai r t chú tr ng và t k ho ch n h t n m 1991 ho c ch m nh t là n m 1992 s gi i quy t g n, d t i m.

Th c hi n Ch th s 59 ngày 25-5-1990 c a Ban Bí th v vi c m i h i ng b các c p, ng Nai, i h i ng t c p t nh n c s s ti n hành 2 vòng. Vòng 1 t tháng 9-1990 n 15-1-1991, vòng 2 t sau i h i ng toàn qu c l n th VII. chu n b cho i h i ng các c p c thành công t t p, toàn ng b ã chú tr ng vào vi c chu n b m i m t t d th o Ngh quy t n nhân s b u c , c bi t chú ý vi c tuy n l a các ng chí có n ng l c th t s , có tinh th n kiên quy t trong th c hi n nh ng quan i m i m i theo tinh th n i h i VI, là nh ng ng i có ki n th c và kinh nghi m, n ng l c th c ti n b u vào c p u . Toàn th ng viên trong ng b và qu n chúng nhân dân ph n kh i, tin t ng vào con ng i m i t n c. i h i c p c s c ti n hành t tháng 9 và tháng 10-1990. i h i c p huy n và t ng ng c ti n hành t tháng 11-1990 n 15-12-1990.

Công tác phát tri n ng n m 1990 có nhi u ti n b . n gi a tháng 7 n m 1990, toàn t nh ã k t n p c 295 ng viên m i (so v i cùng k n m 1989 t ng 50%), trình v n hóa c a ng viên m i ngày càng t ng lên, ph n l n u t t nghi p c p II tr lên. Có 722 t ch c c s ng v i 17.335 ng viên, trong ó n có 3.068 ng i và ng viên d b là 1.012 ng i.

Trong các lo i hình c s ng, s c s ng xã, ph ng là khá nh t. Các chi b sinh ho t th ng xuyên, n i dung sinh ho t t ng i toàn di n v các m t kinh t , chính tr , xã h i có chú ý n vi c lãnh o s n xu t, an ninh, qu c phòng, ban hành các ngh quy t c th c ng c các ban, ngành, oàn th , phân công, phân nhi m cho t ng ng viên. Toàn t nh có 26 c s ng ph ng, th tr n, 129 c s ng xã v i t ng c ng 6.787 ng viên. Ho t ng y u nh t là các c s ng t i các n v s n xu t kinh doanh, do t p trung nhi u vào vi c kh c ph c và tìm h ng i trong s n xu t kinh doanh tránh thua l nên công tác xây d ng ng có ph n l là.

u tháng 7 n m 1990, H i ngh l n th 17 Ban Ch p hành t nh ng b (khóa IV) ã h p nghi n c u K t lu n 23 v kinh t - xã h i, Ch th 60 v an ninh qu c gia trong tình hình m i c a B Chính tr và ki m i m ánh giá sâu s c vi c th c hi n nhi m v chính tr trong 6 tháng u n m, qua ó ra nh ng bi n pháp c th , nh ng công tác c p bách v an ninh chính tr , tr t t an toàn xã h i, v s n

xuất công nông nghiệp, và phân phối lưu thông. Đến hết tháng 7-1990, huyện đã thực hiện các công bố huyện, thị xã, thành phố và triển khai quản trị kế hoạch 23 và Chiến lược 60 của Bộ Chính trị và các kế hoạch chi tiết của cấp mình.

Đến tháng 9-1990, huyện đã chọn mô hình 1990-1991, nhiệm vụ phát triển trong tình hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, chuyển đổi xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục và văn hóa kinh phí lên đến 2,4 tỷ đồng. Trong đó ngân sách tỉnh, huyện và nhân dân đóng góp 1,4 tỷ đồng. Tình hình chuyển đổi kinh phí 480 triệu đồng triển khai kế hoạch chi ngân sách. Tuy nhiên, trong thời gian này đã nổi lên tình trạng bê bối các sinh do dự kinh tế khó khăn: cấp I là 11%, cấp II là 18%, cấp III là 7,8%. Đó là biểu hiện đáng lo ngại của ngành giáo dục. Bên cạnh đó, do ngân sách không đảm bảo nên cơ cấu sinh, giáo viên bị cắt giảm đáng kể. Toàn tỉnh có tới 1.774 giáo viên bị cắt. Trường phổ thông huyện và xã xuống cấp, và thiếu. Toàn tỉnh còn 313 lớp phổ thông cấp 3 (nhiệm vụ là Tân Phú 125 lớp, Xuân Lộc 98 lớp). Mất trường phổ thông do thiếu cơ sở vật chất và giáo viên. Trong một lớp học có lúc lên tới 60-70 học sinh làm nhếch nhác nề nếp học tập và học.

Việc triển khai quản trị Chiến lược 62/TW và Kế hoạch 326 Tỉnh ủy về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 về cải tiến công tác quần chúng trong cơ sở đã tiến hành nghiêm túc và sôi nổi trong toàn tỉnh. Đến hết tháng 11-1990, đã có 90% công đoàn viên, 70% công đoàn viên thanh niên, 25% hội viên Hội Phụ nữ và các ủy viên Ban Chấp hành chi hội Hội Nông dân Việt Nam đã tích cực tham gia học tập. Qua việc học tập đã giúp cho cán bộ toàn thể cơ sở, công đoàn viên, hội viên nâng cao nhận thức, lòng tin vào Đảng, nâng cao nhận thức về vai trò và vị trí của các tổ chức công đoàn trong sự nghiệp cách mạng. Công tác học tập Chiến lược 62 Trung ương, Tỉnh ủy đã tổ chức sinh hoạt kỹ thuật trong toàn huyện. Đã có 672/691 cơ sở nông thôn và 14.961/17.072 nông thôn đã tổ chức kỹ thuật (tới 87,6%), trong đó có 1.098/4.296 nông thôn là công nhân viên các cơ sở tiến hành kỹ thuật nông thôn chi phí hàng triệu đồng. Nâng cao kỹ thuật nông thôn rõ ràng, sai, xử lý 170 nông thôn vì phạm các hình thức kỷ luật. Qua sinh hoạt kỹ thuật này, các cơ sở đã nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo, chỉ đạo cán bộ nông thôn xác định rõ tính tiên phong gương mẫu. Các chi, nhóm yếu kém, một phần kết kéo dài đã chuyển biến tích cực nên có hướng vươn lên rõ rệt. Niềm tin của quần chúng vào Đảng và tổ chức Đảng cơ sở được củng cố.

Hội nghị lần thứ 18 Ban Chấp hành huyện ủy tỉnh (khóa IV) họp từ ngày 29-11 đến 01-12-1990 triển khai Nghị quyết Trung ương 10 về phát triển kinh tế - xã hội năm 1991 và kế hoạch cải tiến tiếp tục thực hiện nhiệm vụ năm 1990, xác định phương hướng chung và tổng luận nhiệm vụ năm 1991. Hội nghị nêu rõ nhiệm vụ, khuyến khích trong việc thực hiện kế hoạch năm 1990 và xây dựng cơ sở kinh tế xã hội năm 1991. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 18 (khóa IV) nêu rõ phương hướng chung nhiệm vụ của huyện năm 1991 nhằm thực hiện Nghị quyết Trung ương 10, xác định các chỉ tiêu kinh tế - xã hội: giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 9%, trong đó sản lượng lương thực tăng



20%. Giá trị tăng sản lượng công nghiệp tăng 12% (theo giá cơ sở năm 1982), trong đó công nghiệp quốc doanh tăng 15% và công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 8,4%. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 31%, trong đó xuất khẩu nông sản tăng 32,5%. Tổng thu ngân sách tăng 32,2%. Tổng phát triển dân số giảm 0,02% năm 0,05%.

Kết thúc năm 1990, trong nông nghiệp, diện tích gieo trồng cây trồng mới tăng lên là 229.340 hecta tăng 95% kế hoạch, giảm 3,7% so với năm 1989. Trong chăn nuôi công nghiệp tăng sản phẩm kế hoạch. Trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải đã có nhiều công trình trung tâm với phân loại các xí nghiệp công nghiệp nông, bậc xuất khẩu sản phẩm và mở rộng quy mô sản xuất các sản phẩm. Trong 42 xí nghiệp thuộc các ngành công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải và nông lâm có 16 đơn vị làm nên có hiệu quả (có lợi nhuận và nộp ngân sách) như Thu hoạch lá, Sản, Gỗ Tân Mai, Nhà máy, Liên hiệp nông trường Cao su, Bảo bì, Công ty xe khách... 14 đơn vị tạm thời duy trì sản xuất như: Xí nghiệp May công nghiệp, Cao su màu, Gỗ màu Nai, Nhà máy, Nhà máy Sóc Lu, Công ty Công nghiệp I, Xí nghiệp Cát, Công ty Xây dựng I... 12 đơn vị làm nên thua lỗ như: Dệt Thảm Nhện, Công nghiệp Gỗ Nai, Giấy Phấn Tân, Gỗ Phấn Tân, Xi măng Hoà Bình, các đơn vị này không có khả năng bắt đầu sản xuất. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình hình tăng giảm kế hoạch tăng sản phẩm do máy móc thiếu lạc hậu, sản phẩm lâu năm, kỹ thuật lạc hậu dẫn đến chất lượng sản phẩm kém, giá thành cao, thị trường chấp nhận nên tiêu thụ kém. Các xí nghiệp quốc doanh duy nhất, thành phần tăng 49% kế hoạch năm, vì tăng 25 – 30% sản phẩm xí nghiệp bán nông sản xuất, sản phẩm lợi nhuận công nghiệp, nhiều xí nghiệp làm nên thua lỗ.

Trong phân phối lưu thông, thị trường tiếp tục mở rộng, khá đa dạng và phong phú, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Giá cả 6 tháng đầu năm tăng lên nhiều, nhưng 6 tháng cuối năm diễn biến phức tạp. Năm 1990, toàn ngành thương nghiệp giảm phần nhiều khó khăn, do hiệu quả thua lỗ năm 1989 lớn và trong kỳ kinh doanh tranh giành các thành phần kinh tế khác. Kim ngạch xuất khẩu đạt 35,6 tỷ USD, tăng 32,21% kế hoạch và bằng 107% cùng kỳ năm ngoái hiệu quả kinh doanh chấp nhận. Rút ít đơn vị có lãi (4/13); sản phẩm lợi nhuận kém.

Trong công tác an ninh quốc phòng, ngoài các hoạt động thường xuyên, toàn lực lượng đã triển khai Chiến thuật 60 của Bộ Chính trị về “giữ vững an ninh quốc gia trong tình hình mới”, lực lượng vũ trang, công an tinh và các địa phương, đơn vị đã xây dựng xong kế hoạch cấp mình và tăng bộ đội chính trị.

Trong công tác văn hóa quần chúng, thông qua nhiều Nghị quyết, Tinh thần đã có nhiều chủ trương quan tâm đến việc lãnh đạo công tác văn hóa, và hàng đầu là miễn giảm thuế cho các hoạt động văn hóa của các đoàn thể. Mọi đoàn thể công nhân có sản phẩm hoạt động chính trị của Nghị quyết của Đảng. Qua các tổ chức quần chúng, mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân đã gần gũi hơn, có tác động tích cực đến công tác văn hóa và tăng cường niềm tin của nhân dân. Một điểm mới trong năm 1990 là các nghị quyết, chiến thuật của Đảng hướng tới việc triển khai thực hiện các cán bộ đoàn thể, công nhân, xã, phường. Quần chúng đã đóng góp khá sôi nổi và

có ch t l ng trong các t óng góp các d th o ngh quy t c a Trung ng và c a t nh.

Nh ng n m 1986–1990, ng b và nhân dân ng Nai th c hi n Ngh quy t i h i ng b t nh l n th IV trong i u ki n n n kinh t chuy n d n t ch bao c p trong s n xu t kinh doanh sang ch h ch toán kinh doanh xã h i ch ngh a, t ph ng pháp qu n lý theo c ch k ho ch sang c ch th tr ng. ây th c s là giai o n có nhi u thách th c i v i ng b và nhân dân ng Nai trong công cu c i m i c v phong cách lãnh o, t duy, và c v công tác lãnh o toàn t nh trong phát tri n kinh t , v n hóa, xã h i, an ninh qu c phòng. Song v i tinh th n quy t tâm, dám ngh , dám làm, dám ch u trách nhi m, d i s lãnh o c a Trung ng ng, ng b và nhân dân ng Nai ã v t qua m i khó kh n th thách, t n n móng cho công cu c i m i trong t nh.

Nh ng k t qu t c c a công cu c i m i trong giai o n này ch a c nh mong mu n, do c ch qu n lý quan liêu bao c p c ã t n t i quá lâu v i s c i quá l n ã c n tr r t l n v i c tìm tòi ra con ng và cách i. Nh ng mô hình thí i m i m i trong ph ng th c làm n còn quá ít và ch m i t c k t qu b c u. Cái c và m i còn ang th gi ng co. Cái m i ch a kh c ph c c nh ng tiêu c c c a cái c l i. Do v y, kinh t ng Nai trong th i k 1986–1990 có t c t ng tr ng ch m h n so v i các th i k tr c ây.

T ng s n ph m xã h i bình quân m i n m ch t ng c 3,5% (so v i 11,3% th i k 1981–1985). So v i t c t ng tr ng bình quân hàng n m c a c n c thì kinh t a ph ng có t c t ng tr ng th p h n kho ng 2,5% (c n c 3,8%).

V c c u thành ph n kinh t trong th i k 1986–1990 do th c hi n v i c chuy n i t ch bao c p sang h ch toán kinh doanh xã h i ch ngh a nên vai trò c a các thành ph n kinh t có nh h ng r t l n n n n kinh t . N u nh th i k 1981–1985, kinh t qu c doanh có nh h ng ch o trong n n kinh t qu c dân, thì th i k 1986–1990, xu th ó ã b ng ng l i và có chi u h ng gi m d n. T ng s n ph m xã h i c a khu v c qu c doanh t 44,7% n m 1986 gi m xu ng còn 43,8% n m 1990, n u tính riêng ph n a ph ng qu n lý thì n m 1986 là 28,6% gi m xu ng còn 19,6% n m 1990. Thành ph n kinh t qu c doanh c Nhà n c u t m nh, có giá tr tài s n l n, l c l ng cán b khoa h c t ng i ông nh ng làm n ph n l n kém hi u qu , t ng s n ph m xã h i c a khu v c này trong n n kinh t qu c dân ngày m t gi m i. N m 1986 là 28,6%, n m 1990 gi m xu ng còn 19,6%. khu v c t nhân l i t ng lên t 51,1% n m 1986 lên 58,6% n m 1990. Trong th i k 1986–1990, kinh t qu c doanh ã b c l nhi u nh c i m, ph n l n các công ty xí nghi p kém n ng ng, ph ng h ng m c tiêu không rõ ràng, trong khi ó Nhà n c ch a có chính sách b o h m u d ch i v i các lo i hàng s n xu t trong n c, hàng ngo i xâm nh p t do chi m l nh th tr ng gây áp l c c n tr s n xu t và tiêu th hàng c a xí nghi p qu c doanh. Trong khi ó, thành ph n kinh t t nhân c công nh n là m t b ph n trong n n kinh t nhi u thành ph n ã t ng b c phát tri n. M c dù còn nhi u th t thu, nh ng thành ph n kinh t này ã óng góp cho ngân sách t 25,8% n m 1986 lên

29,6% năm 1990. Kinh tế tập thể hình thành trong 2 lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp, tuy nhiên do quá trình thực hiện quan hệ sản xuất chưa rõ ràng nên xuất hiện trong khu vực kinh tế này thường có diện bị mất mát, nhìn chung chủ yếu còn trên danh nghĩa như là trong nông nghiệp.

Là thành công Trung quốc đầu tiên vào thành phố kinh tế Trung quốc ở thành phố nên tiếp theo Nhai thì kể 1986–1990, khu vực kinh tế Trung quốc có những ngôi nhà khu vực kinh tế thành phố. Khu vực kinh tế Trung quốc tham gia vào các ngành có tính chất chủ yếu là công nghiệp điện, công nghiệp dệt, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp hóa chất... với ưu thế các trang bị kỹ thuật tiên tiến, công nghệ tiên tiến. Vì vậy, các chỉ số sản phẩm có tăng trưởng 22,6% năm 1986 lên 77,4% năm 1990, còn khu vực kinh tế thành phố do thiếu các điều kiện trên nên tăng trưởng chậm lại: năm 1986 là 77,4%, năm 1990 còn 69,8%. Ngành công nghiệp công nghiệp theo hướng các ngành vai trò chủ yếu của các doanh nghiệp khuyến khích các thành phố kinh tế ngoài quốc doanh. Tăng bước kế tiếp các kho bãi vận chuyển, vận tải, tín dụng, giá cả. Công nghệ và phát triển những xí nghiệp sản xuất có hiệu quả, chuyển hướng sản xuất, thay đổi hình thức sản xuất và hình thức sản xuất không có hiệu quả. Năm 1989, hơn 60% các xí nghiệp sản xuất gặp khó khăn, sản phẩm không tiêu thụ được kho bãi, nhiều xí nghiệp công nhân phải nghỉ việc như năm 1989 các xí nghiệp Trung quốc đã bị mất việc làm cho 60% sản công nhân trực tiếp phải nghỉ việc, gần 60% xí nghiệp quốc doanh, thành phố giảm tốc độ phát triển, mất sản xuất xí nghiệp công nghiệp quốc doanh liên kết nên ngành nghề: Xí nghiệp điện, Xí nghiệp Liên hiệp Thu hoạch, Máy công nghiệp, Xí nghiệp Sơn, Gỗ Tân Mai. Tuy vậy, trong giai đoạn này, nhiều xí nghiệp quốc doanh sản xuất bị thua lỗ, phần lớn các doanh nghiệp kinh doanh huy động các tài sản trong sản xuất, mất sản xuất xí nghiệp quốc doanh do thiếu vốn quản lý, lao động đông thớt, chất lượng sản phẩm kém không phù hợp với thị trường. Sản xuất hàng tiêu dùng tăng trưởng chậm, bình quân hàng năm chỉ tăng 5,5% trong thời kỳ 1981–1985, nguyên nhân chủ yếu do tình trạng hàng ngoại nhập tràn ngập thị trường nên hàng các xí nghiệp quốc doanh không thể cạnh tranh nổi. Các hoạt động xã hội chủ nghĩa công nghiệp công nghiệp xã hội. Sự phát triển xã hội thua lỗ các tiến hành giải quyết, và chuyển đổi hình thức sản xuất. Trong khi đó, các chỉ số sản xuất công nghiệp tăng nhanh, cá thể phát triển mạnh mẽ, các chỉ số năm 1988 tăng 48,5% so với năm 1986. Nghị quyết 16 và các Quyết định: 27, 28, 29 của Hội đồng Bộ trưởng đã tạo cơ sở pháp lý cho các chính sách sản xuất yên tâm đầu tư vào mở rộng sản xuất. Phần lớn tập trung vào các ngành nghề chủ yếu là ngành thực phẩm, vật liệu xây dựng, thủ công mỹ nghệ ...

Số bộ trí lực của sản xuất, thay đổi cấu trúc, xuất có trọng tâm, xuất có chi tiêu sâu sắc ở các ngành nghề mới, như là công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Chính vì vậy mà tăng trưởng công nghiệp hàng tiêu dùng trong toàn ngành công nghiệp thành phố năm 1985 chỉ chiếm 67%, năm 1989 đã tăng lên 77,9%, năm 1990 chỉ chiếm 76%.

Ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn hơn công nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội, nhưng có hướng giảm dần qua các năm. Năm 1986 là 48,5%, năm 1990 còn 44,2%. Ngành công nghiệp là 30,3% năm 1986, tăng lên 37,1% năm 1990.

Lưu ý này cho thấy xu thế biến động cơ cấu: chuyển dần theo cơ cấu từ nông – công nghiệp sang cơ cấu công – nông nghiệp. Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tính năm 1990 bằng 12,7% năm 1985, bình quân mỗi năm trong khoảng 5 năm 1986–1990 tăng 2,45%, trong đó tăng tỷ trọng 1,2%, chăn nuôi tăng 11,4%. Từ năm 1988 trở đi, việc thực hiện chính sách mới, thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, sản xuất nông nghiệp tăng bước chuyển dần sang thâm canh và có xu hướng phát triển nhanh vào những năm 1989 và 1990 (năm 1989 tăng 12% và năm 1990 tăng 1,4%).

Vấn đề xây dựng cơ bản cho ngành nông nghiệp trong giai đoạn 1986 – 1990 chiếm 35,2% tổng sản phẩm xây dựng các ngành sản xuất vật chất, riêng thủy lợi chiếm 15,1%. Nét nổi bật trong giai đoạn này là trong nông nghiệp đã đưa vào gieo trồng nhiều loại giống mới có khả năng chịu sâu bệnh và phù hợp với sinh thái từng vùng, cho năng suất cao như các giống NN-3A, 6A, 2B, L.9... năm 1990, 63% diện tích đã gieo trồng giống mới. Tính chung, mức bình quân thu hoạch trong 5 năm 1986–1990 đã đạt 222 kg, tăng 1,7% so với mức bình quân thu hoạch giai đoạn 1981–1985. Nhờ các chính sách khuyến khích, giá cả thu mua hợp lý, có đầu tư hàng hóa như máy móc, phân bón, xăng dầu và có giá trị xuất khẩu cao, nên nhiều hộ gia đình đã hình thành nông – lâm kết hợp. Việc thực hiện tốt vấn đề đầu tư vốn đã góp phần hình thành nhiều vùng cà phê tập trung các huyện Xuân Lộc, Châu Thành, Thành Nhất, Tân Phú... Năm 1985, diện tích cây cà phê toàn tỉnh là 7.533 hecta, năm 1989 tăng lên 26.816 hecta. Diện tích cà phê tăng nhanh, nên sản lượng cũng tăng đáng kể. Năng suất cà phê năm 1990 khoảng 15 tấn/hecta, bằng 111,9% năm 1985. Nhiều hộ nông dân đã đầu tư vốn vào ống giống, trang bị máy móc phục vụ tưới cây trồng. Tuy vậy, việc phát triển tốt vấn đề diện tích, thiêu thiếu kỹ thuật canh tác vì khai thác nguần nước dần nhiều vùng thiêu nghiêm trọng. Các công trình thủy lợi của Nhà nước không đáp ứng nhu cầu phục vụ tưới tiêu, diện tích tình trạng diện tích cà phê bình năm 1990 Xuân Lộc và Thành Nhất là 1.500 hecta, và 2.000 hecta kém phát triển do thiêu nước. Bên cạnh đó, từ năm 1989 do tình hình giá thị trường thị trường giảm, nhất là khi các nước công Âu biến động gây ách tắc cho việc phát triển cà phê, có huyện như Xuân Lộc đã chuyển phá cà phê chuyển sang trồng các loại cây khác.

Song song với cà phê, cây tiêu cũng có ý nghĩa trong giai đoạn 1986–1990, diện tích tiêu trồng năm 1990 khoảng 1.315 hecta bằng 214% năm 1985. Sản lượng cũng tăng đáng kể, năm 1985 mỗi hecta có 273 tấn, năm 1990 tăng lên 900 tấn. Sau cây cà phê, cây tiêu, cây chuối cũng cần cần biệt chú ý, năm 1990 đạt 17.600 hecta bằng 395% năm 1985.

Trong chăn nuôi, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1986–1990 đạt khoảng 800 triệu đồng, bằng 223% so với thời kỳ 1981–1985. Ngành chăn nuôi phát triển

nhanh chóng do tăng sản lượng đàn gia súc và tăng sản nuôi trồng. Các ngành chăn nuôi công nghiệp chủ yếu. Thời kỳ 1981–1985, ngành chăn nuôi chiếm 9,6% trong tổng sản lượng ngành nông nghiệp, thời kỳ 1986–1990 tăng lên 17,1%. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi công nghiệp đáp ứng nhu cầu cho xã hội như thịt các loại, sữa, trứng, mật ong, cá tôm... Mặc dù chăn nuôi có bước tiến đáng kể, song tổng lượng chăn nuôi trong trồng trọt vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Ngành Nai có tiềm năng phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản song không được khai thác triệt để.

Tổng kim ngạch xuất khẩu thực phẩm trong thời kỳ 1986–1990 có xu hướng tăng dần, tỷ trọng hàng xuất khẩu của ngành Nai trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1986 mới có 0,1%, năm 1987 tăng lên 0,5%, năm 1988 là 2% và năm 1989 là 2,2%. Hàng xuất khẩu trong giai đoạn này chủ yếu là nông sản, mặt hàng có giá trị cao như gạo, cà phê, hồ tiêu, cao su, thuốc lá, dầu dừa, hạt điều, hạt điều, hạt điều, hạt điều... Ngoài ra, mặt hàng khác như gỗ ván sàn, gỗ dán, gỗ mỹ nghệ, mây tre đan cũng chú trọng trong giai đoạn này.

Song song với việc tăng kim ngạch xuất khẩu, các mặt hàng nhập khẩu thời kỳ này cũng làm tăng đáng kể giá trị hàng nhập khẩu: năm 1986 mới có 11 triệu USD, năm 1989 tăng lên 40 triệu USD. Hàng nhập khẩu thời kỳ này chủ yếu là xăng, dầu, phân bón, thuốc trừ sâu cho sản xuất nông nghiệp. Tuy vậy, trong nhập khẩu ít chú trọng vào việc nhập các thiết bị, máy móc, vật tư (máy móc, thiết bị) phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, vì vậy các thành tựu khoa học kỹ thuật chưa được áp dụng vào sản xuất.

Về giá cả – tài chính, tình hình tín dụng, trong 5 năm 1986–1990, thị trường tiền tệ có những biến động lớn, tình trạng bất ổn định như không thể phân tích được. Điều đó là hậu quả của việc sản xuất phát triển chậm. Bằng các biện pháp thắt chặt như mở rộng và tái cơ cấu tiềm năng phát triển các thành phần kinh tế, thay đổi khung lãi suất thu hút tiền trong dân, phát hành tiền tệ, ngành Nai tăng bước chuyển tình trạng bất ổn định tạm thời, khắc phục sự mất cân đối giữa cung và cầu trong xã hội. Tuy nhiên, do công tác ngân sách chưa phân bổ đúng, trong những năm 1985–1989, Trung ương phải trợ cấp cho tổng cộng 7 tỷ đồng.

Sau thời điểm năm 1985, giá cả biến động theo chiều hướng tăng lên với tốc độ nhanh làm ảnh hưởng lớn đến tính cân đối cung cầu hàng hóa trong xã hội. Chỉ số giá bán lẻ hàng hóa tiêu dùng trên thị trường năm 1986 tăng 630% năm 1985, năm 1987 tăng 370% năm 1986, năm 1988 tăng 390% năm 1987. Năm 1989, giá cả tăng 100% năm, tỷ lệ tăng bình quân mỗi tháng khoảng 2%. Sang năm 1990 lạm phát tăng rất nhanh, quý II hơn quý I 131%, quý III hơn quý II 120%. Giá cả tăng nhanh làm giá trị của đồng tiền giảm, sức mua của dân cư giảm theo. Tình trạng lạm phát nghiêm trọng năm 1986–1989 cùng với chính sách lãi suất vay tín dụng của ngân hàng thay đổi thất thường làm ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế và lợi ích của hàng triệu công nhân viên chức trong ngành nông nghiệp.

Trong giai đoạn này, Hội đồng Bộ trưởng đã thực hiện hóa việc thực hiện chính sách thu mua bán theo pháp luật, xóa bỏ tình trạng độc quyền kinh doanh nông

sông c m ch , t o môi tr ng r ng rãi cho các thành ph n kinh t trong toàn xã h i. Vì th , cách th c kinh doanh theo ch bao c p c a th i k tr c ây c i sang hình th c kinh doanh c nh tranh làm cho th ng nghi p qu c doanh lúng túng b ng, trong khi th ng nghi p t nhân có i u ki n phát tri n.

T ng s l c l ng lao ng tham gia ho t ng kinh doanh th ng nghi p d ch v trên ph m vi toàn t nh n n m 1989 là h n 36.000 lao ng, g p 1,7 l n n m 1986 và chi m kho ng 4,1% trong t ng s lao ng a ph ng.

Giai o n này, th tr ng c phân ra làm hai lo i: th tr ng có t ch c và th tr ng t do.

Tham gia th tr ng có t ch c g m các công ty th ng nghi p qu c doanh, công ty chuyên doanh l ng th c, công ty phát hành sách, công ty kinh doanh vàng b c, công ty kinh doanh d c ph m và m ng l i h p tác xã mua bán xã, ph ng. Trong su t th i k 1986–1990, các n v kinh doanh trong th tr ng này ã không phát tri n áp ng c nhu c u tiêu dùng c a dân c trong t nh, gi m t 63% n m 1986 xu ng còn 42% n m 1989. Trong hai l nh v c mua vào, bán ra, th ng nghi p qu c doanh và h p tác xã mua bán u b ng tr c nh ng đi n bi n ph c t p c a th tr ng. M t khác, k ho ch t o v n c a các n v này ch y u là ngu n v n vay ngân hàng, nên nh ng bi n i v lãi su t ti n vay nh h ng r t l n n k t qu kinh doanh c a các n v. Bên c nh ó do không ti p c n c th tr ng, thi u am hi u v ngh thu t kinh doanh, không theo qui lu t cung c u hàng hóa, không l ng h t c nh ng bi n ng giá c nê n nhi u n v b t n th t l n. T ng s ti n l c a ngành th ng nghi p qu c doanh trong n m 1989 lên n kho ng 18 t ng, chi m 83,3% t ng s ti n l c a khu v c kinh t qu c doanh trong t nh.

Trong khi th ng nghi p qu c doanh và h p tác xã mua bán ho t ng không hi u qu thì th ng nghi p và d ch v t nhân l i phát tri n c v quy mô và t c . n u n m 1990, t ng s lao ng trong khu v c th tr ng t do ã có kho ng 21.000 lao ng g p 1,2 l n so v i n m 1986, v i t ng s v n kinh doanh là 14 t ng. Nguyên nhân ch y u d n n vi c thành ph n kinh t ngoài qu c doanh phát tri n m nh do hàng hóa tiêu dùng th ng a d ng phù h p v i th hi u, nhu c u và kh n ng thanh toán c a ng i tiêu dùng, ph ng th c mua bán d dàng, linh ho t, n ng ng, ti p c n nhanh v i ng i tiêu dùng.

Trong l nh v c phân ph i l u thông th i k 1986–1990, ã t o ra m t b c chuy n l n vi c xóa b phân ph i b ng hi n v t theo ch tem phi u, bao c p qua giá c và th c hi n c ch m t giá kinh doanh. S chuy n i này ã làm gi m h n nhu c u tiêu dùng gi t o, do v y cung c u hàng hóa b t c ng th ng, ch ng lo i hàng hóa bi n i linh ho t, phù h p v i th hi u và nhu c u i s ng c a ng i dân. Vi c xóa b s c quy n kinh doanh c a th ng nghi p qu c doanh t o i u ki n cho các thành ph n kinh t , chuy n th ng nghi p qu c doanh t ph ng th c kinh doanh bao c p sang kinh doanh theo c ch th tr ng. Trong ho t ng kinh doanh ã t ng b c ho t ng theo quy lu t cung c u c a c ch th tr ng.

Ngành giáo dục đã tiến hành sắp xếp lại hệ thống trường lớp, xác định mô hình trường dân lập, bán công, sang lập, công lập riêng giáo viên, sắp xếp lại mạng lưới các trường chuyên nghiệp. Chất lượng đào tạo các sinh viên có nhu cầu tin cậy, nhưng chất lượng học tập vẫn còn nhiều khó khăn, lệ thuộc còn cao, bộ học quá nhiều, tập trung cấp I và cấp II. Tình hình chi thu học phí, phần lớn dùng chi trả lương cho giáo viên. Sự trường lớp mở cửa chính quyền các cấp và nhân dân ưu tiên, nhưng xu hướng cấp còn nhiều. Số lượng học sinh năm 1990 còn gần 400 triệu. Việc bồi dưỡng nâng cao chất lượng và thực hiện tiêu chuẩn hóa giáo viên chiếm (còn trên 50% số giáo viên cấp I và II chưa đạt yêu cầu hoàn chỉnh).

Số bình quân các kinh tế trong giai đoạn này cũng làm nên những thành tựu đáng kể theo học trong các trường phổ thông, số bình quân khóa 1989–1990 số lượng học sinh giảm xuống 2.000 học sinh so với bình quân khóa 1988–1989. Tỷ lệ học sinh học nông thôn so với thành thị giảm từ 60% xuống 50%.

Đi sâu vào học sinh tinh thần của nhân dân giai đoạn này cũng có các cấp chính quyền quan tâm. Việc đóng góp của nhân dân, xây dựng và phát triển trường học nhà văn hóa, nhà truyền thống, hệ thống truyền thanh công cộng, gia đình. Mục tiêu văn hóa tập trung có lợi vì công cộng cho dân xem.

Ngành y tế cũng đạt nhiều thành tựu. Lực lượng cán bộ y tế không ngừng tăng lên, từ 1.665 y bác sĩ, 1.500 y bác sĩ bình quân cho 10.000 người tăng 5,79 y bác sĩ năm 1986 lên 8,32 y bác sĩ năm 1989. Tuy nhiên, trạng thái các bệnh viện còn thiếu thốn nhiều, tình hình phục vụ người bệnh chưa đạt yêu cầu.

Công tác xây dựng nhà tình nghĩa cũng được chú trọng và đạt kết quả tốt, đã tác động tích cực tới đời sống xã hội, chính sách ưu tiên quân đội và công tác tuyển quân. Đến cuối năm 1990, toàn quốc đã xây dựng được 195 căn nhà tình nghĩa với tổng giá trị trên 1 triệu đồng, cấp phát miễn phí thuốc và những trang thiết bị vật dụng cho các gia đình chính sách.

## **II. N N G N G, S Á N G T O G Ó P P H N C Û N G C N C T H O Á T K H I C U C K H N G H O N G K I N H T - X Æ H I (1991–1995)**

Thời gian cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90, tình hình quốc tế diễn biến hết sức phức tạp. Sau khi các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, Liên Xô rơi vào cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng. Số kỳ 19-8-1991 Mátxcơva đánh dấu sự tan rã hoàn toàn của Liên Xô. Hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã gây nên những tác động nghiêm trọng, tinh thần và tâm lý, thất vọng của cán bộ, giáo viên, nhân dân. Nhu cầu giải phóng và đổi mới xã hội.

Trong những năm qua 4 năm thực hiện nghị quyết cải cách kinh tế chuyển biến rõ rệt trên các lĩnh vực kinh tế xã hội. Những lực sản xuất và tiềm năng của các thành phần kinh tế được giải phóng và khuyến khích phát triển. Những công nhân nhân dân dần dần có cuộc sống mới. Sinh hoạt dân chủ trong xã hội ngày càng được phát huy. Lòng tin của nhân dân vào công cuộc cải cách ngày càng tăng lên. Tình

hình chính trị nhân. Song t n c ta v n ch a ra kh i cu c kh ng ho ng kinh t - xã h i. L m phát v n còn m c cao (n m 1991: 67%). i s ng c a nh ng ng i n l ng và m t b ph n nông dân ti p t c gi m sút.

Tình hình kinh t - xã h i c a ng Nai ti p t c g p nhi u khó kh n. Th i ti t không thu n l i, tình tr ng úng l t, n n cào cào và sâu b nh gây thi t h i n ng trong s n xu t nông nghi p. V t t , nguyên li u, v n l u ng, giá c th tr ng luôn bi n ng.

V i nh ng kinh nghi m có c sau 4 n m quán tri t và th c hi n ng l i i m i c a ng, ng b ng Nai ã không ng ng ph n u, gi v ng l p tr ng quan i m, quy t tâm lãnh o nhân dân, t o th và l c m i, v t ra kh i cu c kh ng ho ng kinh t - xã h i. Trong b i c nh ó, ng b ng Nai ti n hành i h i i bi u l n th V.

### **i h i i bi u ng b t nh ng Nai l n th V**

Th c hi n Ch th 59-CT/TW ngày 22-5-1990, Ch th 65CT/TW ngày 9-11-1990 c a Ban Bí th Trung ng ng và Công v n h ng đ n s 377 c a Ban T ch c Trung ng v t ch c i h i ng các c p, ti n t i i h i i bi u toàn qu c l n th VII c a ng, Ban Th ng v T nh u ra K ho ch s 41-KH/TU h ng đ n các c p u tr c thu c t p trung ch o t ch c i h i ng c s và c p trên c s . c s h ng đ n, ch o c a T nh u , i h i ng các c p vòng 1 ã t ch c thành công.

i h i i bi u ng b t nh ng Nai l n th V (vòng 1) ti n hành t ngày 23 n 25-4-1991. Tham đ có 349/350 i bi u c b u c dân ch t i h i c a 17 ng b tr c thu c. i h i ã th o lu n, óng góp nhi u ý ki n thi t th c vào 5 b n đ th o v n ki n s trình t i i h i VII c a ng, góp ph n vào s thành công c a i h i i bi u toàn qu c l n th VII c a ng. i h i ã b u 17 i bi u chính th c, 02 i bi u đ khuy t c a ng b đ i h i i bi u toàn qu c l n th VII c a ng.

i h i i bi u toàn qu c l n th VII c a ng ti n hành t ngày 24 n 27-6-1991. i h i thông qua C ng l nh xây đ ng t n c trong th i k quá lên ch ngh a xã h i và Chi n l c n nh và phát tri n kinh t - xã h i n n m 2000. Báo cáo chính tr ã t ng k t 5 bài h c kinh nghi m c a b c kh i u t i n trình i m i:

- Gi nh h ng xã h i ch ngh a trong su t quá trình i m i.
- i m i toàn di n, ng b và tri t , nh ng ph i có b c i, hình th c và cách làm phù h p.
- Phát tri n kinh t hàng hóa nhi u thành ph n i ôi v i t ng c ng vai trò qu n lý c a Nhà n c.
- Dân ch có lãnh o.



– Đ b á o k p th i, phát hi n và gi i quy t úng n nh ng v n m i n y sinh; không ng ng hoàn ch nh lý lu n v con ng xây đ ng ch ngh a xã h i n c ta.

i h i VII có ý ngh a l ch s tr ng i. V i vi c thông qua C ng l nh, Chi n l c kinh t và nh ng chính sách c th , i h i VII ã hình thành rõ nét con ng quá lên ch ngh a xã h i phù h p v i nh ng c i m c a n c ta. T ng k t nh ng kinh nghi m b c u c a công cu c i m i và b sung nh ng gi i pháp ti p t c kh c ph c cu c kh ng ho ng kinh t - xã h i, i h i VII có vai trò t o ra ti n làm cho t n c ta tr v ng tr c nh ng nh h ng vô cùng b t l i c a s tan rã h th ng xã h i ch ngh a, ng th i c ng là s m u quá trình a n n kinh t t n c ta ra kh i cu c kh ng ho ng. Sau i h i VII, s s p c a Liên Xô ã tác ng nhi u m t n s s ng còn c a t n c ta. Song do nh ng y u t bên trong c a t n c c t o r a t ng l i i m i c a i h i VI và i h i VII, do truy n th ng cách m ng c a nhân dân ta, Vi t Nam không nh ng không s p , mà còn tr v ng và ti p t c phát tri n. Con ng i lên ch ngh a xã h i n c ta còn ang c th c ti n ti p t c b sung và hoàn ch nh, song nh ng nét c n b n v con ng quá do i h i v ch ra là m t th c t sinh ng cho nhi u l c l ng cách m ng trên th gi i nghiê n c u, g i g m lòng tin vào ti n c a s nghi p cách m ng mà C. Mác, Ph. ngghen, V.I. Lênin và H Chí Minh l i.

Sau i h i ng toàn qu c, th c hi n Ch th 01-CT/TW ngày 16-7-1991 c a Ban Bí th , ng b ng Nai ti n hành ngay vi c t ch c tri n khai, quán tri t Ngh quy t i h i VII c a ng t t nh n c s nh m t o ng l c thúc y toàn ng b và nhân dân trong t nh v n lên trong các l nh v c ho t ng kinh t - xã h i, ng th i kh n tr ng chu n b t ch c i h i ng b t nh l n th V (vòng 2).

Tr c khi ti n hành i h i ng các c p vòng 2, ngày 10-4-1991, H i ng B tr ng ra Quy t nh s 107-H BT chia 2 huy n Xuân L c, Tân Phú thành l p 4 huy n m i g m huy n Xuân L c, Long Khánh, Tân Phú và nh Quán. V i v y, ng b t nh ph i ti n hành s p x p t ch c b máy cán b và c s ng c a 4 ng b , rà soát l i vi c phân b , b sung i bi u c a các oàn theo t ch c m i và ch o ti n hành i h i ng c p huy n và c s theo úng quy nh. Sau ó, ngày 12-8-1991, t i k h p th 9 Qu c h i khoá VIII ã ra Ngh quy t c t ba huy n: Châu Thành, Long t, Xuyên M c thu c t nh ng Nai nh p v i c khu V ng Tàu – Côn o thành l p t nh Bà Ra – V ng Tàu. C ng vào th i gian ó, ng b ng Nai ã chuy n giao 4 ng b (huy n Châu Thành, Long t, Xuyên M c và ng b B i Biên phòng) v ng b t nh Bà Ra – V ng Tàu theo Quy t nh s 64-Q / TW c a B Chính tr . ng b t nh còn 15 ng b tr c thu c g m 8 ng b huy n, th , thành ph , 7 ng b kh i v i 517 t ch c c s ng và 14.650 ng viên (so v i tr c ó là 650 c s ng và 17.645 ng viên)

Trên cơ sở quản trị t Thông tri 01-TT/TW ngày 22-7-1991 của Ban Bí thư và việc tiến hành thi hành các cấp (vòng 2), thi hành biểu quyết và nghị quyết của Ban Bí thư và Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 28-10 và ngày 01-11-1991. Nghị quyết Giáo sư – Tiến sĩ Nguyễn Đình Thi – Bí thư Trung ương Đảng thay mặt Ban Bí thư Trung ương Đảng và Ủy ban Thường vụ Quốc hội. 288 biểu quyết chính thức đi đến cho 14.650 công nhân trong 15 ngành bắt đầu thực hiện. Số việc thi hành vòng 1 gồm 61 biểu quyết, đi đến cho 3.047 công nhân của 152 tổ chức cơ sở ngành thuộc các ngành huyện Châu Thành, Long Mỹ, Xuyên Mộc và ngành Bộ và Biên phòng chuyên giao và ngành Bộ và ngành Bà Rịa – Vũng Tàu.

Thi hành 5 nhiệm vụ trọng tâm của toàn ngành quản trị t sâu sắc Nghị quyết thi hành VII của Đảng vào việc đánh giá tình hình, ra quyết định, mục tiêu, các biện pháp cho nhiệm kỳ tới; cơ bản là ngành mục tiêu và giải pháp kinh tế.

Thi hành rút ra 5 kinh nghiệm bước đầu trong công cuộc cải tiến:

1– Tăng cường và toàn ngành phải không ngừng nâng cao nhận thức mới, nắm vững nguyên lý, quan điểm, chính sách, nhiệm vụ và sáng tạo vào thực tiễn địa phương, ra quyết định, các biện pháp, bước đi thích hợp trên từng lĩnh vực hoạt động mới thực hiện cải tiến có hiệu quả.

2– Phải bắt đầu vào dân, có nhiệm vụ chính sách và biện pháp khai thác và phát huy tiềm năng của nhân dân và sức sáng tạo của nhân dân trong sản xuất phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, cải tiến mục tiêu của công cuộc cải tiến, làm cho “dân giàu, nước mạnh”.

3– Cùng với cải tiến chủ quản lý kinh tế, phải không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước và vai trò cá nhân trách nhiệm theo chức trách nhiệm của luật pháp.

4– Phải luôn coi trọng công tác xây dựng ngành mới, mới ngành, nêu cao lòng kiên trì trong nhiệm vụ, nhất là trong các cấp ủy, trên cơ sở phát huy tinh thần đấu tranh phê bình và phê bình nghiêm túc, thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ.

5– Phải coi trọng tâm xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, trong sạch, bổ sung vai trò lãnh đạo của Đảng, luôn sát dân, nắm chắc quần chúng, phát huy thành phong trào cách mạng thực hiện thắng lợi cải tiến Nghị quyết của Đảng.

Các nhiệm vụ trọng tâm và tầm nhìn của đất nước, thi hành V đã ra mục tiêu, nhiệm vụ 5 năm (1991–1995) và năm 2000 là: “*phát triển kinh tế toàn diện theo cơ chế công – nông nghiệp và dịch vụ, nhằm khai thác tiềm năng của các thành phần kinh tế theo hình thức xã hội chủ nghĩa, tiếp tục cải tiến quản lý kinh tế quốc doanh, mở rộng quan hệ kinh tế trong và ngoài nước, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa và thương mại theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, tích cực ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, đẩy mạnh sản xuất vật chất, văn hóa và đạo đức. Thực hiện phân phối ưu tiên, xóa mù chữ. Cải thiện đời sống*”

nhân dân. Th c hi n m t xã h i bình ng, dân ch , k c ng. T ng c ng qu c phòng, gi v ng an ninh, n nh v chính tr , b o m tr t t , an toàn xã h i”.

i h i ra 4 m c tiêu phát tri n 5 n m (1991–1995) là:

– n nh và phát tri n s n xu t công nghi p, nông nghi p và d ch v , m r ng kinh t i ngo i và khu v c tr ng i m kinh t phía Nam.

– Th c hành ti t ki m, ch ng tham nh ng, lãng phí, n nh i s ng v t ch t và tinh th n cho nhân dân, xây d ng nông thôn m i, t ng b c gi i quy t lao ng, gi m t l t ng dân s n n m 1995 xu ng đ i 2%.

– Th c hi n dân ch xã h i ch ngh a, xây d ng kh i oàn k t toàn dân; ti p t c i m i n i dung ph ng th c lãnh o c a ng, Nhà n c, M t tr n, các oàn th qu n chúng xã h i.

– T ng c ng qu c phòng, gi v ng an ninh, m b o tr t t tr an toàn xã h i, th c hi n nghiêm k c ng pháp lu t, n nh tình hình chính tr trong t nh.

i h i ã b u Ban Ch p hành ng b t nh (khóa V) g m 47 ng chí, b o m theo tiêu chu n và yêu c u v c c u, i u ki n hoàn thành nhi m v c a ng b trong tình hình m i. Trong ó, có 28 ng chí là c p u viên khóa IV, 10 c p u viên là n . Tu i bình quân là 48,65. V trình v n hóa: c p 2 có 8 ng chí, c p 3 có 39 ng chí, trung h c chuyên nghi p có 01 ng chí, cao ng – i h c có 17 ng chí, phó ti n s có 3 ng chí. i h i b u ng chí Phan V n Trang làm Bí th T nh u . Các ng chí Hu nh V n Bình và Tr n Th Minh Hoàng làm Phó Bí th T nh u .

B c vào n m u th c hi n K ho ch 5 n m 1991–1995 và Chi n l c phát tri n kinh t - xã h i n n m 2000, ngoài nh ng khó kh n chung c a t n c, ng Nai còn nhi u v n t n ng, nh t là m t s ch tiêu c a n m 1990 ch a th c hi n c.

Lu t u t n c ngoài c Qu c h i khoá VIII thông qua tháng 12-1987. Ngày 5-9-1988, H i ng B tr ng ra Ngh nh qui nh chi ti t Lu t u t n c ngoài. Các a ph ng mi n Nam, nh t là vùng ông Nam B v i nh ng i u ki n c thiên nhiên u ã i ã thu hút c hàng lo t đ án u t n c ngoài. Ch ng, sáng t o trong vi c v n d ng ng l i c a Trung ng ng, ng b ng Nai ã chu n b và nh h ng các vùng phát tri n công nghi p và nông nghi p. T nh ã ch tr ng tích c c kêu g i và ng h các doanh nghi p trong n c, các nhà u t n c ngoài u t vào ng Nai. Ngay t n m 1991, ng Nai ã ti p xúc thành công v i các nhà u t ài Loan v i danh ngh a Hi p h i ng Nai – ài Loan, m ra h ng u t cho ng Nai. Trong n c, B Công nghi p, B Xây d ng và ô th , B Nông nghi p c ng t ng c ng u t trên a bàn c a t nh. N m 1991, ã có 15 đ án v i t ng v n u t 259 tri u USD. Công nghi p phát tri n ã góp ph n áng k trong vi c gi i quy t vi c làm cho ng i lao ng hàng n m và t ng ngu n thu ngân sách. Cùng v i c n c, tình hình kinh t - xã h i c a t nh t gi a n m 1992 b t u có nh ng chuy n bi n tích c c.

Ngày 29-6-1992, Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương (khóa VII) ra Nghị quyết về nhiệm vụ “đổi mới và chuyển đổi nền kinh tế”, “Công tác đổi mới và kinh tế đổi mới” và “Quốc phòng – an ninh”.

Mục tiêu đổi mới và chuyển đổi nền kinh tế là nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phù hợp với yêu cầu khách quan của cách mạng nước ta trong tình hình mới, làm trong sạch đội ngũ cán bộ, đảng viên, bộ máy thi công có kết quả các nhiệm vụ chính trị do Đại hội VII đưa ra, trong đó, trọng tâm là phát triển kinh tế, làm cho dân giàu nước mạnh, chính trị ổn định. Hội nghị nhấn mạnh 4 nội dung quan trọng:

- Tăng cường xây dựng đảng và chính trị - tư tưởng.
- Chuyển đổi nền kinh tế thị trường.
- Tổ chức chuyển đổi quản trị và công tác cán bộ.
- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

Đổi mới và chuyển đổi nền kinh tế tiến hành trên nguyên tắc quản trị và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên trì đổi mới để tiến bộ theo nền tảng xã hội chủ nghĩa.

Chấp hành Chỉ thị 13-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Hội nghị lần thứ 3 của Ban Chấp hành Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương và Ủy ban Quản trị và thi công thi công thi công Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 3 (khóa VII), ngày 27 tháng 8 năm 1992, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TU, về chương trình hành động thi công thi công Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII). Nghị quyết xác định rõ 2 nhiệm vụ chính trị: “Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng, củng cố, nâng cao vai trò lãnh đạo của các tổ chức đảng là then chốt”. Ban Chấp hành Trung ương ban hành chương trình ưu tiên là “Tập trung củng cố cơ sở đảng yếu kém, nâng cao chất lượng đảng viên, tăng cường khối đoàn kết thống nhất trong Đảng, xây dựng cơ sở đảng trong sạch vững mạnh, tăng cường tiến hành rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ đảng viên các cấp, xử lý các vấn đề tiêu cực có liên quan đến cán bộ, xây dựng quy hoạch và chương trình đào tạo cán bộ”. Căn cứ tình hình chung của Đảng bộ và yêu cầu của công tác xây dựng Đảng, Ban Thường vụ Tỉnh ủy thành phố Biên Hòa và huyện Thuận Phước làm nhiệm vụ khai thác thi công thi công Nghị quyết. Thành lập 2 tổ công tác do các đồng chí ủy viên Thường vụ phụ trách theo dõi và chỉ đạo các cấp ủy đảng tổ chức nghiên cứu quản trị, thi công thi công Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết 11 của Tỉnh ủy.

Thi công thi công Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 3 (khóa VII) về công tác đổi mới, ngày 27-3-1992, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 12-NQ/TU về chương trình hành động và chính sách đổi mới kinh tế đổi mới nền kinh tế năm 2003. Nghị quyết đã đánh giá tình hình thi công thi công đổi mới kinh tế đổi mới của Đảng trong những năm qua, đã duy trì và mở rộng quan hệ đổi mới với các nước trong khu vực Đông Nam

Á. Trong kinh tế thị trường cạnh tranh tự do, có thêm những kinh nghiệm hay trong quản lý và tổ chức sản xuất. Quản lý thị trường mở rộng ngày càng sâu rộng theo hướng gia công, chế biến xuất khẩu các mặt hàng từ nguyên liệu nông, lâm, thủy sản và hàng may mặc truyền thống. Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may, dệt da, giày dép, đồ da, đồ gỗ, đồ nhựa, đồ gốm sứ, nguyên liệu thủy tinh và đồ gốm sứ xuất khẩu nông nghiệp và công nghiệp. Trong lĩnh vực xuất và liên doanh với nước ngoài, năm tháng 8 năm 1992, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 21 dự án công nghiệp phép xuất và nhập khẩu trị giá 300 triệu USD, có 11 dự án đã xây dựng và đi vào sản xuất. Bên cạnh những kết quả tốt đẹp, Nghị quyết cũng chỉ ra những khuyết điểm, yếu kém. Đó là công tác quản lý hoạt động xuất nhập khẩu chưa chặt chẽ, chế độ thuế xuất nhập khẩu, thuế nội địa, còn phân tán trong khi phải tìm kiếm thị trường mới, nên kim ngạch xuất khẩu chưa đạt kỳ vọng và nguồn ngoại tệ thu được sẽ giảm sút đáng kể. Vì vậy, cần quản lý ngoại tệ và ngoại hối chặt chẽ phi chính phủ trên địa bàn tỉnh thị trường. Nghị quyết nêu những xu hướng chung trên thị trường hiện nay là đẩy mạnh quản lý và hợp tác cùng phát triển. Vì vậy, cần phát huy những thành tựu và sản phẩm kinh nghiệm thành công và chuyển thành công trong tiếp cận thị trường quốc tế và hoạt động liên doanh, xuất khẩu nước ngoài.

Nghị quyết đề ra những vấn đề chính sách kinh tế thị trường:

1- Tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu, nắm vững những đặc điểm của các nước đã có quan hệ thương mại, phân bổ xuất khẩu 50% sản phẩm các mặt hàng sản xuất trong tổng mức cao su chế biến, cà phê nguyên liệu và cà phê chế biến, các mặt hàng dệt may truyền thống, đẩy mạnh việc quản lý thị trường mới với các nước trong khu vực ASEAN. Nghiên cứu, tìm hiểu và mở rộng thị trường các nước Tây Âu, châu Mỹ, các nước Trung Đông theo lộ trình mà tỉnh có khả năng thâm nhập.

2- Nâng cao liên doanh và gia nhập nước ngoài theo hướng ưu tiên: xuất khẩu sâu những mặt hàng công nghệ, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, hạ giá thành để cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước; xuất khẩu công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm; nuôi trồng thủy sản và chế biến xuất khẩu; xuất khẩu các công trình hạ tầng: cơ sở hạ tầng, giao thông, bưu chính, viễn thông, xây dựng các khu công nghiệp mới (Long Bình, Đức 47, Thành Tuy Hòa, Phước Thái..), xuất khẩu khai thác chế tác kim khí, đá quý; xuất khẩu các công trình dịch vụ, du lịch phục vụ các khu công nghiệp tập trung, các khu dân cư mới, khuyến khích các dự án giảm nghèo và các dự án xã hội.

B trí xuất khẩu phù hợp với kế hoạch chung của các nước và vùng, giành vị trí trong kinh tế thị trường mới, theo hai tuyến: Tuyến Biên Hòa – Quốc lộ 51 là tuyến chủ yếu với các khu công nghiệp mới. Tuyến Biên Hòa – Quốc lộ 1 – Quốc lộ 20 là tuyến quản lý và các lĩnh vực xuất khẩu nuôi trồng gia súc gia cầm công nghiệp chế biến và dịch vụ du lịch. Hoàn thành quy hoạch chi tiết và quy hoạch thành phố Biên Hòa và các khu đô thị mới. Xây dựng các công trình và lập dự án các thị trường mới, đảm bảo phân bổ các nguồn lực trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

V nông nghi p, l p các d án nuôi tôm vùng n c l (Long Thành), phát tri n àn heo, gia c m i ôi v i xây d ng nhà máy ch bi n th c n gia súc, x ng gi t m , ch bi n s n ph m nông nghi p; phát tri n tr ng dâu nuôi t m, thu c lá s i vàng. V công nghi p, l p các d án công nghi p ch bi n s n ph m t nông nghi p, v t li u xây d ng và khai khoáng, gia công ch bi n hàng xu t kh u: Các lo i hàng d t may, d ng c gia ình, h c ng, th thao, ch i tr em, các s n ph m c khí, i n t , s n, ch t d o, bao bì. V d ch v , u t xây d ng h t ng k thu t, các khu nhà m i thành ph Biên Hoà và vùng ph c n các khu công nghi p m i, các d ch v du l ch.

3- T ch c t t thông tin th tr ng.

4- Nghiên c u s m ban hành chính sách t m th i v xu t, nh p kh u; chính sách b o h hàng xu t kh u trong t nh, t ng c ng qu n lý th tr ng i v i hàng nh p l u, hàng gi , hàng tr n thu ; có chính sách khuy n khích nh ng n v s n xu t hàng xu t kh u có giá tr l n và có th tr ng n nh. V n ng ki u bào n c ngoài góp v n u t s n xu t.

5- T ch c m ng l i d ch v cung ng v t t , nguyên li u, d ch v xây l p và các d ch v khác cho các d án liên doanh và v n u t n c ngoài.

6- Xây d ng k ho ch n m s l ng và ch t l ng cán b khoa h c – k thu t, công nhân, ng i lao ng có k ho ch ào t o, b i d ng và ào t o l i i ng cán b qu n lý, chuyên môn nghi p v .

V i chính sách thông thoáng và i u ki n thu n l i, ng Nai ã thu hút c nhi u d án u t .

Cùng th i i m trên, Ban Ch p hành ng b t nh ra Ngh quy t 13 NQ/TU *ch ng trình hành ng v nhi m v qu c phòng – an ninh n m 1992–1993*. Ngh quy t ánh giá tình hình th c hi n nhi m v qu c phòng – an ninh qu c gia, ra nhi m v qu c phòng – an ninh qu c gia và nh ng ch tr ng công tác l n trong 2 n m 1992–1993, nh ng bi n pháp ch y u t ch c th c hi n. Nhi m v c b n là “ph n u t o m t b c chuy n bi n c b n v xây d ng v ng ch c th tr n qu c phòng toàn dân, k t h p ch t ch v i th tr n an ninh nhân dân, ch ng phát hi n, ng n ch n m i âm m u, hành ng c a các th l c thù ch trong và ngoài n c, không x y ra tình hu ng x u”. Qua quán tri t Ngh quy t 13 NQ/TU, ph ng th c lãnh o và qui ch ho t ng c a t ng lo i hình c s ng c xác nh c th . M t tr n T qu c và các oàn th ã ph i h p v i chính quy n, các l c l ng v trang nhân dân tri n khai ng b công tác v n ng qu n chúng trên các a bàn, phát huy dân ch , h tr v n và k thu t cho nhân dân phát tri n s n xu t, n nh và c i thi n i s ng. Nhà n c u t xây d ng c s h t ng kinh t - xã h i, gi i quy t vi c làm i ôi v i th c hi n các chính sách xã h i, y m nh công tác xóa ói, gi m nghèo, tích c c hoà gi i các mâu thu n trong nhân dân, làm ngu i các “ i m nóng” trong tranh ch p t ai, giáo d c ng viên th c hi n công tác tuy n quân. i u ch nh, qui ho ch, m b o biên ch b i th ng tr c c a t nh và xây d ng l c l ng dân quân t v , l c l ng d b ng viên

cùng ph i h p l c l ñng Quân khu óng trên à bàn t nh m b o s n sàng chi n u trong m i tình hu ñg.

Cùng v i vi c th c hi n Ch th s 53-CT/TW c a Ban Bí th , Ngh ñnh 29 c a H i ñng B tr ñng và H ñng d n c a Quân khu v công tác xây d ñng l c l ñng dân quân t v , T nh u ch o B Ch huy quân s t nh, Ban ch huy quân s các c p t p trung ch n ch nh, c ñng c , nâng cao ch t l ñng i ôi v i phát tri n s l ñng dân quân t v . Coi tr ñng công tác giáo d c chính tr , c bi t là giáo d c v nhi m v dân quân t v và t v c quan, xí nghi p làm cho m i ñng i có ý th c gi tr n a t i xã, ph ñng, ch ñng âm m u “đi n bi n hoà bình”, b o lo n l t c a các th l c thù ch.

Th c hi n Ngh quy t c a T nh u , n m 1992, B Ch huy quân s t nh t p trung xây d ñng, làm chuy n bi n l c l ñng dân quân khu v c ph ñng, xã, b o m biên ch l c l ñng dân quân th ñng tr c t i xã, ph ñng, p, kh u ph theo h ñng tinh g n. Công tác phát tri n ñng viên, oàn viên trong l c l ñng dân quân c chú tr ñng; khuy n khích quân nhân xu t ñng tham gia l c l ñng th ñng tr c. Do ó, t l ñng viên, oàn viên, b i xu t ñng trong l c l ñng dân quân khá cao : ñng viên 6,79%, oàn viên 22,8%, b i xu t ñng 7,06%.. N m 1992, t l dân quân t v t 1,51% so v i dân s toàn t nh, l c l ñng dân quân chi m 0,91%. N m 1993, 1994, t nh ti n hành c ñng c l c l ñng t v các ñng, lâm tr ñng, xí nghi p, công ty, các c quan, ban, ngành thu c kh i dân – chính – ñng, kh i kinh t song song v i vi c c ñng c ñng cán b xã i, ph ñng i. Khu công nghi p Biên Hoà và Công ty Cao su ñng Nai c ch n làm i m ch o th c hi n. L c l ñng t v trong các nhà máy, ñn v, c quan t ñng v s l ñng và ch t l ñng, t t l 18,5% so v i t ñng s cán b , công nhân, viên ch c trong toàn t nh. Nhi u binh ch ñng (pháo binh, phòng không) c xây d ñng trong l c l ñng dân quân t v , c hu n luy n, di n t p, h i thao s n sàng c ñng chi n u trong m i tình hu ñg. Do ó, trong tình hình tr t t an toàn xã h i t nh khá ph c t p, nh ñng nh th c hi n t t công tác quân s a ph ñng, công tác xây d ñng l c l ñng quân d b và xây d ñng dân quân t v ã góp ph n tích c c gi v ñng n nh chính tr , tr t t an toàn xã h i các a ph ñng trong toàn t nh.

Ph i h p công tác qu c phòng toàn dân và th tr n an ninh nhân dân, Công an ñng Nai ã l n l t phá v hàng ch c v án nhen nhóm ph n cách m ñng, tiêu bi u là phá v các t ch c có tên là ñng Nhân dân Vi t Nam (n m 1991), M t tr n dân ch trung l p phi liên k t và M t tr n liên minh dân ch nhân dân ph c qu c (n m 1992), phá v t ch c làm b c gi liên t nh (n m 1995); góp ph n gi v ñng an ninh chính tr xã h i, t o i u ki n cho kinh t phát tri n v ñng ch c.

Quán tri t và th c hi n Ngh quy t 26-NQ/TW ngày 30-3-1991 c a B Chính tr v khoa h c công ngh trong s nghi p i m i, xu t phát t yêu c u n nh và phát tri n kinh t - xã h i, t p trung th c hi n 3 ch ñng trình kinh t l n c a t nh trong 5 n m t i và nh ñng n m ti p theo, ngày 15-5-1992 Ban Th ñng v T nh u ra Ngh quy t 07-NQ/TU “V khoa h c và công ngh t 1991–1995 và n n m 2000” v i các n i dung ch y u:

– y m nh các ho t ng khoa h c ph c v cho vi c ch o th c hi n th ng l i nhi m v kinh t - xã h i 5 n m (1991–1995) do i h i ng b t nh l n th V ra và xây d ng k ho ch phát tri n kinh t - xã h i c a t nh trong giai o n 1996–2000.

– T ng c ng nghiên c u ng d ng, tri n khai k p th i r ng rãi nh ng ti n b khoa h c và công ngh thích h p vào s n xu t và i s ng, làm chuy n bi n v ch t l ng, hi u qu các ho t ng kinh t - xã h i.

– Ti p t c phát tri n ti m l c khoa h c và công ngh , t ng b c v n lên m ng c nh ng nhi m v khoa h c và công ngh c a t nh tra.

Th c hi n Ngh quy t ngày 14-1-1993 H i ngh l n th 4 Ban Ch p hành Trung ng (khóa VII), ngày 14-4-1993, Ban Ch p hành ng b t nh (khóa V) ra Ngh quy t v “5 ch ng trình hành ng th c hi n Ngh quy t H i ngh l n th 4 c a Ban Ch p hành Trung ng ng” t n m 1993–1995 g m: Ngh quy t s 17-NQ/TU “*Ti p t c i m i s nghi p giáo d c và ào t o*”, Ngh quy t s 18-NQ/TU “*Chính sách dân s và k ho ch hóa gia ình*”, Ngh quy t s 19-NQ/TU “*V công tác thanh niên*”, Ngh quy t s 20-NQ/TU “*V nh ng v n c p bách c a s nghi p b o v và ch m sóc s c kh e*”, Ngh quy t s 21-NQ/TU v “*M t s nhi m v v n hóa – v n ngh nh ng n m tr c m t*”.

Quan i m, m c tiêu và nh ng ch tr ng, bi n pháp l n v i m i s nghi p giáo d c - ào t o trong Ngh quy t 17-NQ/TU v “*Ti p t c i m i s nghi p giáo d c và ào t o*” c tri n khai quán tri t r ng rãi trong ng b và trong toàn ngành giáo d c:

– y m nh công tác xóa mù ch , b t úc v n hóa và ph c p ti u h c, ng th i m r ng ph c p ph thông trung h c.

– M r ng ho t ng ào t o, b i d ng, nâng cao trình ngh nghi p cho ng i lao ng.

– M r ng và nâng cao ch t l ng ào t o, b i d ng cán b , nhân tài.

– Ti p t c i m i n i dung, ph ng pháp giáo d c và ào t o, t ng c ng k t h p gi a h c v i hành, v n hóa chuyên môn v i chính tr , o c; nâng cao ch t l ng, hi u qu giáo d c - ào t o.

– i u ch nh, c ng c và hoàn thi n h th ng giáo d c m m non và ph thông.

– M r ng ào t o, b i d ng cán b , giáo viên và s d ng, p hát huy t t l c l ng hi n có.

– T ng c ng c s v t ch t, k thu t cho các tr ng h c.

– T ng c ng qu n lý Nhà n c v giáo d c - ào t o.

– T ng c ng t ch c xây d ng ng và các oàn th trong nhà tr ng.

Th c hi n Ngh quy t 17 c a ng b t nh, hàng n m t nh u t h n 30% t ng d toán chi ngân sách cho giáo d c. Do ó, giáo d c - ào t o phát tri n m nh



c v quy mô l n ch t l ng d y và h c. C s v t ch t và ph ng ti n d y h c c u t m nh, ch t l ng giáo d c c chú ý và coi tr ng h n. Cô ng tác qu n lý Nhà n c và qu n lý ngành c t ng c ng và có hi u qu .

Công tác xóa mù ch và ph c p giáo d c ti u h c có chuy n bi n ti n b . Trong 2 n m 1993–1994 ã huy ng 2.700 ng i ra các l p xóa mù ch , 24.000 cháu h c các l p ph c p và 9.400 ng i h c các l p b túc v n hóa. n n m 1995, có 81/163 ph ng, xã t tiêu chu n qu c gia v xóa mù ch và ph c p giáo d c ti u h c

Th c hi n ch tr ng xóa l p h c ca 3, t nh và các a ph ng ã t ng c ng u t cho xây d ng c b n và ch ng xu ng c p tr ng, l p. N m 1994 u t 4,663 t ng xây d ng thêm 101 phòng h c; cung c p thêm dùng d y h c và sách giáo khoa. M t s tr ng c trang b máy vi tính. Tuy nhiên, do áp l c s h c sinh hàng n m u t ng nhanh, nên ngành giáo d c v n còn g p khó kh n v c s v t ch t và i ng giáo viên còn thi u 2.500 ng i so v i qui nh.

Cùng v i vi c th c hi n Ngh quy t Trung ng và Ngh quy t 17/TU c a Ban Ch p hành ng b t nh, ngày 29-6-1993, Ban Th ng v T nh u ra Ngh quy t 24-NQ/TU “Chuyên v công tác ào t o t nay n h t n m 1993 và nh ng n m ti p theo”. T nh ã quy t nh thành l p Trung tâm i h c m r ng và Trung tâm ào t o – b i d ng cán b t nh. S cán b , công ch c c c i h c các l p ào t o – b i d ng m i n m u t ng. N m 1994, có trên 2.100 cán b , công nhân, viên ch c ào t o, b i d ng. Trong ó, ào t o i h c chính tr t i ch c 196 ng i, 6 ng i h c cao h c, 01 ng i b o v thành công lu n án Phó ti n s . U ban nhân dân t nh ã ra quy t nh thành l p Tr ng chuyên ph thông trung h c L ng Th Vinh; u t h n 3 t ng xây d ng Tr ng chuyên Lê Quý ôn thu c huy n Long Khánh, c ng c tr ng chuyên c a thành ph Biên Hoà. T n m 1976 n n m 1995, s h c sinh trong t nh tham gia các k thi h c sinh gi i c p qu c gia t c 200 gi i.

Th c hi n Ngh quy t s 18-NQ/TU v “Chính sách dân s và k ho ch hóa gia ình”, công tác truy n thông dân s c chú tr ng và y m nh b ng nhi u hình th c sinh ng, thông qua các c quan truy n thông i chúng nh phát thanh, truy n hình, tuyên truy n mi ng, t ch c h i thi, tr i sáng tác v n h c – ngh thu t v dân s – k ho ch hóa gia ình. c bi t, ã t ch c chi n d ch truy n thông l ng ghép v dân s – k ho ch hóa gia ình t i 2 huy n Xuân L c và V nh C u t hi u qu kh quan. Công tác k ho ch hóa ã có b c ti n b áng k , ý th c gi m sinh con m i c p v ch ng ch có t 1 n 2 con ã c ph bi n trong nhân dân. Ch riêng s ng i ình s n, n n m 1995 có 5.000 ng i, t ng h n n m 1990 là 4.004 ng i.

Công tác dân s và gi i quy t vi c làm c t p trung ch o th c hi n t k t qu r t quan tr ng nh ch tr ng khuy n khích phát tri n các doanh nghi p v a và nh v i nhi u hình th c s h u, phát tri n kinh t h gia ình, m ngành ngh nông thôn, b o m cho ng i lao ng c t do hành ngh và thuê m n lao ng theo pháp lu t. Các ch ng trình gi i quy t vi c làm b ng qu

quốc gia, xóa đói, giảm nghèo, mở rộng các hình thức dạy nghề, giảm thiểu nạn thất nghiệp và các phong trào giúp nhau làm kinh tế gia đình và các đoàn thể quần chúng có thể hiện có hiệu quả. Hàng năm mở quỹ giảm nghèo quy định làm cho từ 40.000 đến 50.000 lao động. Tình trạng thất nghiệp xuyên các vùng khó khăn trên cả nước đã giảm quy mô đáng kể. Tỷ lệ hộ nghèo giảm. Tỷ lệ hộ khá và giàu dần dần được nâng lên. Nhu cầu cuộc sống văn minh, vật chất, văn hóa nhân dân được đáp ứng khá hơn. Nhiều hộ dân cư nông thôn được cung cấp nước sạch, trên 70% xã đã có điện, 100% xã có đường giao thông nội tỉnh trung tâm. Chỉ số tăng trưởng nhân dân nhiều vùng thành thị và nông thôn được nâng cao, giá trị GDP bình quân đầu người từ 283 USD năm 1990 lên 446 USD năm 1995.

Năm 1993, số lượng thanh niên trong tỉnh Nghệ An là 525.019 người / 1.800.000 dân, chiếm tỷ lệ khá lớn, bằng 30,5% dân số. Thanh niên là lực lượng lao động chủ yếu trên mặt trận văn hóa kinh tế - xã hội. Toàn tỉnh có 13.897 thanh niên có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học, chiếm 2,64%; 110.599 thanh niên có trình độ phổ thông trung học, chiếm 21,06%. Đây là ưu tiên thanh niên có khả năng tiếp thu nhanh những thông tin mới, kỹ thuật khoa học và công nghệ tiên tiến, nhạy bén và sáng tạo trong học tập và lao động. Trong chiến tranh, thanh niên càng có ưu tiên rèn luyện, rèn luyện thái độ chính trị và khả năng cống hiến của mình. Nhiều thanh niên thành lập trên các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, nghiên cứu khoa học, văn hóa - nghệ thuật, tin học, an ninh - quốc phòng.

Tuy nhiên, tình trạng thất nghiệp và thu nhập thấp trong thanh niên vẫn còn là vấn đề cấp bách. Một số thanh niên đã và đang có những thiếu sót về lý tưởng và lối sống. Một số thanh niên chủ yếu theo lối sống vật chất, ích kỷ, đua đòi, vì phạm pháp luật, có lối sống truy cập các tệ nạn xã hội. Bên cạnh đó, một số cấp ủy đảng, chính quyền và một số ngành do chưa quán triệt đầy đủ Nghị quyết 25-NQ/TW của Bộ Chính trị nên chưa tìm ra cách đánh giá thanh niên và công tác thanh niên, nên “xây dựng những thanh niên không sát với tâm lý và nhu cầu của thanh niên”. Chưa quan tâm bồi dưỡng cán bộ Đoàn, Hội; chưa chú ý phát hiện, bồi dưỡng và khuyến khích những cán bộ trẻ có khả năng, yêu thích công tác thanh niên.

Công tác thanh niên nhìn chung vẫn còn lúng túng, bản thân tổ chức Đoàn, Hội và chính sách xác định vị trí và tìm ra những thế mạnh cho từng vùng phù hợp yêu cầu nhiệm vụ. Việc kết hợp giữa các môi trường gia đình, nhà trường và xã hội trong việc giáo dục, rèn luyện thanh niên chưa đạt hiệu quả.

Sau khi công bố tình hình ra Nghị quyết 19-NQ/TU về công tác thanh niên, các cấp ủy đảng đã tổ chức quán triệt, xây dựng chương trình hành động cụ thể. Tuy nhiên, đã tổ chức chuyển biến tích cực về nhận thức của các cấp ủy đảng và công tác thanh niên, quan tâm nhiều hơn về văn hóa, giáo dục truyền thống và lý tưởng cho thế hệ trẻ. Một số cấp ủy đảng đã thể hiện tầm quan trọng hóa việc bồi dưỡng cán bộ. Trong năm 1994 đã phát triển 341 người viên chức công nhân, cung cấp cho nhiều cán bộ, người viên chức tình nguyện, tích cực. Lực lượng thanh niên được giao cho những nhiệm vụ quan trọng và hoàn thành nhiệm vụ tốt.

Phong trào “Thanh niên lập nghiệp” và “Tuổi trẻ tiên phong” được phát động trong toàn tỉnh. Đoàn Thanh niên tập trung chuyên giao thành tựu khoa học – kỹ thuật cho 1.320 đoàn viên, thanh niên nông dân trẻ; tổ chức dạy nghề cho học viên các ngành may, dệt may, vi tính, điện tử, kế toán, quản trị kinh doanh. 2.787 đoàn viên, thanh niên được gửi đi thi đấu và làm. Phong trào tuổi trẻ tiên phong thi đấu cao. Thanh niên lên đường hoàn thành nghĩa vụ quân sự, tham gia công tác hậu phương quân đội, giữ gìn trật tự xóm, ấp, khu phố.

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân nâng cao qua các năm nhờ kết quả tốt. Đã khám chữa các dịch bệnh nguy hiểm, sáu bệnh trẻ em giảm đáng kể, chấn động phát triển các bệnh sốt rét và giảm đáng kể số vong do sốt rét. Tuy vậy, tình trạng bệnh tật trong nhân dân vẫn còn nhiều khu vực, bệnh xã hội, bệnh nghề nghiệp còn nhiều cao và rất đáng lo ngại. Thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TU của Ban Chấp hành Trung ương về “Vấn đề nâng cao chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe”, đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục về sức khỏe, công tác phòng chống dịch bệnh, tăng cường thể thao thể lực người lao động, tăng cường công tác chăm sóc bảo vệ bà mẹ trẻ em. Sản phẩm, công nghệ và phát triển các cơ sở y tế theo hướng đẩy mạnh các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu, phù hợp với địa bàn dân cư. Tăng cường kết hợp y học dân tộc với y học hiện đại. Phát triển rộng rãi các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Công nghệ và phát triển ngành dệt may. Đẩy mạnh công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Đẩy mạnh thể thao, thể dục và thể thao quần thể. Tăng cường quản lý Nhà nước về công tác y tế. Tăng cường công tác xây dựng nông thôn mới và các đoàn thể quần chúng trong ngành y tế.

Qua quản trị và thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII), các thể chế hóa bằng Nghị quyết số 21-NQ/TU của Trung ương về “Mặt trận mới về văn hóa – văn nghệ nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân”, các cấp ủy đảng và chính quyền, các đoàn thể, nhân dân nhận thức đúng đắn về vai trò của Nghị quyết: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, mặt trận lực lượng phát triển kinh tế - xã hội và nền tảng là mục tiêu của công nghệ xã hội”. Các cấp ủy đảng và chính quyền các cấp ủy đảng ra chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của cấp mình; dành kinh phí khá lớn cho việc phát triển sự nghiệp văn hóa – xã hội theo Quyết định 25/CP của Thủ tướng Chính phủ; khắt khe phê bình các hiện tượng công tác văn hóa – văn nghệ. Do đó, đã phát huy được các truyền thống văn hóa dân tộc và văn hóa địa phương. Nhiều di tích lịch sử được trùng tu và được xếp hạng di tích văn hóa cấp quốc gia. Các lễ hội truyền thống được khôi phục. Tỉnh đã xây dựng nhiều Nhà bảo tàng, lưu giữ hàng chục ngàn cổ vật, trong đó có nhiều cổ vật có giá trị văn hóa cao.

Phong trào văn hóa – thể thao được khởi động khắp các cơ quan, đơn vị, các huyện, thành phố và nhất là phát triển các phường, xã, thị trấn. Đến năm 1995, tỉnh có 2 đoàn nghệ thuật cải lương và ca múa. Các huyện, thành phố có các đội thông tin liên lạc. Các phường, xã, thị trấn đã có hơn 95 đội văn nghệ quần chúng, 196 đội bóng đá, 50 đội cầu lông, 36 đội sách. Hoạt động văn hóa tập trung phát triển các vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng. T

phong trào quần chúng đã phát hiện, tập hợp và tạo ra các ngành nghề thủ công nghiệp – thủ công nghiệp – tham gia các cuộc liên hoan khu vực và toàn quốc rất kỳ thú. Tỉnh Nghệ An đã có một số vận động viên cờ vua, karate tham gia thi đấu quốc tế. Huyện Quỳnh Lưu có một đội tuyển bóng đá quốc gia và ông Nam Á.

Huyện Quỳnh Lưu thu hút các công nhân và mang tính chất quần chúng các vùng xa, vùng sâu. Tỉnh đã tổ chức các buổi diễn tập văn nghệ nâng cao cuộc sống tinh thần người dân. Đã phát thanh, truyền hình các xây dựng, tổ chức thi đấu các môn thể thao quần chúng.

Phong trào thi đua học tập, lao động giỏi, gia đình văn hóa đã có những chuyển biến đáng kể; thu hút hàng triệu công nhân, vận động viên tham gia học tập, nghiên cứu. Ban chấp hành tỉnh đã tổ chức các đợt thi đua và phát động nhân dân tham gia. Năm 1995, đã có 100/110 công nhân kỹ thuật xây dựng công nhân văn hóa và 99.196 học sinh / 110.177 học sinh kỹ thuật gia đình văn hóa. Các bình chọn là các quan trọng tiêu chuẩn công nhân văn hóa và gia đình văn hóa.

Sau 5 năm thực hiện nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, kinh tế nông nghiệp công nhân văn hóa đã có những chuyển biến đáng kể, tuy nhiên, nhiều vùng nông thôn vẫn còn khó khăn. Trước tình hình trên, ngày 10-6-1993, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương (khóa VII) ra Nghị quyết số 5-NQ/TW về “Tiếp tục cải thiện và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn”. Tiếp tục các hình thức tập thể theo hướng phát huy hăng hái của tập thể công nhân và vai trò quản lý lâu dài của kinh tế xã hội, tăng cường làm tốt công tác quy hoạch, hướng dẫn sản xuất, phát triển kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ. Thực hiện chính sách giao quyền sản xuất kinh doanh lâu dài cho nông dân, trong đó quy định 5 quyền là chuyển nhượng, chuyển nhượng, thế chấp, cho thuê và thế chấp.

Nhằm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương (khóa VII), ngày 10-7-1993, Ban Chấp hành tỉnh Nghệ An ra Nghị quyết số 25-NQ/TU về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 5. Nhận thức được trọng tâm nông nghiệp, nông thôn tỉnh Nghệ An trong những năm qua, quán triệt các quan điểm, chỉ đạo của Bộ Chính trị và Trung ương về kinh tế nông nghiệp công nhân văn hóa, các Nghị quyết của Hội nghị lần thứ V, VI, VII và các Nghị quyết Hội nghị Trung ương, nhất là Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (khóa VI), Nghị quyết 02 (khóa VII), tỉnh Nghệ An đã có nhiều cố gắng vận động vào thực tiễn địa phương, tổ chức nhiều đợt thi đua trong sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Sản xuất tập thể ngày càng phát triển, sản xuất nông nghiệp tập thể ngày càng phát triển. Các cây trồng năng suất cao và đa dạng. Chăn nuôi gia đình phát triển khá nhanh. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp thành phần trong nông nghiệp có bước phát triển với nhiều hình thức mới, có hiệu quả theo hướng sản xuất hàng hóa, hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Các tiến bộ khoa học – kỹ thuật được áp dụng vào sản xuất có hiệu quả, các nông dân phần lớn đã tiếp cận. Bộ mặt nông thôn và đời sống nông dân đã có bước cải thiện.

Cùng với bước phát triển, Ban Chấp hành nông nghiệp và nông thôn nhìn nhận tình hình nông nghiệp, nông thôn trong thời gian còn nông nghiệp khó khăn, yếu kém. Nhiệm vụ nhiệm vụ phát triển. Hiện nay sản xuất hàng hóa của nông nghiệp chưa cao. Việc áp dụng khoa học – kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp chưa phổ biến và nông dân nên nâng suất lao động và chất lượng nông sản còn thấp, giá thành còn cao. Các sản phẩm nông nghiệp có chuyên môn nhưng chưa thoát khỏi nền nông nghiệp thu nhỏ. Các thành phần kinh tế trong nông nghiệp hình thành và phát triển chưa đồng đều. Công nghiệp chế biến nông – lâm sản chưa phát triển kịp nhu cầu. Thương nghiệp và dịch vụ quốc doanh chưa tác động mạnh mẽ tới nông thôn. Công tác quản lý tài sản còn lỏng lẻo, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tiến hành chậm. Chính sách thu nông nghiệp chưa thay đổi cho phù hợp với thực tế. Chính sách ưu đãi tín dụng đối với nông nghiệp chưa ưu tiên thật đáng. Thương nghiệp nông sản còn khó khăn gay gắt, chưa có chính sách trợ giá và bảo hộ sản xuất của Nhà nước đối với nông nghiệp. Sự phân hóa giàu nghèo trong nông thôn diễn ra khá nhanh, sự chênh lệch còn chiếm tới 20 – 30%. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn chưa phát triển nên còn nhiều lao động thất nghiệp. Các hộ nông dân còn thiếu vốn, nhất là vùng cao, vùng nông bào dân tộc thiểu số, vùng kinh tế mới. Các tệ mê tín – dị đoan, hủ tục lạc hậu và tệ nạn xã hội có xu hướng gia tăng.

Thời gian qua, ánh sáng trên, nông nghiệp và nông thôn coi trọng chức năng thị trường. Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VII) về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn, phát triển sản xuất hàng hóa, tăng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng đa dạng hóa ngành nghề, giảm sản xuất hàng hóa và thị trường. Nông nghiệp coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm phát triển nền kinh tế trong thời gian cùng với việc phát triển công nghiệp ứng dụng và kỹ thuật. Chương trình hành động đã ra đời hàng năm và mục tiêu, trong đó nhấn mạnh phải nhanh chóng cải tạo cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Trong quá trình chuyển đổi, thời gian chuyển đổi của Xuân Lạc làm nhiệm vụ thị trường. Nghị quyết Trung ương 5.

Thị trường các dịch vụ pháp lý, thương mại xây dựng nông nghiệp giao thông thị trường các trung tâm xã, xây dựng chợ nông thôn và thị trường các xã. Một số xã hình thành và phát triển qui mô mua bán nhất định. Chợ nông thôn đã có những mặt hàng phong phú gồm thực phẩm, nhu yếu phẩm, phân bón, xăng dầu, các dịch vụ sửa chữa các khí, vận chuyển, xây dựng nhà ở, làm các công trình vệ sinh cho sản xuất và sinh sống. Trong năm 1993, thời gian chuyển đổi Ngân hàng Nông nghiệp cho trên 100.000 hộ nông dân (trong đó có 17.000 hộ nông dân nghèo) vay 31 tỷ đồng theo chương trình cây trồng, vật nuôi. Thị trường chuyển đổi này đã tác động làm tăng diện tích trồng cây công nghiệp, cây lương thực và tăng số lượng chăn nuôi trong thời gian (diện tích cây cao su tăng 1.400 ha, mía tăng 900 ha, đậu tăng 900 ha, chuồng lợn 1.200 ha...).

Công tác khuyến nông và bảo vệ thực vật cũng coi trọng. Các doanh nghiệp nhà nước cũng góp công tác khuyến nông theo chuyên ngành hoặc chuyên con giống: Công ty Bông khuyến nông cây bông, Xí nghiệp Đậu tằm khuyến nông cây đậu, Công ty Chăn nuôi khuyến nông con heo; khuyến khích các thành phần kinh tế cùng



nghiệp và Công nghiệp thị xã phẩm chính làm nhiệm vụ hàng ngày toàn quyền rút kinh nghiệm chung. Năm 1995, sản lượng bắp trong tổng số 250.570.000 tấn, năng suất bình quân 39,2 tấn/ha, sản lượng ngô 4,5 tấn và năng suất ngô 2,5 tấn so với năm 1990.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước chủ yếu nông, lâm, thủ công nghiệp đã chuyển đổi hình thức tổ chức và hoạt động phù hợp với cơ chế mới. Các doanh nghiệp này tập trung vào quan tâm thị trường và vùng nguyên liệu. Các xí nghiệp Dầu thực phẩm – Tân Lạc, Công ty Bông, Nhà máy dệt La Ngà tập trung cho ngành sản xuất nông nghiệp vụ gieo, vận, kỹ thuật canh tác và sau mùa vụ thu mua nguyên liệu, hàng hóa chủ yếu, tiêu thụ. Nhờ vậy mà sản xuất, chủ yếu và giá trị nguyên liệu tăng.

Nhờ vậy, sản xuất nông nghiệp đã phát triển toàn diện, năng suất tăng trưởng liên tục nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa.

Thực hiện Luật Bảo vệ và phát triển rừng của ban hành năm 1991; Chỉ thị 246/CT ban hành năm 1992 về việc “Tăng cường ưu tiên phát triển lâm nghiệp vì mục tiêu phát triển bền vững”, từ năm 1992, công tác quản lý và bảo vệ rừng đã chú trọng. Tỉnh đã chỉ đạo các ngành chức năng lập án tăng quan lâm nghiệp vùng Núi năm 1993–2000; khảo sát, điều tra đất rừng, diện tích xây dựng dự án về lâm nghiệp. Tỉnh đã chú trọng việc khôi phục tái tạo rừng. Năm 1995, diện tích 32.639 ha rừng, trong đó rừng phòng hộ là 5.017 ha; cao nhất là năm 1995 diện tích 8.625 ha, nâng tỉ lệ che phủ lên 29%, trong đó quy mô doanh nghiệp tăng 8.169 ha, nhân dân tăng 770 ha. Các khu vực ưu tiên như thị trấn Tr An, khu vực Vườn quốc gia Nam Cát Tiên cũng quản lý bảo vệ tốt. Nhà nước phát động phong trào trồng rừng nhân dân và chủ yếu là chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc (chương trình 327), nên đã hạn chế việc khai phá rừng bừa bãi. Thực hiện tốt công tác giao đất, khoán rừng cho hộ nông dân theo Văn bản 02/CP của Chính phủ, do đó đã giảm quy tụ các nhu cầu việc làm cho người lao động.

Thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm của chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VII). Ban Chấp hành tỉnh đã xác định xóa đói, giảm nghèo vẫn là nhiệm vụ trọng tâm trọng tâm, vẫn là nhiệm vụ cơ bản lâu dài, là trách nhiệm của toàn xã hội, chính quyền và toàn xã hội, phải kết hợp nhiều biện pháp quản lý nhà nước và phong trào cách mạng của quần chúng. Năm 1992, Tỉnh ủy chỉ đạo điều tra về thực trạng đói nghèo. Ngày 9-4-1993, tỉnh thành lập Ban chỉ đạo điều tra tình trạng đói nghèo trong toàn tỉnh. Theo kết quả điều tra, toàn tỉnh có 63.830 hộ đói nghèo, chiếm 21,28% số hộ dân cư với 404.044 nhân khẩu, chiếm 22,45% dân số trong tỉnh. Trong đó, nông thôn có 56.790 hộ với 359.480 nhân khẩu, thành thị có 7.040 hộ với 44.563 nhân khẩu. Đói nghèo tập trung các nguyên nhân chính sau: thiếu vốn, thiếu kỹ thuật canh tác, thiếu vốn đầu tư kinh doanh, ông con, thiếu vốn đầu tư làm ăn, không có nghề làm ăn, thiếu nhân lực.

Ngày 02-8-1993, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 1725/QĐ-UBT thành lập Ban chỉ đạo xóa đói, giảm nghèo cùng quy hoạch tổng và hàng tháng bộ máy chuyên trách xóa đói, giảm nghèo 3 cấp. Công tác giảm quy định về làm theo Nghị quyết 20 của Hội đồng Bộ trưởng xây dựng 100 dự án, trong đó có 69 dự án có duy trì vốn kinh phí cho vay là 7.829 tỷ đồng, giảm quy định về làm cho 7.090 lao động. Ban chỉ đạo đã tranh thủ vốn từ các tổ chức nhân dân, Cao ủy Liên Hiệp Quốc (HRC), chương trình Quốc tế về kinh tế châu Âu (EC) và các tổ chức quốc tế khác hỗ trợ cho ngành nông nghiệp và công nghiệp thông qua 7 dự án với giá trị là 179.317 USD và 100.000.000 đồng Việt Nam. Thực hiện Nghị quyết 16 của Hội đồng Bộ trưởng, tỉnh đã xây dựng và duy trì 4 dự án kinh tế mới, xây dựng 13 dự án theo chương trình 327. Trong 3 năm 1991-1993, đã tạo ra 300 công nhân tình nguyện và hơn 305 suất học tập. Tuy nhiên, công tác cứu trợ tình hình xóa đói, giảm nghèo còn mất sự ưu tiên như chia phân loại các thành phố, đói, nghèo; chia xác định các hộ nghèo tạm thời và hộ nghèo trên miền; chia phát động giảm nghèo phong trào quần chúng toàn kết thúc giúp đỡ nhau; chia huy động hàng trăm ngàn nhân lực cho nông dân. Thực tế trên, ngày 10-12-1993, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 15 về việc “Tăng cường công tác triển khai thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo”. Tiếp theo, ngày 15-4-1994, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 19-CT/TU “Về việc xây dựng và cho vay quy xóa đói, giảm nghèo” chỉ đạo kiên quyết thực hiện việc gây quỹ xóa đói, giảm nghèo, phần ưu tiên cuối năm 1995 giảm 50% hộ nghèo, xóa đói. Sau một tháng triển khai thực hiện, Thường vụ Tỉnh ủy đã làm việc với Bí thư, Chủ tịch các huyện, thị xã, thành phố và trực tiếp kiểm tra 2 huyện Long Thành, Long Khánh nhằm tình hình vận động xây dựng và sử dụng quỹ xóa đói, giảm nghèo hiện có. Qua kiểm tra, Thường trực Tỉnh ủy và Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh đã có ý kiến chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục các địa phương, ngày 20-5-1994, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Thông báo số 67-TB/TU “Về việc tăng cường công tác vận động xây dựng quy xóa đói, giảm nghèo”, chỉ đạo và phân công các cấp ủy đảng, Ban xóa đói giảm nghèo, Ủy ban Mặt trận và các đoàn thể các cấp phải có nội dung, kế hoạch, biện pháp thi thực hiện vận động giảm nghèo.

Kết quả xây dựng các nguồn quỹ xóa đói, giảm nghèo với 26,5 tỷ đồng. Trong đó, nguồn quỹ huy động ngân sách, vận động trong nhân dân và nước ngoài là 20,2 tỷ đồng (nguồn vốn ngân sách là 12,3 tỷ đồng, nguồn vốn vận động trong nhân dân và nước ngoài là 7,9 tỷ đồng) và nguồn các Ngân hàng Nông nghiệp cho hộ nghèo vay với lãi suất 1,2%/tháng là 6,3 tỷ đồng.

Tính tiếp trung nguồn vận động xóa đói, giảm nghèo và lồng ghép chương trình xóa đói, giảm nghèo vào các chương trình 327, chương trình 120 của Chính phủ, ngành thì đã tạo ra vốn trên 19.700 hộ nghèo (bằng 31% số hộ nghèo trong toàn tỉnh) có vay vốn sản xuất như sau. Trong đó, có 1.098 hộ có vay lần đầu tiên. Trong đó, có 2.315 hộ và 2.383 nhân khẩu đói nghèo, thu nhập neo nhàn không còn khả năng lao động chuyển sang ngân sách trợ cấp tháng xuyên theo Quyết định 176 ngày 08-4-1994 của Thủ tướng Chính phủ.



Ngoài ngu n v n trên, t nh còn tranh th các t ch c t thi n qu c t , ch y u là EC, HCR, i s quán Anh, PAM, UNDP (*Ch ng trình Phát tri n Liên Hi p Qu c*), ut c s h t ng, tr ng h c, tr m xá... cho các vùng sâu, vùng xa và làm công tác xã h i nh : xây d ng nhà tình ngh a, l p s ti t ki m cho các i t ng gia ình li t s , th ng binh ang g p khó kh n v i s ng, nhà . Tính n tháng 5-1995, ch ng trình này ã gi i quy t vi c làm cho 42.615 lao ng, trong ó có h n 15.000 lao ng thu c di n nghèo ói. Qua ki m tra tr c ti p 8.503/19.700 h c vay v n thì có 3.281 h làm n khá, chi m t l 38%; 4.140 h làm n trung bình, chi m 48,6%; s h còn khó kh n chi m 9% và 239 h có nguy c m t v n, chi m 2%. n n m 1994, s h ói nghèo còn 16%. Ngân hàng ph c v ng i nghèo c thành l p vào cu i n m 1995 và ho t ng có hi u qu .

Các phong trào n n áp ngh a, xây d ng nhà tình ngh a, s ti t ki m tình ngh a c các c p, các ngành, các t ng l p nhân dân tích c c th c hi n. Vi c th c hi n chính sách v i các i t ng: th ng binh, gia ình li t s , ng i có công v i cách m ng ngày càng t t h n. Các ho t ng t thi n, nhân o, giúp ng i tàn t t, cô n không n i n ng t a c quan tâm nhi u h n.

oàn k t là truy n th ng c c k quý báu c a dân t c ta trong l ch s d ng n c và gi n c. Hi n nay, ta ti n hành cu c u tranh y khó kh n, ph c t p, v a h p tác kinh t qu c t thoát kh i nghèo nàn l c h u, ng th i ch ng l i các th l c thù ch nh m b o v c l p, ch quy n qu c gia và toàn v n lãnh th . Quá trình chuy n sang n n kinh t nhi u thành ph n, c ch th tr ng theo nh h ng xã h i ch ngh a đ n n s phân t ng xã h i và phân hóa giàu nghèo ã t ra nh ng yêu c u m i trong vi c th c hi n công b ng xã h i. M t trái c a c ch th tr ng ã tác ng n l i s ng và o c xã h i. Tinh tr ng tiêu c c trong b máy qu n lý nhà n c và các t n n xã h i khác di n bi n ph c t p. Ngày 17 -11-1993, B Chính tr ra Ngh quy t 07-NQ/TW v “ i oàn k t dân t c, t ng c ng m t tr n dân t c th ng nh t”. Ngh quy t nh n m nh: “M t tr n T qu c Vi t Nam c n c c ng c và m r ng v t ch c và ho t ng th c s là m t t ch c t p h p kh i i oàn k t toàn dân, n i th hi n nguy n v ng và ý chí c a các t ng l p nhân dân; tham gia xây d ng, giám sát và b o v chính quy n, tham gia qu n lý xã h i, th c hi n các nhi m v kinh t , v n hóa, xã h i, an ninh, qu c phòng”. Các c p u ng ch o ch t ch vi c xây d ng k ho ch ho t ng c a M t tr n và t ng oàn th k t h p v i th c hi n nhi m v phát tri n kinh t , v n hóa – xã h i, an ninh – qu c phòng. Công tác v n ng qu n chúng ã có s chuy n bi n v c chi u r ng l n chi u sâu. M t tr n và các oàn th ti p t c i m i, a d ng hóa các hình th c t p h p, ng viên, t ch c nhân dân tham gia các ho t ng kinh t , xã h i, t o c nhi u phong trào cách m ng c a qu n chúng trên nhi u l nh v c và phát huy dân ch tham gia xây d ng ng và chính quy n, ã óng góp hàng ngàn ý ki n vào các đ th o lu t, các ch tr ng, chính sách c a ng và Nhà n c.

Công tác dân t c c th c hi n t sau n m 1975. n n m 1993, th ng kê toàn t nh có 29 dân t c thi u s v i 4 t c chính là Ch Ro, Châu M , Stiêng, C Ho có t ng s 8.800 h và 44.923 ng i. Trong ó có 7 t c ng i s ng t p trung

các p, khu thu c các huy n Tân Phú, nh Quán, V nh An, Xuân L c, Long Khánh và Th ng Nh t. S còn l i s ng r i rác trên các vùng núi ho c xen c , xen canh v i các t c khác. M t s ng bào dân t c c qui ho ch nh canh nh c các vùng Tà Lài (huy n Tân Phú), Lý L ch (th xã V nh An), Bàu Hàm 2 (huy n Th ng nh t). Các dân t c thi u s b n a có th i gian c ng lâu i, có quá trình g n bó v i cách m ng qua hai cu c kháng chi n ch ng th c dân Pháp và qu c M nh ng bào Stiêng, Ch Ro Bù Cháp – Tà Lài, Lý L ch, Bàu Hàm 2, Xuân Vinh – Xuân Bình huy n Long Khánh. Nhi u cá nhân và gia ình có công v i cách m ng c Nhà n c t ng th ng nhi u Huân ch ng, Huy ch ng, góp ph n xây d ng nên nh ng n v Anh hùng (Xuân Vinh – Xuân Bình, huy n Long Khánh). Sau 10 n m, th c hi n chính sách dân t c c a ng i v i ng bào dân t c thi u s , công tác dân t c, c bi t là i v i vùng c n c kháng chi n c c xem v a là trách nhi m v a là ngh a v c a ng b , chính quy n, M t tr n, các oàn th , các ngành, các c p. ã u t và t p trung s n l c k t h p v i ng viên tinh th n t l c, t c ng c a các dân t c khai thác, b o v và phát tri n s n xu t, n nh i s ng, y m nh công tác nh canh, nh c , t ng b c a ng bào các dân t c hoà nh p vào cu c s ng c a c ng ng xã h i. Phát huy truy n th ng t t p g n bó gi a ng bào các dân t c v i ng, chính quy n các c p trên tinh th n oàn k t, bình ng, giúp nhau xây d ng cu c s ng m no, h nh phúc. Tuy nhiên, công tác dân t c v n còn m t s khu y t i m nh : Ch a thành l p b ph n chuyên trách công tác dân t c, trong khi toàn t nh có 21 xã mi n núi. Ch a ra ph ng án qui ho ch, phát tri n t ng th cho các vùng ng bào dân t c thi u s . Ch a i sâu nghiên c u, tìm hi u c i m tâm lý, phong t c t p quán, thói quen trong s n xu t và sinh ho t i s ng c a m i t c ng i. Do ó, khi chuy n ng bào t cu c s ng du canh, du c sang nh canh nh c mà ch a có b c chu n b nên ng bào ch a thích nghi c v i l i s ng m i. M t khác, ta ch a tuyên truy n phát huy truy n th ng t t p c a t ng dân t c, ch a m nh d n giao r ng, giao t và h ng d n h t n d ng th m nh phát tri n tr ng tr t, ch n nuôi k t h p b o v r ng, nên hi n t ng phá r ng l p r y còn di n ra tràn lan. T th c tr ng trên, ng b t nh ã ra m c tiêu, ch ng trình công tác dân t c t n m 1993 n n m 1995.

M c tiêu c b n là kh i d y ti m n ng, huy ng t nhi u ngu n v n, t p trung phát tri n kinh t - xã h i trong vùng ng bào các dân t c thi u s . T ng b c nâng cao trình dân trí i ôi v i ào t o, b i d ng i ng cán b , t p trung trên 3 l nh v c ch y u là giáo d c, y t , nông – lâm nghi p. C ng c và phát tri n l c l ng cách m ng qu n chúng gi gìn an ninh chính tr , tr t t an toàn xã h i. Tri n khai th c hi n thành công các ch ng trình: ch ng trình phát tri n kinh t , i s ng; ch ng trình phát tri n v n hóa – xã h i, nâng cao dân trí; ch ng trình công tác xây d ng l c l ng chính tr và các t ch c qu n chúng nhân dân. Ho t ng c a ngành i n l c theo nh h ng c a t nh t ng c ng a i n v vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa. N m 1990, toàn t nh ch có 78/163 th tr n, ph ng, xã có i n, chi m t l 47,85%. S h ùng i n và i n n ng tiêu th bình quân khu v c nông thôn còn m c th p. n cu i n m 1995, s ph ng, xã, th tr n có i n là 138/163, chi m t l 84,6%.

Công tác tiến khí hóa nông thôn đã phát huy hiệu quả là phát triển văn hóa và an ninh xã hội, nâng cao đời sống sinh hoạt của nhân dân, nhất là nhân dân các xã anh hùng, vùng căn cứ, vùng sâu, vùng xa; góp phần phát triển các vùng kinh tế chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, cây lương thực và thực phẩm; giữ gìn quy tắc như cũ vốn có cho xây dựng, chỉnh đốn làng xã và phát triển kinh tế phồn thịnh. Những tập trung giữ gìn quy tắc, tập phát triển, bò, phát triển thủy lợi, tổ chức nhà máy sản xuất lúa xuất khẩu, thu hút 300 công nhân người dân tộc thiểu số, tổ chức nuôi trồng bào các vùng Tà Lài nhai, những địa phương. Những xã vùng căn cứ, vùng sâu vùng xa, nhất là các xã anh hùng đã có tiến bộ sản xuất, văn hóa, an ninh xã hội và nâng cao đời sống sinh hoạt của nhân dân, đặc biệt ở vùng Lý Lành và các vùng dân tộc huyện Như Quán. Những tổ chức 2 triệu dân tộc nội trú tại Bàu Cá cho 340 con em dân tộc thiểu số và Như Quán, Tân Phú cho 290 con em dân tộc thiểu số theo học. Mọi chi phí do ngân sách tỉnh đài thọ.

Sau 3 năm thực hiện Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị và Nghị quyết 69 của Hội đồng Bộ trưởng về công tác tôn giáo cùng với các chỉ thị, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước sát hợp với nguyên vẹn của Đảng bào các tôn giáo, tôn giáo tự do tín ngưỡng của Đảng bào có tổ chức, các cấp ủy Đảng, chính quyền, Ủy ban Mặt trận và các đoàn thể quần chúng quan tâm tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc chúng có tổ chức các ngày lễ tôn giáo trang nghiêm, nghiêm túc trong khuôn khổ pháp luật. Những vấn đề phát sinh trong quá trình kiên trì giữ gìn quy tắc hình thức giáo dục, thuyết pháp và theo pháp luật nên tình hình trong tỉnh như sau.

Năm 1993, tình hình chung của các tôn giáo và các tôn giáo có nhiều thuận lợi, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn. Chúng ta quyết và các thế lực thù địch ráo riết thực hiện âm mưu “diệt dần hòa bình” với nhiều phương thức, thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt trên tất cả các lĩnh vực mà mục tiêu ưu tiên và trọng tâm là phá hoại chính trị, tấn công, xâm nhập vào nội bộ. Chúng ta đã ngăn chặn và cá nhân phần lớn trong và ngoài nước tuyên truyền chiến tranh tâm lý phá hoại nội bộ, xuyên tạc, xuyên tạc, chính sách của Đảng và Nhà nước, kích, nói xấu. Lợi dụng các vấn đề “nhân quyền”, “dân chủ”, “tự do tín ngưỡng”, chúng ta kích động, gây chia rẽ, làm mất đoàn kết nội bộ, tổ chức hoạt động hòng làm xói mòn lòng tin của nhân dân, tập hợp lực lượng chống lại, chủ yếu gây bạo loạn, lật đổ. Bên cạnh đó, về phía cán bộ, đảng viên còn nhiều vấn đề phạm vi chính sách, pháp luật, kiểm soát phép nước chưa nghiêm, thiếu dân chủ, thiếu tập trung chúng. Một số cán bộ, đảng viên thoái hóa biến chất, tiêu cực, tham nhũng, tình trạng mất đoàn kết nội bộ, chia rẽ, bè phái còn xảy ra vài nơi. Ngày 12-6-1993, Bộ Chính trị Trung ương ban hành Chỉ thị 23/TW về tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ trong tình hình mới. Văn kiện dung cụ thể “Nhiệm vụ bảo vệ chính trị có quan hệ đến sự sống còn của Đảng và các thế lực. Cần nhận thức công tác bảo vệ chính trị nội bộ trong tình hình mới là một bộ phận quan trọng trong công tác xây dựng Đảng, một bộ phận trong sự nghiệp chính trị trong tình hình mới, đảng viên, người chức năng phải thấm nhuần những nội dung các thế lực thù địch nhắm vào nội bộ”. Thực hiện Chỉ thị 23 của Bộ Chính trị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ An

ra Công văn số 270-CV/TU chỉ đạo triển khai Chương trình 23 của Bộ Chính trị trong toàn ngành. Cán bộ, công viên nhân thức rõ sự kiện Liên Xô tan rã và sự sụp đổ của các nền xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu là một sự kiện thức tế buộc các lãnh đạo, tình nguyện viên quy tụ của âm mưu “đi n bi n hoà bình” của các thế lực thù địch, qua đó nâng cao tinh thần cách mạng. Thành ủy chỉ đạo Ban Tuyên giáo Thành ủy biên soạn tài liệu chỉ đạo “đi n bi n hoà bình”, các Ban Thành ủy – Văn hóa Trung ương tham mưu và cho phát hành trong tỉnh. Ngày 15-12-1993, Ban Thành ủy Thành ủy quy tụ thành lập Ban Bảo vệ chính trị nội bộ Thành ủy, ủy nhiệm Ban Bảo vệ chính trị nội bộ phối hợp cùng Ban Tổ chức Thành ủy hướng dẫn thành lập ban phân Bộ chính trị nội bộ của các Huyện, Thành ủy, Công an, Ban Cán sự Đảng, công đoàn trực thuộc Thành ủy và các nhiệm vụ theo dõi, phối hợp công tác nhân sự, thẩm tra xác minh làm rõ những vấn đề liên quan hoặc nghi vấn liên quan đến lực lượng chính trị, thẩm tra lý lịch phát triển công viên.

Công tác giáo dục chính trị, lãnh đạo thực hiện trong ngành và nhân dân xác định là nhiệm vụ hàng đầu của các cấp ủy Đảng, là nhiệm vụ của toàn ngành và các tầng lớp công viên. Căn cứ tình hình thực tế và những đòi hỏi của công tác thực hiện, ngày 8-10-1993, Ban Thành ủy Thành ủy (khóa V) ban hành Nghị quyết 27-NQ/TU “*V công tác thực hiện trong tình hình mới*”. Đây là một Nghị quyết quan trọng, nhằm hướng cho các hoạt động công tác chính trị, thực hiện của ngành trong tình hình mới. Các Nghị quyết của ngành trong nhiệm kỳ trước thực hiện triển khai quán triệt nghiêm túc, có chất lượng. Số công viên tham gia nghiên cứu, học tập Nghị quyết thực tế 80% đến 90%. Một số Nghị quyết triển khai nhận cán bộ thực hiện các cơ quan, đoàn thể. Công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, giáo dục truyền thống cách mạng luôn được quan tâm, nhất là ở vùng biên giới, thi đua. Chú trọng thông tin nhiệm vụ chi ủy có những hình thức giúp cán bộ, công viên, nhân dân hiểu rõ tình hình trong và ngoài nước, thành tựu của công cuộc xây dựng. Ý nghĩa giáo dục, nâng cao cách mạng âm mưu và thế lực “đi n bi n hoà bình” của các thế lực thù địch. Do đó, mặc dù tình hình thế giới diễn biến phức tạp, tình hình kinh tế - xã hội trong nước có khó khăn, khủng hoảng, những tác động của khủng hoảng cán bộ, công viên và các tầng lớp nhân dân cần nhận thức, thi hành nghiêm túc và các quan hệ, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Niềm tin vào Đảng và Nhà nước ngày càng được củng cố vững chắc. Những biểu hiện thực tế đạo đức, lối sống của cán bộ tranh kiên quyết, nghiêm chỉnh chấp hành. Nhìn chung, công tác thực hiện đã góp phần vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần vào thực hiện cuộc sống, tâm nguyện nguyện vọng của nhân dân, công viên các phong trào cách mạng trong quần chúng, góp phần giữ vững nền chính trị trong tỉnh.

Thực hiện Hướng dẫn số 416 của Ban Tổ chức Trung ương xây dựng chỉ tiêu ngành và ngành, Thành ủy xác định đây là khâu đột phá trong việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 3. Các cấp ủy Đảng đã chú trọng việc củng cố các cơ sở yếu kém, xây dựng cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh. Trong chiến lược, đã chọn các cơ sở làm điểm, những cơ sở yếu kém, có khó khăn, vướng mắc về nhân

oàn k t n i b , vi ph m các chính sách, pháp lu t ho c cán b ch ch t có bi u hi n tiêu c c thì t ch c oàn công tác ki m tra h tr , ki m i m, x lý.

Qua ki m i m, s c s ng c xét trong s ch, v ng m nh n m sau cao h n n m tr c: n m 1992 t 228 c s ng, chi m t l 44,1%; n m 1993 là 282 c s , t 51,5%; n m 1994 là 427 c s , t 86,7%. S c s y u kém n m 1992 là 6 c s , chi m 8,8%; n m 1993 là 26 c s , chi m 4,8% và n m 1994 là 65 c s , chi m 13,2%.

Nh m t ng c ng s lãnh o c a ng theo Quy t nh 62 -Q /TW ngày 15-3-1993 c a Ban Bí th Trung ng v vi c thành l p Ban Cán s và ng oàn các c p, T nh u ng Nai ã quy t nh thành l p 37 Ban Cán s ng và 6 ng oàn trong H i ng nhân dân và các oàn th nhân dân thu c các c quan c p t nh. Các huy n, thành ph Biên Hoà ã l p 26 ng oàn và 9 Ban Cán s ng. Nhi u Ban Cán s ng, ng oàn ã làm vi c theo qui ch n n p, hi u qu , th c hi n s lãnh o c a ng i v i c quan nhà n c và oàn th theo nguyên t c t p trung dân ch .

Thành ph Biên Hoà là n v tr c thu c t nh, có các khu công nghi p l n, c xây d ng và phát tri n thành trung tâm chính tr , kinh t , v n hóa, xã h i c a t nh và ang tr thành m t thành ph công nghi p l n c a t n c, có v trí quan tr ng trong a bàn kinh t tr ng i m phía Nam. Do ó, Biên Hoà ã c công nh n là thành ph lo i II. Ngày 20-12-1993, Th t ng Chính ph ã ra Quy t nh s 602 chu n y Qui ho ch t ng th thành ph Biên Hoà. Ngày 30-12-1993, Ban Th ng v T nh u ra Ngh quy t s 31-NQ/TU “V xây d ng và phát tri n thành ph Biên Hoà n n m 2000”. Ngh quy t nêu v trí, c i m c a thành ph , nh ng thành t u sau 18 n m xây d ng và phát tri n trên các l nh v c kinh t , v n hóa – xã h i và ra nh h ng phát tri n c a thành ph g m 16 nhi m v và 7 gi i pháp th c hi n. Ban Th ng v ã thành l p Ban Ch o th c hi n Ngh quy t 31 g m 11 ng chí cán b lãnh o c a thành ph và ra Ch th s 39 -CT/TU ch o các c s t ch c quán tri t Ngh quy t, phân công các thành viên Ban Ch o theo dõi, ch o th c hi n Ngh quy t. T nh ã t ch c H i ngh cán b ch ch t v i h n 400 cán b lãnh o các c quan, n v thu c thành ph và Bí th chi b khu ph thu c ng b c s d quán tri t Ngh quy t, sau ó tri n khai r ng cho trên 3.500 l t cán b , ng viên, qu n chúng c t cán c a thành ph .

Sau h n hai n m th c hi n Ngh quy t i h i VII, nhân dân ta ã giành c nhi u thành t u quan tr ng trong công cu c i m i. Ngh quy t các H i ngh Trung ng 2, 3, 4, 5 khoá VII ã c th hoá ng l i c a i h i VII, gi i quy t thành công nhi u v n trong l nh v c i n i và i ngo i. a s nghi p cách m ng ti n lên, ng c n t ng k t m t b c th c ti n nh ng n m th c hi n i m i (1986–1994), làm sáng t thêm m t s v n lý lu n và th c ti n trong quá trình i lên xã h i ch ngh a n c ta, b sung nh ng ch tr ng và gi i pháp l n th c hi n th ng l i Ngh quy t i h i VII. ó là nhi m v c a H i ngh i bi u toàn qu c gi a nhi m k c a ng h p t ngày 20 n 25 -1-1994 t i Hà

N i. Sau khi kh ng nh nh ng thành t u ã t c, H i ngh ã v ch ra 4 nguy c i v i ng, v i t n c ta:

1. Nguy c t th u xa h n v kinh t .
2. Nguy c ch ch h ng xã h i ch ngh a.
3. Nguy c v n n tham nh ng và t quan liêu.
4. Nguy c “di n bi n hoà bình” c a các th l c thù ch.

## **H i ngh i bi u gi a nhi m k c a ng b ng Nai**

Th c hi n ch tr ng chung c a ng, sau H i ngh gi a nhi m k c a ng, H i ngh i bi u gi a nhi m k các c p ã c t i n hành. ng Nai, t ngày 16 n 19-3-1994, H i ngh i bi u gi a nhi m k c a ng b t nh c t ch c t i Biên Hoà nh m ki m i m vi c th c hi n Ngh quy t i h i toàn qu c l n th VII c a ng và Ngh quy t i h i V c a ng b t nh, t ng k t m t b c quá trình th c hi n ch tr ng, chính sách i m i c a ng, ng th i làm rõ thêm m t s v n quan tr ng trong quá trình xây d ng t nh nhà theo nh h ng xã h i ch ngh a, a s nghi p cách m ng ti p t c t i n lên. H i ngh ánh giá các thành t u quan tr ng, n i b t là:

- Kinh t ã t ng tr ng và t ng b c chuy n d ch c c u kinh t trên a bàn theo h ng công nghi p – nông nghi p – d ch v .
- Ho t ng kinh t i ngo i và h p tác u t v i n c ngoài c y m nh, góp ph n cho phát tri n kinh t a ph ng.
- n nh và nâng m t b c i s ng c a các t ng l p dân c . S nghi p v n hóa – xã h i có t i n b áng k (V ào t o ngh gi i quy t vi c làm, ch m lo các i t ng chính sách, s nghi p giáo d c - ào t o, khoa h c – công ngh , công tác ch m sóc và b o v s c kh e cho nhân dân, phong trào v n hóa – v n ngh , ho t ng báo chí, xu t b n...)
- B c u th c hi n có hi u qu nhi m v i m i và ch nh n ng; nâng cao h n hi u l c qu n lý c a Nhà n c, phát huy dân ch xã h i ch ngh a, vai trò M t tr n T qu c và các oàn th nhân dân.

- m b o qu c phòng an ninh, gi v ng n nh chính tr , tác ng tích c c i v i công cu c i m i toàn di n trong t nh.

H i ngh ã ch ra nh ng m t y u kém, t n t i:

- Công ngh , thi t b công nghi p trên a bàn ph n l n còn l c h u, n ng su t, ch t l ng, hi u qu th p, ch a s c c nh tranh trên th tr ng.
- Công b ng xã h i ch a th c hi n t t. Bên c nh nh ng ng i làm giàu chính áng, v n còn nh ng ng i giàu lên nhanh chóng do làm n phi pháp.
- C p u ng m t s c s còn y u kém. M t s c p u lãnh o và ch o hi u qu th p, thi u n ng ng, sáng t o.

– i ng cán b ã thi u, l i không ng b v trình , ngành ngh , thi u chuyên gia k thu t và chuyên gia kinh t , chuyên gia qu n lý, l i ch a c ào t o chính qui.

– Tình hình an ninh chính tr ãng di n ra ngày càng ph c t p.

H i ngh ánh giá t ng quát qua 3 n m lãnh o và tri n khai th c hi n Ngh quy t i h i toàn qu c l n th VII c a ãng và Ngh quy t i h i V c a ãng b t nh, s nghi p i m i c a t nh ãng Nai ã t c nh ãng thành t u quan tr ng trên các l nh v c, t o nên nh ãng chuy n bi n tích c c trong s n xu t kinh doanh và i s ng m i m t c a nhân dân. n n m 1993, c c u kinh t ã chuy n d ch theo h ãng công – nông nghi p và d ch v . T tr ng công nghi p và d ch v t ng cao h n trong c c u kinh t so v i u nhi m k . Ph n l n các ch tiêu kinh t - xã h i quan tr ng trong 3 n m 1991–1993 u t và v t ch tiêu Ngh quy t i h i V ra. i s ng nhân dân và vi c làm cho ng i lao ãng t ng b c c c i thi n. S nghi p giáo d c, y t , v n hóa – thông tin, th thao có ti n b áng k . An ninh qu c phòng, tr t t an toàn xã h i c gi v ng. i m i, ch nh n, xây d ãng t ch c c s ãng t c thành tích b c u quan tr ng. Qu n lý, i u hành c a Nhà n c các c p có hi u l c h n.

Nh ãng th ng l i ã giành c trong 3 n m qua là do các c p u ãng, chính quy n, M t tr n T qu c và các t ng l p nhân dân t t nh n c s ã quán tri t và ch p hành nghiêm ch nh vi c t ch c th c hi n các Ngh quy t c a Trung ãng ãng, Ngh quy t c a ãng b t nh, luôn có nh ãng gi i pháp c th , úng ãn, t ng b c a Ngh quy t c a ãng vào cu c s ãng. T t ãng c a ãng b là quy t tâm, t l c, t c ãng v t qua khó kh n, th thách, oàn k t ph n u th c hi n th ng l i nhi m v chính tr . Các c p u ãng gi c vai trò trung tâm oàn k t; phong cách lãnh o và ch o c a các c p u có b c i m i quan tr ng, sát c s , d oán, d ki n c tình hình, xác nh c nhi m v phát tri n kinh t là trung tâm, nhi m v xây d ãng ãng là then ch t. Kh i i oàn k t toàn dân c t ãng c ãng, t p h p và phát huy c s c m nh c a các t ng l p nhân dân hành ãng cách m ãng.

Nh ãng thành t u t c trong 3 n m qua t ãng i toàn di n, có ý ãng a r t quan tr ng, t o ra b c chuy n bi n rõ nét v kinh t - xã h i, là ti n th c hi n th ng l i v t m c nh ãng m c tiêu, nhi m v mà Ngh quy t i h i l n th V c a ãng b t nh ra trong nh ãng n m t i.

H i ngh ra nh ãng nhi m v ch y u trong 2 n m 1994–1995 là:

1/ Thúc y phát tri n kinh t toàn di n theo h ãng công nghi p hóa, hi n i hóa, coi là nhi m v trung tâm, hàng u c a ãng b trong th i gian t nay v sau, là ti n h t s c c b n góp ph n cùng c n c thoát kh i nguy c t t h u v kinh t - xã h i so v i các n c trong khu v c. Nâng m t b c i s ãng c a các t ng l p dân c , thu h p ph n l n các h ãng nghèo, gi i quy t c b n tình tr ãng h thi u ói.

Hội nghị đưa ra chỉ tiêu phấn đấu tăng trưởng (GDP) từ 14% lên 16% năm 1995, thu nhập bình quân đầu người năm 1995 đạt 450 USD trở lên.

2/ Phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp phát triển nhanh.

3/ Kiên trì quá trình chuyển đổi sang cơ chế thị trường hội nhập kinh tế quốc tế.

4/ Chăm lo các vấn đề văn hóa – xã hội.

5/ Tăng cường quốc phòng – giữ vững an ninh.

6/ Nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước – tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

7/ Phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, mở rộng khối liên minh toàn dân. Tăng cường quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân.

8/ Ủy m nhiệm vụ và trách nhiệm. Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Hội nghị đã bổ sung 5 nội dung chỉ vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và khẳng định “quyết tâm thực hiện thành công nhiệm vụ trọng tâm của Hội nghị V tỉnh, tạo tiền đề vững chắc vào kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1996–2000”.

Sau gần 3 năm thực hiện Nghị quyết 07-NQ/TU, tháng 5-1994, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tăng kết quả, đánh giá: Khoa học và công nghệ đã trở thành động lực phát triển kinh tế, sản xuất nông nghiệp, trồng cây trồng, vật nuôi, tăng thêm trang thiết bị và đẩy nhanh công nghiệp mới cho mặt sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Thực hiện có hiệu quả mặt sản xuất tài chính, thị trường, nông nghiệp kết hợp với nhau, thay đổi mô hình sản phẩm. Các tài liệu tra cứu về kinh tế, nghiên cứu lịch sử và địa chí Nghệ An trở nên khai thác hiệu quả.

Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và xã hội theo hướng phát triển công nghiệp – nông nghiệp – dịch vụ và du lịch; nâng cao công nhân và trình độ kỹ thuật công nhân ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng. Trên 83.000 công nhân, viên chức và lao động trong các doanh nghiệp nhà nước, 25.000 công nhân, lao động trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát huy tinh thần năng động, sáng tạo, tích cực tháo gỡ khó khăn, phát triển sản xuất. Mặt bộ phận công nhân thích ứng nhanh với cơ chế thị trường, tiếp cận với công nghệ hiện đại, góp phần tăng năng suất lao động, làm ra nhiều sản phẩm có chất lượng, thị trường kinh tế.

Đi sâu công nhân lao động tăng cường và có mặt sản phẩm mới của thị trường. Tuy nhiên, thực trạng công nghiệp, công nghệ và giai cấp công nhân trong tỉnh còn đang đứng trước nhiều thách thức. Do đó, ngày 20-9-1994, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa V) đã ra Nghị quyết 43-NQ/TU, vạch ra trình tự hành động thực hiện Nghị quyết 07/TW “*Phát triển công nghiệp, công nghệ năm 2000 theo hướng*



*công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong tình hình mới và nhiệm vụ của làm trẻ con m t n n m 1995”.*

Sau hơn 3 năm triển khai quán triệt và thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (tháng 6-1992 đến tháng 9-1995), ngày 14-9-1995, Bộ trưởng Nguyễn (khóa VII) thực hiện kế hoạch nhiệm vụ và chương trình. Kết quả đã nâng cao công bố lãnh đạo và nâng cao công bố, công bố cho cán bộ, công viên. Nhiệm vụ của công viên và các tầng lớp nhân dân vì công nghiệp và chương trình xã hội công nghiệp. Tổng cộng các chuyên viên công tác thực hiện – cán bộ. Làm trong sạch và nâng cao chất lượng, sức khỏe của công viên và thực hiện công nghiệp. Tiếp tục cải thiện phong cách lãnh đạo công nghiệp, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp và vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, thiết thực mối quan hệ giữa công viên nhân dân. Đây là nguyên nhân sâu xa và trực tiếp dẫn đến những thành tựu quản lý, tổng hợp chuyên viên mới mới trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh.

Phong cách và phong cách lãnh đạo của Thủ tướng và các cấp ủy viên các cấp chính quyền có nhiệm vụ, tin cậy. Công đoàn, Hội công nhân dân, Ban cán sự công nghiệp, Ủy ban nhân dân và các sở, ngành công nghiệp thành lập và phát huy tác dụng kịp thời, thực hiện Nghị quyết của Thủ tướng thành văn bản pháp quy của chính quyền, góp phần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong Hội công nhân dân và các cơ quan hành pháp, tư pháp.

Trong không khí phấn khởi thực hiện những thành tựu quản lý thực hiện trong công cuộc cải thiện, từ ngày 6 đến ngày 14-11-1995, Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) đã họp thảo luận và quyết định nội dung các đề thảo luận kiến nghị về hội VIII của Đảng. Đánh giá 10 năm cải thiện (1986–1995), Hội nghị nhấn mạnh: Công cuộc cải thiện đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng. Nhiệm vụ của hội VII đã hoàn thành. Nhiệm vụ đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, những mất mát còn chừa lại công nghiệp và công nghiệp.

Giai đoạn 1991–1995, tình hình kinh tế của đất nước chuyên viên tích cực. Thành tựu nổi bật là sự phát triển vững chắc về nông nghiệp. Hình thành các khu công nghiệp tập trung, thu hút công nhân doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào sản xuất; kinh doanh công nghiệp trí tuệ là một thành tựu trong khu vực tam giác công nghiệp miền Đông Nam Bộ. Kinh tế liên tục tăng trưởng, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp – dịch vụ, nhu cầu tiêu dùng công nghiệp và vật tư so với mức tiêu dùng Nghị quyết hội V tăng gấp 10 lần. Một tăng trưởng kinh tế bình quân tăng 13% năm, tăng 3% so với chỉ tiêu hội V, gấp 4,8 lần so với giai đoạn 1986–1990. Chỉ số năm 1995, nhập khẩu tăng trưởng kinh tế tăng 17,7% so với năm 1994, tăng thu nhập bình quân đầu người là 3.277.000 đồng (theo giá cả năm 1989), tăng gấp 1,6 lần so với năm 1990. Sản xuất công nghiệp tập trung tăng trưởng bình quân 32,2% năm, tăng 18% so với chỉ tiêu hội V. Sản xuất

nông nghiệp trồng 5,5% năm, dịch vụ trồng 11,9% năm. Kim ngạch xuất khẩu trồng 30,1% năm.

Các ưu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Năm 1990, tỷ trọng ngành công nghiệp chiếm 29,1%; ngành nông nghiệp chiếm 49,6% và ngành dịch vụ chiếm 29,1%. Đến năm 1995, ngành công nghiệp chiếm 33,4%; ngành nông nghiệp chiếm 32,1% và ngành dịch vụ chiếm 30,7%. Như vậy, nền kinh tế đã chuyển dịch từ các ngành nông nghiệp – dịch vụ – công nghiệp sang các ngành công nghiệp – nông nghiệp – dịch vụ, một yêu cầu Nghị quyết đưa ra. Trong những năm ngành, các ngành chuyển dịch theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, làm tăng hiệu quả sản xuất. Công nghiệp trồng ban đầu thành ngành sản xuất chủ yếu, kích thích phát triển sản xuất nông nghiệp và góp phần quan trọng làm giảm mức độ nông thôn trong tỉnh. Tốc độ tăng trưởng nhanh của ngành công nghiệp làm các ngành chuyển dịch các ngành trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong toàn tỉnh. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp trồng 19% năm 1990, tăng lên 36% năm 1995. Các biện pháp kích thích và phục vụ thị trường nội địa sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Những biện pháp là ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao, năng lực kỹ thuật và sản xuất thu nhập xã hội nông nghiệp.

*Công nghiệp Trung ương trên địa bàn địa phương phát triển khá vững chắc do có trình độ cao và có thể tăng cường tiêu thụ hàng nội địa. Công nghiệp quy mô doanh nghiệp địa phương nhìn chung có quy mô nhỏ. Thành tựu nổi bật nhất là các doanh nghiệp nhà nước nên sản xuất các sản phẩm hàng hóa kinh doanh có lãi. Những giám đốc mới dần thay thế công nhân, nâng cao chất lượng sản phẩm; mặt sản phẩm cạnh tranh của thị trường trong nước, mặt sản phẩm tiêu thụ các nước ngoài. Tốc độ tăng bình quân hàng năm là 6,6%; mặt dù có chênh lệch so với thị trường 1986–1990 là 10,9%/năm, nhưng tốc độ này phản ánh đúng vị trí của thị trường và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Mặt sản phẩm doanh nghiệp có hướng phát triển sản xuất mạnh và tiêu thụ sản phẩm nội địa như Xí nghiệp Chế biến thực phẩm, Công ty Bao bì Biên Hòa (Sovi), Nhà máy trồng rau Chè biến chế Tân Mai, Công ty Thu nhập xã hội Nai.*

Công nghiệp ngoài quốc doanh thị trường này với chính sách phát triển kinh tế mới thành phần đã phát triển mạnh mẽ về số lượng và vốn đầu tư. Giá trị tăng sản lượng bình quân mỗi năm của thị trường tăng 25%, cao hơn so với thị trường 1986–1990, tăng bình quân 3,7%/năm. Ngoài những sản phẩm truyền thống như gạo, ngô, gạo, gạo, chế biến nông sản v.v.. đã mở ra những mặt hàng mới, những mặt hàng mới như: nước tinh khiết, bình xăng xe gắn máy (Honda), sọt, giày – dép xuất khẩu, may mặc, chế biến nông sản, vật liệu xây dựng v.v..

Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh cả về số lượng và quy mô vốn đầu tư do ngành ban đầu chỉ có những nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư, liên doanh vào các khu công nghiệp trong tỉnh. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài năm 1995 tăng gấp 59 lần so với năm 1991, chủ yếu tập trung cho phát triển công nghiệp. Đến cuối năm 1995, toàn

tỉnh có 143 dự án của 18 quốc gia và vùng lãnh thổ các phép vận chuyển 2,3 triệu USD (chính sau Thành phố Hồ Chí Minh). Trong số này có 53 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất – kinh doanh; 45 dự án đang xây dựng. Ở bàn xuất phân bố trong 7-9 huyện, thành phố trong tỉnh gồm: thành phố Biên Hòa có 84 dự án, huyện Long Thành 13 dự án, huyện Thống Nhất 23 dự án, huyện Nhơn Trạch 08 dự án, huyện Vĩnh Cửu 3 dự án, huyện Long Khánh 04 dự án, huyện Nhơn Quán 02 dự án, thu hút khoảng 21.500 lao động (riêng 2 huyện Tân Phú và Xuân Lộc chưa có dự án nào). Năm 1992, giá trị tổng sản lượng đạt 8,6 triệu đồng, năm 1995 đạt 378 triệu đồng, tăng gấp 47 lần và chiếm 21,1% trong toàn ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hiện có các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này thu hút ngành công nghiệp với 127 dự án; ngành nông, lâm nghiệp 7 dự án, ngành thủ công mỹ nghệ – dệt may 3 dự án, có một số sản xuất nhỏ, phân tán sản phẩm xuất khẩu. Vốn FDI chiếm 18% so với FDI của các nước, cao nhất trong các nước này.

Hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài, góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết lao động trên địa bàn. Tuy nhiên, hoạt động còn những mặt trái: công tác quy hoạch các khu công nghiệp tiến hành chậm, việc giao vốn đầu tư bấp bênh và chưa đúng quy hoạch. Các hộ tăng vốn, nước, nước của các khu công nghiệp còn yếu kém, công tác triển khai và quản lý sau khi được phép chưa chặt chẽ, còn một số thiếu gian. Xuất hiện tình hình tranh chấp lao động... Tình hình ô nhiễm trong thời gian tới cần phải có chính sách, công nghệ biện pháp hữu hiệu vì việc thu hút vốn đầu tư ngày càng nhiều theo đúng hướng, đúng quy hoạch, ngành thời trang công tác quản lý nhà nước hướng các nhà đầu tư tuân thủ theo đúng pháp luật. Tiến hành quy hoạch mặt bằng các khu công nghiệp tập trung với diện tích 8.000 ha gồm các khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Long Bình (AMATA), Tam Phước, An Phước, Gò Dầu, Nhơn Trạch, Hố Nai, Sông Máy, Thống Nhất (Vĩnh Cửu), Long Khánh. Từ 01-7-1995, Ban Quản lý các khu công nghiệp thành lập và chính thức hoạt động.

Ngành công nghiệp phát triển nhanh làm ô nhiễm môi trường. Tình hình ô nhiễm môi trường sông Nai, nhất là ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước sông Nai khu vực Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa là vấn đề đáng báo động. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn khí thải, nước thải của các nhà máy trong khu vực Biên Hòa 1, nguồn khí thải của các phân tử vận chuyển, nguồn nước thải sinh hoạt trong thành phố Biên Hòa chưa xử lý. Do vậy, môi trường trong những năm qua là mối quan tâm lớn của tỉnh, cần phải có biện pháp hữu hiệu giảm thiểu ô nhiễm môi trường hiện tại. Khu công nghiệp Biên Hòa 1 và thành phố Biên Hòa, ngành thời trang nghiêm túc các quy định tiêu chuẩn bảo vệ môi trường vì các khu công nghiệp mới, thành phố Biên Hòa và các thị trấn, thị tứ. Nhu cầu tài trợ dự kiến triển khai như: Dự án giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp do UNDP tài trợ; dự án xử lý nước thải môi trường sông Thống Nhất; dự án xử lý môi trường Khu công nghiệp Biên Hòa và xuất khẩu hàng nhập khẩu; dự án xử lý nước thải môi trường

vùng h ch a Tr An và s tác ng n kinh t - xã h i vùng h l u; i u tra và h ng d n cho 329 doanh nghi p công nghi p báo cáo ánh giá tác ng v môi tr ng. Công tác giám sát, thanh tra môi tr ng c t ng c ng m t b c. T ch c các l p t p hu n nâng cao nh n th c v môi tr ng cho cán b và nhân dân. T ch c tri n khai Lu t B o v môi tr ng, Ngh nh 175/CP và các thông t h ng d n thi hành Lu t B o v môi tr ng.

S n xu t nông nghi p ti p t c phát tri n toàn di n và n nh c tr ng tr t và ch n nuôi theo h ng s n xu t hàng hóa. Nh p t ng tr ng bình quân là 4,2%/n m, cao h n th i k 1986–1990 (t ng 2,3%/n m).

Th m nh c a nông nghi p ng Nai ch y u là cây công nghi p dài ngày và ng n ngày. Ngành tr ng tr t t ng b c chuy n d ch c c u cây tr ng theo h ng tr ng cây có giá tr kinh t cao, cung c p nguyên li u cho công nghi p ch bi n và xu t kh u. Tính n cu i n m 1995 ã nh hình m t s vùng chuyên canh nh : cao su 42.521 ha, cà phê 17.000 ha, mía 10.000 ha, b p 63.766 ha, mì 13.750 ha, bông v i 5.266 ha, u nành 13.000 ha, thu c lá 12.272 ha, i u 28.000 ha; nâng t ng di n tích các lo i cây trên t 53,5% t ng di n tích cây tr ng n m 1990 lên 62,2% n m 1995. Long Thành là huy n nông nghi p ã chuy n i khá m nh c c u cây tr ng theo h ng t p trung phát tri n cây tr ng có giá tr kinh t cao. N m 1993, huy n ã chuy n g n 1.000 ha. Di n tích gieo tr ng cây l ng th c c ng t ng khá (bình quân t ng 6,6%/n m th i k 1991–1995). N m 1995, toàn t nh t 147.763 ha, t ng 37,6% so v i n m 1990 và chi m 67% di n tích gieo tr ng cây hàng n m, trong ó lúa 67.705 ha. S n xu t l ng th c ã kh c ph c c tình tr ng t t gi m, do có u t m nh v gi ng m i. S n xu t l ng th c quy thóc n m 1995 t 556.164 t n, t ng g p 2 l n so v i n m 1990. Trong ó s n l ng lúa, b p, mì t ng liên t c (lúa n m 1995 so v i n m 1990 t ng 58.762 t n, b p t ng 195.696 t n, mì t ng 101.687 t n), nâng s n l ng l ng th c bình quân u ng i n m 1995 t 292 kg.

Ngành ch n nuôi phát tri n m nh, t ng àn heo, gia c m u t ng nhanh: heo bình quân 22%/n m, t ng trên 10 l n so v i 5 n m tr c. ã xu t hi n nhi u h ch n nuôi heo v i quy mô l n trên 100 con... àn heo có t l n c cao chi m t tr ng ngày càng t ng. Tính n n m 1995, àn heo toàn t nh t 378.600 con, t ng g p 2,5 l n so v i n m 1990. àn trâu, bò c ng phát tri n khá; trong ó bò s a c chú tr ng và phát tri n m nh trong nh ng n m 1994–1995. Ch n nuôi gà công nghi p c ng ã b t u phát tri n m nh (nuôi gà th t, gà ). ng th i, t ng b c phát tri n nuôi cá bè trên sông La Ngà, ven sông ng Nai; nuôi v t Long Thành, Nh n Tr ch. T tr ng ngành ch n nuôi ngày càng t ng, n m 1990 chi m 16,5% và n m 1995 t ng 19,3% trong giá tr s n l ng ngành nông nghi p.

Ngh nuôi cá th các m, bầu, ao, ru ng trong nhân dân ang phát tri n, n ng su t ngày càng cao, th ng t t l n 2,8 t n/ha. Ngh nuôi cá bè nh ng n m g n ây phát tri n khu v c sông ng Nai và lòng h Tr An, ph bi n là nuôi cá bóng t ng, cá lóc bông, cá chép. Ngh nuôi tôm càng c ng ang phát tri n thành ph Biên Hoà và huy n Long Thành.

Nghề nuôi trồng thủy sản phát triển phù hợp với điều kiện vùng đã góp phần giải quyết việc làm cho trên 8.000 lao động.

Vị trí trung tâm quan hệ kinh tế quốc tế, tình hình hoạt động ngoại thương trong tỉnh có những bước phát triển đáng kể. Số lượng các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất khẩu – nhập khẩu tăng từ 14 doanh nghiệp năm 1991 lên 40 doanh nghiệp vào năm 1995. Thương nghiệp giao dịch ngoại thương ngày càng phát triển; ngoài những ngành thương mại truyền thống như dệt may, nông sản và các ngành thương mại như Nam Á, Mỹ, Nhật Bản. Năm 1995, đã mở rộng quan hệ ngoại thương trực tiếp với 20 nước và vùng lãnh thổ.

Thương mại kim ngạch xuất – nhập khẩu tăng khá nhanh. Năm 1990 đạt 40,7 triệu USD, năm 1995 đạt 146,7 triệu USD. Nếu tính cả xuất – nhập khẩu của Trung ương và liên doanh trên địa bàn là 287,3 triệu USD, tăng gấp 3,6 lần so với năm 1990. Xuất khẩu là phần bình quân chiếm 30,1% và nhập khẩu tăng 28%

Ngoài các mặt hàng xuất khẩu truyền thống như cà phê, búp, hàng thủ công – mỹ nghệ, gỗ... đã mở ra xuất khẩu thêm nhiều mặt hàng công nghiệp phẩm như hàng may mặc tinh chế, hàng may mặc, giày dép, tóc và lông mi giả, sữa... Thương mại hàng xuất khẩu qua kênh biên giới công nghiệp phát triển từ 10,1% năm 1991 lên 37% năm 1995.

Trong 2 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 và Chương trình hành động số 17 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa V), sự nghiệp giáo dục - đào tạo có nhiều tiến bộ và thành tích. Năm 1995, số lượng học sinh tăng lên 30.000 em so với năm 1994, trong khi số trường lớp và các điều kiện phục vụ đã không đáp ứng nhu cầu dạy và học của phần đông. Mặt khác, đội ngũ cán bộ, giáo viên còn nhiều khó khăn, nhất là các huyện, xã vùng sâu, vùng cao. Ngày 3-3-1995, thực hiện chỉ thị của Đảng và Nhà nước về công tác xã hội hóa giáo dục, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Thông tư số 42 về việc khuyến khích thương mại xã hội hóa giáo dục. Yêu cầu đánh giá đúng tình hình giáo dục - đào tạo trong địa phương xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển giáo dục - đào tạo địa phương từ năm 1995-2010. Ưu tiên dành cho trường học như nguồn thu nhập cá nhân, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, địa phương phát triển giáo dục - đào tạo vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp. Thành lập hội đồng giáo dục các cấp, ra Nghị quyết huy động các tiềm lực kinh tế trong xã hội, tạo điều kiện cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo địa phương phát triển thu nhập cá nhân. Cùng với ngân sách của Nhà nước và xã hội, xây dựng trường lớp, xóa các lớp học cao 3. Hỗ trợ cho giáo viên như vùng khó khăn, xây dựng quy mô trường, quy hoạch bố trí cho các học sinh nghèo, học giỏi; kêu gọi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các đoàn thể, các ngành và các tổ chức xã hội cùng tham gia và ngành giáo dục - đào tạo thực hiện tốt chỉ thị của Đảng và Nhà nước. Chương trình này của nhân dân tỉnh tình nguyện. Năm 1995, nhân dân đã đóng góp 10 tỷ đồng cho chương trình xã hội hóa giáo dục.

Giáo dục nhà trường, mầm non năm 1990 có 9.382 em. Đến năm 1995, toàn tỉnh có 20 nhà trường, 34 trường mầm non, 146 trường mầm non. Số trẻ em đi học là 45.516 em, bình quân mỗi năm tăng 1.800 em.

Giáo dục phổ thông năm 1995 có 313 trường tiểu học, 80 trường trung học cơ sở, 39 trường phổ thông cơ sở, 25 trường phổ thông trung học. Số học sinh hàng năm tăng. Năm 1990 có số trẻ em đi học bình quân 1.745 em/1 vạn dân, năm 1995 tăng lên 2.163 em/1 vạn dân. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp hàng năm tăng. Năm 1990, số học sinh tốt nghiệp tiểu học đạt 90,6%, tốt nghiệp phổ thông cơ sở đạt 82,9%, tốt nghiệp phổ thông trung học đạt 80,2%. Năm 1995, số học sinh tốt nghiệp tiểu học đạt 94,5%, tốt nghiệp phổ thông cơ sở đạt 92,7%, tốt nghiệp phổ thông trung học đạt 87,6%, xóa mù chữ và phổ cập tiểu học tiêu chuẩn quốc gia đạt 81/163 xã, phường và thị trấn ào tạo con nòng nọc dân tộc.

Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề phát triển mạnh mẽ khu vực nhà nước và khu vực tư nhân. Các trường chuyên nghiệp có Nhà nước công lập và xã hội. Hình thành thêm Trung tâm dạy nghề của thành phố Biên Hòa và huyện Long Thành. Trường dạy nghề tập thể và tư nhân phát triển. Một số ngành nghề mới như: may công nghiệp, dệt, tin học, nông công gia chánh phát triển mạnh. Một số nghề truyền thống như: gốm, sơn mài, mây tre đan, sơn mài, điêu khắc. Các loại hình hoạt động thể thao thể thao thể thao xuyên, thể thao thể thao nâng cao trình độ lao động. Các ngành học về kinh tế, quản trị, pháp luật, tin học, ngoại ngữ đã thu hút ngày càng nhiều học sinh. Xã hội hóa giáo dục tiếp tục được triển khai. Cuối năm 1995, toàn tỉnh có 1 trường cao đẳng sư phạm, 1 trường trung học sư phạm với 3.374 học sinh; 7 trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề với 1.753 học sinh; 9 trung tâm dạy nghề, 9 trung tâm ngoại ngữ và tin học; 3 trung tâm bồi dưỡng nghề nghiệp. Tỉnh có 1 trường bậc thạc sĩ và tiến sĩ, các huyện có 17 trường bậc thạc sĩ và tiến sĩ với 6.800 học viên.

Trong quá trình thực hiện công cuộc cải tiến, tỉnh đã xây dựng và phát triển và truyền hình vào sáng ngày năm 1994. Báo công khai tin tức nội dung và hình thức, trang trọng và thêm các chuyên mục. Báo chí trong tỉnh (gồm báo viết, phát thanh, truyền hình) đã chấp hành nghiêm chỉnh 60 của Bộ Chính trị, Chỉ thị 63 của Ban Bí thư, Nghị quyết 384 của Hội đồng Bộ trưởng và Chỉ thị 29 của Trung ương về tăng cường an ninh quốc gia trên lĩnh vực truyền thông, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực báo chí, xuất bản. Báo chí, các phương tiện thông tin đại chúng đã góp phần vào việc cải tiến duy trì trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, góp phần khêu gợi niềm tin của các thành phần kinh tế; nâng cao trình độ dân trí; thi đua hoàn thành nhiệm vụ; thông tin kịp thời về nội dung phong phú, đa dạng; tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm của công dân, dân tộc; phản ánh ý kiến, tâm tư nguyện vọng của nhân dân; góp phần phát hiện, phê phán, đấu tranh với những hành vi và tư tưởng trái với nguyên tắc Đảng và nguyện vọng của nhân dân.

Thực hiện Nghị quyết 20 của Tỉnh ủy, tỉnh đã xây dựng thêm 2 bệnh viện, 35 trạm xá. Đến năm 1995, mạng lưới y tế toàn xã có 5 bệnh viện đa khoa tỉnh, khu vực, 3 bệnh viện chuyên khoa, 4 bệnh viện huyện. Các cơ sở y tế khác có 12 phòng khám khu vực, một trạm y tế sinh phòng dịch, 119 trạm y tế và 12 phòng chẩn trị y học dân tộc. Ngoài ra, có 3 bệnh viện khác thuộc trung ương hoặc tỉnh thành như Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện 7B và Bệnh viện Cao su vùng Nai. Tuy nhiên, còn 43 xã miền núi tách chia có trạm y tế xã. Lực lượng nhân viên y tế năm 1995 là 3.760 người. Trong đó, lực lượng y bác sĩ có 1.297 người (bác sĩ 477 người, y sĩ 820 người). Y học dân tộc có 6,8 người trên 1 vạn dân. Có 100% xã phường có y sĩ và 41/163 xã, phường có bác sĩ (chiếm 25%). Mạng lưới y tế cơ sở thi triển tốt là cơ sở. Các chương trình y tế quốc gia và cơ bản thực hiện tốt. Tỷ lệ tiêm chủng tỉ lệ hàng tiêm chủng 6 loại vắc xin hàng năm đạt trên 90%. Các hoạt động phòng chống bệnh tật có triển khai có kết quả, nhất là trong việc phòng chống bệnh sốt rét, bệnh sốt xuất huyết, bệnh uốn ván, thán thư, tiêu chảy, bệnh bệnh bụi phổi và sạm thanh toán bệnh bại liệt trong toàn dân. Giáo dục phòng chống HIV/AIDS có ý nghĩa và đang có kế hoạch quản lý lưu truyền nguy cơ lây nhiễm. Y học dân tộc có khuyến khích hoạt động, việc kết hợp giữa Tây và Đông y đã có nhiều hiệu quả tích cực trong công tác điều trị.

Các gia đình liệt sĩ, thương binh, gia đình có công với cách mạng, chính quyền, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các ngành, ngành và các cấp quan tâm chăm sóc lúc khó khăn, lúc đau, họ nạn nhân; thực hiện nhiều, tặng quà nhân các ngày lễ lớn của dân tộc, ngày Tết truy vấn. Tính đến cuối tháng 9-1995 đã xây dựng 1.006 ngôi nhà tình nghĩa, hơn 1.000 suất trợ cấp cho các liệt tử chính sách với tổng giá trị trên 15 tỷ đồng.

Công tác quốc phòng an ninh đã xây dựng cơ sở triển khai quốc phòng toàn dân và quốc gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và an ninh nhân dân trên toàn tỉnh. Lực lượng vũ trang, công an các cấp cơ bản đã thực hiện tốt, kiên trì theo hướng tinh gọn, nâng cao chất lượng tổng hợp, nhất là chất lượng chính trị. Các hình thức phòng thủ phòng chống, đẩy lùi bạo loạn và các thế lực thù địch xã, phường hình thành. Bảo vệ kết hợp kinh tế với quốc phòng. Sự phối hợp giữa lực lượng vũ trang, công an và các đoàn thể nhân dân đã có tác dụng thiết thực trong việc giáo dục, nâng cao tinh thần. Đã phát hiện, ngăn chặn và thu giữ nhiều tài liệu phản động và các hoạt động ngoài chủ nghĩa xã hội. Công tác đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu, phát hiện và xử lý các vụ án, thu hồi tài sản thất thoát cho Nhà nước và công dân. Những kết quả đạt được trong lĩnh vực quốc phòng an ninh đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện pháp chế xã hội chủ nghĩa, giữ vững nền chính trị, tạo điều kiện thúc đẩy sự nghiệp phát triển trong tỉnh.

Nhiệm vụ chính trị và chính trị đã nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Sự phấn đấu trong sạch, vững mạnh tăng lên. Năm 1992 có 44,1%, năm 1993 đạt 51,6%, năm 1994 đạt 58,59%, năm 1995 đạt 75,18%. Sự suy giảm giảm dần. Tổng kết thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), Tỉnh ủy khen thưởng 62 cơ sở đạt 5 năm liền trong sạch vững mạnh, 18 cơ sở 4 năm liền trong sạch vững mạnh. Ngày 30-11-1995, tổng số đảng viên trong

ng b là 16.563 ng chí. Qua phân lo i hàng n m, t l ng viên t cách ngày càng cao h n. N m 1992 là 99,69%, n m 1993 là 99,86%, n m 1994 là 99,87%, n m 1995 là 99,85%. Qua 5 n m, toàn ng b t nh ã phát tri n c 2.790 ng viên m i. Công tác ào t o, b i d ng cán b r t c quan tâm và có nhi u chuy n bi n tích c c. Qua 5 n m có 7.085 cán b các c p c ào t o lý lu n chính tr và nghi p v .

Qua 5 n m t ch c th c hi n Ngh quy t i h i toàn qu c l n th VII c a ng, các Ngh quy t Trung ng (khóa VII), Ngh quy t i h i V ng b t nh, s nghi p i m i c a t nh ng Nai ã t c nh ng thành t u quan tr ng trên các l nh v c. C c u kinh t ã chuy n d ch theo h ng công nghi p – nông nghi p và d ch v . M c t ng tr ng kinh t - xã h i ph n l n u t m c tiêu và v t ch tiêu Ngh quy t i h i V ra. Vi c làm cho ng i lao ng và i s ng các t ng l p nhân dân c c i thi n h n. i s ng nhân dân nhi u vùng c thành th và nông thôn c nâng cao, a m c GDP bình quân u ng i t 283 USD n m 1990 lên 446 USD n m 1995. Nhi u v n v xã h i c tích c c th c hi n em l i k t qu thi t th c, ã góp ph n cùng c n c thoát ra kh i tình tr ng kh ng ho ng kinh t - xã h i. An ninh, qu c phòng, tr t t an toàn xã h i c gi v ng. i m i, ch nh n xây d ng ng theo Ngh quy t Trung ng 3 em l i nhi u k t qu tích c c, nâng cao c n ng l c lãnh o và s c chi n u c a ng b , lòng tin c a nhân dân i v i ng, Nhà n c c c ng c và nâng lên.

\*\*

Th i k 1986–1995 là th i k ng b ng Nai lãnh o nhân dân quán tri t và th c hi n ng l i i m i c a ng. ng l i i m i ã có, nh ng hình th c, b c i nh th nào cho phù h p v i a ph ng, ó là bài toán mà ng b ng Nai ph i gi i áp. H n n a, trong t duy, nh n th c và trong th c ti n, cái c t n t i quá lâu, ã bám r vào ti m th c c a m i ng i và v t qua nó là i u không ph i d . Trong khi ó, tình hình qu c t đ i n bi n h t s c ph c t p. Ch ngh a xã h i hi n th c s p . Các l c l ng thù ch ra s c ch ng phá cách m ng. Dân ói. Tr em ph i b h c nhi u. Cán b , ng viên lo l ng tr c tình hình trong n c và trên th gi i. Lòng tin c a nhân dân vào ng b gi m sút...Tr c nh ng khó kh n, th thách ó, ng b ng Nai ã rút kinh nghi m t th i k xây d ng và c i t o xã h i ch ngh a (1975–1985), d n d n a các ch tr ng, chính sách c a ng, Nhà n c và c a ng b t nh i vào cu c s ng. M t m t, n ng ng, sáng t o, dám ngh dám làm, phát huy nh ng i u ki n thu n l i c a a ph ng, ng b ng Nai ra s c lãnh o phát tri n kinh t - xã h i. M t khác, ng b không ng ng nâng cao n ng l c lãnh o c a ng, oàn k t n i b , áp ng yêu c u nhi m v m i.

Thành t u mà ng b và nhân dân ng Nai t c sau 10 n m i m i th t áng t hào, x ng áng là m t t nh có v trí quan tr ng trong vùng tr ng i m kinh t phía Nam. C c u kinh t chuy n d ch t c c u nông nghi p – d ch v – công nghi p sang c c u công nghi p – nông nghi p – d ch v . Hình thành các khu công nghi p t p trung l n ch ng sau Thành ph H Chí Minh. Các ngành giáo



d c, y t , v n hóa có nhi u chuy n bi n rõ nét v ch t l ng. Nhi u v n xã h i tr c ây ch a có i u ki n gi i quy t t t nh : gi i quy t vì c làm cho ng i lao ng, xoá ói, gi m nghèo, th c hi n chính sách i v i các i t ng chính sách, các gia ình neo n... nay c th c hi n có hi u qu . V i nh ng thành t u quan tr ng ó, ng b ng Nai v ng vàng b c vào giai o n m i 1996–2000, lãnh o nhân dân trong t nh th c hi n y m nh công nghi p hoá, hi n i hoá t n c.

## Chương III

# LÃNH ĐẠO Y M NH S NGHI P CÔNG NGHĨ P HÓA, HI N I HÓA (1996–2000)

Vào những năm cuối của thế kỷ XX, sự nghiệp cải tiến, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của chúng ta tiếp tục phát triển trong tình hình thế giới diễn biến nhanh chóng và phức tạp. Chiến tranh xã hội thế giới lâm vào thoái trào. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới vẫn tồn tại và phát triển. Cuộc tranh dân tộc và cuộc tranh giai cấp diễn ra diễn biến hình thức. Cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển nhanh, thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế thế giới, quá trình toàn cầu hóa kinh tế và tiến bộ xã hội. Các nước có chế độ chính trị xã hội khác nhau vẫn hợp tác, vẫn tranh đấu cùng tồn tại hoà bình. Vì vậy, chúng ta có thể tận dụng và chuyển đổi thành công.

Công cuộc cải tiến sau 10 năm đã đạt được những thành tựu to lớn. Kinh tế tăng trưởng nhanh, nhập siêu giảm sút trong nước (GDP) bình quân hàng năm tăng 8,2% (1991–1995). Lợi nhuận phát triển lũy tiến 774,7% năm 1986 xuống còn 67,1% năm 1992, 12,7% năm 1995. Lợi nhuận không ngừng tăng, mà còn xuất khẩu cơ bản trong 2 triệu tấn gạo. Quan hệ sản xuất cơ bản chuyển đổi phù hợp với tính chất, trình độ và yêu cầu phát triển các ngành sản xuất. Nhà nước kinh tế hàng hóa tiến bộ thành phần vẫn hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa tiếp tục xây dựng mới cách mạng và có hiệu quả hơn. Lòng tin của nhân dân vào chính quyền và tin tưởng vào Đảng và Nhà nước của chúng ta. Chính trị trong sạch, quốc phòng, an ninh vững chắc. Quan hệ ngoại giao phát triển mạnh mẽ, phá vỡ thế bao vây cô lập, mở rộng hợp tác và tham gia tích cực vào tiến bộ công nghệ quốc tế. Năm 1995 là năm Nhà nước Việt Nam Võ Văn Kiệt nhận xét: “Việt Nam mở hoa kết trái trên mặt trận ngoại giao”. Ngày 11-7-1995, Việt Nam – Hoa Kỳ chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Ngày 17-7-1995, Việt Nam ký Hiệp định chung về Liên minh châu Âu (EU); ngày 28-7-1995, Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).

Chúng ta đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng và kéo dài hơn 15 năm, tuy còn một số mặt chưa vững chắc, song đã tạo nên những chuyển biến sang thế kỷ mới với những công nghiệp hoá, hiện đại hoá tiến bộ.

## I. Y M NH CÔNG NGHĨ P HÓA, HI N I HOÁ

Ngày đầu năm 1996, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết 18-NQ/TU về “Phát triển công nghiệp, nhiệm vụ cơ bản năm 1996”. Cùng với việc tiếp

trung tâm ở thành phố hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Tháng 4 năm 1996, các hội nghị trên cơ sở kết thúc trong 3 ngày, tiến hành ứng theo nguyên tắc qui định của Hội nghị và các hình thức của Trung ương. Các hội nghị trên cơ sở bầu cử 402 nghị sĩ vào Ban Chấp hành các ngành và bộ đoàn thể xã hội và các ngành. Số nghị sĩ nhiệm kỳ trước, về mặt chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, văn hóa của các nghị sĩ tham gia cấp ủy trên cơ sở và đoàn thể xã hội và các ngành và bộ đoàn thể xã hội được nâng lên. Các cấp ủy có sự lãnh đạo và chỉ đạo chính trị và có bước phát triển về mặt chính trị. Tỷ lệ cán bộ đưa vào Ban Chấp hành các ngành khóa này là 14,42% (khóa trước là 8,33%). Riêng Ban Chấp hành ngành thành phố Biên Hòa có 25,71% cán bộ. Về cơ cấu cấp ủy, chú ý tăng cường cấp ủy công tác xã hội, chiếm 29,35%. Về trình độ văn hóa: có 40,79% trình độ văn hóa cấp 3, gần 9% vượt qua các trường lý luận chính trị, trong đó có 51,74% đã tốt nghiệp cao cấp hoặc nhân chính trị. Về chuyên môn nghiệp vụ: số cấp ủy viên tốt nghiệp hội thảo cao cấp là 35,07% (khóa trước chỉ có 23,85%), có 36,06% vượt qua các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước và quản lý kinh tế. Tuổi bình quân là 44,11 (không ghi mức số về khóa trước).

## **hội nghị xã hội và bộ đoàn thể xã hội tỉnh Hải Lân lần thứ VI**

Từ ngày 2 đến ngày 4-5-1996, hội nghị xã hội và bộ đoàn thể xã hội tỉnh Hải Lân lần thứ VI đã diễn ra tại TP. Tham dự hội nghị có 353 xã hội và bộ đoàn thể xã hội và bộ đoàn thể xã hội chính thức đi dự trên 16.000 nghị sĩ của 15 ngành và 670 tổ chức xã hội và bộ đoàn thể xã hội trong toàn tỉnh. Đoàn thể xã hội và bộ đoàn thể xã hội lần thứ VI thể hiện sự lãnh đạo và chỉ đạo các thành viên trong tổ chức xã hội và bộ đoàn thể xã hội. Số xã hội và bộ đoàn thể xã hội công tác xã hội của các cấp ủy xã, phường, thị trấn chiếm 10,7%. Xã hội và bộ đoàn thể xã hội chiếm 17,43%. Xã hội và bộ đoàn thể xã hội tốt nghiệp cao cấp và hội thảo chính trị là 51,14%, tốt nghiệp cao cấp, hội thảo và trên hội thảo các ngành chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ là 46,85%.

Hội nghị xã hội và bộ đoàn thể xã hội tỉnh Hải Lân lần thứ VI đã thảo luận và đóng góp ý kiến vào các văn kiện sẵn sàng trình Hội nghị toàn quốc lần thứ VIII tháng 6: Báo cáo chính trị, Báo cáo Hội nghị của Đảng và Chính phủ, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996-2000. Hội nghị cũng là dịp để các thành viên Nghị quyết Hội nghị xã hội và bộ đoàn thể xã hội tỉnh Hải Lân lần thứ V và Ủy ban Thường vụ Chính phủ, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp của ngành và bộ đoàn thể xã hội trong 5 năm 1996-2000.

Ảnh hưởng của Nghị quyết Hội nghị xã hội và bộ đoàn thể xã hội tỉnh Hải Lân lần thứ VI khẳng định những thành tựu đạt được là: Kinh tế liên tục tăng trưởng cao, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tiến và vượt mức các chỉ tiêu chủ yếu do Nghị quyết Hội nghị xã hội và bộ đoàn thể xã hội tỉnh Hải Lân lần thứ V đề ra, tạo niềm tin quản lý và đưa vào thực hiện phát triển mới. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức

kh e nhân dân, nâng cao i s ng v n hóa tinh th n, gi i quy t vi c làm, ch m lo các i t ng chính sách có nhi u ti n b . An ninh qu c phòng c b o m v ng ch c, t ng c ng pháp ch xã h i ch ngh a, gi v ng n nh chính tr , tr t t an toàn xã h i. Không ng ng nâng cao hi u l c qu n lý nhà n c, i m i công tác v n ng qu n chúng, phát huy dân ch xã h i ch ngh a. Công tác xây d ng ng có nh ng chuy n bi n quan tr ng, nâng cao n ng l c lãnh o và s c chi n u c a ng b , lòng tin c a nhân dân i v i ng, Nhà n c c c ng c và nâng lên.

i h i c ng ch ra nh ng m t y u kém và khuy t i m: M c t ng tr ng kinh t còn có nh ng y u t ch a n nh. Trên l nh v c xã h i còn nh ng t n t i l n, b c xúc. T l t ng dân s t nhiên còn cao. T l lao ng qua ào t o k thu t còn th p. Các t n n xã h i ch a gi m. u t cho v n hóa – xã h i, giáo d c – y t ch a áp ng yêu c u. Phân hóa giàu nghèo còn cao. i s ng nhân dân m t s vùng sâu, vùng xa, vùng c n c kháng chi n c còn khó kh n. Tình hình an ninh, tr t t xã h i còn di n bi n ph c t p. K c ng phép n c có n i, có lúc ch a nghiêm.Th t c hành chính còn nhi u phi n hà ch m c s a i. Công tác i m i và ch nh n ng chuy n bi n tích c c song ch a u các a ph ng và trong lo i hình c s ng.

i h i c ng rút ra m t s bài h c kinh nghi m, ó là:

– Ph i c bi t quan tâm xây d ng h th ng chính tr trong s ch, v ng m nh, nh t là c s .

– Không ng ng i m i và ch nh n ng, xây d ng ng b trong s ch v ng m nh là nhi m v then ch t, là nhân t quy t nh th ng l i.

– Trong phát tri n kinh t , c n nh n th c tính hai m t c a c ch th tr ng, không ng ng nâng cao n ng l c qu n lý và i u hành c a Nhà n c, g n y m nh t ng tr ng kinh t v i th c hi n ti n b và công b ng xã h i. Gi v ng nh h ng xã h i ch ngh a.

– Phát tri n kinh t i ôi v i xây d ng và t ng c ng an ninh qu c phòng, gi v ng n nh chính tr .

– M r ng dân ch xã h i ch ngh a trên các l nh v c, phát huy s c m nh kh i i oàn k t toàn dân trên c s kh i liên minh giai c p công nhân – nông dân và trí th c làm n n t ng th c hi n th ng l i công cu c i m i.

i h i ã ra ph ng h ng, m c tiêu, nhi m v c a ng b t nh 5 n m 1996–2000. Ph ng h ng, m c tiêu t ng quát là: “Gi gìn và t ng c ng n n h chính tr ; n m b t th i c , v t qua khó kh n th thách; khai thác và t n d ng m i ngu n l c cho yêu c u u t phát tri n kinh t - xã h i theo h ng công nghi p hóa, hi n i hóa. Ph n u xây d ng ng Nai thành m t t nh công nghi p phát tri n, t ng b c công nghi p hóa, hi n i hóa nông nghi p, nông thôn, y m nh phát tri n th ng m i, d ch v , du l ch, ti p t c th c hi n c c u kinh t công – nông nghi p – d ch v v i m c t ng tr ng cao, liên t c, b n v ng n n m 2000 hình thành c c u kinh t công nghi p – d ch v – nông nghi p. B o m hài

hoà giải và tăng trưởng kinh tế liên tục, vững chắc và ổn định quy tắc các vấn đề văn hóa – xã hội, an ninh quốc phòng, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của nhân dân; góp phần cùng các nước thúc đẩy công cuộc cải tiến phát triển mới cách toàn diện và công bằng, tốt nhất có thể cho các phát triển cao hơn trong những năm cuối thế kỷ XXI”. Phần lớn những chỉ tiêu chủ yếu là: “*ăn nhập tăng trưởng kinh tế hàng năm từ 16% trở lên so với năm 2000, GDP bình quân đầu người đạt trên 850 USD. Tỷ trọng công nghiệp 43,5%, dịch vụ 37% và nông nghiệp 19,5% trong cơ cấu kinh tế. Bộ mặt công nghiệp hàng năm của công nghiệp 28%, dịch vụ 18%, nông nghiệp 4,5 – 6%, kim ngạch xuất khẩu tăng 40%. Phần xuất nhập khẩu dân sự chiếm 1,7%. Thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài và trong nước 2,5 tỷ đến 3 tỷ USD.*”

Chỉ huy Ban Chấp hành khóa VI gồm 47 thành viên, trong đó có 32 thành viên tái đắc cử và 15 thành viên lần đầu tham gia Ban Chấp hành thành lập, có 9 thành viên, chiếm 19,1%. Ban Chấp hành khóa VI đã họp phiên thường kỳ, bầu ra Ban Thường vụ Thành ủy khóa VI gồm 13 thành viên (có 6 thành viên tái đắc cử và 7 thành viên mới). Ủy ban Kiểm tra Thành ủy gồm 8 thành viên. Ban Chấp hành Thành ủy đã bầu thành ủy viên Trăn Thành Minh Hoàng, nguyên Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố làm Bí thư Thành ủy. Hai thành viên: Trăn Bộ Hữu Hân là Phó Bí thư Thường trực Thành ủy và Lê Hoàng Quân là Phó Bí thư kiêm Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Chỉ huy đoàn công tác của thành phố năm 13 thành viên chính thức và 1 thành viên dự khuyết làm báo cáo viên, có các cuộc họp và ứng dụng.

Chỉ huy công tác toàn quốc của thành phố Hà Nội từ ngày 28-6 năm 1996. Chỉ huy đánh giá công cuộc cải tiến trong 10 năm (1986–1995) đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng. Những thành tựu về kinh tế - xã hội, những mặt còn chưa vững chắc. Nhiệm vụ trước mắt cho công tác xây dựng và phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là xây dựng nền tảng công nghiệp có cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên tiến, phù hợp với trình độ phát triển của các ngành sản xuất, dịch vụ vật chất và tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Phần lớn năm 2000 của thành phố thành lập nên công nghiệp. Trong khoảng thời gian đó, giai đoạn 1996–2000 là bước rất quan trọng của thành phố phát triển mới. Nhiệm vụ của thành phố là tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức, xây dựng công cuộc cải tiến mới cách toàn diện và công bằng, tiến hành phát triển nền kinh tế thị trường thành phố, văn minh hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa. Phần lớn và vượt mức tiêu đề ra trong Chiến lược kinh tế - xã

hiện nay năm 2000: tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững; đổi mới cơ cấu quy trình công nghệ và cơ cấu xúc tiến xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao tích lũy tài sản kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn vào thế kỷ sau.

Chỉ thị chỉ đạo toàn quốc lần thứ VIII của Đảng có ý nghĩa chỉ đạo quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình phát triển của cách mạng nước ta.

Chỉ thị số 10 năm 1996; chương trình, phương hướng, giải pháp thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá tại nước ta năm 2000 và 2020; bổ sung và sửa đổi Hiến pháp. Kết quả của chỉ thị có ý nghĩa quyết định về việc nhân dân ta và thế giới.

Thành phố là một trong những vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển kinh tế, hiện nay là một trong những khu vực và kinh tế quốc tế, là một trong những quy hoạch chỉ đạo VIII của Đảng, chỉ thị VI của Đảng soi sáng, bước vào thế kỷ 1996-2000, thành phố và nhân dân thành phố tích cực phát huy những kết quả đã đạt được, quy hoạch thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng quê hương thành phố giàu đẹp, văn minh.

Vào phát triển công nghiệp trong thế kỷ 1991-1995, thành phố đã lãnh đạo khai thác và phát huy tiềm năng nội địa và tiềm năng ngoài áp dụng yêu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Trong năm 1996, thành phố đã hoàn thành quy hoạch 10 khu công nghiệp với diện tích 7.438 ha và đã có Chính phủ duyệt 7 khu công nghiệp với diện tích 1.441 ha. Việc giải toả dân cư xây dựng Khu công nghiệp AMATA cũng tiến hành nhanh chóng. Tuy vậy, việc xây dựng các khu công nghiệp khác, việc giải toả đất đai còn chậm. Việc quy hoạch khai thác tài nguyên khoáng sản và quy hoạch xây dựng hạ tầng chuyên các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi thành phố Biên Hoà còn kéo dài.

Công nghiệp ngoài quốc doanh cũng khuyến khích phát triển, huy động nguồn lực trong nhân dân. Trong năm đã tăng thêm 195 cơ sở với 2.050 lao động, nâng tổng số lên 4.955 cơ sở với gần 32.000 lao động. Bước đầu đã hình thành các cơ sở có quy mô vốn lớn và thu hút vốn đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác. Một số ngành khác phát triển khá, ứng dụng như: gốm sứ, chế biến thực phẩm dân dụng xuất khẩu, sản xuất nhựa gia dụng, chế biến thực phẩm gia súc, v.v... Các ngành này đã sản xuất các mặt hàng sản phẩm như: gốm sứ cao cấp, dép xỏ, khăn bông, băng keo, áo may, keo dán, v.v... Bước đầu vùng nguyên liệu địa phương phát triển công nghiệp sản xuất, chế biến nông sản.

Trên ba phần tư các doanh nghiệp công nghiệp quốc doanh Trung ương và hai phần ba doanh nghiệp công nghiệp quốc doanh địa phương đã chuyển đổi sang kinh doanh, tập trung vào thị trường công nghệ, quan tâm cải thiện môi trường sống, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường nên đã phát triển sản xuất tăng so với năm trước. Công nghiệp quốc doanh vẫn tiếp tục phát huy tác dụng, giữ vững vị trí chủ đạo trong một số ngành kinh tế then chốt như: điện, nước, luyện cán thép, chế tạo máy, kỹ thuật điện, điện tử.

Môi trường chính trị, kinh tế - xã hội ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển và nhiều doanh nghiệp có quy mô lớn.

Công nghiệp xuất khẩu ngoài tăng nhanh tăng trưởng trong các ngành giá trị sản lượng công nghiệp trên địa bàn. Trong năm 1996, có 29 dự án công nghiệp được cấp giấy phép đầu tư với tổng vốn là 450,5 triệu USD, nâng tổng số dự án lên 174 với tổng vốn là 3,02 tỷ USD, trong đó 83 dự án đã đi vào sản xuất kinh doanh, giải quyết cho hơn 38.000 lao động có việc làm.

Cùng với phát triển công nghiệp đã tăng cường thực hiện Luật Môi trường và tiến hành các công trình nghiên cứu, quản lý bảo vệ môi trường như: “*Đi vào tra hiện trạng môi trường sông Thu Bồn*”, “*Giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp*”, “*Ánh xạ môi trường*”, kiểm tra môi trường tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, tác động môi trường ảnh hưởng giá trị môi trường.

Ngày 15 – 11 – 1996, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đồng ý Nghị quyết 04-CT/TU về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 13/TW của Bộ Chính trị về chiến lược tài nguyên khoáng sản và phát triển công nghiệp khai khoáng thời kỳ 1996 – 2010. Theo số liệu đi vào tra ban đầu, đồng Nai có kho trữ lượng than  $1,5$  tỷ  $m^3$  dự kiến xây dựng, 63 triệu  $m^3$  cát xây dựng, 30 ngàn tấn than bùn, 23 triệu  $m^3$  sét và đất sét khác nhau trong giai đoạn thăm dò và khai thác thực hiện: sắt, đồng, niken, crom, khoáng, vàng, áp phốt pho, á puzolan, á laterit. Hơn 20 năm qua, ngành công nghiệp khai khoáng đồng Nai đã liên tục phát triển và trở thành một ngành mũi nhọn của tỉnh. Ngành đã đáp ứng phần lớn nhu cầu vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng, dân dụng và công trình kỹ thuật các tỉnh phía Nam. Trên cơ sở kết quả đã có, cần đi vào tra thăm dò quy hoạch tăng cường tài nguyên khoáng sản của tỉnh, đến năm 2010 phải hoàn thành báo cáo đánh giá tài nguyên khoáng sản và bản đồ địa chất tỉ lệ 1/10.000 và 1/2.000. Tiến hành quy hoạch thăm dò địa chất và địa chất địa phương để khai thác hàng năm, gắn liền với các công trình thăm dò và địa chất, tăng cường quản lý nhà nước, địa phương hoàn thiện công tác khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản vào nền sản xuất theo đúng pháp luật hiện hành. Thực hiện các chính sách kinh tế, chính sách xã hội, chính sách hợp tác đầu tư và khuyến khích ngành công nghiệp khai khoáng và các ngành liên quan bảo vệ tài nguyên môi trường, cảnh quan.

Do ý muốn công tác khuyến nông, trồng cây trồng sản phẩm nông nghiệp. Gần 400 ha cây trồng hàng năm hiện chủ yếu chuyển sang sản phẩm nông nghiệp (bưởi, mít và cây ăn trái). Hình thành nhiều vùng chuyên canh. Về đầu tư cho nông dân tăng thu nhập: tín dụng ngân hàng, ngân sách thực hiện các tiêu, nguồn xóa đói giảm nghèo. ..Chăn nuôi gia súc, gia cầm có bước chuyển mới về sản xuất và cung ứng con giống, thực hiện gia súc các khu vực nhà nước và tư nhân. Phong trào gia công nuôi gà công nghiệp, nuôi gà thả vườn trong hộ gia đình mở ra mạnh mẽ, làm tăng trưởng chăn nuôi.

Khó khăn trong sản xuất nông nghiệp là chi phí đầu tư có hạn chế về vốn đầu tư nông sản làm giảm năng suất và hiệu quả kinh tế - xã hội. Cây mía ở vùng Cù, Nhơn Trạch, Thuận Phước không tiêu thụ được. Cây mít cung cấp cho nên bị

ép giá làm ng i tr ng b thi t h i. Cây bông v i t ng n ng su t và di n tích, nh ng l i di n ra vì c tranh mua y giá lên, tr c m t làm ng i tr ng bông có l i chút ít, nh ng thi t h i cho Công ty Bông là n v u t cho ng i nông dân v gi ng và v n, khuy n nông, phân bón, thu c tr sâu. H t i u thô tuy bán giá cao nh ng ng i ch bi n (Công ty s n xu t ch bi n và xu t kh u nông s n Donafoods) b thi t h i do giá thu mua h t i u thô t ng cao, giá bán h t i u nhân l i gi m m nh. Trong ch o s n xu t còn ch m tri n khai ph ng án qu n lý th ng nh t gi ng cây tr ng, con gi ng và th c n gia súc. Công tác qu n lý và hi u qu s d ng các công trình thu nông còn kém. R ng b cháy thi t h i h n n m 1995. Ti n c p gi y ch ng nh n quy n s d ng t ch m do thi u l c l ng o c, ch a ph i h p tích c c v i các ban ngành và a ph ng.

Tr c tình hình trên, ngày 10-1-1997, H i ngh l n th 4 Ban Ch p hành ng b t nh ánh giá k t qu th c hi n Ngh quy t 18 NQ/TU n m 1996 và ra Ngh quy t nhi m v c a Ban Ch p hành ng b t nh n m 1997. H i ngh thông qua ch ng trình làm vi c toàn khoá c a Ban Ch p hành ng b t nh và ngh quy t v m c tiêu, ch ng trình công tác th c hi n Ngh quy t i h i VI ng b t nh.

N m m c tiêu là:

1. nh h ng phát tri n kinh t ng Nai n n m 2000 theo h ng công nghi p hoá, hi n i hoá.
2. Phát tri n giáo d c - ào t o, khoa h c công ngh áp ng yêu c u công nghi p hoá, hi n i hoá.
3. Phát tri n s nghi p v n hoá - xã h i vì m c tiêu xây d ng xã h i công b ng, v n minh.
4. B o v qu c phòng, an ninh trên a bàn ng Nai.
5. Xây d ng h th ng chính tr ngang t m nhi m v trong giai o n m i.

M i hai ch ng trình bao g m:

1. Ch ng trình phát tri n nông nghi p và kinh t nông thôn trên a bàn ng Nai giai o n 1996–2000.
2. Ch ng trình phát tri n vùng lãnh th t nh ng Nai 1996–2000.
3. Ch ng trình phát tri n h t ng c s .
4. Ch ng trình kinh t i ngo i.
5. Ch ng trình phát tri n d ch v .
6. Ch ng trình phát tri n công nghi p
7. Ch ng trình phát tri n giáo d c - ào t o
8. Ch ng trình phát tri n khoa h c công ngh và b o v môi tr ng sinh thái.
9. Ch ng trình xoá ói, gi m nghèo.



10. Chương trình giám quy t các v n v n hoá - xã h i.
11. Chương trình qu c phòng an ninh, u tranh ch ng tham nh ng.
12. Chương trình phát tri n kinh t - xã h i vùng ng bào dân t c.

Nh ng m c tiêu, ch ng trình có tính t ng t c v i nh h ng chuy n d ch c c u kinh t c thông qua t i H i ngh ng b l n này là nh ng n i dung mang ý ngh a xuyên th k .

Ngày 20-1-1997, t i cu c h p liên t ch gi a Th ng tr c T nh u , Th ng tr c H i ng nhân dân và U ban nhân dân t nh, ng chí Bí th T nh u ã k t lu n m t s n i dung quan tr ng, c p bách c n t p trung ch o th c hi n. ó là, t p trung gi i quy t đ t i m trong quý I-1997 vì c s p x p doanh nghi p Nhà n c theo Ch th 500/TTg c a Th t ng Chính ph , t o i u ki n cho các doanh nghi p s m i vào ho t ng. Xây d ng ph ng án, bi n pháp c th v phát tri n ngành c khí theo h ng ph i h p các n v s n xu t c khí trung ng và a ph ng, th c hi n a c khí ph c v nông nghi p, nông thôn. Hoàn thành vi c phân tích, ánh giá hi u qu s n xu t kinh doanh c a các n v kinh t công nghi p qu c doanh, làm c s cho vi c xác nh các m i nh n, tr ng i m t p trung phát tri n theo nh h ng Ngh quy t 07/TU n m 1997 c a T nh u . Ti n hành ánh giá n ng l c, hi u qu c a các n v u t c s h t ng các khu công nghi p trên a bàn ng Nai làm c s cho vi c t ch c h i ngh s k t rút kinh nghi m và xác nh ph ng án, bi n pháp c th nh m y m nh ti n xây d ng k t c u h t ng trong th i gian t i. Tri n khai nhanh vi c qui ho ch các khu dân c các khu công nghi p t p trung kêu g i và khuy n khích các thành ph n kinh t b v n u t kinh doanh xây d ng nhà , nh t là kinh doanh nhà cho thuê. Chu n b n i dung và t ch c s k t trong quý I-1997 vì c t ch c th c hi n Ngh quy t Trung ng 5 (khóa VII), Ngh quy t 25/TU (khóa V) v phát tri n kinh t nông nghi p và nông thôn, Ngh quy t Trung ng 7 (khóa VII), Ngh quy t 43/TU (khóa V) v công nghi p hóa, hi n i hóa.

V s n xu t nông nghi p: T p trung ch o s n xu t v ông xuân, chú tr ng m r ng di n tích gieo tr ng b ng gi ng m i chân ru ng huy n Tân Phú. S m tri n khai k ho ch, các bi n pháp c th v cung ng gi ng, phân bón, thu c tr sâu, c ng c và phát tri n m ng l i d ch v k thu t nông nghi p c s ch ng ch o s n xu t ngay t u v hè thu. Ti n hành s k t vi c xây d ng các lo i hình kinh t h p tác trên a bàn ng Nai.

Chu n b n i dung tri n khai Ngh quy t Trung ng 2 v giáo d c - ào t o và khoa h c – công ngh . Chu n b n i dung đ th o ngh quy t chuyên v xây d ng nhà tình ngh a. Ngày 10-4-1997, Ban Ch p hành ng b h p H i ngh l n th 5. H i ngh ánh giá tình hình th c hi n các nhi m v kinh t quý I n m 1997 và ra nhi m v công tác quý II n m 1997 v các m t xây d ng ng, công tác Nhà n c, dân v n. Quán tri t tinh th n Ngh quy t H i ngh l n th 2 Ban Ch p hành Trung ng (khoá VIII), Ch th 07- CT/TW, H i ngh ã ra Ngh quy t v xây d ng c s ng, oàn th trong các doanh nghi p t nhân, liên doanh u t n c ngoài; Ngh quy t v xây d ng nhà tình ngh a.

Ngày 7-5-1997, Tnh u ban hành Ngh quy t s 13-NQ/TU “V ch ng trnh hành ng th c hi n Ngh quy t H i ngh l n th 3 Ban Ch p hành Trung ng (khóa VIII) v nh h ng chi n l c phát tri n khoa h c và công ngh th i k công nghi p hóa, hi n i hóa và nhi m v n n m 2000”. Trên c s phân tích th c tr ng khoa h c và công ngh tnh, ra nh h ng chi n l c phát tri n khoa h c và công ngh tnh n n m 2020, m c tiêu, nhi m v phát tri n khoa h c công ngh n n m 2000. Nh ng gi i pháp ch y u th c hi n m c tiêu, nhi m v ó là: t o l p môi tr ng cho khoa h c và công ngh , xây d ng chính sách i v i cán b khoa h c và công ngh , phát ng phong trào qu n chúng ti n quân vào khoa h c và công ngh , u t phát tri n khoa h c, công ngh , t ng c ng ki m soát, giám nh công ngh và ch t l ng s n ph m, i m i t ch c qu n lý và y m nh các ho t ng thông tin, tuyên truy n, ph c p ki n th c khoa h c, công ngh . c bi t ph i t ng c ng s lãnh o c a ng i v i khoa h c và công ngh .

u tháng 7-1997, H i ngh l n th sáu Ban Ch p hành ng b h p ánh giá k t qu th c hi n nhi m v kinh t - xã h i 6 tháng u n m 1997, bàn bi n pháp thúc y hoàn thành k ho ch kinh t - xã h i n m 1997. H i ngh ra ngh quy t chuyên v bi n pháp thu hút v n u t trong n c, bi n pháp y m nh công nghi p hoá, hi n i hoá trên a bàn, ngh quy t chuyên v công tác cán b dài h n.

Ban Ch p hành ng b t nh ã ánh giá tình hình th c hi n nhi m v kinh t - xã h i c a t nh 6 tháng u n m 1997. S n xu t công nghi p v n duy trì t c t ng tr ng khá so v i cùng k , giá tr t ng s n l ng công nghi p trên a bàn c t ng 21,6%. S n xu t nông nghi p ti p t c có chuy n bi n v s d ng gi ng m i (95% gi ng cây tr ng). Ch n nuôi gia súc gia c m ti p t c phát tri n. T ng m c u t xây d ng c b n c t ng 11% so v i cùng k . ã t p trung gi i t a dân c xây d ng các khu công nghi p theo qui ho ch chi ti t c duy t.

Ch ng trnh công tác 6 tháng cu i n m lãnh o ch t ch , t th ng l i trong cu c b u c i bi u Qu c h i khóa X trên a bàn tnh. Ti p t c ch o ch m sóc và phòng ch ng d ch cho cây tr ng v hè thu. Tri n khai v mùa v i t l gi ng m i có các cây tr ng chính h n 90% di n tích, y m nh ch ng trnh c i t o v n t p, chuy n i c c u cây tr ng. Ti p t c qui ho ch chi ti t các khu công nghi p trên a bàn, qui ho ch khu v c x lý ch t th i r n, t p trung gi i quy t ch t th i, n c th i các khu công nghi p. Qu n lý ch t ch t các khu công nghi p ã qui ho ch, gi i t a nhanh các công trnh xây d ng b t h p lý. Hoàn ch nh qui ho ch khu dân c ph c v các khu công nghi p và làm th t c kê u g i v n u t vào xây d ng nhà cho công nhân thuê. Tri n khai và t p trung ch o th c hi n xã h i hóa giao thông toàn tnh. Hoàn thành d t i m công trnh i n, ph n u a 50% s h s d ng i n n cu i n m 1997. Ti p t c th c hi n xã h i hóa giáo d c t o ngu n v n u t c s v t ch t tr ng l p, y nhanh ti n u t xây d ng c b n ch ng xu ng c p tr ng l p trong d p h e, chu n b m i i u ki n cho n m h c m i.

Ngày 20-9-1997, Thủ tướng Chính phủ H. i. n. h. s. k. t. 3. n. m. th. c. h. i. n. Ngh. quy. t. 5-NQ/TW và Ngh. quy. t. 25-NQ/TU. Trong 3 n. m., v. i. s. t. p. trung. c. a. các. ngành. các. c. p. ã. t. c. nh. ng. k. t. qu. kh. quan: Giá. tr. t. ng. s. n. l. ng. nông. nghi. p. t. ng. bình. quân. 6,4% n. m. (tr. ng. tr. t. 5,75%, ch. n. nuôi. 9,25%). S. n. xu. t. nông. nghi. p. t. ng. b. c. c. qui. ho. ch. t. ng. th. và. t. ng. ch. uy.ên. ngành. Di. n. tích. gieo. tr. ng. t. ng. 11,58%.

Công. tác. khuy. n. nông. ã. gi. ng. m. i. trong. toàn. ngành. nông. nghi. p. c. t. p. trung. cao. Chuy. n. i. c. c. u. cây. tr. ng. t. cây. không. thích. h. p. v. i. vùng. t. sang. tr. ng. cây. thích. h. p. và. có. hi. u. qu. kinh. t. cao. h. n., t. cây. tr. ng. có. hi. u. qu. th. p. sang. cây. tr. ng. có. hi. u. qu. cao. Các. lo. i. cây. cà. phê, cao. su, cây. n. trái. ã. có. các. đ. án. liên. doanh, qu. c. doanh, u. t. n. c. ngoài. c. c. p. gi. y. phép. ho. t. ng. tri. n. khai. và. m. t. s. ang. xem. xét.

Ch. n. nuôi. t. ng. tr. ng. t. x. p. x. yêu. c. u. Ngh. quy. t. ra. là. 9,25%. Thu. s. n. phát. tri. n. t. ch. tiêu. Ngh. quy. t. Lâm. nghi. p. có. b. c. ti. n. b. trong. giao. t. tr. ng. r. ng. và. giao. r. ng. ch. m. sóc, qu. n. lý, b. o. v. h. n. 45.000. ha, công. nghi. p. s. ch., ch. bi. n. nông. s. n. t. ng. b. c. phát. tri. n. khá. rõ. nét. trên. ã. bàn. c. a. các. thành. ph. n. kinh. t. .

Nông. thôn. m. i. phát. tri. n. v. i. s. u. t. hàng. tr. m. t. ng. t. ngân. sách. Nhà. n. c. thông. qua. các. ch. ng. trình. 327, 773. Xây. đ. ng. ng, i. n, n. c. s. ch, y. t., phát. tri. n. giáo. d. c, nh. canh. nh. c., xoá. ói. gi. m. nghèo. . . i. s. ng. v. n. hoá. c. c. i. thi. n, s. c. kho. nhân. dân. c. b. o. v. t. t. h. n, con. em. n. tr. ng. t. ng. nhanh. nên. dân. trí. có. khá. h. n. 5. huy. n. và. thành. ph. Biên. Hoà. t. tiêu. chu. n. qu. c. gia. v. xoá. mù. ch. và. ph. c. p. giáo. d. c. ti. u. h. c. 100% s. xã. có. i. n. n. trung. tâm. L. c. l. ng. chính. tr. nông. thôn. c. t. ng. c. ng.

Trong. th. i. gian. t. i, ng. b. ti. p. t. c. y. m. nh. phát. tri. n. nông. nghi. p. toàn. di. n. và. kinh. t. nông. thôn. theo. h. ng. s. n. xu. t. hàng. hóa, coi. ó. là. nhi. m. v. quan. tr. ng. hàng. ã, khuy. n. kích. phát. tri. n. m. nh. kin. h. t. nhi. u. thành. ph. n. trong. nông. nghi. p. và. nông. thôn, c. ng. c. và. phát. tri. n. v. ng. ch. c. kinh. t. qu. c. doanh, ng. th. i. huy. ng. t. i. a. m. i. ti. m. n. ng. kinh. t. : kinh. t. t. nhân, kinh. t. h. p. tác, liên. doanh. v. i. n. c. ngoài. y. m. nh. ng. đ. ng. ti. n. b. khoa. h. c. k. thu. t, g. n. phát. tri. n. s. n. xu. t. v. i. phát. tri. n. c. s. h. t. ng. y. m. nh. ti. n. qui. ho. ch. toàn. di. n. kinh. t. - xã. h. i. xã, ph. ng, th. tr. n. Các. ngành, các. c. p. ti. p. t. c. xây. đ. ng. ch. ng. trình. th. c. h. i. n. Ngh. quy. t. Trung. ng. 5 và. Ngh. quy. t. 25. c. a. Thủ. tướng. trong. tình. hình. m. i. theo. h. ng. công. nghi. p. hóa. nông. nghi. p, nông. thôn.

Ngày. 29-12-1997, H. i. n. h. l. n. th. t. Ban. Ch. p. hành. Trung. ng. ng. (khóa. VIII) ra. Ngh. quy. t. v. ti. p. t. c. y. m. nh. công. cu. c. i. m. i, phát. huy. n. i. l. c, nâng. cao. hi. u. qu. h. p. tác. qu. c. t., c. n. ki. m. công. nghi. p. hóa, hi. n. i. hóa, ph. n. u. hoàn. thành. các. m. c. tiêu. kinh. t. - xã. h. i. n. n. m. 2000.

Thủ. tướng. ng. Nai. ã. xây. đ. ng. ch. ng. trình. hành. ng, t. p. trung. vào. nh. ng. v. n. ch. y. u. nh. m. y. m. nh. s. chuy. n. đ. ch. c. c. u. kinh. t. theo. nh. h. ng. ã. ra. và. phát. huy. cao. n. i. l. c. c. a. t. nh. th. c. h. i. n. th. ng. l. i. nhi. m. v. kinh. t. - xã. h. i. n. n. m. 2000. Qui. ho. ch. và. u. t. h. t. ng. k. thu. t, thúc. y. s. chuy. n. đ. ch.

chức kinh tế, công nghiệp, phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hợp tác hóa và dân chủ hóa. Yêu cầu khu vực và mở rộng hợp tác kinh tế nội địa, phát huy tiềm năng các thành phần kinh tế, thực hành tiết kiệm, giảm quy mô vốn làm, vốn đầu tư và tăng cường sức lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước về kinh tế - xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Ngày 30-12-1997, Thủ tướng Nguyễn Văn Tấn ban hành Nghị quyết 23-NQ/TU “Về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch vững mạnh”. Cùng ngày, Thủ tướng thông qua Nghị quyết 24-NQ/TU “Về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) về chiến lược cán bộ, tiếp tục công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

Kết quả thực hiện Nghị quyết 07/TU về phương hướng nhiệm vụ của ngành bán năm 1997, Ban Chấp hành tỉnh nhận xét đánh giá:

Qua một năm tiếp tục trung tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, Nghị quyết đã đạt được các kết quả trên các mặt sau: Về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển, giá trị trên địa bàn tăng 22% so với năm trước. Các thành phần xuất nhập, trong đó công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao 35,8%. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục mở rộng diện tích sản xuất giảm thiểu chi phí hàng năm (bón phân, thuốc trừ sâu) tăng trên 95%, vượt mức tiêu Nghị quyết. Diện tích trồng bắp, bông vải, cà phê... tăng 4 – 5%. Phong trào trồng và chăm sóc cây ăn trái có chất lượng cao, chăn nuôi gia súc gia cầm tiếp tục phát triển. Tỷ trọng chăn nuôi chiếm 20% trong giá trị sản xuất nông nghiệp, vượt mức tiêu Nghị quyết.

Đầu tư xây dựng cơ bản tăng 7,8% so với năm trước, trong đó tăng đầu tư xây dựng công nghiệp và trong ngành công nghiệp tăng 18,9% lên 25,5% tổng mức đầu tư. Phát triển công tác xã hội và công tác văn hóa phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân nhằm nâng cao đời sống gia đình 100% trung tâm các xã trong tỉnh, làm mới, nâng cấp duy tu sửa chữa hàng năm 300 km đường các loại. Xây dựng hơn 430 phòng học, trường mầm non xã. Quy hoạch tỉnh xong 12 khu công nghiệp, thực hiện quy hoạch chi tiết 10 khu và đã có Chính phủ phê duyệt 7 khu công nghiệp. Cơ bản đã xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp: Biên Hòa 2, Gò Dầu, Amata đáp ứng yêu cầu cho các nhà đầu tư.

Đầu tư nước ngoài tiếp tục khuyến khích theo đúng hướng phát triển của tỉnh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương. Có thêm 48 dự án công nghiệp và dịch vụ với vốn đầu tư 576 triệu USD, đi vào hoạt động và cho 26 dự án với mức đầu tư 470 triệu USD. Đến hết năm 1997, đã có tổng cộng 223 dự án còn hồ sơ dự án với vốn đầu tư ký 4,1 tỷ USD.

Hoạt động xuất nhập khẩu toàn địa bàn tăng 137%, cao gấp 4 lần mức tiêu Nghị quyết. Thu ngân sách Nhà nước tăng 104,5% kế hoạch pháp lệnh Trung ương giao, tăng 8,8% so với năm trước. Hoạt động tín dụng nâng tổng đầu tư

trung, dài hơn từ 3,8% năm 1996 lên 5% năm 1997 đúng theo định hướng Nghị quyết của Tỉnh ủy.

Hoạt động giáo dục - đào tạo tập trung chủ yếu theo hướng xã hội hóa, có chuyển biến tích cực về cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng làm và học, tăng cường lực lượng sinh viên nghiên cứu các cấp và học sinh giỏi trong nhà trường. Công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học đã hoàn thành trong toàn tỉnh, đạt mức tiêu chuẩn Nghị quyết của Tỉnh ủy. Triển khai phổ cập trung học cơ sở 26 xã, phường, thành phố Biên Hòa và chuyển làm thí điểm một số thị trấn các huyện.

Hoạt động y tế đáp ứng tốt hơn yêu cầu phòng, chữa bệnh, đặc biệt bệnh sốt rét giảm nhiều trên cơ bản mới. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình có tiến bộ, hạ thấp tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 1,87%, đạt mức tiêu chuẩn Nghị quyết của Tỉnh ủy. 72.800 lao động được giới thiệu quy tập việc làm, đạt mức tiêu chuẩn Nghị quyết của Tỉnh ủy. Phong trào “tôn nhân ái”, “Ung dung nhàn nhàn” được vận hành với nhiều hoạt động phong phú nhân kỷ niệm 50 năm ngày Tháng bình lì tử sĩ. Chương trình xóa đói, giảm nghèo và nâng cao mức sống của nhân dân được vận hành.

Hoạt động văn hóa thông tin thể thao có nhiều nỗ lực, tập trung chủ yếu, tuyên truyền phổ biến các ngày lễ, tết Nguyên đán, kỷ niệm 51 năm thành lập Chi nhánh, buổi Quê hương, 50 năm ngày Tháng bình lì tử sĩ. Ngành văn hóa đã xây dựng kế hoạch và thực hiện một số chương trình văn hóa văn nghệ, xây dựng một số công trình văn hóa quy mô lớn mang tính lịch sử địa phương như khu vực kỷ niệm 300 năm Biên Hòa – Đồng Nai.

Hoạt động khoa học công nghệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ tài trợ khoa học xã hội nhân văn, quan tâm lĩnh vực khoa học ứng dụng vào sản xuất và đời sống, tham gia tư vấn và thẩm định các đề tài công nghệ và dây chuyền thiết bị của nước ngoài, khảo sát trình độ công nghệ một số doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất mũi nhọn trong tỉnh và hoàn thành tốt báo cáo hiện trạng sản xuất công nghệ mũi nhọn khoa học và công nghệ tỉnh Đồng Nai, triển khai các nhiệm vụ hoạt động kiểm tra xử lý vi phạm môi trường nghiêm túc sản xuất.

Quê phòng an ninh được giữ vững. Tăng cường công tác quản lý nhà nước cơ sở. Công tác xây dựng nông thôn mới quan tâm trên tất cả các mặt. Công tác văn hóa quần chúng hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Vinh thành tích tập thể trong 2 năm qua (1996–1997) vận hành sản xuất công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nông nghiệp và nhân dân Đồng Nai phấn khởi, tự hào, bước vào năm 1998 – năm thứ 300 trong lịch sử vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai.

19 giờ 30 phút ngày 31 tháng 12 năm 1997, vị nguyên lão cách mạng anh Nguyễn Huệ Cảnh, nguyên chỉ huy trưởng Tỉnh ủy Trưởng Thành Minh Hoàng đã chấp hành công việc của Đồng Nai bước vào năm thứ 300 để chào mừng kỷ niệm 300 năm thành lập Chi nhánh (năm 1698), Chi nhánh Nguyễn Huệ Cảnh vào kinh lịch vùng đất hoang hóa phương Nam. Ông tổ tiên tổ tiên – nay là Nam Bộ thành phố Gia

nh g m 2 huy n: Tân Bình và Ph c Long (trong ó có t nh ng Nai ngày nay).

Ph ng h ng nhi m v c a ng b n m 1998 là ph i t o c b c ti n rõ nét trong s chuy n d ch c c u kinh t theo h ng duy trì và phát tri n công nghi p v i t c t ng tr ng cao (chú ý n các ngành công nghi p ch bi n hàng xu t kh u), phát tri n nông nghi p toàn di n c v tr ng tr t, ch n nuôi g n v i ch bi n, t ng b c th c hi n công nghi p hóa, hi n i hóa nông nghi p nông thôn, phát tri n d ch v , du l ch th ng m i. G n phát tri n kinh t v i phát tri n xã h i, nâng cao ch t l ng giáo d c - ào t o, ch m sóc s c kh e, nâng cao i s ng v t ch t và v n hóa tinh th n cho nhân dân. T o i u ki n thu n l i m i ng i u t s n xu t kinh doanh, t t o vi c làm, th c hi n môi tr ng xã h i lành m nh có k c ng theo pháp lu t. Ti p t c gi v ng qu c phòng, m b o an ninh chính tr , tr t t an toàn xã h i. y m nh vi c c i cách th t c hành chính, t ng c ng phát huy quy n làm ch c a nhân dân, xây d ng chính quy n các c p trong s ch, v ng m nh. Ti p t c i m i và ch nh n ng, th c hi n chi n l c cán b , nâng cao vai trò lãnh o và s c chi n u c a các t ch c ng nh t là t ch c ng c s , xây d ng i ng cán b ng viên ngang t m v i nhi m v m i. y m nh công tác phát tri n ng, t ng c ng xây d ng ng và các oàn th nhân dân trong các doanh nghi p t nhân và doanh nghi p có v n u t n c ngoài. Phát huy v trí, vai trò và nâng cao ch t l ng ho t ng c a M t tr n T qu c và các oàn th nhân dân, t ng c ng kh i i oàn k t toàn dân, t p h p ng viên qu n chúng hoàn thành th ng l i nhi m v chính tr n m 1998.

M c tiêu ph n u :

- T ng s n ph m qu c n i GDP t ng 15,0% so v i n m 1997
- Giá tr s n xu t công nghi p trên à bàn t ng 23 – 24%
- Giá tr s n xu t nông nghi p t ng 5%, t tr ng ch n nuôi t 21 – 22% trong c c u giá tr s n xu t nông nghi p.
- Giá tr t ng thêm c a các ngành d ch v t ng 10%
- GDP bình quân u ng i (giá hi n hành) t ng trên 10%. T ng v n u t t ng 10%, trong ó v n u t trong n c chi m 29%. T ng kim ng ch xu t nh p kh u trên à bàn t ng 34 – 35%. T ng kim ng ch xu t nh p kh u a ph ng t ng 10 – 11%. T tr ng hàng xu t kh u qua ch bi n t 60 – 70%.
- Chuy n d ch c c u kinh t theo h ng: công nghi p – xây d ng 49%, d ch v 26,1%, nông lâm nghi p, thu s n 24,9%. T ng thu ngân sách trên à bàn t ng 14 – 15%. Gi m t l sinh 0,08%, gi i quy t vi c làm cho 50 – 60 ngàn lao ng. Gi m 10.000 h nghèo. Ph n u trên 60% s h có i n s d ng và trên 55% s h dân dùng n c s ch. Các oàn th nhân dân b o m t p h p t 50% tr lên s ng i trong tu i vào t ch c. H n ch th p nh t các t ch c c s ng y u kém trong toàn ng b , m b o s ng viên m i c k t n p c n m t 8% t ng s ng viên.

Ngày 18 tháng 2 năm 1998, Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) ra Chỉ thị số 30-CT/TW “Về xây dựng và thực hiện qui chế dân chủ cơ sở”. Nhờ những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách cải tiến kinh tế, chính trị, xã hội, phát huy mặt tích cực quy mô làm cho cá nhân dân, nhất là tầng lớp công nhân thành tựu to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, quy mô làm cho cá nhân dân còn bị phạm vi hẹp, trên nhiều lĩnh vực. Tồn tại, mặt tích cực, cá nhân quy mô, tham gia, sách nhiễu, gây phiền hà cho dân và năng lực bị hạn chế và nghiêm trọng, chưa đầy đủ, nghiêm chỉnh. Phải nâng cao “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” cho cá nhân thực hiện và thực hiện thành luật pháp, đem lại vào cuộc sống. Khuyến khích và phát huy các bên chủ thể tập thể của Nhà nước ta, phải phát huy quy mô làm cho cá nhân, thu hút nhân dân tham gia quản lý Nhà nước, tham gia kiểm kê, kiểm soát Nhà nước, khắc phục tình trạng suy thoái, quản lý, mặt dân chủ và nhân dân tham gia. Khâu quan trọng và cấp bách nhất là phát huy quy mô làm cho cá nhân dân cơ sở. Nhà nước cần ban hành qui chế dân chủ cơ sở có tính pháp lý, yêu cầu minh bạch, mặt tích cực cơ sở chủ yếu nghiêm chỉnh thực hiện. Qui chế dân chủ cơ sở xây dựng cho từng loại cơ sở xã, phường, doanh nghiệp, bộ phận, trường học, viện nghiên cứu, cơ quan hành chính v.v... phù hợp với đặc điểm của từng loại cơ sở. Chế độ cần nêu rõ quan điểm chủ yếu về xây dựng qui chế dân chủ cơ sở, phải nghiêm chỉnh pháp thực hiện, thực hiện thực hiện. Các Thành ủy, Thành ủy thực hiện quán triệt Chỉ thị và các chỉ thị của dân chủ cơ sở, do Nhà nước ban hành. Hội đồng nhân dân tỉnh có thêm nhiệm vụ qui định chi tiết sát với thực tế tình hình của các loại cơ sở trong địa phương và phù hợp với nhiệm vụ qui định trong qui chế dân chủ cơ sở do Nhà nước ban hành. Chính quy mô tỉnh, thành phố cần rà soát, điều chỉnh bổ sung nhiệm vụ qui định hiện hành cho phù hợp với qui chế dân chủ cơ sở. Phải kiên trì toàn diện và chính quy mô cơ sở trong sạch, vững mạnh nhất giác và nghiêm túc thực hiện Chỉ thị.

Ngày 8-4-1998, Thành ủy số 4 năm thực hiện Chỉ thị 29/BBT (khóa VII) “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và việc các cơ quan bảo vệ pháp luật”, đánh giá tình hình và kết quả 4 năm (1994-1997) thực hiện Chỉ thị 29 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VII (vấn đề thực tiễn, vấn đề quản lý mặt ngoài của Đảng trong xã hội, sự lãnh đạo của cấp ủy, Ban Cán sự Đảng ngành pháp luật trong điều hành thực thi pháp luật có sự chuyển biến và tiến bộ trên nhiều mặt, chỉ ra những hạn chế và phương hướng chủ yếu (thực tiễn).

Ngày 17-7-1998, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã tổ chức Hội nghị đánh giá tình hình 6 tháng thực hiện Nghị quyết 25-NQ/TU về phương hướng nhiệm vụ của Đảng bộ tỉnh năm 1998.

Thành ủy và Thành ủy Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng các ban ngành có liên quan cần phải xác định rõ vai trò, vị trí của ngành nông nghiệp và việc xây dựng cơ cấu kinh tế của tỉnh theo Nghị quyết số 16 của Bộ Chính trị, coi trọng ứng dụng mặt thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Khảo sát, đánh giá hiệu quả của Chương trình 327, xây dựng phương án qui hoạch khu tái định cư di dời các hộ

dân nuôi cá bè trên sông La Ngà, lòng hồ Tr An, các hồ dân ang cư trú các lâm trường. Ảnh hưởng qua lại giữa các doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành có gì là pháp chế nhân văn xã hội thích hợp, tập trung công bố máy móc các cán bộ của Sở Kế hoạch và Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, kèm ảnh hưởng. Về mặt pháp luật, trong 6 tháng đầu năm 1998, sản xuất công nghiệp trên địa bàn có giá trị sản xuất tăng 16,7%.

Do có chế độ quản lý của Nhà nước bố trí hàng sản xuất trong nước và các doanh nghiệp chế tạo xuất nhập khẩu sản xuất, quan tâm cải tiến mẫu sản phẩm nên sản xuất công nghiệp Nhà nước Trung ương và địa phương tăng so với cùng kỳ. Thêm 13 dự án nhà nước ngoài nước vào sản xuất và 8 dự án vốn đầu tư nhà nước ngoài nước thêm nhập khẩu sản xuất. Tiến hành quy hoạch phát triển ngành lâm nghiệp chế biến gỗ và chế biến tinh bột sắn, triển khai các biện pháp quản lý và khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn theo quy hoạch. Tiến trình phát triển lâm nghiệp, nâng tỷ lệ sản phẩm gỗ tăng 59%, trong đó khu vực nông thôn tăng 52%.

Ưu tiên phát triển đầu tư trong nước tăng 20,4%, trong đó tập trung đầu tư vốn ngân sách Nhà nước xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục, xây dựng các công trình thu nước, giao thông nông thôn, y tế, các công trình văn hóa. Tiến trình huy động các nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn các doanh nghiệp xây dựng kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, cấp nước (Nhà máy nước Thị trấn Tân, Giá Ray, công ty Gò Dầu, v.v...), công bố nghị định của Chính phủ về thi công quy chuẩn 51, quy chuẩn 1A. Hoàn thành quy hoạch 5 khu dân cư các khu công nghiệp, xúc tiến quy hoạch các phường thành phố Biên Hòa, nâng giao thông ven sông sông Nai, tiến trình dự án tái định cư các hồ nuôi cá bè trên sông La Ngà, hồ Tr An... Tuy vậy, tiến trình thực hiện các mục tiêu xây dựng các dự án xã hội chế tạo thành phố Biên Hòa, thi công xây dựng trung tâm thương mại Biên Hòa, xây dựng các khu dân cư các khu công nghiệp, tiến hành di dời các cơ sở sản xuất gạch ngói, giảm ra khỏi khu dân cư tập trung thành phố Biên Hòa, v.v... tiến trình chậm. Công tác quản lý giám sát công nghệ còn hạn chế nhất là các dự án vốn đầu tư nhà nước ngoài nước, chưa triển khai các tài trợ tín dụng quy định các vốn chuyên ngành kinh tế nông nghiệp nông thôn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Tiến trình triển khai các công trình kỹ thuật Biên Hòa – sông Nai 300 năm còn chậm.

Công tác văn phòng quản lý chúng tôi đã thực hiện Nghị quyết 10 năm thực hiện Chỉ thị 10-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VI) về công tác phát huy tác dụng tích cực của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam. Công bố trực tiếp lãnh đạo hoạt động của các tổ chức quần chúng như Hội Nông dân các cấp, Liên đoàn Lao động, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, xây dựng mối quan hệ trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Tiến trình thực hiện 4 năm thực hiện Nghị quyết 04/TW (khóa VII) về văn hóa văn nghệ.

Ngày 20-8-1998, Thành ủy thực hiện Nghị quyết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII) về nhiệm vụ quốc phòng – an ninh (1993–1998).



ánh giá kết quả 5 năm qua thực hiện những công tác lớn về quốc phòng, an ninh, và công tác nông, công tác cán bộ và công tác văn nghệ quần chúng; về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, công tác xây dựng lực lượng công an nhân dân và ra phòng chống thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh trong thời gian tới.

Ngày 10-9-1998, Ban Chấp hành Trung ương (khóa VI) ra Nghị quyết 36-NQ/TU về công tác quy hoạch và đào tạo cán bộ. Mục tiêu công tác quy hoạch đào tạo cán bộ sau năm 2000 là chuẩn bị một đội ngũ cán bộ trẻ ưu tú, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất và năng lực, văn hóa, nghệ thuật và sức khỏe, sẵn sàng chuyển tiếp liên tục, vững vàng giữa các thời kỳ mới thực hiện những nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giữ vững nền độc lập chủ quyền và hòa bình xã hội. Phần lớn bộ đội ngũ cán bộ mới nhiệm kỳ có thể giảm 20 – 25% số cán bộ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, toàn thể, lực lượng và trang.

Ngày 14-8-1998, Thủ tướng Chính phủ, Thủ tướng Ủy ban nhân dân tỉnh và các ban ngành có liên quan đã làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kế hoạch “Xây dựng và phát triển thành phố Biên Hòa năm 2000”. Trong 4 năm, công tác xây dựng và phát triển thành phố Biên Hòa đã đạt được nhiều kết quả. Tỉnh và thành phố Biên Hòa đã tập trung đầu tư trên 200 tỷ đồng, quy hoạch thành thị, quy hoạch chi tiết từng phường, xã, quy hoạch các khu dân cư, khai thác và đầu tư xây dựng, thương mại, giao thông v.v... Cùng với ngành khoa học công nghệ và môi trường nghiên cứu ứng dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, ra quyết định phân cấp quản lý cho Biên Hòa trên một số lĩnh vực như ngân sách, cơ sở hạ tầng giao thông v.v... Xây dựng và quản lý xây dựng đô thị theo quy chế thị trấn đô thị loại 2 của Chính phủ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố Biên Hòa 4 năm qua rất khá cao (mức tăng trưởng 14 – 18%), mức sống xã hội có tiến bộ. Những kết quả đạt được đã khuyến khích các mục tiêu, nhiệm vụ, giữ gìn pháp luật trong Nghị quyết 31/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những hướng phát triển đô thị Biên Hòa là xứng đáng và vẫn còn phù hợp trong tình hình hiện nay.

Tuy nhiên, mức sống của thành phố hiện còn chậm: chưa xây dựng trung tâm thương mại, thị trường nông sản, biện pháp khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển, thị trường hướng phát triển các cơ sở dịch vụ, vùng rau sạch. Chưa thực hiện phát huy hết các tiềm năng, lợi thế phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ du lịch. Công tác quản lý Nhà nước còn hạn chế làm ảnh hưởng đến việc quản lý xây dựng theo quy hoạch của thành phố. Môi trường đô thị còn nhiều bất cập làm ảnh hưởng đến sức khỏe dân cư. Nguyên nhân do thị trường tính chất của Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa trong việc phối hợp với các ngành của thành phố thực hiện Nghị quyết, chưa tập trung ủng hộ mục tiêu công tác quy hoạch chi tiết, chưa ban hành kịp thời các quy định, qui chế, văn bản pháp quy về các nội dung quản lý đô thị trong tình hình mới. Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, kỹ thuật máy quản lý Nhà nước về đô thị (kỹ thuật sư trưởng) chưa được quan tâm. Thủ tướng Chính phủ, Thủ tướng Ủy ban nhân dân tỉnh đã yêu cầu Ban chấp hành Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường vụ Thành phố

Biên Hoà, Ban cán sự ngành các xã, ngành có liên quan tập trung thống nhất triển khai công việc chủ yếu sau:

Ngày 1-1-1999 phôi tập trung xây dựng hoàn chỉnh các quy hoạch trên địa bàn, nhất là quy hoạch trung tâm thị trấn mới, bến xe, khu dân cư, kiến trúc nhà ở, trường học... làm cơ sở cho xây dựng và quản lý đô thị theo quy hoạch duy nhất. Tập trung xây dựng phương án mở rộng và nâng cao quy mô các công ty thị trấn mới dịch vụ trên địa bàn, công nghệ và phát triển hợp tác xã mua bán. Coi trọng ứng dụng công nghệ khai thác và gia công vật liệu xây dựng khu du lịch Hồ Hoà theo quy hoạch duy nhất. Đảm bảo thống nhất nguyên tắc trong công tác xây dựng và quản lý đô thị. Xem xét bổ sung số lượng vị trí phân công phân cấp, qui định rõ trách nhiệm giữa ngành và lãnh đạo trên địa bàn theo qui định hiện hành của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh. Xúc tiến ban hành các qui chế quản lý, thành lập Phòng Kiến trúc sự nghiệp, đào tạo bồi dưỡng cán bộ, xây dựng các công trình phát triển hàng công nghiệp tiêu dùng và xuất khẩu, phát triển rau xanh ngoại thành, đào tạo quản lý việc làm, công nghệ phát triển cơ sở dịch vụ và du lịch, giới thiệu nhà ở cho dân cư và công nhân khu công nghiệp.

Ngày 7-9-1998, Ban Thường vụ Tỉnh ủy làm việc với Thường trực Ban chấp hành Ủy ban 300 nhân dân Biên Hoà – thị trấn Nai về tình hình thực hiện các công trình và chuẩn bị công trình lịch sử. Chỉ đạo các công trình thực hiện theo Nghị quyết của Thường vụ Tỉnh ủy ngoài tập sách “Biên Hoà – thị trấn Nai 300 nhân dân hình thành và phát triển” đã hoàn thành và cho phát hành, cần tiếp tục triển khai các công trình ứng dụng tiến bộ hoàn thành như xây dựng phim tài liệu kỷ niệm Biên Hoà – thị trấn Nai 300 nhân dân hình thành và phát triển (3 tập), xây dựng trung tâm thể thao khu công nghiệp mang tên Nguyễn Huệ Cảnh sát, gia công nhôm thép Nguyễn Huệ Cảnh sát, tu tạo khu vực Trung Hoà Cảnh sát, hoàn chỉnh thi công chi tiết, mở thầu và thi công phần trang bày nội thất và tầng 1 Nhà Bờ tầng trệt, thi công hạng mục nhà chính của Văn miếu Trấn Biên, xây dựng tầng ài chín tầng Nhà Ngà và công trình Rừng Sác, bia tưởng niệm xã Hồ Hoà v.v... Tiếp tục xây dựng lịch sử công trình lịch sử trong đó có phần sân khu hóa lịch sử Biên Hoà – thị trấn Nai 300 nhân dân v.v...

Ngày 14-10-1998, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị 11-CT/TU về tăng cường lãnh đạo chỉ đạo thị trấn Nai các cấp.

Ngày 17-10-1998, Hội nghị lần thứ sáu (lần 1) Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) ra Nghị quyết 05-NQ/TW về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 1999. Nghị quyết khẳng định thành tựu đạt được trong năm 1998 là rất quan trọng, thành công và lạc quan về công tác kinh tế qua 10 năm đổi mới, song công tác công nghiệp và thương mại kém và diện mạo kinh tế - xã hội trong năm. Hội nghị ra phương hướng và mục tiêu tổng quát kinh tế - xã hội trong năm 1999 và năm 2000 tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhất là công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn, phát huy cao nhất năng lực của toàn Đảng, toàn dân vượt qua khó khăn, thử thách, giành thắng lợi kinh tế - xã hội, tập trung phát triển các ngành, các lĩnh vực, các sản phẩm có

l i th , nâng cao hi u qu , s c c nh tranh c a n n kinh t , t o ti n cho b c phát tri n ti p theo.

Ngày 4-11-1998, T nh u ng Nai thông qua Ngh quy t 39-NQ/TU v ch ng trình hành ng th c hi n Ngh quy t H i ngh l n th 5 Ban Ch p hành Trung ng (khóa VIII) “V xây d ng và phát tri n n n v n hóa Vi t Nam tiên ti n m à b n s c dân t c”.

M c tiêu nh m nâng cao nh n th c trong cán b , ng viên và qu n chúng nhân dân v v trí, vai trò c a v n hóa. Xây d ng i s ng v n hóa lành m nh trên c s k th a và phát huy giá tr truy n th ng m y nghìn n m c a dân t c và tâm h n, b n l nh con ng i Vi t Nam trên vùng t ng Nai trong 300 n m qua, nh m áp ng nh ng nhu c u thi t y u v i s ng tinh th n c a nhân dân trong s nghi p xây d ng công nghi p hoá, hi n i hoá. Ngh quy t ra nh ng nhi m v c p bách n n m 2000: Xây d ng con ng i Vi t Nam trên a bàn ng Nai trong giai o n cách m ng m i v i t t ng, o c và l i s ng t t p, xây d ng i s ng v n hóa lành m nh.

Ngày 2-11-1998, T nh u ra Ch th 12-CT/TU v th c hi n Qui ch dân ch trong ho t ng c a c quan.

Ngày 14-11-1998, T nh u xây d ng k ho ch t ch c sinh ho t chính tr , t phê bình và phê bình trong ng theo tinh th n Ngh quy t Trung ng 5 (khóa VIII). T t c các ng viên u ph i c ki m i m t i t ch c c s ng ang sinh ho t, ánh giá ch t l ng ng viên n m 1998. Cùng ngày, T nh u ra Quy t nh 169-Q /TU v vi c ban hành tiêu chu n các ch c danh cán b v ph m ch t chính tr , o c l i s ng, ki n th c và n ng l c, phong cách lãnh o qu n lý, quan i m i v i qu n chúng.

Ngày 9-12-1998, Ban Th ng v T nh u ra Ch th s 13-CT/TU v t ng c ng b o v môi tr ng trong th i k công nghi p hóa, hi n i hóa t n c theo Ch th 36-CT/TW c a B Chính tr .

Th c hi n Ngh quy t 06-NQ/TW ngày 10-11-1998 c a B Chính tr v m t s v n phát tri n nông nghi p và nông thôn, Ban Ch p hành ng b t nh ánh giá tình hình nông nghi p nông thôn ng Nai t khi th c hi n Ngh quy t 23/TU nh p t ng tr ng bình quân th i k 1994–1997 là 6,43%. C c u kinh t nông nghi p ti p t c chuy n d ch theo h ng tích c c, t tr ng ch n nuôi t ng t 18,4% (n m 1994) lên 20,2% (n m 1997). C c u kinh t nông thôn b c u chuy n d ch theo h ng t ng t tr ng công nghi p và d ch v , t ng b c th c hi n phân công l i lao ng nông thôn, góp ph n t ng n ng su t lao ng nông thôn, t o tích lu ban u cho quá trình công nghi p hóa, hi n i hóa. K t c u h t ng kinh t nông thôn có b c phát tri n quan tr ng ( i n, giao thông nông thôn, thu l i, i n tho i). T ch c th c hi n các chính sách kinh t - xã h i trong nông nghi p và nông thôn ti n b h n, góp ph n thúc y phát tri n kinh t - xã h i toàn t nh. i s ng v n hóa và tinh th n c a ng i dân nông thôn c c i thi n, b m t nông thôn t ng b c i m i. Trong th i gian t i ph i chuy n d ch m nh c c u kinh t trong nông nghi p, i m i c c u kinh t nông thôn, th c hi n chính sách t ai,

chính sách phát triển các thành phần kinh tế, tăng cường vai trò của kinh tế nhà nước trong nông nghiệp nông thôn, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác xã. Công tác tăng cường công tác quản lý nhà nước ở vùng nông nghiệp nông thôn.

Là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tỉnh Nghệ An là một trọng điểm chính của các lĩnh vực nông nghiệp, thủ công nghiệp. Vì vậy, thực hiện công tác an ninh quốc phòng là một nhiệm vụ trọng tâm. Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII) “*Vấn đề nhiệm vụ quốc phòng – an ninh*” (1993–1998), tỉnh Nghệ An đã thực hiện thành tựu nổi bật. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo thành phố Biên Hòa và huyện Thanh Nghệ làm nhiệm vụ khai Nghị quyết. Thành lập 2 tổ công tác do các đồng chí Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy phụ trách theo dõi, chỉ đạo và hướng dẫn hoạt động quản trị theo Nghị quyết, xây dựng chương trình hành động ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, qua đó rút kinh nghiệm cho toàn tỉnh. Từ cuối năm 1992, các Huyện ủy, Thành ủy và Ủy ban Khu vực Trung ương Tỉnh ủy đã xây dựng xong chương trình hành động cấp mình và mời nghị cán bộ hoạt động quản trị theo Nghị quyết, góp ý xây dựng chương trình hành động. Riêng lĩnh vực văn hóa và công an nhân dân đã thực hiện hoạt động quản trị theo Nghị quyết cho 100% cán bộ, đảng viên, chi nhánh; xây dựng kế hoạch phòng thủ, phòng án tác chiến theo chức năng của Tỉnh ủy và ngành cấp quốc phòng. Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII) và Nghị quyết 13 của Tỉnh ủy (khóa V) đã chỉ đạo khai hoạt động quản trị cho hầu hết các cán bộ, đảng viên tổ chức thành các tổ chức cấp cơ sở và mời cấp ủy xây dựng kế hoạch, chương trình thực hiện Nghị quyết của mình. Sau 5 năm thực hiện, cán bộ, đảng viên, viên chức, chi nhánh và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đã có nhận thức đúng đắn về âm mưu thủ đoạn của kẻ thù “đi nội binh hòa bình” của các thế lực thù địch. Lĩnh vực văn hóa và công an nhân dân có những bước chuyển biến tích cực trong việc xây dựng các chương trình hành động sát hợp với thực tế và chỉ đạo, chỉ nhận thu thập quốc phòng, an ninh trên mặt trận lâu dài.

Năm 1998, tăng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng 9,7%, trong đó công nghiệp tăng 15,8%, dịch vụ tăng 9%, nông nghiệp giảm 1,2% so với năm 1997. Kim ngạch xuất khẩu tăng 7,2%. Tăng vốn đầu tư trên địa bàn bằng 78% so với năm 1997. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm 1,78%. Giải quyết việc làm cho 61.000 lao động (bằng 86% so với năm 1997). Có 10.800 hộ nghèo. Năm 1998, thực hiện chủ trương gia nhập xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. An ninh quốc phòng giữ vững. Công tác phát triển tăng 6,2% trên tổng số đảng viên.

Đến cuối tháng 12-1998, trên địa bàn tỉnh có 1.280 doanh nghiệp trong đó (doanh nghiệp tư nhân: 877, công ty trách nhiệm hữu hạn: 162, công ty cổ phần: 5), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 237 dự án còn hiệu lực, 162 doanh nghiệp đi vào hoạt động trong đó có 137 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nội địa. Các doanh nghiệp đã thu hút 100.000 lao động và đã có những tác động tích cực góp phần vào thành tựu chung của tỉnh. Quản trị tinh thần Chi thị 07-CT/TW của Bộ Chính trị về chỉ đạo công tác quản trị, toàn thể trong các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Kế hoạch số 12 KH/TU của Tỉnh

u v vi c t ng c ng công tác xây d ng ng, oàn th trong các doanh nghi p t nhân, doanh nghi p có v n u t n c ngoài, T nh u ã thành l p b ph n chuyên trách 7 ng chí do l ng chí T nh u viên, Phó ban T ch c T nh u làm tr ng b ph n tham m u cho T nh u ch o công tác xây d ng ng, oàn th trong các doanh nghi p trên. Cu i tháng 11-1998, T nh u ch o Ban Cán s ng U ban nhân dân t nh m h i ngh h i th o v i các nhà u t n c ngoài v “Xây d ng ng và oàn th trong doanh nghi p có v n u t n c ngoài” nh m giúp h hi u và ng tình v i ch tr ng c a ng. Qua m t n m th c hi n Ch th 07/TW c a Trung ng trên a bàn t nh ch m i thành l p c l chi b MEN MAURI (thu c Công ty ng La Ngà. n gi a tháng 4-1999, toàn t nh ã có 10 t ch c ng trong doanh nghi p t nhân, doanh nghi p có v n u t n c ngoài v i 76 ng viên. C ng n th i gian này, Liên oàn Lao ng t nh ã thành l p c 207/645 t ch c Công oàn trong doanh nghi p t nhân, doanh nghi p có v n u t n c ngoài, T nh oàn c ng thành l p c 4 t ch c chi oàn, t 22,66% so v i ch tiêu Ch th 07 CT/TU c a T nh u ra.

Th c hi n s ch o c a Th ng v B Chính tr Trung ng ng, ngày 4-1-1999, Ban Th ng v T nh u ng Nai ã t ch c H i ngh Ban Ch p hành ng b t nh m r ng n Bí th Ban cán s , ng oàn lãnh o các Ban ng, các ngành oàn th t nh, Bí th ng u kh i tr c thu c và các ng chí nguyên là u viên Th ng v T nh u các khóa tr c góp ý d th o báo cáo: “M t s v n c b n và c p bách v công tác xây d ng ng hi n nay”. V i tinh th n trách nhi m và thái nghiêm túc trong nghiên c u th o lu n, h u h t các i bi u u nh t trí v i quan i m ng c n ph i ti p t c i m i, ch nh n tri t h n, kiên quy t h n nh m ng n ch n tình tr ng suy thoái, nh t là v t t ng, chính tr , o c, l i s ng, ki n toàn v t ch c; gi v ng, phát huy b n ch t và truy n th ng cách m ng c a ng trong giai o n m i, nâng cao n ng l c lãnh o và s c chi n u c a ng áp ng yêu c u nhi m v y m nh công nghi p hoá – hi n i hoá t n c theo nh h ng xã h i ch ngh a.

Ngày 6-1-1999, Ban Ch p hành ng b t nh (khóa VI) ã ra ngh quy t v ph ng h ng, nhi m v c a ng b n m 1999: ti p t c quán tri t Ngh quy t i h i VI ng b t nh, ngh quy t các h i ngh Trung ng (khóa VIII), y m nh th c hi n công cu c i m i, kh i d y và huy ng t i a n i l c, nâng cao hi u qu h p tác qu c t , ra s c c n ki m y m nh công nghi p hoá – hi n i hóa, tr c h t là công nghi p hoá – hi n i hoá nông nghi p nông thôn. Gi gìn và n nh t c t ng tr ng kinh t (nh t là khu v c kinh t v n trong n c), t o b c chuy n bi n r ã r t h n n a v chuy n d ch c c u kinh t theo h ng phát tri n công nghi p ch bi n ph c v tiêu dùng và xu t kh u, phát tri n d ch v du l ch và th ng m i, phát tri n nông nghi p b n v ng theo h ng s n xu t hàng hoá v i ch t l ng và giá tr s n ph m cao. G n phát tri n kinh t v i phát tri n xã h i, th c hi n có hi u qu các ch ng trình gi i quy t vi c làm, xoá ói gi m nghèo, nâng cao ch t l ng giáo d c ào t o, v n hoá, ch m sóc s c kho và y lùi các t n n xã h i. Ti p t c gi v ng qu c phòng, m b o an ninh chính tr tr t t an toàn xã h i. y m nh vi c c i cách hành chính, kh c ph c tình tr ng quan liêu trong

b máy nhà n c, nâng cao n ng l c và cao trách nhi m, k lu t, k c ng trong ch o i u hành. Th c hi n có hi u qu vi c phát huy quy n làm ch c a nhân dân c s xây d ng chính quy n các c p trong s ch, v ng m nh, c nhân dân tín nhi m. Th c hi n th ng l i cu c b u c H i ng nhân dân 3 c p nhi m k 1999–2004. T i p t c i m i và ch nh n ng và xây d ng các oàn th qu n chúng trong các doanh nghi p t nhân và doanh nghi p có v n u t n c ngoài. Phát huy vai trò và nâng cao ch t l ng ho t ng c a M t tr n T qu c và các oàn th nhân dân, t ng c ng kh i i oàn k t toàn dân, t p h p, ng viên qu n chúng h ng hái th c hi n th ng l i nhi m v chính tr n m 1999.

Các ch tiêu ph n u c th trong n m 1999:

- T ng s n ph m qu c n i GDP t ng 9 – 10% so v i n m 1998.
- Giá tr s n xu t công nghi p trên a bàn t ng 14 – 15%.
- Giá tr s n xu t nông nghi p t ng 4 – 5%, t tr ng ch n nuôi t 23 – 24% trong c c u s n xu t nông nghi p.
- Giá tr t ng thêm c a các ngành d ch v t ng 9%.
- GDP bình quân u ng i (theo giá hi n hành) t ng 9%.
- T ng v n u t t ng 9%, trong ó v n u t trong n c chỉ m 40%.
- T ng kim ng ch xu t kh u trên a bàn: t ng 14%, trong ó kim ng ch xu t kh u t ng 15%. T ng kim ng ch xu t nh p kh u a ph ng t ng 4%, trong ó xu t nh p kh u t ng 15%. T tr ng hàng xu t kh u ã qua s ch và ch bi n t 74%.
- Chuy n d ch c c u kinh t theo h ng: công nghi p – xây d ng 50%, d ch v 26,2%, nông lâm nghi p, th y s n 23,8%.
- Thu ngân sách trên a bàn ph n u t và v t ch tiêu thu n i a theo k ho ch c giao.
- Gi m t l t ng dân s t nhiên còn 1,7%. Gi i quy t vi c làm cho 50.000 – 60.000 lao ng. Gi m 10.000 h nghèo (tính n th i i m cu i n m 1998). Ph n u 70% h s d ng i n và 75% s h dân dùng n c h p v sinh.
- Các oàn th nhân dân b o m t p h p c t 50% tr lên s ng i trong tu i vào t ch c. Riêng oàn Thanh niên C ng s n H Chí Minh ph n u v n ng t p h p trên 16% thanh niên trong tu i vào oàn.
- Ph n u h n ch n m c th p nh t các t ch c c s ng y u kém trong toàn ng b . B o m 80% tr lên s c s ng có ngu n phát tri n ng, phát tri n c ng viên m i, m b o t ng s ng viên k t n p c n m t 7% (so v i s ng viên cu i n m 1998).

Ngày 20-1-1999, Th ng tr c T nh u làm vi c v i Ban ch o th c hi n quy ch dân ch c a t nh v tình hình tri n khai th c hi n Ch th 30/TW và Ngh nh 29/CP c a Chính ph v th c hi n quy ch dân ch trên a bàn t nh. Qua h c t p Ch th và Ngh nh, cán b , ng viên và nhân dân r t ph n kh i và ng tình

vì những chỉ thị chính sách của Đảng và Nhà nước về phát huy dân chủ của nhân dân. Các cơ sở vật chất và trình độ khai thác quản lý cho cán bộ công nhân viên và học dân chủ rất là khá cao. Tuy nhiên, vì trình độ khai và tổ chức thi công kém so với chi phí và kế hoạch xây dựng. Các thành viên trong Ban chấp hành thi công xuyên kiểm tra ôn tập, giúp các cơ sở trong việc xây dựng quy chế, quy định, hướng dẫn. Các ban ngành của tỉnh chỉ đạo ban hành các văn bản pháp quy và nghị quyết, nên cơ sở rất lúng túng trong việc tổ chức hoá thành các quy định hướng dẫn, quy định pháp luật. Trong tình hình đó, Thành ủy và Tỉnh ủy yêu cầu Ban chấp hành hoàn chỉnh hướng dẫn các nội dung, cơ sở tiếp tục thi công thi công xây dựng quy chế, quy định, hướng dẫn.

Ngày 20-1-1999, Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị sơ kết 2 năm thực hiện Nghị quyết 14 của Bộ Chính trị ban hành ngày 15-5-1996 và lãnh đạo cuộc tranh chấp tham nhũng. Tháng 12-1996, Tỉnh ủy ra Nghị quyết 55/TU và Kế hoạch số 05-KH/TU hướng dẫn triển khai việc thi công thực hiện Nghị quyết 14-NQ/BCT của Bộ Chính trị và lãnh đạo cuộc tranh chấp tham nhũng trên địa bàn tỉnh. Có 9 nội dung, pháp luật, ngành xây dựng chuyên trách thực hiện Nghị quyết 14-NQ/BCT và ra quy định thành lập Ban chấp hành tham nhũng pháp luật, nội dung mình như: Thành ủy Biên Hòa, các Huyện ủy Long Thành, Nhơn Trạch, Tân Phú, Thành phố Nhứt, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Công an Quân sự tỉnh, Công ty Du lịch và 6 nội dung, ngành có chức năng trình hành động của Ban Cán sự thực hiện Nghị quyết này.

Sau 2 năm thực hiện Nghị quyết, toàn tỉnh đã phát hiện 71 vụ tham nhũng gây thiệt hại hơn 16 tỷ 14 triệu USD, 762 chỉ vàng và 0,6 ha đất. Trong tổng số các vụ án tham nhũng chủ yếu là các ý làm trái quy định chi mô hình tài sản của Nhà nước (hơn 80%), còn lại là các tội khác như lừa đảo, hối lộ, lợi dụng chức vụ quyền chi mô hình tài sản. Trong tình hình thực tiễn đó, Ban Chấp hành công an đã xác định tranh chấp tham nhũng là một nhiệm vụ rất cấp bách, kiên quyết, song phương, tích cực, chú trọng hiệu quả và có biện pháp phù hợp, lấy biện pháp phòng ngừa là chính.

Sau 2 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2, Nghị quyết 12/TU của Tỉnh ủy, ngày 5-5-1999, về công trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII) về nâng cao chỉ số phát triển giáo dục, ào tạo trong thị trường công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Ban Thành ủy Tỉnh ủy trực tiếp Hội nghị sơ kết hai năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 về giáo dục - ào tạo và triển khai Chỉ thị 34-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chính trị tư tưởng, công tác tổ chức công an, đoàn thể quần chúng, phát triển công nhân viên.

Nhấn mạnh các cấp ủy đảng, chính quyền, nghiệp vụ và đoàn thể trong cán bộ công nhân viên, công nhân viên chức, chỉ số các lĩnh vực và các tầng lớp nhân dân về giáo dục - ào tạo trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, và yêu cầu công nghiệp và văn minh phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, về giáo dục - ào tạo là quốc sách hàng đầu ngày càng rõ hơn. Tỉnh ủy chỉ đạo các cấp, các ngành, các đoàn thể và xây dựng công trình hành động và thực hiện

các nhiệm vụ cấp bách nhất trong công tác quản lý và điều hành các trường học, chuyển đổi nội dung chương trình, học thêm, thi cử, cấp bằng và các khoản đóng góp, chi mỗ về các hoạt động giáo dục, thành lập Hội đồng giáo dục địa phương, quy định về thu chi học phí, quy định các khoản thu trong nhà trường, thành lập các đoàn kiểm tra địa phương kiểm tra về thu chi trong các trường học, vận động các trung tâm ngoại ngữ tin học, đầu tư xây dựng trường chuyên và Trường Cao đẳng sư phạm. Ngành giáo dục triển khai 8 chương trình cốt lõi trong giáo dục.

Sau 2 năm thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi nội dung chương trình và giáo dục, hoạt động. Quy mô giáo dục, hoạt động ngày càng phát triển. Chất lượng giáo dục, hoạt động có nhiều tiến bộ. Đáng chú ý là năm 1998, do nhu cầu của cuộc sống kinh tế tài chính thị trường khu vực và nhu cầu biến đổi xã hội, các trường trung cấp chuyên nghiệp và trường trung cấp nghề đã có giáo dục, hoạt động và phát triển. Chúng ta đã quản lý và thực hiện có hiệu quả chương trình quản lý và thực hiện có hiệu quả chương trình và công tác xã hội. Hội đồng các cấp xã hội yêu cầu nhanh chóng nghiên cứu công nghiệp hoá, hiện đại hoá các ngành nghề giáo dục, hoạt động và áp dụng các hoạt động giáo dục nhân lực cho yêu cầu phát triển các khu công nghiệp và cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Tháng 12 năm 1998, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định này, trong đó nêu rõ nhiệm vụ trọng tâm hoàn thành cho các ngành nghề chủ yếu năm 2000.

Hoạt động y tế, đã giảm đáng kể tỷ lệ tử vong suy dinh dưỡng sơ sinh năm trẻ em. Tỷ lệ tử vong dân số tự nhiên xu hướng còn 1,7%.

Đông Nai là tỉnh có khu công nghiệp đầu tiên vào hàng nhất của tỉnh, nên số lượng lao động tại các doanh nghiệp rất lớn. Năm 1999, trên địa bàn tỉnh có khoảng 273.000 người (trong đó công nhân viên chức là 193.300 người). Nhu cầu thành tựu của công cuộc cải tiến đã góp phần nâng cao mức sống của công nhân viên chức, lao động và gia đình quy định hàng năm trên 60.000 lao động có việc làm. Thu nhập bình quân của công nhân viên chức, lao động đạt 700.000 – 800.000 /ng /tháng. Tuy vậy, thu nhập của các bộ phận công nhân viên chức, lao động ở 3 khu vực ngoài quốc doanh còn thấp hơn so với công nhân, lao động doanh nghiệp nhà nước. Công nhân viên chức, lao động đã góp phần xây dựng và củng cố hệ thống chính trị vững mạnh trong các cơ quan, doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế do nhu cầu doanh nghiệp công nghệ, thị trường còn lạc hậu, hiệu quả sản xuất thấp, một số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ; sản phẩm không có sức cạnh tranh trên thị trường, nên nhiều người rời bỏ nơi sản xuất và việc làm của công nhân viên chức, lao động trong tỉnh. Năm cuối năm 1999, có khoảng 3.000 lao động mất việc làm và 1.000 lao động việc làm không ổn định. Vì vậy, toàn tỉnh chỉ có 21,7% công nhân viên chức, lao động có hoạt động sản xuất, trình độ chuyên môn nghiệp vụ thấp và số người bị thất nghiệp pháp luật còn hạn chế. Khi doanh nghiệp có vấn đề đầu tư ngoài nhìn chung việc làm giảm sút, song do nhu cầu kinh tế khu vực vào năm 1998, sản xuất kinh doanh của



m t s doanh nghi p b thua l không có h p ng nh Công ty ChoongNam, Công ty Aram Vina, Tong Kook, công nhân, lao ng c ng không yên tâm. Trong n m, trên a bàn t nh x y ra 13 v tranh ch p lao ng d n n ình công, lần công (t ng 4 v so v i n m 1998).

n h t n m 1999, tuy v n còn nhi u khó kh n trên các l nh v c s n xu t, i s ng, gi i quy t vi c làm... song toàn t nh ã t c nh ng thành qu nh t nh: ngành công nghi p t 98,8% k ho ch n m, t ng 14,62% so v i cùng kì, s n xu t nông nghi p t ng 3,6% x p x ch tiêu Ngh quy t (4 – 5%), t ng thêm 4,62% s h có i n s đ ng, 62.000 lao ng c gi i quy t vi c làm, trong ó có 37.600 lao ng c th c hi n theo các ch ng trình t i ch . Thu nh p và m c s ng c a qu n chúng nhân dân lao ng các khu v c: nông thôn, ô th , công nhân, viên ch c...v n có m c chênh nhau khá l n, riêng 2 khu v c công nhân viên ch c hành chính s nghi p bình quân 370.000 /tháng, khu v c s n xu t kinh doanh 800.000 /tháng nh ng h u h t v n n nh.

N m 2000, n m có ý ngh a h t s c quan tr ng, là n m cu i th c hi n Ngh quy t i h i ng b t nh l n th VI và k ho ch 5 n m (1996–2000), n m có nhi u ngày l l n c a dân t c và c a a ph ng. Nh n th c rõ tính ch t quan tr ng ó, H i ngh l n th 16 Ban Ch p hành ng b t nh (khóa VI) c tri u t p t ngày 17 n 19-1-2000 ánh giá tình hình th c hi n Ngh quy t 42-NQ/TU c a T nh u n m 1999 và th o lu n ph ng h ng, m c tiêu, nhi m v c a ng b n m 2000. H i ngh ra Ngh quy t 59-NQ/TU v ph ng h ng, nhi m v c a ng b n m 2000. Ph ng h ng chung là “T p trung m i ngu n l c cho phát tri n kinh t , gi nh p t ng tr ng n nh và b n v ng, nâng cao n ng l c c nh tranh, ch t l ng, hi u qu theo k p ti n trình h i nh p qu c t . Ti p t c t o b c chuy n bi n rõ nét v c c u kinh t theo h ng phát tri n công nghi p ph c v nông nghi p, nông thôn, công nghi p ph c v tiêu dùng và xu t kh u; phát tri n d ch v du l ch, th ng m i và phát tri n nông nghi p b n v ng theo h ng s n xu t hàng hoá. Làm chuy n bi n m nh h n v phát tri n khoa h c, công ngh , giáo d c ào t o, b i d ng ngu n nhân l c và t p trung gi i quy t có hi u qu các v n b c xúc c a xã h i nh : gi i quy t vi c làm, xoá ói gi m nghèo, c i thi n i s ng nhân dân, b o m n nh chính tr , tr t t an toàn xã h i...”

C n c vào ánh giá tình hình th c hi n nhi m v kinh t - xã h i n m 1999, Ngh quy t ã nêu m t s m c tiêu trong n m 2000, c bi t là ph n u t ng t ng s n ph m qu c n i (GDP) t 9,5 - 10% so v i n m 1999 và giá tr s n xu t công nghi p trên a bàn t ng t 15,5 - 16%.

t ch c th c hi n t t các ch tr ng và gi i pháp phát tri n kinh t n m 2000, T nh u ã ch o các c p u ng, các ngành, các c p, các t ch c, oàn th chính tr – xã h i ti p t c c th hóa các Ngh quy t ch ng trình hành ng c a T nh u th c hi n Ngh quy t Trung ng 4, Ngh quy t Trung ng 6 (l n 1) và Ngh quy t 06 c a B Chính tr v m t s v n phát tri n nông nghi p, nông thôn.

Kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2000 tiếp tục tăng trưởng. Thể hiện Nghị quyết 59-NQ/TU, nhiều chỉ tiêu chủ yếu vượt và vượt kế hoạch. Tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng so với cùng kỳ năm trước. Số lượng doanh nghiệp đầu tư và lao động vốn đầu tư tăng nhanh so với cùng kỳ. Trong 6 tháng đầu năm 2000 đã thu hút 8 dự án đầu tư mới, vốn đăng ký 49,5 triệu USD, tăng 33% so với phép và tăng 3,6 lần vốn đầu tư.

Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa VI) lần thứ 19 họp tại ngày 12/10-2000 đã đánh giá tình hình kinh tế - xã hội trong 9 tháng qua trên cơ sở bàn trình. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng, các chủ kinh tế tiếp tục chuyển đổi theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa nhằm các tiêu Nghị quyết đề ra. Giá trị sản xuất tăng 13.000 tỷ đồng (theo giá cơ sở năm 1994) tăng 16% so với cùng kỳ.

Sản xuất nông nghiệp 9 tháng phát triển khá, năng suất mùa vụ cây trồng tăng, do thể hiện nhiều biện pháp tích cực trong việc chuyển đổi giống mới (trên 5.400 ha cây trồng chuyển đổi giống mới), thể hiện tốt việc cung ứng vật tư cho nông nghiệp và tăng đầu tư tín dụng cho nông dân.

Công tác cải thiện môi trường quy hoạch nông nghiệp còn chậm. Vì vậy, nhiều ngành vì các quy hoạch, sơ đồ và quản lý tài sản trên cơ sở bàn. Nguyên nhân cơ bản khuyến khích trên là do thiếu thông báo cho dân và chậm triển khai ghi ý quyết định ngành quản lý nhà nước tài chính theo sơ đồ của Tỉnh ủy.

Công tác dân vận của các cấp ủy Đảng, chính quyền đã có nhiều tiến bộ. Việc thực hiện quy hoạch dân cư cơ sở trên cơ sở bàn trình tốt hơn, có 163/163 phường, xã kiến toàn thể Ban Thanh tra nhân dân (100%), đã bầu cử 769/971 trưởng phường, khu phố, đạt 79%. 44 phường, khu phố xây dựng quy hoạch phường, khu phố văn hóa.

Từ Hội nghị vào đầu tháng 1 năm 2001, Ban Chấp hành Tỉnh ủy Đảng bộ đã đánh giá tình hình thể hiện Nghị quyết 59-NQ/TU của Tỉnh ủy năm 2000. Về kinh tế đã duy trì nhịp tăng trưởng trên 10% và tiếp tục chuyển đổi các chủ kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp nhằm các tiêu và ứng dụng Nghị quyết đề ra. Sản xuất công nghiệp đã khởi sắc các ngành sản xuất vật tư, trên 2/3 doanh nghiệp nhà nước đầu tư mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo bước chuyển biến mới về cạnh tranh và phát triển sản xuất phục vụ tốt hơn cho nông nghiệp nông thôn. Sản xuất nông nghiệp tăng trên 6%. Thương mại nông thôn chú ý khai thác và mở rộng. Kim ngạch xuất khẩu tăng cao trên 33,5%. Các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khác với hiện 32 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép, 30 dự án đầu tư chủ yếu trong vốn, 24 dự án mới đầu tư vào sản xuất, 340 doanh nghiệp trong năm thành lập mới. Tổng vốn đầu tư trong năm tăng 1,4% so với năm 1999, trong đó 40% là nguồn vốn trong nước, tập trung cho phát triển công nghiệp chỉ 61,3%.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục chuyển biến. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp năm học 1999-2000 các cấp tăng cao (tỷ lệ học sinh: 97%, trung học cơ sở: 92,65%, trung học phổ thông: 86,1%). Nhiều giáo viên cơ bản đã được chuyển đổi, hoàn thành mục tiêu 40% xã phường đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở theo Nghị quyết đề ra. Các

ch trình y t qu c gia c tri n khai r ng kh p toàn t nh t và v t ch tiêu k ho ch, không x y ra d ch b nh nh ng vùng l . Ch t l ng khám và i u tr b nh m t s b nh vi n có ti n b . Ti p t c gi m c t l t ng dân s t nhiên xu ng còn 1,5%. Công tác khám b nh theo b o hi m y t ã i d n vào n n p. Phong trào th d c th thao, phong trào xây d ng n p s ng v n hóa c s c c ng c và phát tri n h n. Công tác phát thanh truy n hình nâng ch t l ng, th i l ng phát sóng truy n hình. ã gi i quy t vi c làm cho trên 65.000 lao ng, v t m c tiêu Ngh quy t và t ng 5,5% so v i cùng k . Gi m t l th t nghi p xu ng còn 3,9%, gi m c 8.000 h nghèo (v t ch tiêu Ngh quy t). i s ng nhân dân ti p t c c c i thi n v i trên 78,7% h c s d ng i n, 80% h s d ng n c h p v sinh và bình quân 5 máy i n tho i trên 100 dân. An ninh qu c phòng c gi v ng. Vi c c i cách th t c hành chính ti p t c c tri n khai.

H n ch là, kinh t t ng tr ng nh ng hi u qu ch a cao. Th tr ng tiêu th nông s n còn b p bnh, n ng su t lao ng trong các ngành kinh t còn th p. M t s s n ph m do ch t l ng th p, giá thành cao ch a s c c nh tranh trên th tr ng. Công nghi p ph c v nông nghi p nông thôn ch a áp ng yêu c u. Huy ng n i l c ch a m nh. K t qu chuy n d ch c c u lao ng nông thôn còn ch m. Nguy c tái mù ch , tái nghèo còn x y ra. Công tác qu n lý nhà n c trong m t s l nh v c ch a t t, qu n lý ô th theo qui ho ch ch a ch t ch . An ninh chính tr còn di n bi n ph c t p. Tai n n giao thông, t n n xã h i nh t là ma túy có xu h ng t ng. M t s vùng nông thôn ang b ô nhi m.

Lãnh o y m nh s nghi p công nghi p hoá, hi n i hoá, ng b ng Nai chú tr ng *phát tri n s nghi p giáo d c - ào t o, y t , gi i quy t các v n xã h i và t ng c ng b o v an ninh chính tr* nh m m c ích ngày càng nâng cao i s ng v t ch t, tinh th n cho nhân dân.

N m 1996, ngu n v n u t ch y u t p trung xây d ng k t c u h t ng kinh t - xã h i, ng, i n n trung tâm các xã trong toàn t nh, duy trì nâng c p ng giao thông, c s v t ch t cho giáo d c, y t , ài truy n hình, Nhà b o tàng, Trung tâm v n hóa t nh. Ngu n v n huy ng trong dân t ng g p h n 3 l n so v i n m 1995 (t 10,5 t n m 1995 lên 35 t ), t p trung cho vi c nâng cao i s ng nhân dân: kéo ng i n 0,4 KV và a i n n t ng h gia ình. c bi t, h th ng thông tin liên l c ã có nh ng ti n b v t b c, n h t n m 1996 ã có 163/163 xã, ph ng có i n tho i và t 1,65 máy trên 100 dân.

Ngành giáo d c ti p t c i m i theo h ng xã h i hóa và a d ng hóa các lo i hình tr ng l p, chú tr ng v ch t l ng h c t p. Ngày 13 -8-1996, Ban Th ng v T nh u ra Ch th s 02 /CT-TU v t ng c ng xoá mù ch và ph c p ti u h c. Ban Th ng v T nh u yêu c u các c p u ng, các ng oàn và Ban cán s t ng c ng lãnh o, ch o công tác ch ng mù ch – ph c p ti u h c, t p trung th c hi n b ng c ch tiêu xoá mù ch và ph c p ti u h c vào n m 1998. N m 1996, có 103/163 xã, ph ng và 3/9 huy n, thành ph Biên Hoà t tiêu chu n qu c gia v xoá mù ch , ph c p ti u h c. Tuy nhiên, ngành giáo d c ch a t m c tiêu Ngh quy t 18/TU ra. V n còn tình tr ng thi u tr ng, l p và giáo

viên các cấp học. Công tác ào tạo, dạy nghề, nhất là ngành nghề mới chủ yếu áp dụng yêu cầu công nhân lành nghề ngày càng tăng của các khu công nghiệp.

Năm 1997, tình hình tiếp trung tâm theo hướng xã hội hóa giáo dục, đã có chuyển biến tích cực về cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dạy và học.

Tháng 10 năm 1998, tình hình Bộ Giáo dục - ào tạo công nhân tiếp tục nâng cao xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

Năm 1999, tình hình bố trí dạy chuyên hoá của 62% giáo viên Mầm non, 89% giáo viên Tiểu học, 93% giáo viên Trung học cơ sở, 98% giáo viên Trung học phổ thông và bố trí ào tạo 38% cán bộ quản lý giáo dục. Đến năm 2000, số lượng giáo viên trong ngành đã cơ bản chuyên hoá. Kết quả xóa mù chữ và phổ cập tiểu học cơ bản đạt yêu cầu. Hoàn thành mục tiêu năm 2000 về phổ cập trung học cơ sở. Quy mô các ngành học, bậc học, cấp học tiếp tục phát triển, đặc biệt hình thành các trường trung học dân lập thành phố Biên Hoà và các trường đáp ứng nhu cầu học tập của con em.

Hình thức là, công tác giáo dục chính trị tư tưởng, công tác trong nhà trường chủ yếu coi trọng ứng dụng. Chỉ tiêu phát triển năm mới 8,6%. Tiếp tục phòng học kiên cố thực phẩm, vẫn còn tình trạng thiếu giáo viên, thiếu phòng học vào năm học. Tình trạng dạy và học "chạy" trong các trường còn phổ biến.

Trong năm 1996, giới quy tư vấn làm cho 80.120 lao động, trong đó các thành phố kinh tế có số lao động giới quy tư vấn cao là doanh nghiệp tư nhân 16.400 lao động, doanh nghiệp vốn nước ngoài 20.500 lao động. Giới quy tư vấn làm tư vấn cho 40.020 lao động.

Thực hiện chính sách "nông nghiệp", truy cập thông tin "Ứng dụng công nghệ", từ tháng 12-1994 đến năm 1996, qua 4 đợt tuyên truyền đã có 265 bà mẹ học phong trào và truy cập danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng". Tiếp tục các mô hình chính quy, các ban ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị, xí nghiệp, công ty trong tình trạng nhà tình nguyện. 46 đơn vị, cơ quan, công ty, xí nghiệp nhận phong trào suất 103 Bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống với số tiền bình quân hàng tháng 200.000 đồng cho mẹ ốm, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho các mẹ.

Năm 1997, tình hình có nhu cầu học kỹ niệm 50 năm ngày Thành lập liên lạc (27-7-1947 - 27-7-1997). Ứng dụng vào ngày 27-7-1997, tình hình đã long trọng làm lễ truy niệm và quy tư vấn phong trào liên lạc 391 hài cốt liệt sĩ thuộc Sư đoàn 5 Miền hy sinh trong chiến dịch Mùa Xuân 1968 tại Biên Hoà. Trong năm, huy động xây dựng thêm 418 căn nhà tình nguyện và mở 458 suất học tập. Giới quy tư vấn làm cho 72.800 lao động, đạt mục tiêu Nghị quyết.

Các doanh nghiệp và nhân dân đã đóng góp hơn 2 tỷ đồng xây dựng Quỹ xóa đói giảm nghèo, cho gần 9.000 hộ vay trên 10 tỷ đồng. Sau 2 năm thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo tiếp tục tăng số vốn huy động trong toàn tỉnh phục vụ xóa đói, giảm nghèo lên tới 70 tỷ đồng. Trong đó, Quỹ xóa đói giảm nghèo gần 22 tỷ, vốn của Ngân hàng phục vụ giảm nghèo hơn 26 tỷ, các chương

trình ph c v xoá ói gi m nghèo h n 20 t và ã cho h n 40.000 h vay h n 57 t ng.

Qua ki m tra hi u qu vay v n cho th y h u h t u s d ng úng m c ích. Có 40% h làm n khá, 46% h làm n trung bình, ch còn kho ng 14% h cho vay không hi u qu và có nguy c m t v n. Vì c c p s b o hi m xã h i cho ng i nghèo c làm thí i m và t ch c s k t rút kinh nghi m t l.

N m 1999, gi i quy t vi c làm cho 62.000 lao ng. Bàn giao qu n lý nhà n c v d y ngh cho S Lao ng - Th ng bình và Xã h i. Có 7.000/10.000 h v t qua ói nghèo, t 70% ch tiêu ngh quy t. Tuy nhiên, s h v t qua ói nghèo ch a v ng ch c, có nguy c tái nghèo.

Công tác phòng ch ng t n n xã h i c tri n khai tích c c, t c m t s k t qu trong vi c tri t phá các t i m ánh b c, m i dâm, thu gom các i t ng a i giáo d c, ch a b nh. Hoàn thành công tác i u tra, phân lo i i t ng ma tuý trên a bàn. Công tác xây d ng ph ng, xã i m trong s ch không có t n n xã h i c ti p t c y m nh. Qua s k t 9 ph ng, xã i m ghi nh n tình hình t n n xã h i gi m t 70 – 80%. T ch c t ng k t 3 n m cu c v n ng xây d ng n p s ng v n minh, gia ình v n hóa. Trên 2/3 s h c công nh n là “Gia ình v n hóa” trong t ng s h n 160 ngàn h ng ký. Phát hi n và x lý nhi u v vi ph m trong ho t ng v n hóa và d ch v v n hóa, phòng ch ng t n n xã h i. Khi i s ng kinh t t ng i khá, nhu c u v ho t ng v n hoá tinh th n t ng lên. S l t ng i xem trong Nhà b o tàng t nh t ng t 33 ngàn l t ng i n m 1995 lên 50 ngàn l t ng i n m 1996. S báo, t p chí xu t b n trong t nh t ng t 140 ngàn b n n m 1995 lên 250 ngàn b n n m 1996. S bu i bi u di n và l t ng i xem 2 oàn ngh thu t chuyên nghi p c a t nh: oàn C i l ng và oàn Ca múa nh c ng Nai c ng t ng cao. Nhi u án công trình v n hóa b o tàng ã c th c hi n nh : Công viên Qu ng tr ng t nh, Di tích Nhà lao Tân Hí p, T ng ài Chi n th ng La Ngà, L ng m Tr nh Hoàì c v.v...

V khoa h c k thu t: Hình thành thêm m t s h i chuyên ngành nh : H i D c h c, H i S h c, H i Nghiê n c u và Gi ng d y v n h c... Thành l p Liên hi p các H i khoa h c k thu t ng Nai vào n m 1997.

Ho t ng khoa h c xã h i và nhân v n c y m nh, tri n khai th c hi n m t s tài nghiê n c u nh : L ch s ng b ng Nai (giai o n 1954 – 1975), a chí ng Nai, Biên Hòa – ng Nai 300 n m, Công tác xây d ng ng, Giáo d c ào t o v.v...

C ng c n n qu c phòng toàn dân và xây d ng th tr n chi n tranh nhân dân. Các l c l ng v trang b o m s lãnh o c a ng xuyên su t và ti n hành ng b c a ng i ch huy, tri n khai ch t ch k ho ch s n sàng chi n u, xây d ng các công trình phòng th , b o m an toàn i h i ng các c p c t ch c trong n m, các ngày b u c H i ng nhân dân 3 c p (n m 1999), các ngày l t t và các tr ng i m kinh t , chính tr trên a bàn. L c l ng an ninh n m ch c tình hình, ch ng phòng ng a và u tranh t ng b c, làm th t b i âm m u “đi n bi n hoà bình” c a các th l c thù ch trên a bàn; b o v t t an ninh n i

b, ch ng phá ho i v kinh t và t t ng; phát hi n và ng n ch n các ho t ng gián i p, ng n ch n t ch thu hàng ngàn tài li u ph n ng t n c ngoài vào. Phát hi n m t s v làm h s gi t ch c a ng i ra n c ngoài, h n ch và vô hi u hóa m t s ho t ng b t h p pháp i l t tôn giáo. Ng n ch n và u tranh có hi u qu m t s v vi c l i đ ng kích ng gây r i, gây m t tr t t công c ng khu v c ng bào Công giáo. M t s ng i n c ngoài nh p c nh trái phép, c trú b t h p pháp b phát hi n và x lý. Xoá nhi u t i m m i dâm, ma tuý, c b c.

Th c hi n Ngh quy t 14-NQ/TW ngày 15-5-1996 c a B Chính tr v lãnh o cu c u tranh ch ng tham nh ng, ngày 29-12-1996, Ban Th ng v T nh u ã xây d ng K ho ch s 05-KH/TU và Ch ng trình hành ng s 53-NQ/TU vào u n m 1997, c ng c hoàn thi n Ban Th ng tr c ch ng tham nh ng. Phát ng sâu r ng cu c u tranh ch ng tham nh ng trong n i b và trong qu n chúng nh ng không nh ng ph n t x u l i đ ng u tranh ch ng tham nh ng nh m bôi en ch , kích s lãnh o c a ng, qu n lý c a Nhà n c, gây chia r , m t oàn k t n i b , t o s b t n nh v chính tr . G n cu c u tranh ch ng tham nh ng v i ch ng buôn l u, c a quy n lã ng phí và phòng ch ng âm m u, th o n di n bi n hoà bình c a các th l c thù ch.

y m nh vi c th c hi n Ch th 135, trong n m 1996, ã m nhi u t t n công các lo i t i ph m, b t gi , x lý nhi u i t ng hình s , l u manh chuyên nghi p, m b o tr t t ô th thành ph Biên Hoà và các huy n l . T ch c tri n khai ra quân th c hi n Ngh nh 39, 40/CP c a Chính ph , kiên quy t gi i t a các tr ng h p l n chi m các hành lang an toàn ng s t, ng th y, t ng c ng các bi n pháp an toàn. Tình hình tai n n giao thông ng s t, ng sông ã gi m nhi u. Tuy nhiên, tai n n giao thông ng b có xu h ng gia t ng, c v s v và m c thi t h i. N m 1998 x y ra 580 v , làm ch t 274 ng i, b th ng 623 ng i và thi t h i l n v tài s n.

Công tác giáo d c pháp lu t c y m nh. Lu t Dân s , Lu t Lao ng, Lu t Ngh a v quân s , Lu t Hôn nhân và Gia ình và các ngh nh v tr t t an toàn giao thông ng s t, ng th y, v tr t t an toàn xã h i, môi tr ng, an ninh qu c phòng, v qu n lý các ho t ng v n hóa, bài tr t n n xã h i c h c t p, ph bi n.

Tuy v y, tình hình qu n lý ng i n c ngoài t i ng Nai, tình tr ng nh p c , lao ng t m trú còn ph c t p. Hi n t ng s đ ng b ng gi , h kh u gi áng lo ng i. Công tác c i cách th t c hành chính còn ch m. Các lo i t i ph m nh hi p dâm tr em, ma tuý, xâm ph m tài s n xã h i ch ngh a th ng xuyên x y ra. Vi c tàng tr , l y c p kíp n v khí còn nhi u. Gi i ch trong các liên doanh n c ngoài vi ph m pháp lu t còn ph bi n, vi c x lý m t s v vi ph m pháp lu t còn ch m.

Ngày 1-11-1996, Ban Th ng v T nh u xây d ng Báo cáo s 08-BC/TU v “Tình hình ng i Hoa và công tác ng i Hoa, ph ng h ng công tác ng i Hoa trong tình hình m i”.

Tính đến năm 1996, tỉnh Nai có trên 10 vùng nông nghiệp Hoa, là tỉnh có vùng nông nghiệp Hoa sinh sản. Vùng nông nghiệp Hoa là các vùng nông nghiệp hai sau vùng Kinh Bắc phân bố chủ yếu ở 2 khu vực: thành phố Biên Hòa và một số huyện: như Quán, Tân Phú, Xuân Lộc, Long Khánh, Thành Nhứt, Long Thành. Từ khi bước vào thời kỳ hiện nay, Chính phủ và các Ủy ban Chính trị và Chính quyền địa phương và các Ủy ban Chính quyền địa phương đã đưa vào cuộc sống làm cho bà con vùng nông nghiệp Hoa phấn khởi và an tâm sinh sản, xuất sản, phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao cuộc sống và thể hiện các nghĩa vụ công dân.

Phong trào công tác vùng nông nghiệp Hoa trong tình hình mới, tỉnh nhận thấy nhiệm vụ trọng tâm chung, trọng tâm vùng nông nghiệp Hoa tỉnh Nai là bước vùng nông nghiệp Hoa các cấp. Vùng nông nghiệp Hoa là công dân Việt Nam, là một thành phần dân tộc trong công tác các dân tộc Việt Nam, chúng ta quy định và nghĩa vụ của công dân Việt Nam theo qui định của Hiến pháp và pháp luật, thể hiện nhiệm vụ chính sách chung của Đảng và Nhà nước các dân tộc khác.

Vấn đề công tác vùng nông nghiệp Hoa trong tỉnh: Tuyên truyền và nâng cao thể hiện chính sách đoàn kết dân tộc, làm tốt công tác phát triển kinh tế, xây dựng lối sống chính trị trong vùng nông nghiệp Hoa, tăng cường quản lý nhà nước, giữ gìn trật tự an ninh, thể hiện tinh thần chiến đấu chính sách của Đảng, tổ chức bộ trí cán bộ làm công tác vùng nông nghiệp Hoa.

Cùng ngày (1-11-1996), Tỉnh ủy cũng xây dựng Kế hoạch 04-KH/TU triển khai thể hiện Chỉ thị 69/TW tiếp tục đẩy mạnh thể hiện Nghị quyết 8b (khóa VI) “Về nhiệm vụ công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân” của công tác dân vận của Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể vào chi sâu theo hướng: Ra sức tập hợp và phân tán người lao động nhân dân vào tổ chức chính trị xã hội, các hội quần chúng, nhất là công nhân lao động các thành phố kinh tế ngoài quốc doanh, các liên doanh với nước ngoài, nông bào có, dân tộc ít người. Ủy ban phong trào cách mạng của quần chúng trên tất cả các lĩnh vực: phát triển sản xuất kinh doanh, văn hóa, y tế, giáo dục, xã hội, xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, giữ gìn an ninh trật tự. Cần biệt quan tâm công tác vận động quần chúng tôn giáo, dân tộc, vùng nông nghiệp Hoa, các huyện, xã miền núi, nông bào vùng sâu, vùng xa và phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, và phát triển thể chế chính trị.

Nhiệm vụ của Đảng cần quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất cho Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể hoạt động, xây dựng và thể hiện qui chế hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, qua đó các tầng lớp nhân dân tham gia đóng góp xây dựng chính quyền, tạo điều kiện về cơ sở pháp lý để tầng lớp nhân dân cùng tham gia phát triển sản xuất kinh doanh theo pháp luật, Ủy ban cách thức thực hành chính, góp phần giảm bớt gánh nặng cho nhân dân. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể cần hướng các hoạt động vào thể hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng. Quán triệt, thể hiện Nghị quyết 8b/TW và các Nghị quyết khác của Đảng về công tác vận động quần chúng. Tích cực đi tìm kiếm, phát huy pháp luật Đảng hướng về cơ sở, gần gũi và vì quyền lợi thiết thân của

qu n chúng t p h p qu n chúng vào t ch c. Xây d ng c nhi u mô hình m i v t p h p qu n chúng. Các phong trào c t p trung cao và t hi u qu nh : xoá ói gi m nghèo, gi i quy t vi c làm, xây d ng t h i v ng m nh, áp d ng khoa h c k thu t vào s n xu t, tuyên truy n ngh quy t c a ng, pháp lu t Nhà n c, y m nh cu c v n ng “Toàn dân oàn k t xây d ng cu c s ng m i khu dân c ”.

Công tác dân t c c quan tâm h n. Các ch ng trình nh canh, nh c , ch ng trình 327 ã h tr cho ng bào dân t c thi u s trong n m trên 300 tri u ng tr ng tr t, ch n nuôi, xây d ng và c p nhà cho ng bào. Xây d ng m ng l i c ng tác viên khuy n nông t p hu n, chuy n giao k thu t cho g n 1.000 ng bào dân t c thi u s . Duy trì t t s l ng h c sinh dân t c thi u s các tr ng: i h c: 22 em (t ng 11 em so v i n m 1995), Tr ng Trung h c V n hóa Ngh thu t t nh: 70 em (t ng 13 em), 2 tr ng dân t c n i trú: 634 em (t ng 103 em).

ng Nai là m t t nh có nhi u tôn giáo, t l ng bào có o chi m 52% v i các tôn giáo ch y u: Công giáo (31,64%), Ph t giáo (19,05%), Cao ài, Tin lành, H i giáo, Hoà h o. Có giáo ph n Xuân L c là m t trong nh ng giáo ph n l n trong 25 giáo ph n Công giáo Vi t Nam. Có 17/38 dân t c ít ng i trong t nh theo o, chi m 23% trong ng bào dân t c thi u s . H u h t ng bào có o u n nh làm n, ch m lo c i thi n i s ng, ph n kh i và tin t ng vào công cu c i m i c a ng. Tuy nhiên, có m t s ph n t x u ho t ng trái phép, lén lút trên m t s a bàn trong t nh. Vì v y, T nh u xem vi c t ng c ng lãnh o công tác tôn giáo là nhi m v th ng xuyên. Ngh quy t 24 c a B Chính tr (khóa VI), Thông báo 76 c a Ban Bí th , Ngh nh 69 c a H i ng B tr ng, Ch th 379 c a Th t ng Chính ph ã c tri n khai quán tri t cho các c p u ng, chính quy n, M t tr n oàn th . T nh u ra Ngh quy t 10-NQ/TU và K ho ch 02-KH/TU v n d ng tri n khai quan i m, nhi m v công tác và chính sách c a ng và Nhà n c i v i công tác tôn giáo phù h p v i c i m tình hình và yêu c u c a a ph ng. Hàng n m, c p u , chính quy n M t tr n oàn th các c p u ki m i m, ánh giá, nh m c ng c và t ng c ng ch o, qu n lý, v n ng qu n chúng trong công tác tôn giáo.

Ngày 17-1-1997, T nh u ban hành k ho ch h ng d n các c p t ng k t vi c th c hi n Ngh quy t 24-NQ/TW ngày 16-10-1990 c a B Chính tr (khóa VI) v t ng c ng công tác tôn giáo trong tình hình m i. N i dung t ng k t i sâu vào các tôn giáo chính trong t nh nh : Công giáo, Tin lành, Ph t giáo. Phân bi t nh ng sinh ho t tôn giáo bình th ng, tín ng ng dân gian, t t i p o v i nh ng ho t ng tôn giáo không bình th ng, các tà o, mê tín d oan, ho c b l i d ng kích ng, lôi kéo, gi t dây t n c ngoài. Các c p u ng ánh giá và tìm ra nh ng ph ng pháp có hi u qu v n ng qu n chúng có o, ki m i m công tác xây d ng ng và xây d ng l c l ng c t cán trong ng bào có o, rút ra nh ng kinh nghi m, nh ng xu t, ki n ngh v công tác tôn giáo, ngh Trung ng ra ngh quy t m i v công tác tôn giáo. T ó, các c p chính quy n s a i, b sung nh ng v n b n pháp lu t hi n hành, làm c s s m ban hành Lu t Tôn giáo.



Ngày 19-2-1997, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Nhà nước và triển khai Kế hoạch 06-KH/TU ngày 17-1-1997, hướng dẫn các cấp ủy, các ban ngành, các ngành chức năng liên quan, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tổ chức thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị. Việc tổ chức thực hiện hành tế bào xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố, tỉnh. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo 3 nhiệm vụ: Thành ủy Biên Hòa, Huyện ủy Thành Nhứt và Huyện ủy Long Khánh tiến hành tổ chức.

Sau Hội nghị, các nhiệm vụ được chọn làm nhiệm vụ trọng tâm xây dựng kế hoạch thực hiện, phân công cấp ủy viên phụ trách, tổ chức kiểm tra, khảo sát và chọn các cơ sở công tác tiên tiến, các tôn giáo như: các phường Tân Biên, H Nai, B u Hoà, B u Long, Trung Dũng của thành phố Biên Hòa, các xã Xuân An, Xuân Mỹ, B o Vinh, thị trấn Xuân Lạc của huyện Long Khánh, các xã Gia Tân 1, H ng L c, B c S n, Bàu Hàm 1, xã L 25 của huyện Thành Nhứt nghiên cứu xây dựng báo cáo tổ chức thực hiện. Các Ban Tuyên giáo, Thành ủy, Tôn giáo chính quyền, Dân vận tiến hành khảo sát và nghiên cứu tài liệu công tác tổ chức, công tác tổ chức các chi, đảng bộ vùng Công giáo, khảo sát về Hội đoàn và dòng tu Công giáo, tình hình tín đồ các tôn giáo v.v...

Các nhiệm vụ này đã cung cấp nhiều thông tin, có những đánh giá sát thực, nêu bật các kết quả công tác và những vướng mắc trong vùng nông thôn có đạo, tình hình chậm phát triển kinh tế, những thiếu hụt giáo dân. Nhận thấy tình hình xu hướng phát triển của các tôn giáo, rút ra những kinh nghiệm trong công tác tôn giáo nói chung, nhất là về cơ sở, xây dựng các chi m nóng nói riêng. Từ những nhận thức này, ban pháp tích cực cho công tác tôn giáo, tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết 69/H BT, ghi ý quy định công việc cấp bách đang triển khai về công tác tôn giáo.

Ngày 24-6-1997, Thủ tướng hoàn thành Báo cáo tổ chức thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa VI) “Về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới” trong thời gian từ tháng 10-1990 đến tháng 3-1997.

Báo cáo về tình hình thực tế các tôn giáo trong tỉnh, những quan tâm của Đảng, Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội trong vùng có đông đồng bào có đạo, xây dựng lối sống “tốt đẹp”; những phát triển trong công tác tôn giáo khi các thế lực chính trị thù địch lợi dụng tôn giáo; kết quả thực hiện công tác tôn giáo và vận động tôn giáo, xu hướng phát triển của các tôn giáo và những kinh nghiệm thực tiễn trong thời gian tới.

Ngày 21-4-1999, Thủ tướng xây dựng chương trình công tác thực hiện Thông báo 145-TB/TW, Chỉ thị 37-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII) về công tác tôn giáo trong tình hình mới, những nhiệm vụ: “Công tác tôn giáo phải quan tâm ghi ý quy định hợp lý nhu cầu tín đồ các tôn giáo, vận động họ tích cực tham gia xây dựng đất nước, vận động họ đấu tranh chống lại lợi ích tôn giáo phá hoại cách mạng”, “Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là

công tác văn nghệ quần chúng” và “làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo”.

Thực hiện Nghị quyết 14-NQ/TW và Chỉ thị số 10-CT/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 55-NQ/TU của Trung ương và Kế hoạch số 05-KH/TU của Ban Thường vụ Trung ương lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng, ngày 9 tháng 5 năm 1997, Ban Thường vụ Trung ương triệu tập Hội nghị triển khai công trình hành động của Trung ương thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị và lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng.

Ngày 5-5-1997, Trung ương ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TU về tiếp tục văn hóa xây dựng nhà tình nghĩa và mở rộng tình nghĩa, Nghị quyết 12-NQ/TU về công trình hành động thực hiện Nghị quyết 02-NQ/HNTW về hình thức mới của công tác phát triển giáo dục - đào tạo trong thị trường công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ năm 2000.

Trung ương khuyến khích ưu tiên mở rộng các công trình chính sách kết nối tình nghĩa các cấp nhà tình nghĩa và mở rộng tình nghĩa, công trình lập danh sách công nhân viên chức và gia đình công nhân viên chức quy định theo thống nhất. Xây dựng công trình và nhà công nhân viên chức xây dựng nhà tình nghĩa và công nhân viên chức quy định tâm thức hiện đại trong năm 1998, riêng năm 1997, tập trung số vốn xây dựng nhà tình nghĩa, mở rộng tình nghĩa cho các công nhân viên chức và gia đình có con duy nhất liệt sĩ. Về kinh phí xây dựng nhà tình nghĩa, số vốn ngân sách và vốn của các địa phương 50% cho các huyện, thành phố, khi quy hoạch khu dân cư phải dành khu vực đất cho xây dựng nhà tình nghĩa. Phát động phong trào thi đua văn hóa xây dựng nhà tình nghĩa và công nhân viên chức nhân kỷ niệm 50 năm ngày Tháng bình đẳng (27-7-1947 – 27-7-1997).

Thực hiện các Nghị quyết số VII, VIII của Đảng, Nghị quyết số IV, V của Bộ Chính trị, nhất là từ khi triển khai thực hiện Nghị quyết 17/NQ-TU (khóa V) về công trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) về công tác giáo dục - đào tạo của Đảng và Nhà nước. Một mặt tiếp tục phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại hóa các loại hình trồng công nghiệp, bán công nghiệp và dân lập. Năm 1997, tất cả các xã (163 xã, phường), đều có trường tiểu học, nhiều xã có trường trung học cơ sở, các huyện đều có trường phổ thông trung học hoặc trường cấp 2 – 3. Số lượng học sinh các ngành học phát triển khá nhanh. Chất lượng giáo dục - đào tạo có nhiều tiến bộ. Số học sinh khá giỏi, học sinh giỏi các kỳ thi quốc gia tăng lên. Chất lượng xã hội hóa giáo dục đã được mở rộng, học sinh đóng góp của xã hội và nhân dân chiếm một phần đáng kể trong ngân sách, khi đi dự tuyển thi đại học trong nhân dân. Tuy nhiên, số lượng giáo dục - đào tạo còn có một số yếu kém. Đó là chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhất là cho yêu cầu xây dựng một nền công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác chính trị và pháp luật của chính quyền địa phương và cơ quan chức năng. Quy mô giáo dục chuyên nghiệp, đào tạo nghề còn quá nhỏ so với số lượng phát triển của các khu công nghiệp,

áng quan tâm là ào t o lao ng k thu t hàng n m ch áp ng m t ph n m i nhu c u c a t nh. Ch t l ng và hi u qu giáo d c còn th p. Công tác ào t o ch a g n ch t v i th c t s d ng. Ch a có nh h ng qui ho ch, ào t o và ào t o l i i ng cán b , công nhân viên ch c. i ng giáo viên, cán b qu n lý v a thi u, v a y u, nh t là vùng sâu, vùng xa. C s v t ch t nhi u n i thi u và l c h u. M t s bi u hi n tiêu c c trong giáo d c - ào t o ch a c gi i quy t t t nh vi ph m trong thi c , d y thêm, h c thêm tràn lan. M t s t n n xã h i, c bi t là ma tuý ã xâm nh p vào nhà tr ng v.v...

Ngh quy t 12-NQ/TU c a T nh u ã xác nh nh h ng chi n l c giáo d c - ào t o trong th i k công nghi p hóa, hi n i hóa n n m 2020 c a t nh và nhi m v m c tiêu n n m 2000 cùng nh ng gi i pháp ch y u: T ng c ng ngu n l c cho phát tri n giáo d c - ào t o, xây d ng i ng giáo viên, t o ng l c cho ng i d y và ng i h c, ti p t c i m i n i dung, ph ng pháp giáo d c - ào t o, t ng c ng c s v t ch t tr ng h c, i m i qu n lý giáo d c - ào t o, t ng c ng s lãnh o c a ng i v i giáo d c - ào t o.

Cùng v i nh ng thành t u kinh t , n n m 1998, ng Nai ã hoàn thành m c tiêu xoá mù ch và ph c p ti u h c. Các m c tiêu v xoá ói, gi m nghèo u t c nhi u k t qu .

## **II. NÂNG CAO S C CHI N U VÀ N NG L C LÃNH O C A NG**

S nghi p công nghi p hoá, hi n i hoá yêu c u ng ngày càng ph i nâng cao n ng l c lãnh o phát tri n kinh t , h i nh p qu c t . ng b ng Nai t i m i, xây d ng và ch nh n ng trong s ch, v ng m nh trên c 3 m t t t ng, chính tr, o c, l i s ng và t ch c ch o, i u hành; nâng cao s c chi n u và n ng l c lãnh o t t nh t i c s . ng b ng Nai chú ý t ng c ng phát tri n ng không ch trong thành ph n kinh t qu c doanh, mà trong t t c các thành ph n kinh t khác, trong qu n chúng có o, trong ng bào dân t c thi u s .

n cu i n m 1996, ng b t nh có 675 t ch c c s ng. Trong ó, có 152 ng b 2 c p (788 chi b nh ) và 523 chi b c s . T ng s ng viên trong toàn t nh là 17.098 ng chí, trong ó có 3.331 ng viên n , 180 ng viên ng i dân t c thi u s , 67 ng viên ng i Vi t g c Hoa, 176 ng viên g c o (có 169 Công giáo). Sau i h i ng các c p, T nh u ã quan tâm ch o s p x p l i i ng cán b ch ch t t c s n c p t nh, xây d ng qui ch làm vi c c a các c p u trong nhi m k m i.

Công tác ào t o, b i d ng cán b c chú tr ng. Tr ng Chính tr t nh ã m 24 l p ào t o lý lu n chính tr trung c p, cao c p, b i d ng ki n th c qu n lý nhà n c và b i d ng nghi p v cho cán b oàn th M t tr n v i 2.380 h c viên. Ban Tuyên giáo T nh u ph i h p v i các ng u m 14 l p xây d ng ng cho 1.018 c p u viên, 4 l p b i d ng lý lu n chính tr ph thông, 23 l p trung kiên.

Tuy vậy, công tác phát triển công viên mới còn chậm. Số lượng công viên mới có kết quả phần lớn so với năm 1995, đạt 34,5%. Số thôn, phường, khu phố “trống” (chưa có công viên) còn nhiều. Đến tháng 7-1996, toàn tỉnh còn 114 phường và khu phố “trống”. Trong đó nhiều nhất là Tân Phú 39 phường và 1 khu phố, như Quán 31 phường. Công tác xây dựng công viên trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh rất chậm. Năm 1996, mới có 4 công viên và 69 công viên trong doanh nghiệp liên doanh và 2 công viên và 7 công viên công ty trách nhiệm hữu hạn. Hoạt động của các công viên này còn lúng túng, chất lượng lãnh đạo chưa cao.

Hoạt động kiểm tra công viên, tập trung giám sát quy trình xây dựng và phát sinh trục trặc, trong và sau khi thi công các công trình, góp phần kiểm tra toàn diện công tác thi công yếu kém, nâng cao chất lượng công viên, sức chịu đựng và chất lượng công viên. Kiểm tra công viên và công nhân viên cùng công trình, thực hiện công tác hành nguyên tắc thi công và sinh hoạt công viên, kiểm tra công viên có dấu hiệu vi phạm môi trường công viên. Một số công viên do thi công yếu kém, thi công thiếu kiên trì, học tập, thi công trong thực tiễn nhiệm vụ, chủ yếu theo thói quen tập thể, do vậy công nhân dân số sa ngã, thoái hóa biến chất. Trong 3.661 công viên của Ủy ban Kiểm tra các công trình và chi bộ công trình kiểm tra trong năm 1996 có 45 trường hợp vi phạm (giảm 40% so với năm 1995), và xử lý 29 trường hợp (giảm 29,3%).

Các tổ chức công tác công viên cũng nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của bí thư chi bộ công viên trong công tác lãnh đạo, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động công viên và công nhân viên.

So với năm 1995, chất lượng hoạt động của các công viên có sự chuyển biến rõ rệt hơn: Năm 1995 kiểm tra 227 tổ chức, phát hiện 39 tổ chức vi phạm, xử lý kỷ luật 3. Năm 1996, kiểm tra 300 tổ chức, phát hiện 19 tổ chức vi phạm, không xử lý kỷ luật. Học tập công nhân viên nâng cao chất lượng sinh hoạt công viên, thực hiện tốt quy chế dân chủ, thu nhập, sử dụng công phí đúng thời gian, đúng quy định, học tập, sách vở, công viên ưu tiên phân công nhiệm vụ phù hợp.

Công tác bảo vệ chính trị nội bộ của lãnh đạo thực hiện tốt nhất làm trong sạch tổ chức công viên, bám sát Nhà nước và công nhân viên tranh đấu với âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Qua triển khai học tập Chỉ thị 23-CT/TW của Bộ Chính trị, các cán bộ công viên nâng cao nhận thức về tình hình chính trị nội bộ trong tình hình mới, thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

Số lượng mới của các công nhân viên, chính quy và công tác viên công nhân chúng ta thúc đẩy các phong trào hành động cách mạng của quần chúng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa – xã hội, giáo dục an ninh quốc phòng, góp phần cùng công nhân viên chính trị hoàn thành nhiệm vụ năm 1996.

Ngày 15-2-1997, thực hiện chỉ đạo của Thường vụ Bộ Chính trị, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Nội chính Trung ương và Ủy ban Kiểm tra và công tác hành Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 20-11-1992 và Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 15-5-1996 của Bộ Chính trị và lãnh đạo của Ủy ban tranh đấu, công nhân viên, bài trí

tham nh ng, buôn l u trong các t ch c ng c a l c l ng công an nhân dân, U ban Ki m tra T nh u cùng Ban N i chính T nh u ã th ng nh t k ho ch ki m tra các t ch c ng trong l c l ng công an nhân dân. N i dung ki m tra t p trung vào vi c ki m tra công an t nh th c hi n nhi m v ch ng tham nh ng, buôn l u hai n m (1995–1996) và nh ng v nghi m tr ng t n ng c a nh ng n m tr c. Nh ng v tham nh ng buôn l u, vi ph m pháp lu t ã c phát hi n nh ng ch a c xem xét x lý. Ki m tra trách nhi m t ch c qu n lý công tác h u c n b o m ph c v chi n u, công tác c a ngành. Phát hi n nh ng cán b , ng viên, chi n s công an nhân dân có vi ph m trong kh i t , i u tra, b t ng i, có d u hi u tham nh ng, buôn l u, nh t là nh ng tr ng h p l i d ng ch c n ng, quy n h n, nhi m v và các bi n pháp nghi p v vi ph m pháp lu t, nh ng cán b , chi n s b c l rõ không còn tin c y v ph m ch t o c

Ngày 26-5-1998, T nh u t ch c H i ngh s k t th c hi n Qui nh 50 c a Ban Bí th Trung ng ng v ch c n ng, nhi m v c a chi b , ng b nông thôn (xã). T nh ng Nai có 8 huy n, 1 thành ph , 163 xã, ph ng, th tr n (54 xã và 4 th tr n mi n núi). Có 140 xã, th tr n v i 140 t ch c c s ng vùng nông thôn (53 ng b c s , 87 chi b c s ) có 5.782 ng viên, trong ó có 235 ng viên h u trí m t s c, ng viên tr chi m t l th p. Các c s ng các xã có ông ng bào có o chi m t l lãnh o th p. ng viên là cán b ch ch t ch y u c t ng c ng t trên xu ng, t b i, cán b h u trí các t nh v l p nghi p.

Th c hi n Qui nh 50/TW, các c s ng nông thôn t ng b c xác nh rõ và làm úng ch c n ng, nhi m v , phát huy c tác d ng lãnh o. H th ng t ch c ng, chính quy n, oàn th t p n xã t ng b c c c ng c , ho t ng khá ng b , kh c ph c d n tình tr ng làm vi c s v , bao bi n, làm thay chính quy n, hay buông l ng s lãnh o, ki m tra c a ng. Sinh ho t ng d n i vào n n p, úng qui nh, ch t l ng sinh ho t c nâng lên, vai trò tiên phong g ng m u c a ng viên t ng b c c phá t huy. Các c p u , chi b ng nông thôn ã chú tr ng lãnh o thâm canh, chuy n d ch c c u kinh t , ng d ng các ti n b khoa h c k thu t vào s n xu t. Chuy n i gi ng cây tr ng v t nuôi theo h ng s n xu t hàng hóa phù h p v i i u ki n a ph ng t hi u qu kinh t cao, g n v i ch tr ng c a ng v công nghi p hoá, hi n i hóa, nông nghi p nông thôn. Chú tr ng phát tri n kinh t h gia ình, xây d ng c s h t ng nông thôn, gi i quy t vi c làm, m mang ngành ngh . Phát tri n s nghi p v n h óa giáo d c, y t , gi gìn an ninh qu c phòng, tr t t xã h i. i s ng nhân dân t ng b c c n nh và phát tri n, t l h nghèo gi m d n, h khá, giàu t ng lên. Các t ch c qu n chúng ã có nhi u c g ng i m i n i dung, ph ng th c ho t ng, nâng cao ch t l ng ho t ng, phát tri n c h i viên, oàn viên.

Tuy v y, nhi u c p u , chi ng b ch a chú tr ng xây d ng c ng c phát tri n kinh t h p tác m i trong nông nghi p. Lãnh o công tác xoá ói gi m nghèo m t s chi ng b ch a hi u qu , ùn h hình t n n xã h i, h t c mê tín d oan, c b c, r u chè còn x y ra m t s vùng nông thôn. Công tác t t ng và vi c giáo d c quán tri t các ngh quy t c a ng, chính sách pháp lu t Nhà n c

m t s chỉ ng b ch a c t ch c sâu r ng ra qu n chúng. Chính sách cán b c s v a không m b o i s ng, v a không m b o tính n nh. T l qu n chúng t p h p vào các t ch c chính tr còn th p, c bi t là oàn Thanh niên.v.v..

Ngày 30-7-1998, T nh u thông qua Báo cáo 50-BC/TU “M t s v n v công tác xây d ng ng c a ng b t nh ng Nai t i h i VII ng b t nh n nay”. Công tác xây d ng ng ã t o c s th ng nh t cao h n v t t ng chính tr i v i ng l i i m i c a ng, nâng cao h n ý th c xây d ng ng c a cán b , ng viên và ni m tin c a qu n chúng i v i ng. Duy trì t t h n n n p và c i ti n n i dung sinh ho t ng theo nguyên t c t p trung dân ch . Kh c ph c tình tr ng l ng l o trong sinh ho t, h th p vai trò lãnh o c a ng c ng nh tình tr ng bao bi n làm thay chính quy n c a c p u c s . Th c hi n có hi u qu các nhi m v chính tr c s , óng góp tích c c vào thành t u i m i phát tri n, nh t là nhi m v phát tri n kinh t , c i thi n i s ng, xoá ói gi m nghèo, ch m sóc các gia ình có công v i n c, nêu cao tinh th n trách nhi m c a cán b , ng viên. ã c ng c và t ng c ng h n m i quan h g n bó gi a t ch c ng và ng viên v i nhân dân.

Tuy nhiên, trong th c t s l ng t ch c c s ng y u kém v n còn, có n i tình tr ng y u kém kéo dài, vai trò lãnh o c a t ch c ng b m nh t. Công tác giáo d c, qu n lý i ng cán b ng viên ch a t t, ch t l ng hi u qu công tác h n ch . xã, ph ng còn m t s t ch c ng ch a làm t t công tác dân v n x y ra nh ng di n bi n ph c t p v xã h i, tôn giáo và nh ng mâu thu n v l i ích t p th . Công tác qui ho ch ào t o, b i d ng cán b c s luôn g p khó kh n, trình ki n th c và n ng l c lãnh o c a khá nhi u cán b c s ch a theo k p yêu c u m i.

Nguyên nhân là do nh n th c ch a y c a m t s cán b , ng viên v vai trò lãnh o toàn di n c a ng. M t s c p u c s ch a quan tâm úng m c công tác ki m tra ôn c vi c th c hi n ngh quy t c a ng, ch a ut úng m c vi c nghiên c u rút kinh nghi m nâng cao ch t l ng sinh ho t c a c p u , chi b , ch a làm t t vi c qui ho ch, ào t o, b i d ng và b trí s d ng cán b .

N m 1998, t ng s ng viên t ng 551 ng chí so v i cu i n m 1997, k t n p c 425 ng viên m i. Công tác phân tích ch t l ng c s ng và i ng ng viên n m 1997 có i m i so v i n m tr c, kh c ph c tình tr ng làm l t. Có 54 c s ng t khá v n lên trong s ch v ng m nh và 10 c s t y u lên khá.

Ban Th ng v T nh u ã thành l p b ph n chuyên trách, ban hành h ng d n v phân c p qu n lý t ch c c s ng và ng viên trong các doanh nghi p n c ngoài, doanh nghi p t nhân, th c hi n Ch th 07/TW c a B Chính tr , K ho ch 12/TU t ng c ng công tác xây d ng ng và oàn th trong các doanh nghi p t nhân và doanh nghi p có v n ut n c ngoài.

Tr c yêu c u ngày càng cao c a s nghi p cách m ng, trong ng ang b c l m t s y u kém: s suy thoái v t t ng chính tr , tình tr ng tham nh ng, quan liêu, lãng phí c a m t b ph n cán b , ng viên có chi u h ng phát tri n nghiêm

trung dân chủ không nghiêm, bộ máy tổ chức Đảng và Nhà nước kém và kém. Ngày 2-2-1999, Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương ra Nghị quyết “Về mặt số lượng chất lượng và công tác xây dựng Đảng hiện nay”. Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu các tổ chức Đảng và mỗi cán bộ, đảng viên chú trọng tăng cường sự thống nhất trong tư tưởng, ý chí và hành động, kiên trì đấu tranh đẩy lùi 4 nguy cơ. Đảng viên phải nói và làm theo Nghị quyết, thực hiện đúng Cương lĩnh, Hiến pháp và pháp luật Nhà nước, kiên trì quan tâm: củng cố dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng; Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam, không chấp nhận “đảng nguyên đảng”, Nhà nước Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân và vì dân; trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng, kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế trong sáng. Ủy ban công tác tổ chức, kiểm tra và nghiên cứu lý luận và mặt số lượng quan trọng khác mang tính nguyên tắc trong Đảng.

Ban Thường vụ Trung ương đã xây dựng Kế hoạch số 42–KH/TU và triển khai trong toàn Đảng bộ, xây dựng đề cương trình hành động thực hiện nghị quyết và tri thức phẩm nghiên cứu sâu Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) cho các ngành là cán bộ chính trị, huyện, thành phố, các ngành chính Thường vụ Trung ương các khóa trước. Sau đó, triển khai riêng các chỉ báo số. Qua học tập, huấn luyện cán bộ, đảng viên trong tình hình mới trí tuệ và vị trí đánh giá của Trung ương về những kết quả đạt được và những ưu khuyết điểm trong công tác xây dựng Đảng hiện nay, thể hiện quy tâm, tác động hàng ngày và tham gia tích cực vào cuộc vận động, coi đó là nhiệm vụ then chốt hiện nay của toàn Đảng bộ, nhằm nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo cách mạng và cách mạng đảng viên.

Tháng 1-2000, Ban Thường vụ Trung ương đã tổ chức kiểm tra, phê bình và phê bình nội bộ tổ chức và cá nhân các ngành chính Ủy viên Thường vụ. Qua kiểm tra đã làm rõ trách nhiệm của Ban Thường vụ Trung ương trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, tổ chức và tác động của cải tiến hành. Các ý kiến đóng góp nội bộ của Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương thể hiện tính trung thực, khách quan và tinh thần xây dựng nhằm tiến bộ thống nhất trên nguyên tắc trung dân chủ. Kết quả quá trình tự phê bình và phê bình của Ban Thường vụ Trung ương nêu bật ưu điểm, khuyết điểm trong tư tưởng và vận dụng các chỉ đạo, nghị quyết của Đảng vào công tác lãnh đạo, xây dựng phát triển kinh tế xã hội địa phương. Sau khi hoàn tất kiểm tra, Ban Thường vụ Trung ương tiếp tục tổ chức kiểm tra các Huyện ủy, Thành ủy và Ủy ban trực thuộc theo hướng dẫn của Trung ương.

Đến tận kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng, ngày 26-01-2000, Ban Thường vụ Trung ương ra Chỉ thị 18-CT/TU “Tổ chức kiểm tra đảng viên mỗi nhân kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng”, (gắn liền là tổ chức kiểm tra đảng viên 3-2-2000). Yêu cầu của tổ chức phát triển đảng viên lần này là chú ý bổ sung kết quả vào Đảng

những thành phần ưu tú của toàn viên Thanh niên Công nhân H Chí Minh trong công nhân, nông dân, trí thức, lực lượng trẻ, dân tộc thiểu số, những công nhân vùng sâu, vùng xa, những công nhân còn ít công nhân có công nhân. Tổng kết kéo dài 1 năm kể từ ngày 3-2-2000.

Trong 2 ngày 15 và 16-2-2000, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã họp thông qua nội dung gợi ý kế hoạch và cá nhân lãnh đạo của Ban Thường vụ các Huyện ủy, Thành ủy theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2). Trên cơ sở những nội dung gợi ý kế hoạch, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xác định thời gian kế hoạch 5 năm, cá nhân Ban Thường vụ các Huyện ủy, Thành ủy tham gia phân công các Ủy viên Thường vụ phụ trách huyện, lãnh đạo các Ban công, Văn phòng Tỉnh ủy theo dõi, chỉ đạo và tham dự kế hoạch các năm. Ngoài ra, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chọn 2 năm ưu tiên là Thành ủy Biên Hòa và Huyện ủy Thành Phố Thủ Đức tiến hành kế hoạch rút kinh nghiệm. Từ ngày 25-10-1999, toàn tỉnh bắt đầu thực hiện hoàn thành việc triển khai quán triệt Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) cho 19.378/21.118 công nhân và 52.115 quần chúng địa phương và tổ chức công nhân thi đua nghiêm túc hàng đầu của Trung ương và Tỉnh ủy.

Tiếp tục nghiêm túc triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2), ngày 25-2-2000, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị 19-CT/TU về ý nghĩa cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức trách nhiệm của các cấp ủy, các tổ chức Đảng trong công tác xây dựng Đảng và trong nhiệm vụ lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong tháng 3-2000, hai năm ưu tiên là Ban Thường vụ Huyện ủy Thành Phố Thủ Đức (từ ngày 9 đến ngày 16-3-2000) và Ban Thường vụ Thành ủy Biên Hòa (từ ngày 21-3 đến ngày 6-4-2000) đã hoàn thành tốt kế hoạch kiểm tra, phê bình và phê bình theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2).

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VIII), ngày 24-3-2000, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quy định sáp nhập Ban Bảo vệ chính trị nội bộ vào Ban Tổ chức Tỉnh ủy. Như vậy, từ thời điểm này, các Ban công Tỉnh ủy gồm có: Ban Tổ chức, Ban Tuyên giáo, Ban Kiểm tra, Ban Kinh tế, Ban Tài chính quản lý, Ban Dân vận, Ban Nội chính.

Sau 4 năm thực hiện chấp hành nghiêm túc văn bản 03-HD/TC.TW của Ban Tổ chức Trung ương hàng đầu công nhân có tổ tham gia sinh hoạt tôn giáo và phát triển công nhân là người có tổ, Tỉnh ủy đã chỉ đạo cho Ban Tổ chức Tỉnh ủy và Ban Dân vận Tỉnh ủy phối hợp trực tiếp đi khảo sát nắm tình hình và kết quả thực hiện nội dung trên 8 cơ sở công nhân thành phố Biên Hòa, huyện Tân Phú, huyện Thành Phố Thủ Đức và huyện Nhơn Trạch.

Hầu hết công nhân theo đạo Công giáo đều là dân di cư từ miền Bắc vào năm 1954. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, các vùng tôn giáo không có công nhân tại chỗ. Tính đến ngày 30-11-1999, tổng số công nhân có đạo Công giáo và Cao Đài là 309 công nhân, chỉ chiếm 1,44% so với số công nhân toàn tỉnh.



Trong số 67/163 xã, phường, thị trấn có ông Nguyễn Bào theo Công giáo, số người có đời sống không tập trung thành tổ chức, hộ gia đình các xã, phường có 1 đến 2 người.

Công tác phát triển người có đời sống các cấp thị trấn và tổ chức chính trị cơ sở nguyên tắc và thực tế, không vì phạm các lỗi do Trung ương quy định. Từ năm 1975-1995, thành phố đã có 301 quần chúng trung kiên có đời sống và phát triển 45 người có đời sống tốt, thời kỳ có văn bản 03-HD/TW năm 1995, đã kết nạp thêm 89 người có đời sống tốt. Vì vậy thành phố các cấp đều có sự quan tâm tôn giáo, bồi dưỡng phát triển người có đời sống.

Tuy nhiên, qua 4 năm thực hiện văn bản 03-HD/TW của Ban Tổ chức, kết quả tổ chức chính trị cơ sở nhất định, còn nhiều hạn chế là việc phân công người tham gia sinh hoạt tôn giáo.

Chủ nhật tổ chức các ngày 11/11 năm 2000, Thành phố đã tổ chức cho các xã, ban ngành phối hợp tổ chức và phát động thi đua chào mừng các ngày 11/11 trong năm. Ủy ban nhân dân thành phố đã triển khai các hoạt động kỷ niệm các ngày 11/11. Thành phố tổ chức mít tinh kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930-3-2-2000) một cách trang trọng và hoành tráng. Hơn 10.000 người biểu tình và nhân dân tham dự lễ hội tổ chức không khí phấn khởi và có ý nghĩa giáo dục thi đua. Nhân dịp này, nhiều hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, tuyên truyền kỷ niệm 11/11 thành lập Đảng diễn ra khắp các huyện, thành phố, vùng sâu, vùng xa, thu hút đông đảo nhân dân tham gia.

Trong quý 1-2000 có 148/693 tổ chức cơ sở đảng kết nạp 228 người mới, nâng số người toàn thành phố lên 21.751 người.

Ngày 8-4-2000, Thành phố tổ chức Hội nghị sơ kết 2 năm thực hiện Chỉ thị 29-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan pháp luật. Sau 2 năm thực hiện hoạt động trong lĩnh vực này chính có sự chuyển biến rõ nét. Sự lãnh đạo các cấp, Ban cán sự đảng các cơ quan báo chí pháp luật có nhiều tiến bộ. Sự quan tâm thành phố xuyên suốt các cấp, Ban cán sự đảng các ngành pháp luật đã góp phần quan trọng vào việc kiện toàn cơ quan báo chí pháp luật, đồng thời giúp cho hoạt động của các cơ quan báo chí pháp luật ngày càng phát triển, quan tâm lãnh đạo và pháp luật của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các tổ chức xã hội trong việc ngăn ngừa và đấu tranh phòng chống tội phạm.

Một trong những vấn đề mà Thành phố chú trọng trong Hội nghị nhằm làm tốt hơn nữa trong việc thực hiện Chỉ thị 29-CT/TW là: Cơ quan báo chí pháp luật, cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức đoàn thể cần tăng cường sự phối hợp chặt chẽ, vận dụng hình thức và biện pháp thích hợp tích cực và chủ động ngăn ngừa tội phạm.

Trong tháng 4-2000, sau khi 2 năm việc làm đạt nhiều thành tích tốt, Ban Thành phố và Thành phố đã xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá và phê

bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) về việc Ban Thường vụ các Huyện ủy còn lại, các người trực thu, các Ban cán sự, ủy ban. Nội dung kiểm tra chủ yếu là về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỷ luật kỷ cương và sinh hoạt, chấp hành nguyên tắc. Qua kiểm tra, năm 2000 đã xử lý kỷ luật 12 tập thể đảng bộ và 313 người viên.

Ngày 11-5-2000, toàn bộ Ban Thường vụ Huyện ủy và các người trực thu hoàn tất kiểm tra chính trị theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2).

Về việc các Ban cán sự, ủy ban, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chức năng 6 nhiệm vụ làm nhiệm vụ: Ban cán sự, ủy ban Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Sở Giáo dục - Đào tạo, Công an. Ngày 15-6-2000, có 11 Ban cán sự, ủy ban hoàn tất kiểm tra. Ngoài ra, Ban Thường vụ Tỉnh ủy còn chỉ đạo cho các cấp ủy trực thu kiểm tra tổng kết lại các cơ sở đảng chấp hành kỷ luật kỷ cương chấp hành yêu cầu chấp hành trên cơ sở kiên trì nghiêm túc và kết thúc vào tháng 6-2000, chuẩn bị tốt cho đại hội đảng bộ cấp tỉnh.

Nhìn chung, qua kiểm tra này đã làm tăng thêm sự thẳng thắn, nghiêm túc, ý chí hành động và trách nhiệm của Thường vụ cấp ủy, tập thể Ban cán sự, ủy ban và từng cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị cơ sở; làm sáng tỏ ưu nhược điểm của đảng bộ còn vướng mắc. Tập thể và cá nhân đã liên hệ các vai trò, trách nhiệm của mình, ra những biện pháp rèn luyện, lãnh đạo, phát huy, ngăn ngừa những việc làm sai trái, củng cố niềm tin, chấn chỉnh các khâu lãnh đạo và quản lý theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tăng cường chấp hành trách nhiệm của tập thể và cá nhân. Cán bộ, đảng viên có sự chuyển biến tích cực về nhận thức tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống và chấp hành các nguyên tắc chấp hành sinh hoạt đảng. Những lãnh đạo và các chức vụ của toàn đảng bộ và từng tổ chức cơ sở đảng nâng cao.

Thực hiện bước 2 theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), Kế hoạch 42-KH/TU về triển khai học tập Di chúc, 5 lời thề và bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh về “Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân”, năm cuối tháng 6-2000 đã có 100% tổ chức cơ sở đảng chấp hành cho cán bộ, đảng viên học tập đạt 90,31%.

Thực hiện Chỉ thị số 54-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đại hội đảng các cấp tiến tới đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng”, ngày 6-6-2000, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ra Chỉ thị số 20-CT/TU về việc chuẩn bị và tiến hành đại hội đảng các cấp. Ban Thường vụ Tỉnh ủy khẳng định đại hội đảng các cấp lần này là đại hội phát huy sức mạnh toàn dân, tập thể để xây dựng, phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và xác định việc chấp hành đại hội đảng các cấp tiến tới đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII là sinh hoạt chính trị trong toàn đảng, toàn quân và toàn dân trong tình hình.

Trong quá trình chuẩn bị đại hội cấp cơ sở, ngày 5-7-2000, Tỉnh ủy ra quyết định chỉ thị đảng bộ khởi công nghiệp vụ trực thu của Tỉnh ủy và thành lập đảng bộ

kh i Kinh t tr c thu c T nh u (g m 112 t ch c c s ng). Nh v y, n tháng 7-2000, có t ng c ng 14 ng b tr c thu c T nh u là: 9 ng b các huy n và thành ph , ng b Công an, Quân s , Kinh t , Dân-Chính- ng và ng b Cao su.

n cu i tháng 7-2000, có 14/14 ng b ra quy t nh thành l p các ti u ban ph c v i h i và ã hoàn thành d th o v n ki n g i c s l y ý ki n óng góp. c p t nh, Ban Ch p hành ng b t nh c ng ã thành l p các ti u ban ph c v i h i theo úng quy trình h ng d n c a Trung ng và ã d th o l n 3 V n ki n trình i h i ng b t nh l n th VII, chuy n cho các c s th o lu n góp ý. i h i c s i m c a ng b huy n Th ng Nh t (2 c s ) và ng b nh Quán (3 c s ) ti n hành t ng ày 28-7 n ng ày 4-8-2000. Sau i h i c a m i t ch c c s ng, Ban Th ng v Huy n u ã ch o t ch c rút kinh nghi m ch o cho các c s ng còn l i.

Ngày 14 và 15-9-2000, H i ngh Ban Ch p hành ng b t nh khóa VI (m r ng) l y ý ki n óng góp cho d th o V n ki n trình i h i i bi u toàn qu c l n th IX c a ng và i h i ng b t nh l n th VII. Tham d H i ngh có 210 ng chí là u viên Ban Ch p hành ng b t nh, cán b ch ch t c a các s , ban ngành c a t nh, các ng chí nguyên là U viên Th ng v các khóa tr c, các ng chí Bí th , Phó bí th , Tr ng các Ban ng, Chánh v n phòng các Huy n u , Thành u , ng u tr c thu c và Ch t ch các huy n, thành ph . H u h t các ý ki n u ng tình và nh t trí cao v i b c c và n i dung v n ki n d th o. Nhi u ý ki n phát bi u th ng th n v i tình th n trách nhi m cao và có liên h th c t phân tích và làm rõ nh ng n i dung c c p trong t ng v n ki n.

n ng ày 23-9-2000, 705 t ch c c s ng trong toàn t nh ti n hành xong i h i ( t 100%). T ng s c p u c b u là 3.246 ng chí (trong ó n có 532 ng chí, chi m 16,38% và dân t c thi u s có 18 ng chí, chi m 0,55%, s c p u c b u m i là 1.058 ng chí. S i bi u c b u i d i h i i bi u ng b c p trên là 1.840 i bi u chính th c và 214 i bi u d khuy t.

i h i c a các t ch c c s ng ã th c hi n úng theo yêu c u c a Ch th 54-CT/TW c a B Chính tr và ch o c a Ban Th ng v T nh u . K t qu b u c c p u m i m b o c tiêu chu n, s l ng, c c u theo yêu c u d ki n; trình v n hóa, chuyên môn nghi p v c nâng lên. i h i các t ch c c s ng ã nêu cao c tình th n trách nhi m, nhìn th ng vào th c t , phát huy c dân ch và t p trung c trí tu c a t p th c p u , c a ng viên ki m i m, ánh giá nh ng m t làm c và ch a làm c trong nhi m k qua. T ó rút ra nh ng bài h c và kinh nghi m trong lãnh o, ch o và t ch c th c hi n; ra ph ng h ng, nhi m v , m c tiêu và gi i pháp có tính kh thi a ph ng. K t qu c a i h i các c s ng ã t o c s oàn k t, nh t trí cao, làm t ng thêm s c m nh trong ng b và có thêm nhi u kinh nghi m cho công tác t ch c i h i c p trên c s .

Sau i h i các c s ng, T nh u c ng k p th i ch o cho các Huy n u , Thành u , ng u tr c thu c quan tâm ch o tri n khai Ngh quy t, xây d ng

ch ng trình hành ng th c hi n Ngh quy t i h i. M t khác, T nh u c ng ch o các c p u c n t ch c b i d ng công tác ng cho các ng chí m i tham gia c p u nh m nâng cao ch t l ng ho t ng trong nhi m k m i.

Th c hi n K ho ch s 85-KH/TU c a Ban Th ng v T nh u v vi c l y ý ki n óng góp vào d th o v n ki n trình i h i i bi u toàn qu c l n th IX c a ng và i h i ng b t nh l n th VII, các Huy n u , Thành u , ng u tr c thu c, U ban M t tr n T qu c t nh, các oàn th và Liên hi p các H i khoa h c k thu t t nh ã t ch c h i ngh l y ý ki n góp ý. n ngày 15-10-2000, h u h t các n v trên ã t ch c xong h i ngh v i 1.776 cán b , ng viên tham d .

Sau khi ti n hành xong i h i c p c s , i h i i m c p huy n c t ch c. i h i ng b huy n nh Quán ti n hành ngày 20 và 21-10-2000 và i h i ng b huy n Th ng Nh t ti n hành ngày 1 và 2-11-2000. Do c chu n b chu áo, i h i c a 2 ng b huy n Th ng Nh t và nh Quán t c k t qu cao, th hi n c nh n th c úng n v ý ngh a và t m quan tr ng c a vi c t ch c i h i i m. i h i ã phát huy c dân ch và t p trung trí tu c a i bi u óng góp vào v n ki n c a c p trên và c a c p mình.

c s ch o c a Ban Th ng v T nh u , sau th i gian chu n b n i dung và nhân s , n ngày 5-12-2000, toàn b các ng b tr c thu c t nh t ch c thành công i h i. T ng s c p u viên c b u là 377 ng chí (trong ó n chi m 17,24%) và 306 i bi u i d i h i ng b t nh l n th VII. C p u m i c b u có trình h c v n, chuyên môn nghi p v và trình chính tr cao h n khóa tr c (trình c p III chi m 94,16%; cao ng i h c chi m 52,78%, trên i h c 2,38%, cao c p chính tr 60,47%, c nhân chính tr 10,61%).

## **i h i i bi u ng b t nh ng Nai l n th VII**

V i nh ng thành tích xu t s c trong s nghi p kháng chi n ch ng M c u n c, nhân dân và l c l ng v trang ng Nai vinh d c Ch t ch N c phong t ng danh hi u cao quý: Anh hùng l c l ng v trang nhân dân. T nh u , H i ng nhân dân, U ban M t tr n T qu c t nh t ch c tr ng th l ón nh n danh hi u cao quý vào ngày 16-12-2000. ng chí Tr ng M Hoa – Phó Ch t ch Qu c h i n c C ng hoà xã h i ch ngh a Vi t Nam ã g n huy hi u “Anh hùng” lên lá c truy n th ng c a l c l ng v trang t nh. Ngoài ra, nhi u l ng hoa c a các ng chí lãnh o ng, Nhà n c c ng g i n chúc m ng t nh nhân ón nh n danh hi u cao quý.

Trong không khí ph n kh i, t hào c Ch t ch N c phong t ng danh hi u cao quý Anh hùng l c l ng v trang nhân dân, sau th i gian chu n b chu áo v n i dung v n ki n và công tác nhân s , i h i i bi u ng b t nh ng Nai l n th VII (nhi m k 2001– 2005) c ti n hành t i thành ph Biên Hoà trong hai ngày 28 và 29-12-2000. D i h i có 350 i bi u chính th c thay m t cho 22.626 ng viên thu c 14 ng b tr c thu c t nh. ng chí Nguy n M nh C m, U viên B Chính tr , Phó Th t ng Chính ph cùng nhi u ng chí lãnh o các Ban ng c a Trung ng v d .

Th c hi n t t yêu c u c a B Chính tr là “Dân ch , trí tu , trách nhi m, k c ng, oàn k t”, i h i VII ã ti n hành th o lu n, óng góp ý ki n vào d th o các v n ki n c a Trung ng: Báo cáo chính tr c a Ban Ch p hành Trung ng, Chi n l c phát tri n kinh t - xã h i 2001–2010; Ph ng h ng nhi m v k ho ch phát tri n kinh t - xã h i n m 2001–2005, i u l ng (s a i, b sung), Báo cáo chính tr c a Ban Ch p hành ng b t nh (khoá VI). i h i ã t ng k t các ho t ng lãnh o, ch o và t ch c th c hi n Ngh quy t i h i ng b khoá VI (nhi m k 1996–2000), Ngh quy t i h i VIII c a ng và các Ngh quy t c a Trung ng ng (khoá VIII).

Báo cáo chính tr c a Ban Ch p hành ng b t nh kh ng nh nh ng thành t u ã t c trong 5 n m (1996–2000):

Duy trì nh p t ng tr ng, chuy n d ch c c u kinh t theo h ng công nghi p – d ch v – nông nghi p, thi t l p n n t ng v t ch t, tinh th n quan tr ng, áp ng ngày càng t t h n yêu c u y m nh công nghi p hoá, hi n i hoá t n c. M c t ng tr ng kinh t bình quân hàng n m t ng 12% (c n c t ng 6,7%), m c dù ch a t so v i m c tiêu Ngh quy t i h i VI ng b t nh, nh ng qui mô t ng s n ph m qu c n i n n m 2000 g p hai l n so v i n m 1995. Công nghi p ti p t c phát tri n v i m c t ng tr ng cao (giá tr s n xu t t ng bình quân 20,3% n m), trong ó khu v c có v n u t n c ngoài t ng 31,5%, trong n c t ng 10%. S n xu t nông nghi p phát tri n toàn di n c v tr ng tr t và ch n nuôi. Giá tr s n xu t t ng bình quân 4,2% n m. T tr ng ch n nuôi trong c c u s n xu t nông nghi p t 18% n m 1995 t ng lên 23,5% n m 2000. Hình thành nhi u lo i hình kinh t h p tác a d ng nông thôn nh : t liên i vay v n, chi h i ngh nghi p, xu t hi n hình th c h p tác gi a h nông dân v i doanh nghi p nhà n c.

Nghiên c u và ng d ng các thành t u khoa h c công ngh vào các ngành kinh t , ng d ng k thu t canh tác tiên ti n, gi ng cây tr ng, v t nuôi vào nông nghi p.

S nghi p giáo d c - ào t o, y t có b c phát tri n. N m 2000, có trên 99% tr em trong tu i vào h c l p 1, g n 82% h c trung h c c s , 40% h c ph thông trung h c. S h c sinh h c i h c, cao ng và trung h c chuyên nghi p t ng g n 2 l n so v i n m 1996. Toàn t nh ã hoàn thành m c tiêu xoá mù ch và ph c p ti u h c vào n m 1997 (s m h n 2 n m so v i yêu c u Ngh quy t), c b n th c hi n xong ph c p trung h c c s 26/26 xã, ph ng thu c thành ph Biên Hoà.

M ng l i y t t 100% xã, ph ng, th tr n u có tr m y t . Công tác k ho ch hoá gia ình c tri n khai toàn di n, gi m t l t ng t nhiên dân s còn 1,5% n m 2000 (v t m c tiêu trên ra).

Các ch ng trình xoá ói gi m nghèo, ch m lo các i t ng chính sách, gi i quy t vi c làm có ti n b , xoá c h ói, gi m c h nghèo, ch m lo nhi u h n cho các i t ng chính sách.

Qu c phòng an ninh c b o m v ng ch c, pháp ch xã h i ch ngh a c t ng c ng, gi n nh v chính tr , tr t t an toàn xã h i.

T p trung xây d ng chính quy n a ph ng d a trên b n ch t Nhà n c c a ta là Nhà n c xã h i ch ngh a c a dân, do dân và vì dân; th c hi n m t b c c i cách hành chính và nâng cao hi u qu qu n lý nhà n c.

Công tác dân v n c a ng có chuy n bi n, phát huy t t h n vai trò c a M t tr n T qu c, các oàn th và vai trò làm ch c a nhân dân trên các l nh v c, y m nh phong trào cách m ng c a qu n chúng.

Tích c c xây d ng và ch nh n ng, t ng b c nâng d n n ng l c lãnh o c a các c p u ng và i ng ng viên. T l t ch c c s ng hàng n m t tiêu chu n trong s ch, v ng m nh c nâng lên, bình quân trong nhi m k 1996–2000 là 69,5% (cao h n 12,2% bình quân nhi m k tr c). Trong 5 n m (1996–2000), toàn ng b t nh k t n p c 5.733 ng viên m i. n tháng 12-2000, toàn ng b có 22.753 ng viên sinh ho t 706 t ch c c s ng. K t qu ánh giá ch t l ng hàng n m, ph n l n ng viên u t cách: n m 1996 t 88,4%, n m 1997 t 88,5%, n m 1998 t 84,34%, n m 1999 t 84,84%.

Bên c nh nh ng thành t u ã t c, Báo cáo chính tr ã c p n nh ng t n t i, y u kém và nh ng bài h c kinh nghi m giai o n 1991–1995, t ó ra ph ng h ng, m c tiêu, nhi m v và gi i pháp ch y u nhi m k 2001–2005.

Ph ng h ng, m c tiêu t ng quát c a ng b t nh n n m 2010 là: t n d ng th i c , v t qua th thách, gi v ng n nh chính tr , phát huy t i a m i ngu n l c, nâng cao n ng l c c nh tranh phù h p ti n trình h i nh p kinh t qu c t và khu v c, góp ph n tích c c y m nh công nghi p hoá, hi n i hoá t n c theo nh h ng xã h i ch ngh a. T p trung s c phát tri n các ngành công nghi p ch l c, l i th a ph ng; ng d ng có hi u qu thành t u khoa h c công ngh ph c v s n xu t và i s ng, *t o n n t ng n n m 2010 c b n tr thành m t t nh công nghi p trong vùng kinh t tr ng i m phía Nam*. B o m t ng tr ng kinh t cao, b n v ng; g n t ng tr ng kinh t , nâng cao ch t l ng i s ng v t ch t - tinh th n c a nhân dân v i th c hi n công b ng xã h i, b o v và tái t o môi tr ng sinh thái. *Ph n u n n m 2010, t ng s n ph m qu c n i bình quân u ng i t ng h n 2 l n so v i n m 2000, v i c c u kinh t , c c u lao ng h p lý*, làm gi m áng k tình tr ng chênh l ch gi a thành th và nông thôn.

th c hi n ph ng h ng, m c tiêu trên, trong giai o n 5 n m (2001–2005) c n ti p t c y m nh công cu c i m i, phát tri n m nh m các thành ph n kinh t , kh i d y và phát huy t i a n i l c, c bi t là phát huy nhân t con ng i, phát tri n khoa h c công ngh , giáo d c - ào t o; m r ng quan h h p tác kinh t vùng và khu v c, t o b c chuy n bi n m nh m v s c c nh tranh và hi u qu kinh t y m nh ti n trình công nghi p hoá, hi n i hoá theo nh h ng xã h i ch ngh a, nh t là công nghi p hoá nông nghi p, nông thôn nh m ti p t c th c hi n c c u kinh t công nghi p – d ch v – nông nghi p v i m c t ng tr ng cao, liên t c và b n v ng. K t h p ch t ch phát tri n kinh t v i th c hi n công b ng và ti n b xã h i, nh m gi i quy t v n b c xúc v v i c làm, n nh và c i

thi n i s ng nhân dân. Gi v ng n nh chính tr , t ng c ng qu c phòng, an ninh, gi gìn và phát huy truy n th ng 300 n m Biên Hoà – ng Nai, phát huy b n s c v n hoá dân t c trong ti n trình h i nh p qu c t . y m nh vi c c i cách b máy nhà n c và h th ng hành chính các c p. i m i n i dung, ph ng th c, nâng cao ch t l ng ho t ng c a M t tr n và các oàn th . Th c hi n có hi u qu cu c v n ng xây d ng ch nh n ng, xây d ng ng b th c s trong s ch, v ng m nh, ngang t m v i nhi m v c a th i k m i.

M c tiêu ch y u giai o n 5 n m (2001–2005): giá tr t ng s n ph m qu c n i GDP (giá so sánh n m 1994) t ng t 10 - 12% n m; gi i quy t vi c làm cho trên 65.000 lao ng/n m; ch ng tái ói, gi m 45.000 h nghèo, ph n u n n m 2005 ch còn 2% h nghèo; các t ch c ng k t n p s l ng ng viên m i t 7 - 8%. n n m 2005, t ng s n ph m qu c n i bình quân u ng i t 700USD (t giá 11.000 ng Vi t Nam / 1 USD); t l t ng dân s t nhiên d i 1,4%; trên 90% s h dùng i n, 90% h dùng n c h p v sinh; hoàn thành ph c p giáo d c trung h c c s trong toàn t nh, ti n t i hoàn thành ph c p c p 3 (ph thông trung h c và b túc v n hoá) Biên Hoà và nh ng a ph ng ã hoàn thành ph c p giáo d c trung h c c s có i u ki n.

i h i ã b u Ban Ch p hành ng b t nh khóa VII, g m 47 ng chí, Ban Th ng v T nh u g m 13 ng chí. ng chí Lê Hoàng Quân c b u gi ch c v Bí th T nh u ng Nai khóa VII. ng chí Tr n ình Thành là Phó Bí th Th ng tr c và ng chí Võ V n M t là Phó Bí th kiêm Ch t ch U ban nhân dân t nh. ( n n m 2004, ng chí Lê Hoàng Quân c Trung ng phân công làm Phó Bí th Th ng tr c Thành u Thành ph H Chí Minh và ng chí Tr n ình Thành c Trung ng b nhi m làm Bí th T nh u ng Nai khóa VII).

i h i c ng b u oàn i bi u i d i h i i bi u toàn qu c l n th IX c a ng g m 13 i bi u chính th c và 1 i bi u d khuy t.

Thành công c a i h i i bi u ng b t nh l n th VII là ngu n c v ng viên to l n, t o nên s c m nh t ng h p, t ng c ng s oàn k t nh t trí trong ng và kh i i oàn k t toàn dân trong t nh, là c s v ng ch c ng Nai v ng b c t i n vào th k XXI.

## K T L U N

“Trong u tranh ng i mi n ông anh đ ng, trong lao ng ng i l i c ng anh hùng” - l i c a m t bài ca ã ph n ánh nhân cách, khí phách con ng i vùng t Biên Hoà - ng Nai có l ch s h n 300 n m hình thành và phát tri n. Giai o n 1975–2000 là kho ng th i gian ng n trong l ch s c a “mi n ông gian lao mà anh đ ng”, nh ng đ i s lãnh o c a ng C ng s n Vi t Nam, c a ng b ng Nai, nhân dân ng Nai ã phát huy ch ngh a anh hùng cách m ng trong u tranh vào công cu c xây đ ng t n c. V i ý chí quy t tâm, tinh th n t l c, t c ng, toàn ng, toàn quân và toàn dân ng Nai ã n l c ph n u, v t qua m i khó kh n, th thách, th c hi n hai nhi m v chi n l c xây đ ng và b o v T qu c.

Sau khi m i gi i phóng, v i bi t bao khó kh n gian kh do hai cu c chi n tranh kh c li t kéo dài l i, sau ó t n c t a l i ph i ng u v i cu c chi n tranh hai u biên gi i: Tây – Nam và phía B c, nh ng ch trong m t th i gian ng n, ng Nai ã kh c ph c h u qu chi n tranh, n nh tình hình, cu c s ng và khôi ph c, phát tri n s n xu t. Các c s ng c c ng c , chính quy n c xây đ ng ngày m t v ng m nh áp ng yêu c u và nhi m v m i.

Trong th i gian t n c lâm vào kh ng ho ng kinh t - xã h i do nhi u y u t khách quan và ch quan, cán b , ng viên, nhân dân ng Nai ã tr n tr , tìm tòi, th nghi m cách th c qu n lý, i u hành tìm ra h ng i thích h p cho a ph ng mình. Trong i u ki n g p muôn vàn khó kh n, nh ng ng b và nhân dân ng Nai v n s n sàng làm ngh a v qu c t cao c . L c l ng v trang ng Nai ã cùng quân tình nguy n Vi t Nam giúp nhân dân Campuchia ánh chính quy n Pôn P t – Iêng Xary, thoát kh i ho di t ch ng. Sau ngày 7-1-1979, các oàn chuyên gia c a ng Nai ã sang giúp nhân dân t nh Kompongthom c a Campuchia n nh tình hình, xây đ ng cu c s ng m i và b o v chính quy n.

T n m 1986, th c hi n ng l i i m i, các ch tr ng, chính sách c a ng và Nhà n c c ng b ng Nai v n đ ng sáng t o, linh ho t vào i u ki n c th c a a ph ng. V i nh ng k t qu t c trong các l nh v c, ni m tin c a nhân dân i v i ng, v i s nghi p i m i c khôi ph c. ng b ng Nai ã lãnh o nhân dân t o c th và l c thoát kh i cu c kh ng ho ng kinh t - xã h i kéo dài và b c vào th i k m i, th i k y m nh công nghi p hoá, hi n i hoá.

T th c ti n lãnh o xây đ ng và phát tri n kinh t - xã h i trong 25 n m c a ng b ng Nai có th rút ra m t s kinh nghi m ch y u sau:



1. Tăng cường xây dựng, nâng cao sức chiến đấu, năng lực lãnh đạo của Đảng, xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh như là nhiệm vụ then chốt, quyết định mọi thắng lợi.

Thực tiễn cho thấy nếu không tăng cường, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng thì không thể quán triệt, vận dụng đúng đắn nguyên lý, chỉ thị của Đảng và không thể đưa ra những giải pháp thích hợp cho từng ngành, từng cấp và lãnh đạo thực thi hiệu quả. Vì vậy càng cần thi t trong điều kiện tình hình ta đang hướng vào nền kinh tế thị trường, quan hệ xã hội biến đổi, đa dạng hoá. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, đòi hỏi phải tăng cường giáo dục, bồi dưỡng, thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Mọi cán bộ, đảng viên phải luôn trau dồi phẩm chất đạo đức cách mạng. Phải vì lý tưởng mà phấn đấu, vì nhân dân mà phấn đấu. Sẵn sàng công hiến, hi sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc theo tinh thần xã hội chủ nghĩa là mệnh lệnh cách mạng vĩ đại, khắc nghiệt, thách thức. Vì vậy, phải tiếp tục làm tốt nhiệm vụ cơ bản, trọng tâm, xây dựng Đảng ngang tầm đòi hỏi của thời kỳ mới. Đáp ứng yêu cầu đó, các cấp ủy Đảng cần tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao chất lượng các tổ chức cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh.

2. Không ngừng xây dựng, củng cố chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội có hiệu quả trên mọi lĩnh vực.

Trong điều kiện tình hình mới, thực tiễn đòi hỏi phải nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở Đảng không chỉ kết quả nhiệm vụ mà còn phải thể hiện sự vững mạnh của các cơ quan chính quyền, các tổ chức kinh tế - xã hội và các đoàn thể quần chúng do Đảng lãnh đạo, hoạt động theo đúng pháp luật và có hiệu quả. Tổ chức Đảng có trách nhiệm giáo dục, bồi dưỡng giải thích thi hành và tham gia vào các cơ quan chính quyền, đoàn thể; hướng dẫn, giúp đỡ, kiểm tra, giám sát và tổ chức điều kiện tốt nhất cho các cơ quan chính quyền và đoàn thể hoàn thành nhiệm vụ. Luôn giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng về chính quyền, đoàn thể nhân dân và toàn xã hội. Chú trọng phát triển tổ chức Đảng, đoàn thể trong các lĩnh vực kinh tế ngoài quốc doanh và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Mặt trận, tổ chức các khối đoàn kết toàn dân, phát huy vai trò của nhân dân.

Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Vì vậy, vì công minh, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân có ý nghĩa rất quan trọng. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, cần xây dựng, thực hiện nghiêm túc quy chế phối hợp giữa chính quyền, Mặt trận và đoàn thể các cấp, thực hiện kết hợp các phong trào cách mạng của nhân dân với công tác quần lý nhà nước của chính quyền các cấp, tạo điều kiện cho quá trình thực hiện và tham gia xây dựng chính sách, pháp luật hợp lòng dân, đáp ứng lợi ích hợp pháp của nhân dân. Phát huy kết quả thi hành nhiệm vụ của các tổ chức trong nhân dân, tổ chức bàn bạc dân chủ với nhân dân, đưa vào dân, thực hiện phong châm: dân biết, dân bàn, dân kiểm tra.

4. *Thế kỷ xuyên coi trọng tăng trưởng kinh tế thị trường, và nền tảng sáng tạo công nghệ, chuyển đổi công nghệ*

*Thế kỷ này vô cùng phong phú và đa dạng. Nền tảng sáng tạo công nghệ, công nghệ lõi chung công nghệ vào áp dụng thì phải thế kỷ xuyên tăng trưởng kinh tế. Tóm lại, đúc rút ra những kinh nghiệm áp dụng trong thời gian tiếp theo. Thế kỷ này lịch sử cho thấy, thế kỷ sáng tạo của chúng nhân dân sẽ công nghệ ánh sáng, tăng trưởng và nâng lên thành chuyển đổi, chính sách. Vì vậy, không thể nền tảng sáng tạo, hỗ trợ nền tảng mà thì ưu việt tăng trưởng kinh tế.*

Sau một phần trăm thế kỷ, thế kỷ này sẽ trở thành một bước ngoặt hào hùng kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng an ninh và xây dựng công nghệ. Vì thế kỷ này thành tựu quản lý công nghệ, công nghệ và nhân dân thế kỷ này đang báo về T. Thiên sau 300 năm vùng đất Biên Hoà – thế kỷ này khai phá và là hành trình công nghệ và nhân dân thế kỷ này vâng tin, vâng lên trong Thiên niên kỷ mới, phần này hoàn thành nhiệm vụ mà Trung tâm công nghệ ra: thế kỷ này công nghệ phát triển, hiện đại hoá thế kỷ này.

Lịch sử sẽ sang trang. Thế kỷ này sẽ tiếp tục các thế kỷ này anh hùng. Cuộc sống này một dòng chảy không ngừng. Công nghệ và nhân dân thế kỷ này vâng tin vào thế kỷ này vì ý chí và niềm tin chiến thắng.

# PH N PH L C

## DANH SÁCH BAN CH P HÀNH LÂM TH I NG B T NH NG NAI

(Theo Quy t nh s 07/NQ/NS/T ngày 6-1-1976 c a Ban Bí th Trung ng)

H VÀ TÊN	TÊN TH NG G I	CH C V
1. Nguy n Nh Ý	N m Ch	Bí th
2. Ph m V n Hy	T Hy	Phó Bí th th ng tr c
3. Nguy n V n Lá	Sáu Trung	Phó Bí th
4. Nguy n V n Có	N m Hòa	U viên Ban Th ng v
5. Lê Thành Ba	Ba Bù	U viên Ban Th ng v
6. oàn V n Tý	T Thành	U viên Ban Th ng v
7. Lê Nh Hà	Tám Hà	U viên Ban Th ng v
8. Nguy n Th B ch Tuy t	Sáu Tuy t	U viên Ban Th ng v
9. Nguy n V n u	B y Mai	U viên Ban Th ng v
10. Nguy n Hoàng Vân	M i Vân	U viên Ban Th ng v
11. Phan V n Trang	N m Trang	U viên Ban Th ng v
12. Nguy n Hoan	B y Hoan	U viên Ban Ch p hành
13. Nguy n Hoàng Nam	Chín Nam	U viên Ban Ch p hành
14. H S Hành	Hai Hu nh	U viên Ban Ch p hành
15. Lê V n S	N m Sanh	U viên Ban Ch p hành
16. Nguy n V n Dinh	N m Dân	U viên Ban Ch p hành
17. Lê Ng c B ch	Chín H ng	U viên Ban Ch p hành
18. Lê Th Hoa	N m Th ng	U viên Ban Ch p hành
19. Lê V n Th c	B y Nghi	U viên Ban Ch p hành
20. Hoàng V nh Phú	B y Phú	U viên Ban Ch p hành
21. Nguy n V n Siêu	B y Siêu	U viên Ban Ch p hành
22. oàn Th Khanh	M i Hai	U viên Ban Ch p hành
23. Lê V n Ng c	Sáu Ng c	U viên Ban Ch p hành
24. Lê N m Th ng	N m Th ng	U viên Ban Ch p hành
25. ng Công H u	T Nam	U viên Ban Ch p hành
26. Võ V n Vân	B y Vân	U viên Ban Ch p hành
27. Tám Nhu n		U viên Ban Ch p hành

H VÀ TÊN	TÊN TH NG G I	CH C V
28. Nguy n Th Minh	N m Bình Minh	U viên Ban Ch p hành
29. Nguy n V n L y	Hai Thông	U viên Ban Ch p hành
30. Võ V n n	Tám S n	U viên Ban Ch p hành
31. Võ V n nh	T nh	U viên Ban Ch p hành
32. Phan ình Công	B y Công	U viên Ban Ch p hành
33. Nguy n V n Bon	Ba Lan	U viên Ban Ch p hành
34. Tám T n		U viên Ban Ch p hành
35. V n Kính	Tám H i	U viên Ban Ch p hành
36. Lê Minh Nguy n	Sáu Nguy n	U viên Ban Ch p hành
37. Thái V n Hung	Ba Thái	U viên Ban Ch p hành
38. Võ V n L a	Sáu V nh	U viên Ban Ch p hành
39. Hu nh Th Ti t	B y Ph ng	U viên Ban Ch p hành
40. Nguy n Th i n	Ng c Liên	U viên d khuy t
41. Lê ình Nghi p	N m Nghi p	U viên d khuy t
42. Lê T Huy n	T Huy n	U viên d khuy t
43. Tr n V n Thanh	Chín Thanh	U viên d khuy t
44. Nguy n V n Tr	Ba Nhân	U viên d khuy t

## DANH SÁCH BAN CHỈ PHẠNG NG B T NH KHÓA I

(Theo Quyết định số 175NQ-NS/T ngày 3-6-1977 của Ban Bí thư Trung ương)

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
1. Lê Quang Chi	Bí thư
2. Nguyễn Thế Bình Tuyet	Phó Bí thư
3. Nguyễn Văn Trung	Phó Bí thư
4. Nguyễn Hoàn	Ủy viên Ban Thường vụ
5. Lê Quang Thành	Ủy viên Ban Thường vụ
6. Lê Minh Hà	Ủy viên Ban Thường vụ
7. Nguyễn Văn Hòa	Ủy viên Ban Thường vụ
8. Hoàng Văn Phú	Ủy viên Ban Thường vụ
9. Nguyễn Ngọc Mai	Ủy viên Ban Thường vụ
10. Nguyễn Hoàng Vân	Ủy viên Ban Thường vụ
11. Nguyễn Thị Minh	Ủy viên Ban Thường vụ
12. Nguyễn Văn Thông	Ủy viên Ban Thường vụ
13. Lê Minh Nguyễn	Ủy viên Ban Thường vụ
14. Ông Kinh	Ủy viên Ban Chỉ đạo
15. Võ Văn Tấn	Ủy viên Ban Chỉ đạo
16. Nguyễn Hoàng Nam	Ủy viên Ban Chỉ đạo
17. Võ Văn Vân	Ủy viên Ban Chỉ đạo
18. Huỳnh Văn Út	Ủy viên Ban Chỉ đạo
19. Nguyễn Lan	Ủy viên Ban Chỉ đạo
20. Ông Công Hữu	Ủy viên Ban Chỉ đạo
21. Lê Thị Huyền	Ủy viên Ban Chỉ đạo
22. Võ Khánh	Ủy viên Ban Chỉ đạo
23. Hồ Sĩ Hành	Ủy viên Ban Chỉ đạo
24. Võ Tấn Văn	Ủy viên Ban Chỉ đạo
25. Nguyễn Văn Nghiệm	Ủy viên Ban Chỉ đạo
26. Trần Văn Cảnh	Ủy viên Ban Chỉ đạo
27. Lê Tấn	Ủy viên Ban Chỉ đạo
28. Phan Cao Tấn	Ủy viên Ban Chỉ đạo
29. Hà Đình Bội	Ủy viên Ban Chỉ đạo
30. Lê Đức Sanh	Ủy viên Ban Chỉ đạo
31. Lê Thế Hu	Ủy viên Ban Chỉ đạo

<b>H VÀ TÊN</b>	<b>CH C V</b>
32. Nguyễn Tấn Chiển	U viên Ban Chấp hành
33. Lê Đình Nghiệp	U viên Ban Chấp hành
34. Võ Văn Nh	U viên Ban Chấp hành
35. Trần Văn Thi	U viên Ban Chấp hành
36. Nguyễn Việt Trân	U viên Ban Chấp hành
37. Huỳnh Thế Ph	U viên Ban Chấp hành
38. Nguyễn Hoàng Sâm	U viên Ban Chấp hành
39. Võ Tâm	U viên Ban Chấp hành
40. Huỳnh Văn Bình	U viên dự khuyết
41. Trần Thế Minh Hoàng	U viên dự khuyết

## **DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH NG B T NH KHÓA II**

(Theo Quyết định số 943 NQ-NS/T ngày 29-9-1979 của Ban Bí thư Trung ương  
nguyên vị chức vụ Ban Chấp hành ng b t nh ng Nai)

<b>H VÀ TÊN</b>	<b>CH C V</b>
1. Lê Quang Ch	Bí thư
2. Nguyễn Thế Bách Tuy	Phó Bí thư
3. Nguyễn Văn Trung	Phó Bí thư
4. Phạm Văn Hy	Phó Bí thư
5. Nguyễn Ngọc Mai	U viên Ban Thường vụ
6. Nguyễn Hoàng Vân	U viên Ban Thường vụ
7. Hoàng Văn Phú	U viên Ban Thường vụ
8. Lê Minh Nguyễn	U viên Ban Thường vụ
9. Lê Tấn Huy	U viên Ban Thường vụ
10. Nguyễn Hoàng Nam	U viên Ban Thường vụ
11. Lê Minh Hà	U viên Ban Thường vụ
12. Nguyễn Hữu	U viên Ban Thường vụ
13. Nguyễn Thế Bình Minh	U viên Ban Thường vụ
14. Trần Văn Cường	U viên Ban Chấp hành
15. Hà Đình B	U viên Ban Chấp hành
16. Huỳnh Ngọc	U viên Ban Chấp hành
17. Huỳnh Văn Bình	U viên Ban Chấp hành
18. Võ Khánh	U viên Ban Chấp hành
19. Nguyễn Việt Trân	U viên Ban Chấp hành
20. Võ Văn Vân	U viên Ban Chấp hành

<b>H VÀ TÊN</b>	<b>CH C V</b>
21. Lê Th Hu	U viên Ban Ch p hành
22. Lê T n	U viên Ban Ch p hành
23. ng V n Hu	U viên Ban Ch p hành
24. Nguy n T n Chi n	U viên Ban Ch p hành
25. Lê H u Sanh	U viên Ban Ch p hành
26. Tr n V n Quy n	U viên Ban Ch p hành
27. Ph m V n Nà	U viên Ban Ch p hàn h
28. Võ V n L ng	U viên Ban Ch p hành
29. Nguy n Vi t Nhân	U viên Ban Ch p hành
30. Lê ình Nghi p	U viên Ban Ch p hành
31. H S Hành	U viên Ban Ch p hành
32. Võ T n V nh	U viên Ban Ch p hành
33. Tr n	U viên Ban Ch p hành
34. Nguy n H o c	U viên Ban Ch p hành
35. Nguy n V n Nghi p	U viên Ban Ch p hành
36. Ph m S n Tông	U viên Ban Ch p hành
37. Ph m Hòa	U viên Ban Ch p hành
38. Lâm Hi u Trung	U viên Ban Ch p hành
39. Nguy n V n Th o	U viên Ban Ch p hành
40. Lê V n Vi t	U viên Ban Ch p hành
41. Nguy n Th Ng c Liên	U viên Ban Ch p hành
42. Nguy n Công S	U viên Ban Ch p hành
43. Nguy n Hoan	U viên Ban Ch p hành
44. Hu nh Công Tr ch	U viên d khuy t
45. Hu nh Th Ph ng	U viên d khuy t

• Quy t nh s 943 NQ-NS/T ngày 29-9-1979 c a Ban Bí th quy t nh ng chí Lê Minh Hà vào Ban Ch p hành ng b c khu V ng Tàu – Côn o.

• Quy t nh s 140 NQ-NS/TW ngày 10-6-1982 c a B Chính tr Trung ng quy t nh ng chí Ph m V n Hy, U viên Trung ng ng, Phó Bí th T nh u làm Bí th c khu u V ng Tàu – Côn o.

## DANH SÁCH BAN CHỈ PHẠNG NG B T NH KHÓA III

(Theo Quyết định số 414 NQ-NS/T ngày 12-4-1983 của Ban Bí thư Trung ương về việc chuyển Ban Chỉ đạo hành chính tỉnh Nghệ An)

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
1. Lê Quang Ch	Bí thư
2. Nguyễn Văn Trung	Phó Bí thư
3. Lê Thành Ba	Ủy viên Ban Thường vụ
4. Lê Thị Huyền	Ủy viên Ban Thường vụ
5. Hoàng Văn Phú	Ủy viên Ban Thường vụ
6. Nguyễn Hoàng Nam	Ủy viên Ban Thường vụ
7. Nguyễn Văn Nhân	Ủy viên Ban Thường vụ
8. Phạm Văn Nà	Ủy viên Ban Thường vụ
9. Lê Đình Nghiệm	Ủy viên Ban Thường vụ
10. Huỳnh Văn Bình	Ủy viên Ban Thường vụ
11. Huỳnh Ngọc Tuấn	Ủy viên Ban Thường vụ
12. Trần	Ủy viên Ban Thường vụ
13. Nguyễn Văn Thông	Ủy viên Ban Thường vụ
14. Nguyễn Thị Ngọc Liên	Ủy viên Ban Thường vụ
15. Võ Văn Nh	Ủy viên Ban Thường vụ
16. Nguyễn Văn A	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
17. Lê Thành Bá	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
18. Trần Văn Cường	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
19. Nguyễn Tấn Chiên	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
20. Nguyễn Văn Ng	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
21. Nguyễn Hữu	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
22. Phạm Hòa	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
23. Trần Thị Minh Hoàng	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
24. Lê Thị Huệ	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
25. Trần Sĩ Huệ	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
26. Nguyễn Thanh Hùng	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
27. Trần Văn Khánh	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
28. Nguyễn Lan	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
29. Đặng Duy Nhật	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
30. Nguyễn Trùng Phụng	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính
31. Võ Minh Quang	Ủy viên Ban Chỉ đạo hành chính



<b>H</b> VÀ <b>TÊN</b>	<b>CH</b> C <b>V</b>
32. Tr n V n Quy n	U viên Ban Ch p hành
33. Lê H u Sanh	U viên Ban Ch p hành
34. T H ng Sinh	U viên Ban Ch p hành
35. Ph m Th S n	U viên Ban Ch p hành
36. Ph m i n S n	U viên Ban Ch p hành
37. Nguy n Công S	U viên Ban Ch p hành
38. ng V n Ti p	U viên Ban Ch p hành
39. Tr n V n Thi	U viên Ban Ch p hành
40. Nguy n Vi t Trân	U viên Ban Ch p hành
41. Lâm Hi u Trung	U viên Ban Ch p hành
42. Phan Cao T ng	U viên Ban Ch p hành
43. Lê Bá c	U viên Ban Ch p hành
44. Lê V n Vi t	U viên Ba n Ch p hành
45. Võ T n V nh	U viên Ban Ch p hành
46. V Tâm	U viên d khuy t

- Quy t nh s 901 Q -NS/TW ngày 1-10-1984 c a Ban Bí th quy t nh ng chí Ph m V n Hy, U viên Trung ng ng thôi gi ch c Bí th c Khu u V ng Tàu – Côn o và v gi ch c Bí th T nh u ng Nai và ng chí Nguy n Th Ng c Liên, U viên Trung ng ng thôi gi ch c Bí th Huy n u Th ng Nh t và v gi ch c Phó Bí th T nh u ng Nai.

- Quy t nh s 946 NQ-NS/T ngày 15-12-1984 c a Ban Bí th Trung ng ng b sung ng chí Phan V n Trang, Quy n Tr ng Ban Kinh t T nh u vào Ban Ch p hành ng b t nh (khóa III).

- Tháng 12-1984, ng chí Lê Thành Ba gi ch c Phó Bí th T nh u .

## DANH SÁCH BAN CHỈ PHẠNG NG B T NH KHÓA IV

(Theo Quy t nh s 1390 NQ-NS/T ngày 6-12-1986 c a Ban Bí th Trung ng  
ng v vi c chu n y Ban Ch p hành ng b t nh ng Nai)

H  VÀ TÊN	CH  C V
1. Ph  m V  n Hy	Bí th
2. Nguy  n Th  Ng  c Liên	Phó Bí th
3. Lê Thành Ba	Phó Bí th
4. Ph  m V  n Nà	U  viên Ban Th  ng v
5. Nguy  n V  n  ng	U  viên Ban Th  ng v
6. Nguy  n Thanh Tùng	U  viên Ban Th  ng v
7. Hu  nh V  n Bình	U  viên Ban Th  ng v
8. Tr  n Th  Minh Hoàng	U  viên Ban Th  ng v
9. Phan V  n Trang	U  viên Ban Th  ng v
10. Ph  m Th  S  n	U  viên Ban Th  ng v
11. Võ Minh Quang	U  viên Ban Th  ng v
12. Tr  n V  n C  ng	U  viên Ban Th  ng v
13. Tr  n	U  viên Ban Th  ng v
14. Nguy  n Vi  t Nhân	U  viên Ban Th  ng v
15. Nguy  n Lan	U  viên Ban Th  ng v
16. Nguy  n Minh  c	U  viên Ban Ch  p hành
17. Nguy  n V  n A	U  viên Ban Ch  p hành
18. Nguy  n Thanh Hùng	U  viên Ban Ch  p hành
19. Nguy  n Thanh H  ng	U  viên Ban Ch  p hành
20. Lê Bá  c	U  viên Ban Ch  p hành
21. D  ng Minh Ngà	U  viên Ban Ch  p hành
22. Nguy  n Minh Thu  n	U  viên Ban Ch  p hành
23. Nguy  n V  n Th  o	U  viên Ban Ch  p hành
24. Lâm Hi  u Trung	U  viên Ban Ch  p hành
25.  inh H  u Trung	U  viên Ban Ch  p hành
26. Nguy  n V  n Hu  n	U  viên Ban Ch  p hành
27. Ph  m  i  n S  n	U  viên Ban Ch  p hành
28.  Quang Minh	U  viên Ban Ch  p hành
29. Tr  n Công Khánh	U  viên Ban Ch  p hành
30. Tr  n B  u Hi  n	U  viên Ban Ch  p hành
31. Ph  m M  nh Thi  u	U  viên Ban Ch  p hành

<b>H VÀ TÊN</b>	<b>CH C V</b>
32. ng V n Ti p	U viên Ban Ch p hành
33. Tr n Th Hòa	U viên Ban Ch p hành
34. Tr n ông H i	U viên Ban Ch p hành
35. V ình Th ng	U viên Ban Ch p hành
36. Nguy n Thành Châu	U viên Ban Ch p hành
37. D ng S n Minh	U viên Ban Ch p hành
38. D ng V n H i	U viên Ban Ch p hành
39. Nguy n Khanh	U viên Ban Ch p hành
40. Hu nh Th Ph ng	U viên Ban Ch p hành
41. Tr n V n Trào	U viên Ban Ch p hành
42. Nguy n Trùng Ph ng	U viên Ban Ch p hành
43. Tr n V n Quy n	U viên Ban Ch p hành
44. Lê H u Sanh	U viên Ban Ch p hành
45. Lê V n Hòa	U viên Ban Ch p hành
46. Võ Kim Hanh	U viên d khuy t
47. ng V n áo	U viên d khuy t
48. Nguy n Th Minh T	U viên d khuy t
49. Nguy n V n Thuyên	U viên d khuy t
50. Lê Minh Ph ng	U viên d khuy t
51. Hu nh Lang Anh	U viên d khuy t
52. Lê Th H ng Hoa	U viên d khuy t
53. Lê ình Nghi p	U viên d khuy t
54. Nguy n Nam Ng	U viên d khuy t
55. Lê V n Lâm	U viên d khuy t
56. Nguy n V n Hàng	U viên d khuy t
57. V H u Tinh	U viên d khuy t
58. ào V n Minh	U viên d khuy t

- Quy t nh s 98-NQ.NS/TW ngày 28-2-1987 c a B Chính tr Trung ng ng quy t nh ng chí Ph m V n Hy, U viên Trung ng ng, Bí th T nh u ng Nai gi ch c T ng C c tr ng T ng C c Cao su.

- i n s 23 ngày 13-3-1987 c a B Chính tr quy t nh ng chí Nguy n Th Ng c Liên, U viên Trung ng ng, Phó Bí th T nh u làm Bí th T nh u tha y ng chí Ph m V n Hy.

- Quy t ngh s 51-NQ/TU ngày 30-5-1987 c a Ban Th ng v T nh u phân công ng chí Ph m V n Nhà gi ch c Phó Bí th T nh u .

- Quy t nh s 722-NQNS/TW ngày 17-7-1989 c a B Chính tr quy t nh ng chí Nguy n Th Ng c Liên, U viên Trung ng ng thôi gi ch c Bí th T nh u nh n công tác khác.

- Quy t nh s 723 và 724-NQNS/TW ngày 17-7-1989 c a Ban Bí th quy t nh 2 Phó Bí th T nh u là ng chí Lê Thành Ba và ng chí Ph m V n Nà c h u trí.

- Quy t nh s 727-NQNS/TW ngày 26-8-1989 c a B Chính tr i u ng ng chí Ph m V n Hy, U viên Trung ng ng, T ng c c tr ng T ng c c Cao su v làm Bí th T nh u ng Nai.

- Quy t nh s 734-NQNS/TW ngày 4-9-1989 c a Ban Bí th ch nh b sung ng chí Nguy n V n Thông - nguyên Tr ng oàn chuyên gia c a t nh Campuchia vào U viên chính th c Ban Ch p hành và tham gia Ban Th ng v T nh u .

- Quy t nh s 758-NQNS/TW ngày 20-9-1989 c a Ban Bí th chu n y hai ng chí gi ch c Phó Bí th T nh u là ng chí Hu nh V n Bì nh và ng chí Phan V n Trang.

## DANH SÁCH BAN CHỈ PHẠNG NG B T NH KHÓA V

(Theo Quy t nh s 175-NS/T ngày 20-1-1992 c a Ban Bí th Trung ng ng  
v vị c chu n y Ban Ch p hành ng b t nh ng Nai)

H  VÀ TÊN	CH  C V
1. Phan V  n Trang	Bí th
2. Hu  nh V  n Bình	Phó Bí th
3. Tr  n Th  Minh Hoàng	Phó Bí th
4. Nguy  n Thanh Tùng	U  viên Ban Th  ng v
5. Tr  n Công Khánh	U  viên Ban Th  ng v
6. Lâm Hi  u Trung	U  viên Ban Th  ng v
7.  ng V  n Ti  p	U  viên Ban Th  ng v
8. Lê  ình Nghi  p	U  viên Ban Th  ng v
9. Ph  m  i n S  n	U  viên Ban Th  ng v
10. Tr  n B  u Hi  n	U  viên Ban Th  ng v
11. Nguy  n  ình Th  ng	U  viên Ban Th  ng v
12. D  ng Minh Ngà	U  viên Ban Ch  p hành
13. L  ng Hoàng	U  viên Ban Ch  p hành
14. Nguy  n Trí Th  c	U  viên Ban Ch  p hành
15. Hu  nh V  n Hoàng	U  viên Ban Ch  p hành
16. Tr  n Th  Hòa	U  viên Ban Ch  p hành
17. V  H  u Tinh	U  viên Ban Ch  p hành
18. Hu  nh V  n Tr  ng	U  viên Ban Ch  p hành
19. Ph  m M  nh Thi  u	U  viên Ban Ch  p hành
20. Nguy  n V  n Ry	U  viên Ban Ch  p hành
21. Nguy  n Nam Ng	U  viên Ban Ch  p hành
22. Lê Hoàng Quân	U  viên Ban Ch  p hành
23. Nguy  n V  n Th  ng	U  viên Ban Ch  p hành
24. Nguy  n Th  Thu Lan	U  viên Ban Ch  p hành
25. Nguy  n V  n Th  nh	U  viên Ban Ch  p hành
26. Lê Minh Tánh	U  viên Ban Ch  p hành
27. Hu  nh V  n Tâm	U  viên Ban Ch  p hành
28. Nguy  n V  n Thuyên	U  viên Ban Ch  p hành
29. Nguy  n Thành Châu	U  viên Ban Ch  p hành
30. Nguy  n Th  Minh T	U  viên Ban Ch  p hành
31. Bùi Ng  c Thanh	U  viên Ban Ch  p hành

<b>H</b> VÀ <b>TÊN</b>	<b>CH</b> C <b>V</b>
32. Ph m Th Sum	U viên Ban Ch p hành
33. D ng V n H i	U viên Ban Ch p hành
34. Nguy n Khanh	U viên Ban Ch p hành
35. Võ V n M t	U viên Ban Ch p hành
36. Tr n Th Lu n	U viên Ban Ch p hành
37. Lê V n Tri t	U viên Ban Ch p hành
38. Tr n ình Thành	U viên Ban Ch p hành
39. Quang Minh	U viên Ban Ch p hành
40. Hu nh Chí Th ng	U viên Ban Ch p hành
41. Nguy n Trùng Ph ng	U viên Ban Ch p hành
42. Hu nh Lang Anh	U viên Ban Ch p hà nh
43. ng Th Kim Nguyên	U viên Ban Ch p hành
44. Lê H u Sanh	U viên Ban Ch p hành
45. Võ Minh Quang	U viên Ban Ch p hành
46. Lê Th H ng Hoa	U viên Ban Ch p hành
47. Lê T Huy n	U viên Ban Ch p hành

• H ình ì bi u gi a nhi m k ng b t nh h p t ngày 16 n ngày 19-3-1994 b u b sung vào Ban Ch p hành ng b t nh (khóa V) các ng chí sau ây:

1. ng chí Phan V n Hi m - Bí th Ban cán s ng S Công nghi p
2. ng chí Phan Trung Kiên - Bí th Ban cán s ng S Nông Lâm
3. ng chí Nguy n H ng L c - Phó Bí th Huy n u Th ng Nh t
4. ng chí Lâm Th Nguy t - Phó Bí th Huy n u Long Thành
5. ng chí Lê H ng Ph ng - Phó Tr ng ban Ban T ch c T nh u .

## DANH SÁCH BAN CHỈ HÀNH CÔNG TÁC KHÓA VI

(Theo Quyết định số 1068-NS/TW ngày 28-5-1996 của Ban Bí thư Trung ương về việc chuyển Ban Chỉ hành công tác khóa VI)

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
1. Trần Thị Minh Hoàng	Bí thư
2. Trần Bửu Hiên	Phó Bí thư
3. Lê Hoàng Quân	Phó Bí thư
4. Trần Công Khánh	Ủy viên Ban Thường vụ
5. Võ Văn Mát	Ủy viên Ban Thường vụ
6. Phạm Văn Sơn	Ủy viên Ban Thường vụ
7. Nguyễn Trung Phương	Ủy viên Ban Thường vụ
8. Lê Hồng Phương	Ủy viên Ban Thường vụ
9. Bùi Ngọc Thanh	Ủy viên Ban Thường vụ
10. Trần Đình Thành	Ủy viên Ban Thường vụ
11. Nguyễn Đình Thành	Ủy viên Ban Thường vụ
12. Nguyễn Trí Thức	Ủy viên Ban Thường vụ
13. Lê Văn Trí	Ủy viên Ban Thường vụ
14. Nguyễn Thành Công	Ủy viên Ban Chỉ hành
15. Nguyễn Thị Thu Lan	Ủy viên Ban Chỉ hành
16. Nguyễn Tấn Danh	Ủy viên Ban Chỉ hành
17. Nguyễn Ím	Ủy viên Ban Chỉ hành
18. Huỳnh Văn Hoàng	Ủy viên Ban Chỉ hành
19. Đặng Minh Ngà	Ủy viên Ban Chỉ hành
20. Lê Minh Sơn	Ủy viên Ban Chỉ hành
21. Nguyễn Văn Thành	Ủy viên Ban Chỉ hành
22. Nguyễn Thành Châu	Ủy viên Ban Chỉ hành
23. Lê Hoàng	Ủy viên Ban Chỉ hành
24. Nguyễn Văn Ri	Ủy viên Ban Chỉ hành
25. Lâm Thị Nguyệt	Ủy viên Ban Chỉ hành
26. Huỳnh Chí Thành	Ủy viên Ban Chỉ hành
27. Phạm Thành Trung	Ủy viên Ban Chỉ hành
28. Nguyễn Văn Thành	Ủy viên Ban Chỉ hành
29. Lê Thị Thu Ba	Ủy viên Ban Chỉ hành
30. Trần Thị Hòa	Ủy viên Ban Chỉ hành
31. Trần Tùng Kh	Ủy viên Ban Chỉ hành

<b>H</b> VÀ <b>TÊN</b>	<b>CH</b> C <b>V</b>
32. Ph m M nh Thi u	U viên Ban Ch p hành
33. V H u Tinh	U viên Ban Ch p hành
34. Hu nh V n Tr ng	U viên Ban Ch p hành
35. Phan Trung Kiên	U viên Ban Ch p hành
36. Nguy n Nam Ng	U viên Ban Ch p hành
37. Ph m Th Sum	U viên Ban Ch p hành
38. D ng Thanh Tân	U viên Ban Ch p hành
39. Phan Th Di u	U viên Ban Ch p hành
40. Vi V n V	U viên Ban Ch p hành
41. Tr n Th Lu n	U viên Ban Ch p hành
42. Võ Minh Quang	U viên Ban Ch p hành
43. Tr n Minh Th u	U viên Ban Ch p hành
44. ng M nh Trung	U viên Ban Ch p hành
45. Tr n V n Hi n	U viên Ban Ch p hành
46. Tr ng V n V	U viên Ban Ch p hành
47. Ph m V n Sáng	U viên Ban Ch p hành



## DANH SÁCH BAN CHỈ PHẠNG NGƯỜI BỐ TỬ NH KHÓA VII

(Theo Quyết định số 1005-QĐ/NS/TW ngày 9-1-2001 của Ban Bí thư Trung ương  
và Ủy ban Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam)

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
1. Lê Hoàng Quân	Bí thư
2. Trần Đình Thành	Phó Bí thư
3. Võ Văn Mát	Phó Bí thư
4. Nguyễn Tấn Danh	Ủy viên Ban Thường vụ
5. Huỳnh Văn Hoàng	Ủy viên Ban Thường vụ
6. Đặng Minh Ngà	Ủy viên Ban Thường vụ
7. Ngô Thị Kim Nguyên	Ủy viên Ban Thường vụ
8. Lê Hoàng Phong	Ủy viên Ban Thường vụ
9. Đặng Thanh Tân	Ủy viên Ban Thường vụ
10. Bùi Ngọc Thanh	Ủy viên Ban Thường vụ
11. Trần Minh Thu	Ủy viên Ban Thường vụ
12. Huỳnh Văn Trọng	Ủy viên Ban Thường vụ
13. Trần Văn V	Ủy viên Ban Thường vụ
14. Nguyễn Thành Công	Ủy viên Ban Chấp hành
15. Nguyễn Ím	Ủy viên Ban Chấp hành
16. Huỳnh Chí Thành	Ủy viên Ban Chấp hành
17. Phạm Thành Trung	Ủy viên Ban Chấp hành
18. Đào Nguyên	Ủy viên Ban Chấp hành
19. Lê Minh Sơn	Ủy viên Ban Chấp hành
20. Ngô Mạnh Trung	Ủy viên Ban Chấp hành
21. Nguyễn Quang Việt	Ủy viên Ban Chấp hành
22. Trần Văn T	Ủy viên Ban Chấp hành
23. Nguyễn Thị Thu Lan	Ủy viên Ban Chấp hành
24. Lâm Thị Nguyệt	Ủy viên Ban Chấp hành
25. Trần Thị Nguyệt	Ủy viên Ban Chấp hành
26. Huỳnh Văn Giang	Ủy viên Ban Chấp hành
27. Nguyễn Thành Châu	Ủy viên Ban Chấp hành
28. Nguyễn Phi Hùng	Ủy viên Ban Chấp hành
29. Ao Văn Thịnh	Ủy viên Ban Chấp hành
30. Vi Văn V	Ủy viên Ban Chấp hành
31. Huỳnh Văn Tiến	Ủy viên Ban Chấp hành

<b>H</b> VÀ <b>TÊN</b>	<b>CH</b> C <b>V</b>
32. Nguy n Thanh Long	U viên Ban Ch p hành
33. Nguy n V n Th ng	U viên Ban Ch p hành
34. Nguy n Phú C ng	U viên Ban Ch p hành
35. Ti n Kh i	U viên Ban Ch p hành
36. Tr n Minh Phúc	U viên Ban Ch p hành
37. Lê Mai Thanh	U viên Ban Ch p hành
38. L ng Hoàng	U viên Ban Ch p hành
39. Nguy n Thành Trí	U viên Ban Ch p hành
40. Phan Trung Kiên	U viên Ban Ch p hành
41. Nguy n V n Long	U viên Ban Ch p hành
42. Ph m V n Ru	U viên Ban Ch p hành
43. Nguy n Hoàng L u	U viên Ban Ch p hành
44. Ph m V n Sáng	U viên Ban Ch p hành
45. Hu nh Th Nga	U viên Ban Ch p hành
46. inh Qu c Thái	U viên Ban Ch p hành
47. Tr ng Minh Trung	U viên Ban Ch p hành

• Quy t nh s 1259-Q .NS/TW ngày 29-11-2004 c a B Chính tr quy t nh ng chí Tr n ình Thành, Phó Bí th th ng tr c T nh u , Ch t ch H i ng nhân dân t nh, gi ch c Bí th T nh u (nhi m k 2001–2005).

**NH NG N V VÀ CÁ NHÂN ANH HÙNG**  
**C A T NH NG NAI**  
**(S li u tính n n m 2000)**

**I- ANH HÙNG L C L NG V TRANG NHÂN DÂN**

**a- T p th**

N V	NGÀY PHONG T NG
1. Trung oàn ng Nai ông Nam B	23-9-1973
2. i bi t ng th tr n Long Khánh	3-6-1976
3. i i dân quân du kích xã Bình L c - Long Khánh	3-6-1976
4. i trinh sát võ trang th xã Long Khánh	3-6-1976
5. L c l ng v trang nhân dân t nh Bà R a - Long Khánh	6-11-1978
6. i dân quân du kích xã B o Vinh - Long Khánh	6-11-1978
7. i du kích cao su Bình S n - Long Thành	6-11-1978
8. i dân quân du kích xã H ng L c - Th ng Nh t	6-11-1978
9. i dân quân du kích xã Ph c An - Nh n Tr ch	6-11-1978
10. i dân quân du kích xã Phú H i - Nh n Tr ch	6-11-1978
11. i dân quân du kích xã Tam An - Long Thành	6-11-1978
12. i dân quân du kích xã Thi n Tân - V nh C u	6-11-1978
13. B nh xá K20 Phân khu 4	
14. Tr i Qu n lý c i t o ph m nhân K4	
15. Công an thành ph Biên Hòa	3-8-1985
16. Nhân dân và l c l ng v trang (LLVT) th xã Biên Hòa	20-12-1994
17. Nhân dân và LLVT huy n Long Khánh	20-12-1994
18. Nhân dân và LLVT xã Hi p Hòa - Biên Hòa	20-12-1994
19. Nhân dân và LLVT xã Phú H u - Nh n Tr ch	20-12-1994
20. Nhân dân và LLVT xã Long Ph c - Long Thành	20-12-1994
21. Nhân dân và LLVT n i n cao su C m M	20-12-1994
22. Nhân dân và LLVT n i n cao su An L c	20-12-1994
23. Phòng C nh sát hình s - Công an t nh ng Nai	3-8-1995
24. Nhân dân và LLVT xã Túc Tr ng - nh Quán	30-8-1995
25. Huy n Nh n Tr ch	29-1-1996
26. Huy n nh Quán	29-1-1996
27. Huy n V nh C u	29-1-1996
28. Xã Tam Ph c - Long Thành	29-1-1996

<b>N V</b>	<b>NGÀY PHONG T NG</b>
29. Xã An Ph c - Long Thành	29-1-1996
30. Ph ng Th ng Nh t - Biên Hòa	29-1-1996
31. Ph ng An Bình - Biên Hòa	29-1-1996
32. Xã Phú Lý - V nh C u	29-1-1996
33. Xã Bình L i - V nh C u	29-1-1996
34. Xã Tr An - V nh C u	29-1-1996
35. Xã Long Th - Nh n Tr ch	29-1-1996
36. Xã Ph c Thái - Long Thành	29-1-1996
37. Cán b , công nhân viên l c l ng t v n i n cao su Bình L c	29-1-1996
38. Phòng PA 38 - Công an ng Nai	22-7-1998
39. Huy n Long Thành	2-8-1998
40. Xã Xuân Th - huy n Xuân L c	2-8-1998
41. Th tr n Tr ng Bom - huy n Th ng Nh t	2-8-1998
42. Xã Bàu Hàm I - huy n Th ng Nh t	2-8-1998
43. Xã Tân An - huy n V nh C u	2-8-1998
44. Xã Tân Bình - huy n V nh C u	2-8-1998
45. Xã Xuân Tân - huy n Long Khánh	2-8-1998
46. Xã Xuân L p - huy n Long Khánh	2-8-1998
47. Xã Tà Lại - huy n Tân Phú	2-8-1998
48. Xã Phú Túc - huy n nh Quán	2-8-1998
49. Huy n Xuân L c	2-8-1998
50. Xã Bàu Hàm 2 - huy n Th ng Nh t	1-6-1999
51. Xã B o Bình - huy n Xuân L c	1-6-1999
52. Xã Th nh Phú - huy n V nh C u	1-6-1999
53. Xã An Hòa - huy n Long Thành	8-4-2000
54. Xã Long An - huy n Long Thành	8-4-2000
55. Xã Ph c Khánh - huy n Nh n Tr ch	8-4-2000
56. Xã Long Tân - huy n Nh n Tr ch	8-4-2000
57. Xã Phú ông - huy n Nh n Tr ch	8-4-2000
58. L c l ng Giao b u Thông tin liên l c t nh ng Nai	8-4-2000
59. Nhân dân và LLVT n i n cao su Ông Qu	8-4-2000
60. Nhân dân và LLVT t nh ng Nai	2-10-2000

## **b- Cá nhân**

<b>HỌ VÀ TÊN</b>	<b>NGÀY PHONG TẶNG</b>
1. Li t s Bùi V n Hòa - thành ph Biên Hòa, ng Nai	10-2-1970
2. Li t s i u C i - Túc Tr ng, nh Quán, ng Nai	6-11-1978
3. Li t s Lê A - Bình L c, Long Khánh, ng Nai	6-11-1978
4. Li t s H Th H ng - th tr n Xuân L c, Long Khánh, ng Nai	6-11-1978
5. Li t s Tr n V n Nuôi - Ti u oàn 525 Công binh	6-11-1978
6. Li t s Bùi V n Bình - Tr ng Dài, Biên Hòa, ng Nai	29-8-1985
7. Li t s V n Thi - Công an ng Nai	22-7-1998
8. Li t s Nguy n V n Hu - Tân An, V nh C u, ng Nai	28-4-2000
9. Nguy n V n Quang - Tr ng Dài, Biên Hòa, ng Nai	17-9-1967
10. Nguy n Quy t Chi n - th tr n Long Thành, ng Nai	20-12-1969
11. Tr n V n Chín - Trung oàn 4 ng Nai	19-5-1972
12. Ph m V n Cán - thành ph Biên Hòa, ng Nai	12-1975
13. Nguy n V n Trung - th xã Biên Hòa	15-1-1976
14. D ng V n Thì - Phú H u, Nh n Tr ch, ng Nai	6-11-1978
15. Lê Duy Chín - th tr n V nh An, V nh C u, ng Nai	6-11-1978
16. Nguy n V n Hu - An Bình, Biên Hòa, ng Nai	6-11-1978
17. Tr nh Xuân Thi u - Long Giao, Long Khánh, ng Nai	6-11-1978
18. Nguy n Thanh Tùng - Ch t ch H i C u chi n binh t nh ng Nai	6-11-1978
19. Tr ng V n H i - Tân V n, Biên Hòa, ng Nai	6-11-1978
20. T ng Vi t D ng - oàn 367 c công	6-11-1978
21. Tr n i - Ti u oàn 24, S oàn 5	6-11-1978
22. L ng V n Xuân - Bàu C n, Long Thành, ng Nai	28-8-1981
23. Nguy n V n Bình - Bình L i, V nh C u, ng Nai	29-8-1985
24. Nguy n Tr ng Tâm - Tân Ti n, Biên Hòa, ng Nai	30-8-1985
25. Tr n V n Kìa (Hai Cà) - Trung D ng, Biên Hòa, ng Nai	23-10-1996
26. Hu nh T n Minh - Tr ng Công an thành ph Biên Hòa	19-1-1996

## II- ANH HÙNG LAO NG

### a- T p th

<b>N V</b>	<b>NGÀY PHONG T NG</b>
1. Tr ng Ph thông trung h c Tân Phú - nh Quán	28-4-2000
2. Xí nghi p Ch n nuôi heo Phú S n	19-5-2000
3. Công ty Xây d ng và S n xu t v t li u xây d ng Biên Hòa	14-7-2000
4. B nh vi n a khoa khu v c Th ng Nh t	14-7-2000
5. Công ty ng Biên Hòa	07-11-2000
6. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghi p và phát tri n nông thôn t nh ng Nai	07-11-2000

### b- Cá nhân

<b>H VÀ TÊN</b>	<b>NGÀY PHONG T NG</b>
1. Ông Nguy n Phong L u - Ban Xây d ng 67, B Giao thông V n t i	7-6-1972
2. Bà Nguy n Th Ng i - Nông tr ng Hàng Gòn	29-8-1985
3. Ông Lê V n L p - H ng L c, Th ng Nh t	29-8-1985

## **DANH SÁCH CÁC BÀ M VI T NAM ANH HÙNG T NH NG NAI**

Tổng số bà m Vi t Nam Anh hùng t nh ng Nai qua 10 t phong t ng t n m 1994 n n m 2003 là 320 bà m .

**THÀNH PH BIÊN HÒA**

1. Nguyễn Thị Hải
2. Lê Thị Thành
3. Lê Thị Lưu
4. Trần Thị Hoa
5. Hoàng Thị Minh
6. Lê Thị Vân
7. Nguyễn Thị Cảnh
8. Lê Thị
9. Lê Thị Khánh
10. Nguyễn Thị Côi
11. Võ Thị Tâm
12. Trần Thị Tình
13. Hoàng Thị
14. Nguyễn Thị Tâm
15. Võ Thị Tín
16. Nguyễn Thị Bèo
17. Bùi Thị Diễm
18. Võ Thị Sáu
19. Nguyễn Thị Sinh
20. Nguyễn Thị Ngôn
21. Lê Thị Ngọc
22. Nguyễn Thị Minh
23. Lê Thị Mùi
24. Huỳnh Thị Khánh
25. Ngô Thị Kỳ
26. Nguyễn Thị Tuyết
27. Lê Thị Cát
28. Trần Thị Vân
29. Phan Thị Mão
30. Lê Thị Thà
31. Nguyễn Thị Ngọc
32. Nguyễn Thị Cúc
33. Lê Thị Giang
34. Phan Thị Trâm
35. Võ Thị Lưu
36. Nguyễn Thị Yến
37. Nguyễn Thị Mát
38. Nguyễn Thị Cho
39. Lê Thị Sáu
40. Trần Thị Cẩm
41. Trần Thị Liên



## HUY N LONG KHÁNH

37. Nguyễn Thị N m

1. Nguyễn Thị D
2. Trần Thị Sang
3. Trần Thị Ngọc
4. Lê Thị Minh
5. Nguyễn Thị Khả
6. Nguyễn Thị Thân
7. Lê Thị S ng
8. Nguyễn Thị Sáu
9. Bình Thị Sen
10. Huỳnh Thị Khuyên
11. Nguyễn Thị Sơn
12. Trần Thị Cờn
13. Nguyễn Thị
14. Thị Sang
15. Nguyễn Thị Con
16. Lê Thị Tú t
17. Võ Thị Tràng
18. Nguyễn Thị Chào
19. Mai Thị Lân
20. Nguyễn Thị H ng
21. Trần Thị Ôn
22. Phạm Thị Trâm
23. Trần Thị nh
24. Trần Thị Kim
25. Lê Thị Hai
26. Hoàng Thị Loan
27. Nguyễn Thị Nuôi
28. ào Thị Bía
29. Nguyễn Thị V
30. Lê Thị Xuyên
31. Lê Thị Sen
32. Lê Thị L i
33. Nguyễn Thị Lân
34. H Thị X
35. Lê Thị S t
36. Hoàng Thị S i

## HUY N XUÂN L C

1. Ph m Th Lã
2. Nguy n Th H i
3. Võ Th Ph n
4. Nguy n Th B
5. Nguy n Th Hài
6. Võ Th Ba
7. ào Th Nh n
8. Lê Th Lý
9. V Th Nhu n
10. Nguy n Th Hòa
11. H Th Ch c
12. Nguy n Th Châu
13. Cái Th i n
14. Th Ngh a
15. Nguy n Th Tý
16. Nguy n Th ào

## HUY N LONG THÀNH

1. Qu ng Th ng
2. Lê Th ua
3. Phan Th Thân
4. Nguy n Th Tám
5. Nguy n Th M i
6. H Th Sành
7. Ph m Th Trung
8. Nguy n Th G m
9. Ph m Th Nh
10. Tr n Th Ngài
11. Tr n Th Nga
12. Cao Th Soi
13. Nguy n Th L m
14. Tr n Th Hu
15. Nguy n Th i p
16. Bùi Th i m
17. Võ Th Thàng
18. Lê Th T n
19. Nguy n Th ng
20. Mai Th N a
21. Võ Th Ba
22. Nguy n Th N m
23. Tr ng Th Mến
24. Nguy n Th Bi c
25. Nguy n Th Cúc
26. Nguy n Th Gi
27. Ph m Th ài
28. B Th K
29. Lý Th Sáng
30. Ph m Th Dinh
31. Nguy n Th Dây
32. Lê Th M o
33. Nguy n Th Liên
34. ình Th Xúy
35. Nguy n Th Mai
36. Nguy n Th L a

37. Huỳnh Thị Bích
38. Lê Thị Dung
39. Lê Thị Trần
40. Phạm Thị Trúc
41. Nguyễn Thị Hằng
42. Huỳnh Thị Ngọc
43. Mai Thị Ngân
44. Trần Thị Thảo
45. Bùi Thị Hằng
46. Nguyễn Thị Cẩm
47. Nguyễn Thị Duyên
48. Lê Thị Bích
49. Nguyễn Thị Diệu
50. Nguyễn Thị Huệ
51. Nguyễn Thị Bùi
52. Nguyễn Thị Thu
53. Phạm Thị Thảo
54. Lê Thị Ngọc
55. Lê Thị Công
56. Trần Thị Hoàng
57. Nguyễn Thị Thanh Vân
58. Nguyễn Thị Nh
59. Phạm Thị Hoa
60. Đoàn Thị Ngọc
61. Lê Thị Ch
62. Cao Thị Diệu
63. Nguyễn Thị Diệu
64. Trần Thị Ngọc
65. Lê Thị Siêu
66. Nguyễn Thị Sáu
67. Lê Thị Cẩm
68. Lê Thị Chính

## HUYỀN NHIỆT TRẠCH

1. Nguyễn Thị Hằng
2. Nguyễn Thị Nhật
3. Nguyễn Thị Dính
4. Đặng Thị Ph
5. Nguyễn Thị Cẩm
6. Lê Thị Chu
7. Nguyễn Thị Hằng
8. Nguyễn Thị Ba
9. Nguyễn Thị Bích
10. Hồ Thị Quý
11. Nguyễn Thị Huệ
12. Lê Thị Nhàn
13. Nguyễn Thị Hằng
14. Đào Thị Ph
15. Trần Thị Cẩm
16. Trần Thị Nh
17. Huỳnh Thị Cẩm
18. Trần Thị Nhật
19. Nguyễn Thị Mạnh
20. Lê Thị Huệ
21. Nguyễn Thị Chanh
22. Lê Thị Yến
23. Nguyễn Thị Ph
24. Phan Thị Huệ
25. Phan Thị Thị
26. Nguyễn Thị Thảo
27. Huỳnh Thị Thảo
28. Lê Thị Kính
29. Đặng Thị Thị
30. Nguyễn Thị Bích
31. Nguyễn Thị Việt
32. Võ Thị Liên
33. Nguyễn Thị Bích
34. Nguyễn Thị Huệ
35. Nguyễn Thị Huệ
36. Đặng Thị Chính

37. Nguy n Th ông
38. Châu Th Sang
39. H Th Canh
40. Phan Th Phần
41. Hu nh Th Xóm
42. Nguy n Th Ch n
43. Nguy n Th Hoa
44. Nguy n Th B n
45. Lê Th M i
46. Tr n Th C a (Phú ông)
47. Nguy n Th Chánh
48. Nguy n Th Nhiều
49. L Th L a
50. Hu nh Th Hí
51. L Th Th nh
52. ng Th T
53. Nguy n Th
54. Tr n Th D ng
55. Bùi Th Chính
56. Nguy n Th Thi p
57. Hu nh Th Ch m
58. Lê Th Th
59. Võ Th Th y
60. Lê Th Tr ng
61. Tr n Th Tranh
62. inh Th T
63. Tr n Th Nga
64. Lê Th D n
65. Lê Th Mua
66. Nguy n Th L t
67. H Th Biên
68. Nguy n Th Bi t
69. Ngô Th Qu n
70. Tr n Th Thi t
71. Mã Th Kh ng
72. Nguy n Th Sang
73. H Th Khiêm
74. ng Th Sáu
75. Nguy n Th Chi n
76. Nguy n Th Bông
77. Nguy n Th A
78. Nguy n Th ng
79. Tr n Th Sang
80. Lê Th T
81. Tr n Th C a (Ph c Khánh)
82. Ph m Th Bi n
83. Tr n Th Ba
84. Tr n Th C a (Long Tân)
85. Lê Th Có
86. Tr ng Th Hai

## HUY N NH QUÁN

1. Nguy n Th Cu ng
2. Nguy n Th Ch i
3. Tr ng Th Thia
4. Võ Th B p
5. Ph m Th Ph n
6. H Th B y
7. Tr ng Th Cúc
8. Nguy n Th Nho
9. Nguy n Th Thành
10. Tr n Th M t
11. Hu nh Th Xén
12. Nguy n Th Ch
13. L i Th Núi
14. Nguy n Th X a
15. i u Th Th o
16. Nguy n Th M ng

## HUY N TÂN PHÚ

1. Bùi Th S ng
2. Nguy n Th Khuyên
3. Ngô Th Thêu
4. Tr n Th T
5. Võ Th Lân
6. Nguy n Th Ký

## HUY N TH NG NH T

1. Tr nh Kim Hoa
2. Ngô Th Hai
3. Lê Th D ng
4. Nguy n Th Xuân
5. Phan Th Li n
6. Nguy n Th Hoa
7. Nguy n Th H o
8. Hu nh Th Bé
9. Hoàng Th Giăng
10. Nguy n Th Duyên
11. ng Th Riêu
12. Nguy n Th Sao
13. Nguy n Th Ta
14. Nguy n Th Th i
15. Nguy n Th ng
16. Lê Th C
17. Nguy n Th Mao
18. Lê Th Ng i
19. Lê Th M i
20. Nguy n Th Bái
21. Ph m Th c

## HUY N V NH C U

1. Nguy n Th Bi n
2. Hu nh Th Tr m
3. Lê Th Chí
4. Nguy n Th Thi t
5. Ph m Th Tím
6. ng Th S
7. Tr n Th Làm
8. Nguy n Th T
9. Hu nh Th Lòng
10. Hu nh Th Danh
11. Tr n Th Ch n
12. L ng Th T
13. Nguy n Th Phàn
14. Tr n Th R ng
15. Nguy n Th ành
16. Ph m Th Khuy n
17. Nguy n Th Ngôn
18. Nguy n Th c
19. Nguy n Th y
20. oàn Th Lòng
21. Tr n Th L i
22. Tr ng Th Tùng
23. Tr ng Th Tr ng
24. Tr ng Th
25. H Th Hu n
26. Nguy n Th V ch
27. Nguy n Th K
28. Nguy n Th c
29. Nguy n Th D n

## M c l c

L I G I I T H I U.....7

**Ch ng I**  
**NG B T NH NG NAI L NH O C I T O**  
**X H I CH NGH A V X Y D NG CH NGH A X H I**  
**(1975–1985)**

- I. KH C PH C H U QU CHI N TRANH, N NH TÌNH HÌNH V I S NG NH N D N (5-1975–1976) ..... 12
- II. C NG C T CH C NG, L NH O PH T TRI N KINH T , V N HO , X H I, G P PH N B O V CH QUY N L NH TH QU C GIA (1977–1980) 48
- III. N NG CAO N NG L C L NH O C A NG, TI P T C PH T TRI N KINH T , V N HO , X H I (1981–1985)..... 73

**Ch ng II**  
**L NH O TH CHI N NG L I I M I**  
**C A NG (1986–1995)**

- I. V N D NG V TH CHI N NG L I I M I C A NG (1986–1990) 138
- II. N NG NG, S NG T O G P PH N C NG C N C THO T KH I CU C KH NG HO NG KINH T - X H I (1991–1995)..... 208

**Ch ng III**  
**L NH O Y M NH S NGH I P**  
**C NG NGH I P H O , HI N I H O (1996–2000)**

- I. Y M NH C NG NGH I P H O , HI N I H O ..... 280
- II. N NG CAO S C CHI N U V N NG L C L NH O C A NG 348

**K T LU N .....375**

### **PH N PH L C**

DANH S CH BAN CH P H NH NG B T NH NG NAI T KHO I N KHO VII..... 380

DANH S CH C N V V C NH N ANH H NG T NH NG NAI 404

DANH S CH C B M VI T NAM ANH H NG T NH NG NAI 410



**L C H S      N G B      N G C   N G S   N V I   T N A M T N H      N G  
N A I (1975–2000)**

**Ban Ch p hành    ng b t nh    ng Nai**

---

Ch u trách nhi m xu t b n:

**BÙI QUANG HUY**

Biên t p: V      C TÚ

Biên t p k , m thu t: TR    N G V   N T U   N

Trình bày: TRÍ H   NH

S a b n in: ANH V

Bìa: H   GIÁO

---

In 2000 b n, kh 14.5×20.5cm. T i

S    ng ký KHXB: 20-2007/CXB/02-124/   oN.

C c xu t b n xác nh n ngày: 3/1/2007

Quy t   nh xu t b n s : 316/Q -   oN do NXBTH    ng Nai c p ngày 10/12/2007.

In xong và n p l u chi u: Tháng 1 n m 2008.

---

**Nhà xu t b n T ng h p    N G N A I**

210 Qu c lô 1K, TP Biên Hòa,    ng Nai.

ì n tho i (061)3946519. Ban Biên t p: (061)3825292.

Ban Giám    c: (061)3946529 – 3822613. Fax: (061)3946530.

Email: nxbdongnai@hcm.vnn.vn